

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

VƯƠNG ĐỨC TUẤN

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỂ THU
HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở
THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2001 -
2010**

CHUYÊN NGÀNH "KINH TẾ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA"

MÃ SỐ: 5.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

VƯƠNG ĐỨC TUẤN

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỂ THU
HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở THỦ
ĐÔ HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2001 - 2010**

**Chuyên ngành : Kinh tế chính trị XHCN.
Mã số : 5 - 02 - 01.**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

Giáo viên hướng dẫn 1 : GS.TS Phạm Quang Phan

Giáo viên hướng dẫn 2 : PGS.TS. Đặng Văn Thắng

Hà Nội - 2007

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi, các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng. Đề tài không trùng lặp với bất kỳ công trình khoa học nào đã được công bố.

Tác giả luận án

Vương Đức Tuấn

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

ADB	: Ngân hàng phát triển châu Á
AFTA	: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	: Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
BDS	: Bất động sản
CNH	: Công nghiệp hoá
CNH - HĐH	: Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
ĐFT	: Đang phát triển
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
EC	: Tín dụng xuất khẩu
EMS	: Hệ thống tiền tệ Châu Âu
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	: Tổng sản phẩm quốc gia
G7	: 07 nước công nghiệp phát triển nhất thế giới
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế
KHCN	: Khoa học công nghệ
NIEs	: Các nền kinh tế mới CNH
NICs	: Các quốc gia và lãnh thổ mới CNH
ODA	: Viện trợ phát triển chính thức
SCCI	: Ủy ban Hợp tác Đầu tư
SQG	: Xuyên quốc gia
TBCN	: Tư bản chủ nghĩa
WB	: Ngân hàng thế giới
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới

MỤC LỤC

	Trang
<u>Phần mở đầu</u>	4
<u>Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</u>	
1.1. Những vấn đề lý luận chung về cơ chế, chính sách đầu tư nước ngoài và thu hút FDI	10
1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam.	30
1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI	41
<u>Chương 2. THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ NỘI</u>	
2.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế của Hà Nội tác động tới quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI	57
2.2. Thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam	63
2.3. Tác động của quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách đến kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội	97
2.4. Những hạn chế tồn tại đặt ra đối với cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Hà Nội	119
<u>Chương 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010</u>	
3.1. Nhu cầu vốn phát triển kinh tế thủ đô Hà Nội tới 2010	137
3.2. Phương hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tình hình mới	146
3.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách để tăng cường thu hút FDI ở Hà Nội đến 2010	166
KẾT LUẬN	199
TÀI LIỆU THAM KHẢO	201
NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	208
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BIỂU	<i>Trang</i>
<i>Bảng 2.1.</i> Nguồn vốn cấp xây dựng cơ sở hạ tầng của Hà Nội đến 2005	95
<i>Bảng 2.2.</i> Hiện trạng các dự án FDI trên địa bàn Hà Nội 1988 - 1994	100
<i>Bảng 2.3.</i> Số dự án và phân vốn đầu tư ở Hà Nội 1989 - 1996	101
<i>Bảng 2.4.</i> Số dự án và phân vốn đầu tư ở Hà nội 1997 - 2005	104
<i>Bảng 2.5.</i> Hiện trạng vốn FDI trên địa bàn Hà Nội.	107
<i>Bảng 2.6.</i> Tỷ trọng vốn FDI trên tổng vốn đầu tư ở Hà Nội	109
<i>Bảng 2.7.</i> Hiện trạng loại hình FDI trên địa bàn Hà Nội	111
<i>Bảng 2.8.</i> Doanh thu sản xuất công nghiệp trên địa bàn Hà Nội	115
<i>Bảng 2.9.</i> Hiện trạng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	116
<i>Bảng 3.1.</i> Số liệu cơ bản phát triển tổng quy hoạch đô thị Hà Nội đến 2010	143
<i>Bảng 3.2.</i> Những chỉ tiêu cơ bản phát triển đầu tư nước ngoài của thành phố Hà Nội đến năm 2020	145
<i>Bảng 3.3.</i> Vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư xã hội của thành phố Hà Nội qua các năm	166

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 2.1.</i> Vốn đăng ký và vốn thực hiện ở Hà Nội 1989 - 1996	101
<i>Biểu đồ 2.2.</i> Số dự án được cấp phép ở Hà Nội 1989 - 1996	102
<i>Biểu đồ 2.3.</i> Vốn đăng ký và vốn thực hiện ở Hà Nội 1997 - 2005	104
<i>Biểu đồ 2.4.</i> Số dự án được cấp phép ở Hà Nội 1997 - 2005	105
<i>Biểu đồ 2.5.</i> Tỷ trọng vốn FDI và tổng vốn đầu tư	109
<i>Biểu đồ 2.6.</i> Tỷ trọng loại hình đầu tư FDI vào Hà Nội năm 2004	111

DANH MỤC PHỤ LỤC THAM KHẢO

<i>Phụ lục 1:</i> Vốn đầu tư nước ngoài của Hà Nội so với cả nước.	209
<i>Phụ lục 2:</i> Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hà Nội phân theo quốc gia và lãnh thổ.	210
<i>Phụ lục 3:</i> Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh một số nước trong khu vực ASEAN	211
<i>Phụ lục 4:</i> Những điểm tiến bộ của Luật ĐTNN tại Việt Nam sửa đổi, bổ sung năm 1996 và 2000.	212
<i>Phụ lục 5:</i> Một số khoản ưu đãi về ĐTNN của Việt Nam hấp dẫn hơn so với một số nước châu Á.	216
<i>Phụ lục 6:</i> Những điểm nhà ĐTNN được ưu đãi hơn nhà đầu tư trong nước ở Việt Nam.	219

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Nền kinh tế thị trường là một nền kinh tế hoạt động và phát triển trên cơ sở hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Hội nhập đã tạo điều kiện cho nền kinh tế của mỗi nước những cơ hội phát triển, song cũng đặt ra không ít thách thức, nhất là đối với những nền kinh tế đang phát triển. Nếu không có sự can thiệp hữu hiệu của Nhà nước bằng pháp luật quốc tế và các chính sách đối ngoại thì sẽ không thể khai thông được các nguồn lực nước ngoài kể cả vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý, đồng thời khó có thể khắc phục được những bất cập trong quá trình hội nhập, bao gồm kinh tế, văn hoá và chủ quyền quốc gia.

Trong hội nhập quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò rất lớn: Nó là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội theo chiều hướng tiến bộ, giảm nhẹ gánh nặng thất nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu, từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chịu tác động rất nhiều của cơ chế thị trường, ảnh hưởng của môi trường và cơ hội đầu tư, tình hình biến động kinh tế của thế giới và khu vực. Để đạt được mục tiêu đề ra đối với những nước thu hút FDI, trong mỗi giai đoạn nhất định cần phải nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế, chính sách cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế trong nước cũng như bối cảnh chung của khu vực và thế giới.

Hà Nội là thủ đô, trái tim của Việt Nam, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - khoa học và là bộ mặt của cả nước. Song, trải qua hơn nửa thế kỷ bị chiến tranh tàn phá, đến nay Hà Nội vẫn là một trong những thủ đô còn lạc hậu, nhất là về kinh tế so với thủ đô của các nước trong khu vực và trên thế giới. Do vậy, việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội là một đòi hỏi cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Muốn vậy, ngoài việc sử dụng có hiệu quả nguồn nội lực của quốc gia, Hà Nội cần có cơ chế, chính sách và các giải pháp, nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI. Những năm qua Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, áp dụng nhiều quy chế khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Hà nội. Nhưng do cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay của nước ta còn

nhiều bất hợp lý, chưa hấp dẫn và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, nên điều đó cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ thu hút vốn FDI của Hà Nội. Cụ thể là từ năm 1997 tới nay dòng vốn FDI vào Việt Nam và Hà Nội có sự giảm sút rõ rệt, trong khi nhu cầu vốn FDI cho phát triển kinh tế của thủ đô Hà Nội thời gian tới là rất lớn. Theo chương trình phát triển kinh tế của Thành uỷ Hà Nội khoá XI đã đề ra [26]: Trong giai đoạn từ 2001 đến 2010 thành phố Hà Nội phấn đấu đạt 3,784 tỷ USD vốn FDI. Để đạt được mục tiêu đó đòi hỏi Chính phủ phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Với mong muốn góp phần vào việc giải quyết vấn đề có ý nghĩa quan trọng thiết thực và mang tính cấp bách này, đề tài: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001- 2010”, được chọn làm luận án tiến sỹ, chuyên ngành kinh tế chính trị.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

Đầu tư nước ngoài là vấn đề được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Ở Việt Nam trong những năm gần đây đã xuất bản nhiều sách báo, công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về đầu tư nước ngoài hoặc liên quan đến đầu tư nước ngoài. Trước hết phải kể đến công trình *“Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam”*, của PGS.TS Mai Ngọc Cường làm chủ biên xuất bản năm 2000. Trong nghiên cứu này tác giả đã phân tích những chính sách trong nước có tác động mạnh đến quá trình thu hút FDI, cũng như đề xuất các biện pháp tổ chức thu hút FDI. Theo tác giả cần tiếp tục nghiên cứu và triển khai thực hiện phân cấp việc cấp phép đầu tư, giải quyết những vấn đề sở hữu, sử dụng đất đai, những ưu đãi và khuyến khích về tài chính, về chính sách tiền lương của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên những đề xuất này đã được giải quyết phần lớn trong Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000, Luật Đất Đai năm 2003,... Hơn nữa việc nghiên cứu của tác giả tập trung cho cả nước và phạm vi nghiên cứu mới chỉ đến năm 1999.

Một công trình nghiên cứu đáng chú ý khác có tựa đề *“Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở*

Việt Nam hiện nay; thực trạng và triển vọng”, đề tài cấp Bộ do PGS TS Trần Quang Lâm làm chủ nhiệm hoàn thành năm 2005.

Đề tài KX 01.05 “*Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Vị trí vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, do PGS TSKH Nguyễn Bích Đạt làm chủ nhiệm hoàn thành năm 2005. Có thể nói, hai đề tài trên được coi là các công trình nghiên cứu toàn diện đánh giá về tầm quan trọng của FDI đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Ngoài ra có thể đề cập đến một số tác phẩm như: Tiềm năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, TS Hoàng Xuân Long, H.2001. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, cơ sở pháp lý, hiện trạng, triển vọng, Nguyễn Anh Tuấn - Phan Hữu Thắng - Hoàng Văn Huấn, H1994. Tạo việc làm cho người lao động qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, Bùi Anh Tuấn, H2000. Một số luận án về đầu tư nước ngoài đã được bảo vệ thành công như: Luận án PTS Luật học của Lê Mạnh Tuấn “Hoàn thiện khung pháp luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” H.1996. Luận án TS Kinh tế của Nguyễn Huy Thám “Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam” H.1999. Luận án TS Kinh tế của Nguyễn Văn Thanh “Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển bền vững của các nước Đông Á và bài học đối với Việt Nam” H.2000. Luận án TS Kinh tế của Đỗ Thị Thuỷ “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự công nghiệp hoá, Hiện đại hoá ở Việt Nam giai đoạn 1988 – 2005” H.2001. Luận án tiến sỹ kinh tế của Nguyễn Thị Kim Nhã “Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam” H.2005. Song chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu việc hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội, vì vậy tác giả muốn đi sâu nghiên cứu vấn đề này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Mục đích của luận án là:

- Nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.
- Nghiên cứu tác động của quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đến kết quả thu hút FDI vào Hà Nội.

- Nghiên cứu việc hoàn thiện cơ chế, chính sách để tăng cường thu hút FDI ở thủ đô Hà Nội đến năm 2010.

Để đạt được mục tiêu trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hoá những cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Phân tích, đánh giá thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI, chỉ ra những nhân tố cơ bản tác động đến kết quả thu hút FDI ở Hà Nội trong thời gian qua.

- Đánh giá những thành tựu đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của nó để có định hướng cho việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI trong thời gian tới.

- Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn, đề xuất phương hướng và các giải pháp cho việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI vào Hà Nội đến năm 2010.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

- ***Đối tượng nghiên cứu:*** Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đã tác động đến kết quả thu hút FDI ở Hà Nội dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị.
- ***Phạm vi nghiên cứu:*** Luận án nghiên cứu thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam và tác động của nó đến kết quả thu hút FDI vào Hà Nội (bao gồm cả những dự án của Trung ương quản lý và những dự án của Hà Nội quản lý) thời kỳ 1988 - 2005.
- **5. Phương pháp nghiên cứu.**

Để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra, luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu kinh tế phổ biến sau đây.

- Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và phương pháp hệ thống: Việc nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Hà Nội được thực hiện một cách đồng bộ, gắn với hoàn cảnh, điều kiện và các giai đoạn cụ thể. Các chính sách thu hút FDI được xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau cả về không gian và thời gian, đồng thời được đặt ra trong bối cảnh chung của toàn bộ nền kinh tế cũng như của riêng Hà Nội trong quá trình đổi mới và mở rộng quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

- Phương pháp thống kê: Luận án sử dụng các số liệu thống kê thích hợp để phục vụ cho phân tích quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Hà Nội.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Trên cơ sở phân tích quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách tác động đến kết quả thu hút FDI ở Hà Nội. Luận án đã đưa ra những đánh giá chung có tính khái quát về hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: Cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam được xem xét trên cơ sở có sự so sánh tác động của nó đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của Hà Nội qua từng giai đoạn hoàn thiện, cũng như thực tiễn việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của một số nước trong khu vực.

6. Những đóng góp của luận án.

Những đóng góp mới của luận án được thể hiện ở các điểm sau đây:

- Luận án đã góp phần hệ thống hoá và phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

- Luận án đã phân tích thực trạng việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI và tác động của nó đối với sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của Hà Nội.

- Trên cơ sở phân tích thực trạng cơ chế, chính sách thu hút FDI, luận án đã đúc kết chỉ ra những hạn chế tồn tại cần phải hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

- Luận án đã đề xuất phương hướng và các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI vào Hà Nội đến năm 2010.

7. Kết cấu của luận án.

Ngoài phần mở đầu, giải trình những chữ được viết tắt trong luận án, mục lục, các bảng biểu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2: Thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của nó đến kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội.

Chương 3: Phương hướng và các giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội đến năm 2010.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Để phát triển và tăng trưởng nền kinh tế, mỗi quốc gia đều đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư, để khắc phục khó khăn về sự khan hiếm vốn, hầu hết các nước đã sử dụng biện pháp thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. Vào những năm đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX, thế giới bùng lên phong trào đầu tư và thu hút đầu tư vào sản xuất hàng thay thế nhập khẩu nhằm hạn chế nhập siêu và chảy máu ngoại tệ. Thế nhưng, chính sách này hầu như không đem lại kết quả khả quan mà có xu hướng làm triệt tiêu các ngành hàng sản xuất truyền thống. Trước tình hình này, vào cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, hàng loạt nước lại chuyển sang chính sách thu hút FDI vào các ngành hàng thúc đẩy xuất khẩu, điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước ASEAN. Nhờ theo hướng đi đúng này, nhiều nước đang từ chậm phát triển, có nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu sống phụ thuộc vào viện trợ đã trở thành các nước công nghiệp xuất khẩu, các trung tâm tài chính của khu vực. Điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore,..., được mệnh danh là những con Rồng Châu Á. Đạt được kết quả trên là nhờ chính phủ các nước này đã có những bước hoạch định đường lối, chiến lược đúng đắn, ban hành hệ thống cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI có hiệu quả. Điều này được thể hiện rõ, ngay sau khi khủng hoảng tài chính khu vực Châu Á năm 1997 xảy ra, để ổn định nền kinh tế và giảm thiểu thiệt hại, chính phủ các nước trong khu vực nhờ nhanh chóng ban hành ban hành hệ thống cơ chế, chính sách mới nên đã tăng cường thu hút được FDI vào quá trình thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong nước, qua đó khắc phục được hậu quả do khủng hoảng gây ra, đưa nền kinh tế trở lại ổn định và tiếp tục phát triển. Chương đầu tiên của luận án được trình bày với mục đích giúp hiểu rõ hơn vai trò của vốn FDI và cơ sở lý luận về hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

1.1. Những vấn đề lý luận chung về cơ chế, chính sách đầu tư nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.1.1. Vai trò và tác động của FDI đối với sự phát triển kinh tế.

1.1.1.1. Tính tất yếu khách quan và vai trò của FDI trong phát triển kinh tế ở các nước đang và chậm phát triển.

Lý luận của chủ nghĩa Mac-Lênin về tư bản và xuất khẩu tư bản cho rằng: Sở dĩ có xuất khẩu tư bản vì một số nước có hiện tượng thừa tư bản, nhưng lại thiếu địa bàn đầu tư có lợi, điều này xảy ra trong thực tiễn khi tư bản tài chính trong quá trình phát triển đã xuất hiện “tư bản thừa”. Hiện tượng “thừa” tư bản ở đây cần được hiểu, các nhà tư bản sẽ nhận được tỷ suất lợi nhuận thấp nếu đầu tư trong nước, còn nếu đầu tư ra nước ngoài thì tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Trong khi đó, ở các nước thuộc địa nền kinh tế còn lạc hậu lại cần tư bản để đầu tư phát triển nền kinh tế, đổi mới kỹ thuật và công nghệ, nhưng lại thiếu vốn. Lý do này dẫn đến sự gặp nhau giữa nước xuất khẩu tư bản và nước tiếp nhận tư bản. Từ đó hình thành đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo quan điểm của J.M.Keynes: Đầu tư là nhân tố quan trọng trong việc giải quyết việc làm, vì vậy nhà nước phải sử dụng các công cụ tài chính để điều tiết nền kinh tế, đặc biệt phải có các chương trình đầu tư quy mô lớn để sử dụng lao động thất nghiệp và tư bản nhàn rỗi. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của việc thu hút đầu tư để phát triển nền kinh tế.

Cả P.A.Sammuelson và R. Nurkse đều cho rằng các nước đang phát triển phải có "cú huých từ bên ngoài" để phá vỡ "cái vòng luẩn quẩn" của sự nghèo đói, lạc hậu. "Cú huých bên ngoài" theo hai ông chính là việc thu hút đầu tư nước ngoài nhằm nâng tổng vốn đầu tư xã hội, cũng qua đó để tiếp thu công nghệ, giải quyết việc làm, tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

Quan điểm của các nhà kinh tế vĩ mô - vi mô về đầu tư quốc tế.

Trong các tài liệu về đầu tư nước ngoài, các lý thuyết kinh tế vĩ mô về lưu chuyển dòng vốn đầu tư quốc tế thường chiếm vị trí quan trọng và được coi là lý thuyết cơ bản của đầu tư quốc tế. Các lý thuyết này, giải thích hiện tượng đầu tư quốc tế dựa trên nguyên tắc lợi thế so sánh của các yếu tố đầu tư (vốn,

lao động, thị trường) giữa các nước, trong đó đặc biệt là giữa các nước phát triển và đang phát triển.

Trên cơ sở mô hình lý thuyết thương mại quốc tế của Heckcher & Ohlin - HO (1933), Richard, S. Eckaus (1987) đã loại bỏ giả định không có sự di chuyển các yếu tố sản xuất (vốn, công nghệ) giữa các nước để mở rộng phân tích nguyên nhân hình thành đầu tư quốc tế. Theo tác giả, từ mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận ở phạm vi toàn cầu nhờ vào chênh lệch hiệu quả sử dụng vốn đã hình thành nên dòng lưu chuyển vốn đầu tư giữa các nước [39].

Dựa vào các quan điểm trên, ta có thể thấy rõ thực chất nguồn vốn FDI là nguồn vốn của nước này đầu tư vào nước khác để tận dụng các lợi thế của nước sở tại (tài nguyên, thị trường tiêu thụ, lao động, hiệu quả sử dụng vốn,...), nhằm mục đích đem lại lợi nhuận cho cả hai phía. Theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1996) "*đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật này*"[36].

Để thúc đẩy nền kinh tế phát triển cần phải tăng cường đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, nhưng muốn tăng cường đầu tư cho sản xuất, kinh doanh lại cần có vốn. Với những nước đang hoặc chậm phát triển, tình trạng thiếu vốn đầu tư là một thực tế hiển nhiên. Bên cạnh việc huy động các nguồn vốn trong nước, thu hút đầu tư từ bên ngoài là biện pháp quan trọng để khắc phục tình trạng thiếu vốn nói trên.

Trong cuốn "*Những vấn đề hình thành vốn ở các nước chậm phát triển*" R. Nurkse đã trình bày một cách hệ thống về việc giải quyết vấn đề vốn cho công nghiệp hoá ở các nước lạc hậu. Ông đã phân tích vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói như sau: "*Xét về lượng cung, người ta thấy khả năng tiết kiệm ít ỏi, tình hình đó là do mức độ thu nhập thực tế thấp. Mức thu nhập thực tế thấp phản ánh năng suất lao động thấp, đến lượt mình năng suất lao động thấp phần lớn do tình trạng thiếu tư bản đầu tư gây ra. Thiếu tư bản là kết quả của khả năng tiết kiệm ít ỏi đưa lại và thế là vòng tròn được khép kín*". Theo ông tình trạng thiếu vốn ở các nước lạc hậu là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự tồn tại

của cái vòng luẩn quẩn nói trên. Do vậy ông cho rằng: Mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài là cách làm thiết thực nhất đối với các nước chậm phát triển để họ có thể vươn tới những thị trường mới, tiếp thu được kỹ thuật hiện đại và những phương pháp quản lý tiên tiến, từ đó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp cho các nước sở tại “tránh được những đòi hỏi về lãi suất chặt chẽ và điều kiện thanh toán nợ mà những điều này tác động đến việc vay nợ quốc tế”[40]. Tình trạng thiếu cơ sở hạ tầng, những luật lệ ngặt nghèo và việc quản lý xã hội lỏng lẻo của các nước chậm phát triển là trở ngại đáng kể đối với quá trình thu hút nguồn vốn bên ngoài. Nhiệm vụ của nước sở tại là phải xoá bỏ những trở ngại trên để tạo điều kiện dễ dàng cho đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động có hiệu quả. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp tư nhân nước ngoài không chỉ tham gia vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo tay nghề cho lao động nước sở tại, mà còn đóng góp vào sự phát triển của kinh tế địa phương. Có thể khẳng định rằng, dù chẳng bao giờ đạt được sự cân bằng tuyệt đối về lợi ích kinh tế của nhà ĐTNN và nước sở tại, song đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn phải tồn tại, vì nó là đòi hỏi tự nhiên, tất yếu của quá trình vận động thị trường. Như vậy, mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài trước hết phục vụ cho lợi ích của các nước công nghiệp xuất vốn chứ không phải của các nước nhận vốn (thậm chí phần nào còn làm cho nền kinh tế của nước sở tại mất cân đối), nhưng xét một cách toàn diện, các nước chậm phát triển vẫn nên mở cửa hơn là đóng cửa. Như vậy có thể kết luận rằng: *Với những nước đang hoặc chậm phát triển, muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và hội nhập với nền kinh tế thế giới, tất yếu phải mở cửa đồng thời có các biện pháp tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI.*

Cùng với đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty tư bản độc quyền quốc tế còn đem vào các nước sở tại những kiến thức quản lý kinh tế - xã hội cơ bản và hiện đại. Thông qua hoạt động giao dịch hoặc đầu tư hỗn hợp với các hãng nước ngoài, một cộng đồng các nhà doanh nghiệp có đủ năng lực cần thiết để điều hành mọi hoạt động kinh tế ở nước sở tại được hình thành, đội ngũ này đóng vai trò rất tích cực cho quá trình phát triển kinh tế đất nước. Chính sách

phát triển kỹ thuật thông qua việc sử dụng là nhằm mục đích khai thác chất xám của các nước đi trước, quyết tâm du nhập công nghệ tiên tiến để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về kinh tế với các nước công nghiệp phát triển.

Singapore là một minh chứng điển hình cho thấy tác dụng của FDI đối với việc giúp các nước chậm phát triển rút ngắn khoảng cách với các nước công nghiệp phát triển. Là một quốc gia nhỏ, ít tài nguyên thiên nhiên (chỉ được biết đến như là kho chứa hàng tái xuất khẩu trong khu vực Đông - Nam Á), Singapore đã nhanh chóng phát triển thành một quốc gia có nền kinh tế hàng đầu khu vực Đông - Nam Á nhờ coi trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngay từ khi tuyên bố thành lập năm 1965, chính phủ Singapore đã có chủ trương thu hút đầu tư nước ngoài vào các cơ sở công nghiệp xuất khẩu. Sau khi lên cầm quyền, ông Lý Quang Diệu đưa ra quan điểm "hoan nghênh đầu tư hơn viện trợ". Nhờ vậy, tính đến năm 1980 đầu tư trực tiếp nước ngoài đã chiếm 98% tổng số vốn đầu tư của cả nước (toàn bộ số vốn đầu tư là 1,41 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,189 tỷ USD). Đến năm 1989 con số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã lên tới 1,198 tỷ USD. Chỉ sau hơn 20 năm thực hiện chính sách mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hướng tới xuất khẩu, Singapore từ một quốc gia nghèo nàn, lạc hậu, sống nhờ vào viện trợ nước ngoài đã trở thành nước xuất khẩu tư bản và là trung tâm tài chính của khu vực [40]. Không những đối với Singapore, mà đối với tất cả các nước được mệnh danh là “con Rồng Châu Á”, đầu tư trực tiếp nước ngoài được coi là nguồn lực tài chính, kỹ thuật chủ yếu giúp họ tạo nên sự thần kỳ về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Như vậy rõ ràng FDI là chiếc chìa khoá vàng giúp cho tất cả các nước đang, hoặc chậm phát triển mở cửa vào một tương lai tốt đẹp hơn.

1.1.1.2. Tác động của FDI đối với nền kinh tế các nước đang phát triển.

Khác với các nguồn vốn khác, khi đổ vào các nước đang phát triển, FDI bao giờ cũng đem theo các nguồn lực bổ sung khác như bí quyết công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, cách thức tiếp cận thị trường

xuất khẩu mới,...đó là những nhân tố mà các nước đang phát triển hết sức cần. FDI cũng là hình thức đầu tư không trở thành nợ và có tính chất "bén rễ" ở nước sở tại (không dễ rút đi trong thời gian ngắn), đồng thời FDI còn giúp đẩy nhanh tiến độ phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, thúc đẩy nền kinh tế hướng ngoại và hội nhập vào sự phân công lao động, hợp tác quốc tế. Để thấy được tác động to lớn của FDI đối với nền kinh tế của các nước đang phát triển chúng ta cần tiến hành phân tích tình hình tăng trưởng kinh tế thế giới trong các giai đoạn vừa qua. Vào thập kỷ 90 của thế kỷ trước, với tốc độ phát triển rất cao của khoa học, công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin), cùng với nó là mối liên kết sản xuất được đẩy lên ở mức qui mô lớn làm cho năng suất lao động tăng cao. Để phát huy các yếu tố này nhằm thu lợi nhuận lớn, các nhà đầu tư không những mở rộng sản xuất trong nước mà còn vươn ra bên ngoài tìm kiếm thêm thị trường và tận dụng những lợi thế về lao động, tài nguyên thiên nhiên ở các nước sở tại. Nhật bản là một ví dụ cụ thể cho vấn đề này: Vào đầu những năm 80 của thế kỷ trước, mỗi năm Nhật chỉ đầu tư khoảng 1,2 tỷ USD cho khu vực châu Á, mười năm sau con số này đã tăng gấp 6 lần [40]. Nhờ những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật và mức đầu tư lớn, kinh tế thế giới đã tăng trưởng với tốc độ chóng mặt. Trong 230 năm của thời đại công nghiệp (1740 - 1970) kinh tế thế giới tăng 1000 lần, 20 năm sau đó (1970 - 1990) giá trị sản xuất lại được tăng lên gấp đôi [52]. Cùng với việc đem lại tốc độ tăng trưởng kinh tế đến chóng mặt cho thế giới nói trên, FDI còn giúp hình thành nhiều quốc gia từ chỗ nghèo nàn lạc hậu trở thành nước sản xuất công nghiệp tiên tiến (điển hình như Trung Quốc, Hàn Quốc...). Qua đó ta có thể khẳng định rằng: Ngày nay bất cứ một quốc gia nào muốn phát triển ổn định và nhanh chóng, hoặc biến đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá (đặc biệt là các nước đang phát triển) đều phải vận dụng đồng thời hai quá trình:

Thứ nhất, đẩy mạnh việc áp dụng có hiệu quả các phát minh, sáng chế và những thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào nền kinh tế, đồng thời đổi mới, hiện đại hoá thường xuyên công nghệ sản xuất.

Thứ hai, không ngừng tăng cường mở rộng qui mô và tính hiệu quả các nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn FDI

Dù phải chịu sự chi phối của chính phủ, nhưng hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ít lệ thuộc vào mối quan hệ chính trị giữa quốc gia của nhà đầu tư và quốc gia sở tại. Do bên nước ngoài trực tiếp quản lý sản xuất, kinh doanh trong các doanh nghiệp có vốn FDI, nên mức độ khả thi của dự án khá cao (vì họ có phương thức quản lý tiên tiến và đặc biệt là có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tiếp cận thị trường quốc tế để mở rộng xuất khẩu). Hiệu quả kinh doanh là cái đích cuối cùng mà các nhà đầu tư muốn vươn tới. Muốn đạt được nó, họ phải tìm các biện pháp để nâng cao năng suất lao động và tiêu thụ sản phẩm của mình trên thị trường. Một trong những biện pháp đó là chú trọng lựa chọn công nghệ thích hợp, nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân trong doanh nghiệp của mình. Như vậy FDI không những có vai trò to lớn đối với việc thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế ở các nước đầu tư mà còn cả ở nước sở tại.

Một trong những tác động quan trọng nhất của FDI đối với nước sở tại là góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hóa. Thông qua FDI, chính phủ các nước này có thể chú trọng ưu tiên phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các ngành kinh tế phù hợp đặc điểm của từng vùng lãnh thổ, các ngành kinh tế phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Vì phần lớn các dự án có vốn FDI được triển khai trên lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nên đã đáp ứng đúng nhu cầu của các nước đang phát triển (thực hiện công nghiệp hoá và cải thiện điều kiện dân sinh). Như vậy, FDI không những góp phần làm tăng nhanh sản lượng sản phẩm hàng hoá của các ngành công nghiệp, dịch vụ mà còn tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Đánh giá về những tác động của FDI đối với nền kinh tế các nước đang phát triển có thể khái quát những tác động đó trên các mặt sau:

Thứ nhất, tạo điều kiện để tăng thêm nguồn vốn đầu tư và cán cân thanh toán quốc tế. Do khả năng tích lũy kém của nền kinh tế nên các nước đang phát triển luôn ở trong tình trạng thiếu vốn, để thực hiện mục tiêu công nghiệp

hoá nếu chỉ dựa vào vốn đầu tư trong nước thì không đủ, vì vậy cần bổ sung cho sự thiếu hụt này bằng các nguồn vốn từ bên ngoài, trong đó FDI là nguồn quan trọng nhất. Lý do để đưa ra nhận định này là vì FDI có nhiều ưu điểm hơn trong tương quan so sánh với các nguồn vốn khác từ bên ngoài (chẳng hạn như đối với khoản vay từ ngân hàng tư nhân thì bắt buộc phải trả lãi xuất, bất kể việc sử dụng các khoản tiền vay có mang lại lợi nhuận hay không), còn đối với FDI khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, thì các nhà đầu tư phải tìm cách tháo gỡ khó khăn (như tăng thêm vốn đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến hơn, mở rộng thị trường đầu tư hoặc chuyển đổi mặt hàng kinh doanh), nhằm xoay chuyển tình thế, bảo toàn được vốn và đem lại lợi nhuận. Trường hợp các biện pháp trên không mang lại hiệu quả, các nhà đầu tư phải tự gánh chịu thiệt hại.

Thứ hai, thực hiện mục tiêu chuyển giao và phát triển công nghệ. Song hành cùng FDI, máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến cũng như các thành tựu khoa học - kỹ thuật mới của thế giới cũng thâm nhập vào nước sở tại. Nhờ có sự thâm nhập này mà khoảng cách về trình độ sản xuất của nước sở tại được rút ngắn lại so với các nước phát triển trên thế giới. Phần lớn các công nghệ của TNCs được chuyển giao sang nước sở tại thông qua các chi nhánh của nó (doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh có phần lớn vốn nước ngoài) bao gồm: Những tiến bộ công nghệ, sản phẩm công nghệ mới, công nghệ thiết kế và xây dựng, công nghệ quản lý, marketing,...

Thứ ba, góp phần phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm. Phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bởi vì nhân tố này có ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động sản xuất, các vấn đề xã hội và mức độ tiêu dùng của dân cư. Phần lớn các doanh nghiệp có vốn FDI đều tổ chức các khoá đào tạo nghề tại nước sở tại, trường hợp cần thiết họ còn gửi lao động đi để được đào tạo ở nước ngoài. Bên cạnh giúp nước sở tại có được đội ngũ lao động với trình độ chuyên môn cao, có tác phong công nghiệp, tạo việc làm cho nhiều người thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

Thứ tư, thúc đẩy xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp có vốn FDI luôn phải nhập nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của mình và

đưa các sản phẩm đã qua gia công chế biến ra bán ở thị trường trong và ngoài nước, qua đó đã thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu của nước sở tại. Đối với các nhà ĐTNN, xuất khẩu là yếu tố quan trọng giúp họ thu được lợi nhuận cao, thông qua xuất khẩu những lợi thế so sánh của các yếu tố sản xuất được khai thác có hiệu quả hơn. Bởi vậy, đẩy mạnh xuất khẩu luôn là ưu tiên đặc biệt của các doanh nghiệp có vốn FDI. Đối với nước sở tại, xuất khẩu là nhân tố quyết định đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Như vậy, tác dụng thúc đẩy xuất khẩu của FDI đã mang lại lợi ích cho cả hai phía.

Thứ năm, hình thành liên kết các ngành công nghiệp. Trong thực tế, luôn tồn tại hiện tượng đầu ra của doanh nghiệp này lại là đầu vào của doanh nghiệp kia, do đó nhu cầu trao đổi hàng hoá giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn FDI thường xuyên xảy ra. Xuất phát từ nhu cầu này, mối liên kết giữa các ngành công nghiệp được hình thành và phát triển. Việc hình thành mối liên kết này là cơ sở quan trọng để chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy xuất nhập khẩu của nước sở tại.

Ngoài những tác động trên, FDI trong một chừng mực nào đó có thể góp phần nâng cao chất lượng môi trường, xoá bỏ độc quyền, tăng cường an ninh quốc gia, phát triển văn hoá - xã hội,... Tuy nhiên, những tác động này chỉ có thể có khi nước sở tại ban hành và thực thi được các chính sách nhằm quản lý tốt các hoạt động đầu tư nước ngoài.

1.1.2. Cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Để điều tiết nền kinh tế ở tầm tế vĩ mô, Nhà nước vừa có chức năng hoạch định, thực thi các chính sách kinh tế vừa trực tiếp là một thành viên của nền kinh tế đa thành phần. Với chức năng hoạch định, Nhà nước quyết định chủ trương, định hướng và quy hoạch các chương trình kinh tế, xác định mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế chung của đất nước. Với chức năng điều hành, Nhà nước tạo lập môi trường đầu tư, ban hành pháp luật đưa ra cơ chế, chính sách khuyến khích và các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô, hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực thi pháp luật. Là một trong những thành phần kinh tế, Nhà nước trực tiếp tham gia đầu tư vào các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã

hội (có thể sản xuất hàng hoá song rất hạn chế), thông qua các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của mình.

1.1.2.1 Khái niệm về cơ chế, chính sách thu hút FDI

Sự sụp đổ của hệ thống các nước XHCN Đông Âu và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới đã dẫn đến tiến trình cải tổ toàn bộ hệ thống thể chế và thiết chế ở nhiều nước. Công cuộc cải tổ được thể hiện qua việc các quốc gia đã ban hành hàng loạt các chính sách mới, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất và thực thi cơ chế mới phù hợp với nền kinh tế thị trường. Vào thời điểm này, dưới góc độ thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành, các nhà kinh tế đã có những quan điểm khác nhau về khái niệm cơ chế, chính sách. Theo tác giả quan điểm sau đây là sát thực với chuyên ngành kinh tế chính trị nhất.

Cơ chế kinh tế xét dưới dạng trừu tượng nhất, đó là một hệ thống hữu cơ của sự tự thích ứng lẫn nhau, tự điều tiết và điều hoà lẫn nhau của các yếu tố cấu thành nền kinh tế dưới tác động của các quy luật khách quan. Trong nền kinh tế thị trường, cơ chế được hiểu là sự điều tiết, điều hoà và thích ứng lẫn nhau của các yếu tố cung, cầu, giá cả dưới tác động của các quy luật thị trường. Theo A.Smith thì đó là “bàn tay vô hình” chi phối hoạt động của các chủ thể thị trường. Ở dạng khái quát nhất: *Cơ chế của nền kinh tế*, là tổng hoà của các thể chế và thiết chế kinh tế mà nhờ đó con người có thể tác động vào sự vận động của nền kinh tế một cách tích cực và có hiệu quả, nhằm định hướng vào các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản. Ở đây, cơ chế kinh tế còn biểu thị quan hệ chế ước và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành trong một thể chế kinh tế xác định.

Trong đó: Thể chế kinh tế được hiểu là các khuôn khổ pháp lý được xã hội xác lập, dựa trên quyền tài sản để chuẩn mực hoá hành vi kinh tế của các chủ thể và xác định phạm vi hoạt động, cũng như thụ hưởng các lợi ích nhờ hoạt động kinh tế đó sinh ra, còn thiết chế kinh tế là bộ máy điều hành nền kinh tế.

Ở dạng cụ thể, thể chế kinh tế là một hệ thống các quy tắc pháp quy và các phương thức vận hành, được Nhà nước xác lập để điều khiển sự vận động của các lĩnh vực kinh tế và hành vi của các chủ thể trong sản xuất, lưu thông phân phối các sản phẩm sau hoạt động kinh tế [33].

Vì cơ chế kinh tế phát huy được tác dụng trong vận hành thể chế kinh tế nên còn được gọi là cơ chế vận hành kinh tế. Vận hành nền kinh tế thị trường là cơ chế thị trường. Nó là cơ chế tự điều tiết và chỉ chịu chi phối bởi các qui luật khách quan. Chỉ khi nào có nhận thức đúng đắn về các qui luật khách quan, con người mới đưa ra được cơ chế vận hành nền kinh tế phù hợp.

Thể chế kinh tế và cơ chế vận hành nền kinh tế là hai mặt của một hệ thống. Thể chế kinh tế xây dựng khuôn khổ, xác định phạm vi hoạt động cho các chủ thể hành vi phải tuân theo trong hệ thống, còn cơ chế vận hành kinh tế chỉ ra cho các chủ thể phương thức hoạt động trong phạm vi đã được quy định và mối quan hệ giữa các chủ thể đó. Thomas. L. Friedmxir coi hệ thống kinh tế xã hội là phân cứng, còn thể chế kinh tế là phân mềm. Như vậy, phân cứng chứa đựng nền kinh tế và cơ chế hoạt động của nó, còn phân mềm vận hành sự hoạt động đó.

Trong thực tiễn, để tiến hành quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội, Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý đã tạo lập và sử dụng các công cụ quản lý để truyền dẫn các tác động của mình lên các đối tượng, khách thể quản lý. Chính nhờ các công cụ quản lý mà Nhà nước truyền tải được các ý định và ý chí của mình lên mỗi con người, mỗi bộ phận trong hệ thống, trên toàn bộ các vùng, các khu vực, các ngành của nền kinh tế. Các công cụ quản lý kinh tế - xã hội được Nhà nước sử dụng bao gồm: Kế hoạch, Pháp luật, các chính sách kinh tế - xã hội, bộ máy nhà nước, tài sản của nhà nước, hệ thống thông tin nhà nước, văn hoá dân tộc [29].

Chính sách là một loại quyết định quản lý mà tầm ảnh hưởng của nó lớn hơn các quyết định tác nghiệp. Đó là các quyết định chung, hướng dẫn đối tượng quản lý thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Chính sách tồn tại ở các cấp của hệ thống quản lý nó bao gồm: Chính sách quốc gia, chính sách ngành,

chính sách địa phương, vùng lãnh thổ, công ty và bao gồm nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị xã hội. Trong kinh tế có các chính sách cơ bản sau: Chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả, đầu tư, thu nhập, ngân sách, tiết kiệm,... Chính sách là những tài liệu chỉ dẫn, nó có phạm vi co giãn nhất định, việc đề ra các chính sách phù hợp sẽ khơi dậy nhiều tiềm năng mới nhờ nó mà nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Vì đối tượng quản lý luôn vận động và biến đổi qua từng thời kỳ, nên một chính sách cứng nhắc sẽ mất đi tính hợp lý của nó theo thời gian. Bởi vậy, việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách luôn là điều cần thiết trong bất kể giai đoạn phát triển nào của nền kinh tế.

Là một trong những công cụ quản lý quan trọng nhất của Nhà nước, các chính sách kinh tế - xã hội có vai trò hết sức to lớn được thể hiện:

- Là công cụ quan trọng góp phần định hướng hành vi của các chủ thể kinh tế - xã hội để cùng hướng tới những mục tiêu của nền kinh tế.

- Được Nhà nước ban hành để giải quyết những vấn đề bức xúc phát sinh trong đời sống kinh tế - xã hội, điều tiết những mất cân đối, những hành vi không phù hợp, nhằm tạo một hành lang pháp lý cho các hoạt động xã hội theo các mục tiêu đã đề ra.

- Khác với các công cụ quản lý khác, phần lớn chính sách của Nhà nước có vai trò kích thích, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Bản thân mỗi chính sách khi hướng vào việc giải quyết một vấn đề bức xúc đã làm cho sự vật phát triển thêm một bước, đồng thời lại tác động lên các vấn đề khác, làm nảy sinh những nhu cầu phát triển mới.

Về bản chất, chính sách phản ánh đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các quan điểm, tư tưởng phát triển đất nước. Đó là các nguyên tắc thể hiện bản chất của chế độ xã hội, được dùng làm cơ sở để điều hành trong tiến trình xây dựng nền kinh tế đất nước. Các quan điểm phản ánh trong chính sách là kim chỉ nam cho hoạt động của tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương trên cả nước.

Nếu tiếp cận theo hệ thống, thì chính sách là một hệ thống gồm hai nhóm lớn: Nhóm thứ nhất là các chính sách kinh tế, chủ yếu gồm có chính sách cơ

cấu kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách giá cả, chính sách kinh tế đối ngoại. Nhóm thứ hai là các chính sách xã hội, chủ yếu bao gồm có chính sách dân số và lao động, chính sách giáo dục, chính sách y tế, chính sách bảo đảm xã hội, chính sách văn hoá, chính sách khoa học công nghệ, chính sách bảo vệ môi trường.

Có thể thấy rằng *chính sách đầu tư nước ngoài* là một bộ phận của chính sách kinh tế đối ngoại (thuộc nhóm thứ nhất), có liên kết chặt chẽ với các chính sách nêu trên thành một hệ thống, hỗ trợ lẫn nhau để thực hiện mục tiêu chung của chính sách kinh tế - xã hội

Theo dòng chảy của vốn đầu tư, chính sách đầu tư nước ngoài được phân thành chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế trong nước và chính sách đầu tư ra nước ngoài.

Theo tính chất, chính sách đầu tư nước ngoài có thể được chia thành chính sách đầu tư tự do và chính sách đầu tư hạn chế.

Theo nội dung, chính sách đầu tư nước ngoài có thể được chia thành:

- Chính sách mặt hàng (ngành và lĩnh vực đầu tư).
- Chính sách thị trường (đối tác và địa bàn đầu tư).
- Chính sách hỗ trợ đầu tư (tài chính, lao động, đất đai,...).

Theo chức năng quản lý và điều tiết nền kinh tế, chính sách đầu tư nước ngoài có các vai trò:

- Khuyến khích hay hạn chế dòng vốn đầu tư vào trong nước hoặc dòng vốn đầu tư ra nước ngoài.

- Bảo vệ thị trường trong nước khi có khả năng bị đầu tư nước ngoài xâm lấn nghiêm trọng.

- Là công cụ quan trọng góp phần định hướng hành vi của các chủ thể kinh tế có yếu tố nước ngoài để cùng hướng tới những mục tiêu của đất nước.

- Để giải quyết những vấn đề bức xúc phát sinh và điều tiết những mất cân đối, những hành vi không phù hợp, nhằm tạo một hành lang pháp lý cho các hoạt động đầu tư nước ngoài theo các mục tiêu đã đề ra.

- Điều chỉnh mối quan hệ giữa các loại hình đầu tư, các hình thức đầu tư, mối quan hệ giữa các ngành, các vùng lãnh thổ trong việc thu hút đầu tư.

Chính sách đầu tư nước ngoài được ban hành nhằm điều chỉnh và giải quyết các vấn đề của đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đó là công cụ của Nhà nước đưa ra để ứng xử với tình hình đầu tư nước ngoài trong từng giai đoạn cụ thể. Qua nghiên cứu chính sách, các đối tác kinh tế biết được Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài hay thu hút đầu tư vào trong nước, khuyến khích đầu tư nước ngoài vào khu vực nào và ngành kinh tế nào.

Các lý thuyết về đầu tư đã chỉ ra rằng: Đối với mỗi quốc gia, việc thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài có một mối quan hệ mật thiết với nhau. Đối với các nước đang phát triển thời kỳ đầu do thiếu vốn nên họ phải tăng cường thu hút FDI, sau một thời gian, khi các doanh nghiệp trong nước đã tích lũy đủ vốn họ sẽ có nhu cầu đầu tư ra nước ngoài.

Nếu xét trên phương diện cụ thể, trong quản lý và điều hành nền kinh tế của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, có thể khái quát: *Cơ chế, chính sách đầu tư nước ngoài, là tổng thể các thể chế và thiết chế được cụ thể hoá thành các quyết định của Nhà nước, của các cấp, nhằm quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản. Cơ chế, chính sách đầu tư nước ngoài phản ánh các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp, công cụ, các nguyên tắc và phương thức hành động của Nhà nước trong hoạt động đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng của đất nước.*

Để thực hiện mục tiêu thu hút FDI nhằm thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, các nước đang phát triển đã hoạch định những chính sách riêng phù hợp với những đặc thù của mình. Tuy có nhiều nét riêng biệt, song chính sách thu hút FDI của tất cả các nước đều là một dạng chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế đối ngoại, được ban hành nhằm tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài để tận dụng hết các nguồn lực trong nước như tài nguyên, đất đai, lao động, phục vụ cho việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế vĩ mô đã định. Chính sách thu hút FDI của Nhà nước là một dạng chính sách thuộc lĩnh

vực kinh tế đối ngoại, được hiểu là các quyết định thu hút đầu tư nước ngoài theo quy hoạch tổng thể của nền kinh tế để phát triển kinh tế, đảm bảo sự phân bổ hợp lý về lực lượng sản xuất, sử dụng có hiệu quả nguồn lực quốc gia như tài nguyên, đất đai, lao động nhằm hoàn thành các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản. Chính sách thu hút FDI còn là cầu nối quan trọng nối liền nền kinh tế quốc gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế. Như vậy, chúng ta có thể hiểu chính sách thu hút FDI dưới dạng khái quát:

Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm một hệ thống các quyết định thích hợp mà Nhà nước áp dụng, để điều chỉnh các hoạt động thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc gia trong một thời kỳ nhất định, nhằm đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô đã định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Để việc thực hiện các chính sách đầu tư nước ngoài đạt hiệu quả cao nhất theo mục tiêu chung của Nhà nước, cần thiết phải có một cơ chế phù hợp kèm theo, ở dạng khái quát ta có thể hiểu: *Cơ chế đầu tư nước ngoài, là tổng hoà các thiết chế và thể chế kinh tế cụ thể về lĩnh vực đầu tư nước ngoài, trong đó bao gồm một hệ thống các nguyên tắc, phương thức điều hành các quá trình đầu tư nước ngoài theo đường lối chủ trương, kế hoạch của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.*

Để có thể tác động vào nền kinh tế có hiệu quả, cơ chế đầu tư nước ngoài có những phương thức tác động riêng của nó. Phương thức tác động của cơ chế đầu tư nước ngoài có tính chu kỳ và thường được vận dụng theo trình tự sau:

- *Cơ chế dẫn dắt*, là một phương thức tác động với cường độ yếu, thông qua con đường thuyết phục hoặc chỉ đạo có tính dẫn dắt như thuyết minh, trình bày, tuyên truyền, quảng bá để tác động vào ý chí tự do, năng lực phân biệt, tăng cường nhận thức, tinh thần trách nhiệm của chủ thể hành vi kinh tế liên quan với hoạt động đầu tư nước ngoài.

- *Cơ chế kích thích*, là một phương thức tác động mang tính gián tiếp có quan hệ mật thiết với lợi ích vật chất của chủ thể kinh tế. Đặc điểm của cơ chế

này là sử dụng các đòn bẩy kinh tế (như giá thành, lợi nhuận, thu nhập) để hướng hành vi của các chủ thể kinh tế vào việc thực hiện mục tiêu quản lý và điều tiết nền kinh tế. Mở rộng vận dụng cơ chế kích thích không những tăng cường khả năng thu hút FDI mà còn giúp cho chính phủ quản lý và điều tiết nền kinh tế thuận lợi hơn.

- *Cơ chế cưỡng chế*, là phương thức sử dụng quyền lực nhà nước để tác động trực tiếp vào nền kinh tế. Thực hiện cơ chế cưỡng chế có nghĩa là nhà nước sử dụng quyền uy và lực lượng vật chất lớn mạnh của mình để can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế - xã hội, buộc các hoạt động này phải tuân theo những quyết định của mình. Khi áp dụng cơ chế này, điều đặc biệt cần chú ý là phải tôn trọng tính khách quan của các quy luật kinh tế. Trong hoạt động đầu tư nước ngoài, cần cân nhắc kỹ trước khi sử dụng cơ chế này (chỉ sử dụng khi lợi ích của quốc gia bị xâm phạm), vì nếu mắc sai lầm sẽ gây nên những hậu quả nghiêm trọng, làm thiệt hại lớn cho nền kinh tế.

Từ những cơ sở lý luận trên, có thể hiểu cơ chế thu hút FDI dưới dạng khái quát sau: *Cơ chế thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, là hệ thống các phương thức, cách thức, phương pháp nhằm dẫn dắt, kích thích và cưỡng chế để tác động đến quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đường lối, chủ trương, kế hoạch của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế.*

1.1.2.2. Vai trò của cơ chế, chính sách đối với hoạt động thu hút FDI.

Mục đích tối thượng của các nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận, bởi vậy trước khi quyết định đầu tư vào nước nào, lĩnh vực nào họ nghiên cứu rất kỹ các yếu tố liên quan đến khả năng sinh lợi khi tổ chức sản xuất kinh doanh. Bên cạnh việc tìm hiểu các điều kiện cần thiết cho sản xuất như cơ sở hạ tầng, nguyên nhiên vật liệu, lao động, máy móc thiết bị ..., các nhà đầu tư còn xem xét khả năng tiêu thụ sản phẩm và đặc biệt là các cơ chế, chính sách về đầu tư nước ngoài mà nước sở tại ban hành. Có nhiều nguyên nhân gây ra rủi ro, dẫn đến đầu tư bị thua lỗ, bên cạnh các nguyên nhân bất khả kháng như: Thiên tai, địch họa, sự bất ổn về mặt chính trị xã hội, là các nguyên nhân có thể khắc

phục được thông qua việc ban hành các qui định, chính sách hợp lý. Ví dụ như chính sách đất đai, việc qui định giá thuê đất, thời gian cho thuê đất hợp lý, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư không những thu hồi được vốn mà còn tạo ra lợi nhuận. Các chính sách về thuế, về tuyển dụng lao động, về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, về bảo vệ môi trường. Một khi tất cả các chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài được ban hành, đảm bảo sự hài hoà giữa quyền lợi của nước sở tại và quyền lợi của các nhà đầu tư nước ngoài, sẽ khuyến khích họ tăng vốn đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế cao hơn. Một cơ chế bất hợp lý với các thủ tục rườm rà, gây phiền phức cho các nhà đầu tư trong việc tổ chức, điều hành doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cũng là một trong những lý do khiến họ phân vân, trước câu hỏi có nên bỏ vốn ra để đầu tư hay không. Một thực tế hiển nhiên, là không ai có thể ép buộc các nhà đầu tư phải xuất vốn đầu tư vào khu vực này, lĩnh vực kinh tế này, mà đó là quyền tự quyết của họ. Tuy nhiên mỗi quốc gia có thể dùng cơ chế, chính sách để lái họ đi theo hướng mà quốc gia đó đã định. Ví dụ một quốc gia muốn ưu tiên phát triển ngành kinh tế mũi nhọn nào đó, tại một địa bàn nào đó thì có thể ban hành mức thuế ưu tiên cho ngành đó, địa bàn đó và có một cơ chế đầu tư thuận lợi, với động thái này khả năng thu hút vốn đầu tư cho ý định đã đề ra là rất lớn. Qua những phân tích trên chúng ta có thể thấy rõ vai trò quan trọng của cơ chế, chính sách không những có tác dụng thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài mà còn có thể lái được các nhà đầu tư hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, địa bàn kinh tế mà chúng ta lựa chọn.

1.1.2.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI

Trong phần trình bày ở trên, đã cho chúng ta thấy vai trò quan trọng của cơ chế, chính sách đối với hoạt động thu hút FDI, bởi vậy việc hoàn thiện nó phải là tất yếu, nếu các nước đang phát triển muốn đẩy nhanh quá trình tăng trưởng nền kinh tế. Ngoài ra, sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào phát triển nền kinh tế quốc gia còn bắt nguồn từ những đòi hỏi khách quan sau đây:

Một là, kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, trong nền kinh tế toàn cầu hình thành hai hệ thống kinh tế TBCN và kinh tế XHCN, cùng với nó là sự xác lập thể chế kinh tế kế hoạch và thể chế kinh tế thị trường TBCN. Sau sự sụp đổ của chế độ kinh tế xã hội ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu vào thập kỷ cuối của thế kỷ XX, quá trình chuyển đổi và cải cách thể chế kinh tế diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Trên góc độ tổng thể, sự biến đổi này chủ yếu diễn ra trong quá trình chuyển đổi từ thể chế kế hoạch hoá tập trung cao của các nước XHCN (cũ) sang thể chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở các mức độ khác nhau và sự hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở các nước TBCN nhằm thích ứng với sự phát triển cao của lực lượng sản xuất. Sự chuyển đổi và hoàn thiện thể chế kinh tế quốc gia diễn ra trên bình diện toàn cầu đã thúc đẩy nhanh hơn quá trình hội nhập kinh tế quốc gia vào nền kinh tế khu vực và thế giới, từ đó làm nảy sinh và phát triển thể chế khu vực và quốc tế [33].

Hai là, ngày nay dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ, lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh mẽ dẫn đến sự biệt lập của các quốc gia bị phá vỡ, tạo ra sự gắn kết, giao lưu, thông thương giữa các nước, các dân tộc trong sự vận động phát triển chung. Để tồn tại và phát triển, các quốc gia nhất thiết phải tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, mà khi tham gia quá trình này các quốc gia buộc phải mở cửa để cho đầu tư nước ngoài du nhập. Một khi có sự du nhập của đầu tư nước ngoài thì nước sở tại phải có hệ thống cơ chế, chính sách để hướng dẫn, điều khiển hoạt động này đi đúng hướng mà mình đã định. Nhằm mục đích thu hút và sử dụng FDI có hiệu quả nhất, nước sở tại cần thiết phải liên tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Ba là, sự có mặt và phát triển của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy hàng loạt các cải cách thể chế, từng bước đưa những nước tham gia hội nhập vận động theo cơ chế thị trường. Không chỉ riêng Luật Đầu tư, các nước còn phải thay đổi cũng như hoàn thiện hàng loạt luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý như: Luật Cạnh tranh và chống độc quyền, Luật Chống bán phá

giá, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai và hoàn thiện các Luật Thuế, sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế và có tác dụng khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài. Tham gia hội nhập, các quốc gia có cơ hội và điều kiện tiếp cận với dòng vốn, công nghệ, mở rộng thị trường, tiếp nhận kỹ năng và kinh nghiệm quản lý từ các nền kinh tế phát triển. Nhờ tham gia hội nhập, các nước đang phát triển sẽ có cơ hội đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước thông qua việc thụ hưởng những tiến bộ khoa học kỹ thuật của các nước tiên tiến và tận dụng triệt để các nguồn lực trong cũng như ngoài nước. Từ những phân tích trên ta thấy chủ trương đi tắt, đón đầu thông qua việc tăng cường thu hút FDI không chỉ Việt Nam mà các nước khác trong khu vực cũng áp dụng. Tuy nhiên, mức độ thành công khi thực hiện chủ trương này ở các nước trong thời gian qua là rất khác nhau. Có nhiều lý do dẫn đến kết quả khác biệt này, một trong số đó là do cơ chế, chính sách thu hút FDI của mỗi nước không cùng chung phiên bản. Nước nào có cơ chế, chính sách thu hút FDI hợp lý hơn, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hơn thì nước đó sẽ thành công hơn. Để có được hệ thống cơ chế chính sách thu hút FDI hợp lý, các nước phải không ngừng hoàn thiện nó, bởi lẽ tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở trong nước cũng như trên thế giới không bao giờ là hằng số, nó luôn biến động qua mỗi thời kỳ. Hiện nay trên thế giới, quá trình quốc tế hoá sản xuất và tiêu thụ đang trở thành xu hướng chủ đạo. Có thể nói, không một nước, một ngành kinh tế nào muốn phát triển lại đứng ngoài quá trình phân công lao động quốc tế, bởi lẽ ngày nay việc cung cấp đầu vào cho quá trình sản xuất và tìm đầu ra cho quá trình tiêu thụ sản phẩm không chỉ bó hẹp trong phạm vi mỗi nước mà diễn ra trên toàn thế giới. Muốn thực hiện công cuộc cải cách, mở cửa và từng bước tham gia hội nhập quốc tế, tất yếu phải đổi mới và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách thu hút FDI, nhằm phù hợp với tình hình, bối cảnh chung của khu vực và thông lệ quốc tế.

Bốn là, nếu xem xét trong hoàn cảnh cụ thể nền kinh tế của Việt Nam ta thấy: Việt Nam quá độ lên CNXH từ một nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp của thế giới, để thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH gắn liền với kinh tế tri thức

nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH như Nghị quyết đại hội X của Đảng chỉ ra thì thu hút đầu tư nước ngoài là rất quan trọng, bởi lẽ FDI là vật truyền dẫn KHCN và là cầu nối giữa nền kinh tế Việt Nam với kinh tế tri thức đang phát triển mạnh mẽ ở các quốc gia tiên tiến của thế giới như: Mỹ, EU, Nhật Bản. Do đó Việt Nam cần phải hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI nhằm tìm kiếm nguồn vốn và công nghệ hiện đại của các nước công nghiệp phát triển.

Thực chất hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI là việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài cho phù hợp với đường lối chính trị, kinh tế của nước mình và thông lệ quốc tế, nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, hấp dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài, qua đó thu hút được một lượng lớn FDI, phục vụ cho mục đích đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế theo mục tiêu đã định của quốc gia.

Có thể thấy, sự cần thiết phải liên tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI bắt nguồn từ những nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, trong quá trình phát triển, nền kinh tế không ngừng có những biến động. Để giải quyết những biến cố mới phát sinh, các quốc gia cần phải có các biện pháp can thiệp. Một trong những biện pháp can thiệp kịp thời và mang lại hiệu quả cao là sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế. Thu hút FDI là một hoạt động mà kết quả của nó không chỉ phụ thuộc vào những lợi thế so sánh của nước sở tại có được mà còn phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước đó. Bởi vậy, để có được kết quả khả quan nhất trong thu hút FDI, cần phải liên tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách sao cho tương xứng với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, quá trình ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách thu hút FDI để đạt được mục tiêu đặt ra là một quá trình khó khăn, là công việc đòi hỏi phải có thời gian, không thể một sớm một chiều mà có ngay kết quả mong muốn. Bởi vậy cần phải nghiên cứu, theo dõi tính xác thực của các cơ chế,

chính sách đã ban hành để kịp thời chỉnh sửa những bất hợp lý còn tồn tại trong đó.

Ba là, các thông tin ban đầu cần thiết cho việc hoạch định chính sách cũng không bao giờ được thu thập đầy đủ hoàn toàn. Do vậy, khi có thông tin và biến động mới cần phải có sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình mới.

Bốn là, các sai sót, các sự cố bất thường, do con người, do môi trường, do hoàn cảnh, do tác động của những chính sách khác v.v.. là khó tránh khỏi, do đó dẫn đến sự xuất hiện những sai lệch của cơ chế, chính sách thu hút FDI với thực tế.

Năm là, trong hệ thống công cụ quản lý nền kinh tế, cơ chế và chính sách là bộ phận năng động nhất, có độ nhạy cảm và co giãn cao trước những biến động trong đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Bởi vậy để giải quyết những vấn đề bức xúc xuất hiện và tồn tại trong xã hội thì việc điều chỉnh, sửa đổi cơ chế, chính sách là biện pháp mang lại hiệu quả cao và kịp thời nhất. Thực tiễn ở nước ta và nhiều nước trên thế giới cho thấy, phần lớn những thành công trong công cuộc đổi mới và cải cách kinh tế, đều bắt nguồn từ việc lựa chọn và áp dụng những cơ chế, chính sách thích hợp với điều kiện thực tế.

Như vậy, một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, sẽ bảo đảm vững chắc cho sự vận hành có hiệu quả nền kinh tế thị trường. Thông qua hệ thống này có thể khơi dậy được các tiềm năng, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn lực, phát huy tính tích cực, sáng tạo và ý chí vươn lên làm cho dân giàu nước mạnh.

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Phân nghiên cứu trên đã chỉ cho chúng ta thấy sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI trong từng giai đoạn nhất định để đẩy mạnh tăng trưởng nền kinh tế, đặc biệt là đối với những nước đang phát

triển. Tuy nhiên, để có thể hoàn thiện được hệ thống này, trước hết cần nghiên cứu các nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoàn thiện.

1.2.1. Môi trường chính trị - Xã hội.

Sự ổn định về chính trị, thể chế chính trị, sự nhất quán trong chủ trương, đường lối chính sách cơ bản của Nhà nước luôn là yếu tố tạo môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc trưng nổi bật về sự tác động của những yếu tố chính trị đối với hoạt động đầu tư thể hiện ở những mục đích mà thể chế chính trị nhằm tới. Thể chế chính trị giữ vai trò định hướng, chi phối toàn bộ hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư thông qua vai trò của nhà nước cầm quyền. Với vai trò là tạo lập, thúc đẩy, điều chỉnh và duy trì tốc độ phát triển kinh tế, Nhà nước tạo lập một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, quy định những khuôn khổ pháp lý, duy trì trật tự kỷ cương trong xã hội và các hoạt động kinh tế duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, quyết định tiền đồ kinh tế của một đất nước. Sự ổn định về chính trị sẽ tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, một nhà nước mạnh, thực thi hữu hiệu các chính sách phát triển kinh tế, xã hội đáp ứng được yêu cầu chính đáng của nhân dân sẽ đem lại lòng tin và tính hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong một xã hội ổn định về chính trị, các nhà đầu tư được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu tài sản, các nhà đầu tư sẽ sẵn sàng bỏ vốn đầu tư lớn và dài hạn, mức độ yên tâm của các nhà đầu tư được củng cố thông qua sự đánh giá về mức độ rủi ro chính trị (rủi ro chính trị là mức độ mà các biến cố và hoạt động chính trị có khả năng gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường đầu tư, với lợi nhuận dài hạn tiềm tàng của các dự án đầu tư). Ngoài ra còn có một số yếu tố rất quan trọng của môi trường chính trị là xu thế chính trị, đây là định hướng chính trị của Nhà nước sẽ áp dụng trong chính sách điều hành quốc gia. Những chính sách đó sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến các khía cạnh trong nền kinh tế và các nhà đầu tư. Xung đột với nước ngoài là mức độ thù địch của một quốc gia đối với một quốc gia khác, khi xảy ra xung đột, các quốc gia thường áp dụng chính sách cấm vận, trừng phạt kinh tế, chính trị mà hậu quả hay các thiệt hại của nó thì các nhà đầu tư sẽ gánh chịu đầu tiên.

Có thể nói môi trường chính trị - xã hội là nhân tố hàng đầu, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI. Ổn định chính trị là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho tất cả hệ thống thể chế, chính sách phát huy vai trò chỉ đạo nền kinh tế của mỗi quốc gia. Một khi môi trường chính trị, xã hội bất ổn, các cơ chế, chính sách được ban hành (kể cả trong lĩnh vực thu hút FDI) đều mất đi tính hiệu lực của nó. Vì lí do này, việc tạo lập sự ổn định về chính trị xã hội luôn là ưu tiên số một của tất cả các quốc gia, nó phải được bảo đảm chắc chắn trước khi xây dựng và hoàn thiện các hệ thống cơ chế, chính sách. Song song với việc tạo lập sự ổn định về chính trị xã hội, cần thiết phải có hoạch định và xây dựng chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài. Không có chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài, việc hoạch định các chính sách dễ đi sai hướng và vì vậy không những nó không mang lại hiệu quả kinh tế mà đôi khi còn gây ra các hậu quả đáng tiếc (ví dụ có thể gây ô nhiễm môi trường hoặc tạo ra sự mất cân đối giữa các vùng, các ngành kinh tế, khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên). Nguồn vốn đầu tư nước ngoài và nguồn vốn trong nước cần phải đạt được một tỷ lệ nhất định. Một khi tỷ lệ này chênh lệch quá lớn, nghiêng về phía vốn đầu tư nước ngoài sẽ làm cho nền kinh tế trong nước bất ổn định và dễ dàng rơi vào tình trạng phụ thuộc. Bởi vậy, việc xây dựng chiến lược hoạch định chính sách thu hút FDI không thể không được tiến hành. Tình hình chính trị - xã hội cũng như các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ trên thế giới và trong nước luôn thay đổi qua những thời kỳ khác nhau, do đó mỗi quốc gia cần phải xây dựng định hướng phát triển kinh tế cho từng giai đoạn. Trên cơ sở định hướng kinh tế được xác lập, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI mới tạo ra động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển đúng hướng, lành mạnh và đạt được tốc độ tăng trưởng theo mong muốn.

1.2.2. Môi trường đầu tư.

1.2.2.1 Khái niệm về môi trường đầu tư.

Môi trường được hiểu một cách đơn giản là một không gian hữu hạn bao quanh những hiện tượng sự vật, yếu tố hay một quá trình hoạt động nào đó

như: Môi trường không khí, môi trường nước, môi trường văn hoá, môi trường thể chế, môi trường sống, môi trường làm việc vv... Nói một cách chính xác hơn, môi trường là tập hợp các yếu tố, những điều kiện tạo nên khung cảnh tồn tại và phát triển của một chủ thể. Môi trường đầu tư là một thuật ngữ đã được đề cập, nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh ở nhiều nước trên thế giới. Tại Việt Nam khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, thực thi chính sách đổi mới, mở cửa nền kinh tế hội nhập với thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài thì vấn đề môi trường đầu tư mới được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn và vấn đề cải thiện môi trường đầu tư được đặt ra như một giải pháp cho phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế thế giới và thực thi các cam kết của Việt Nam với quốc tế.

Tuy nhiên môi trường đầu tư được nghiên cứu và được xem xét theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào mục đích, phạm vi, đối tượng nghiên cứu và cách tiếp cận vấn đề. Với phạm vi nhất định, có thể nghiên cứu môi trường đầu tư của một doanh nghiệp, một ngành, môi trường đầu tư trong nước, môi trường đầu tư khu vực và môi trường đầu tư quốc tế. Nhưng nếu tiếp cận môi trường đầu tư theo một khía cạnh, một yếu tố cấu thành nào đó thì ta lại có môi trường pháp lý, môi trường công nghệ, môi trường kinh tế, môi trường chính trị,... Chính vì vậy, trong thực tiễn và lý luận có nhiều quan niệm khác nhau về môi trường đầu tư và sau đây là một số khái niệm về môi trường đầu tư tiêu biểu.

Khái niệm 1: Môi trường đầu tư được hiểu là tổng hợp các yếu tố, điều kiện về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, các yếu tố về cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường và cả các lợi thế của một quốc gia, v.v...có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư tại một quốc gia.

Khái niệm 2: Môi trường đầu tư là một tập hợp các yếu tố có tác động tới các cơ hội, các ưu đãi, các lợi ích của các doanh nghiệp khi đầu tư mới, mở rộng sản xuất kinh doanh, các chính sách của chính phủ có tác động chi phối tới hoạt động đầu tư thông qua chi phí, rủi ro, cạnh tranh, vv...

Khái niệm 3: Môi trường đầu tư là số lượng và chất lượng các dòng vốn đầu tư đổ vào một quốc gia hay một khu vực cụ thể nào đó, phụ thuộc hoàn toàn vào các lợi ích, lợi nhuận mà nhà đầu tư sẽ thu được như dự tính, kể cả những lợi ích kinh tế thu được do các yếu tố tác động ngoài dự tính.

Những yếu tố tác động đến các lợi ích của các nhà đầu tư mà có thể dự tính, được phân loại dựa trên các yếu tố có liên hệ tương tác lẫn nhau như các vấn đề cơ sở thượng tầng hay vĩ mô liên quan tới kinh tế, các chính sách về ngoại thương và đầu tư nước ngoài mà ta thường gọi là kinh tế vĩ mô. Một hệ thống pháp luật hiệu quả và minh bạch, đây là các vấn đề mà nhà đầu tư quan tâm nhất, đó là các thủ tục khi tiến hành kinh doanh, nguồn nhân lực, quyền sở hữu tài sản, hệ thống thuế, tài chính và một số quy định liên quan tới môi trường, y tế, an ninh và các vấn đề khác liên quan tới cộng đồng. Ngoài ra còn các yếu tố quan trọng như cơ sở hạ tầng kỹ thuật, điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ tài chính ngân hàng, trình độ lao động, v.v...

Như vậy các khái niệm về môi trường đầu tư dù tiếp cận ở những góc độ nào cũng đều đề cập đến môi trường tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư, những yếu tố, điều kiện có ảnh hưởng, tác động đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Do đó có thể khẳng định: *Môi trường đầu tư là tổng hợp các yếu tố và điều kiện khách quan, chủ quan bên ngoài, bên trong của doanh nghiệp hay các nhà đầu tư, có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư.*

1.2.2.2 Đặc điểm của môi trường đầu tư.

Môi trường đầu tư có các đặc điểm sau:

- Tính khách quan của môi trường đầu tư: Không có một nhà đầu tư hay một doanh nghiệp nào có thể tồn tại một cách biệt lập mà không đặt mình trong môi trường đầu tư kinh doanh nhất định, ngược lại cũng không thể có môi trường đầu tư nào mà lại không có một nhà đầu tư hay một đơn vị sản xuất kinh doanh. Môi trường đầu tư tồn tại một cách khách quan, nó có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Môi trường đầu tư

một mặt tạo ra các ràng buộc cho các hoạt động đầu tư, mặt khác lại tạo ra những cơ hội thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Môi trường đầu tư có tính tổng hợp: Tính tổng hợp của nó bao gồm nhiều yếu tố cấu thành có quan hệ qua lại ràng buộc lẫn nhau. Số lượng và những bộ phận cấu thành cụ thể của môi trường đầu tư tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, trình độ quản lý và ngay chính những bộ phận cấu thành môi trường đầu tư.

- Môi trường đầu tư có tính đa dạng: Môi trường đầu tư là sự đan xen của các môi trường thành phần, các yếu tố của môi trường thành phần có tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, do đó khi nghiên cứu, phân tích môi trường đầu tư phải xem xét tổng thể trong mối tương quan giữa các môi trường thành phần và giữa các yếu tố với nhau, hơn nữa giữa các môi trường lại có đặc trưng riêng của từng loại.

- Môi trường đầu tư có tính động: Môi trường đầu tư và các yếu tố cấu thành luôn vận động và biến đổi. Sự vận động và biến đổi này chịu sự tác động của các quy luật vận động nội tại của từng yếu tố cấu thành môi trường đầu tư và của nền kinh tế, chúng vận động theo xu thế ngày càng phát triển và hoàn thiện. Môi trường đầu tư luôn vận động và biến đổi bởi ngay hoạt động nội tại của hoạt động đầu tư, cũng như một quá trình vận động trong môi trường thay đổi không ngừng. Các yếu tố và điều kiện của môi trường đầu tư tác động đến hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư hay doanh nghiệp một cách thường xuyên liên tục. Do đó, sự ổn định của môi trường đầu tư chỉ mang tính tương đối hay ổn định trong sự vận động. Các nhà đầu tư muốn nâng cao hiệu quả đầu tư của mình cần có được một dự báo về sự thay đổi của môi trường đầu tư, để từ đó có được các quyết định đầu tư chuẩn xác phù hợp với môi trường đầu tư.

Mặt khác để cải thiện môi trường đầu tư ta phải tìm cách ổn định các yếu tố của môi trường đầu tư trong xu thế luôn vận động của nó và phải cải thiện nó liên tục. Nói cách khác khi nghiên cứu và phân tích môi trường đầu tư phải đứng trên quan điểm động, phải xem xét và phân tích các yếu tố của môi

trường đầu tư trong trạng thái vừa vận động, vừa tác động tương hỗ lẫn nhau, tạo thành động lực chính cho sự vận động và phát triển của môi trường đầu tư.

- Môi trường đầu tư có tính hệ thống: Môi trường đầu tư có mối liên hệ và chịu sự tác động của các yếu tố thuộc môi trường rộng lớn hơn, theo từng cấp độ như: Môi trường đầu tư ngành, môi trường đầu tư quốc gia, môi trường đầu tư quốc tế... Trong một môi trường ổn định, mức độ biến đổi của các yếu tố thấp và có thể dự báo trước được, còn trong môi trường càng phức tạp thì các nhà đầu tư càng khó đưa ra những quyết định hiệu quả. Sự ổn định của môi trường đầu tư còn phụ thuộc vào tính phức tạp và tính biến động của các môi trường tương tác, tính phức tạp của môi trường đầu tư còn có đặc trưng của một loạt các yếu tố có tính quyết định của nhà đầu tư. Do tính phức tạp của môi trường đầu tư, nên cần phải được coi trọng khi xem xét các yếu tố, điều kiện của môi trường đầu tư kinh doanh tổng quát, vì nó có nhiều yếu tố ngoại cảnh và yếu tố khách quan tác động tới các nhà đầu tư.

1.2.2.3. Ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư đều chịu sự tác động của các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư, các yếu tố môi trường đầu tư lại luôn biến động, luôn thay đổi tùy theo từng thời điểm, từng ngành, từng khu vực, và từng quốc gia. Do vậy, việc phân chia thành các nhóm yếu tố môi trường chỉ có tính chất tương đối và khi phân tích nó khó tránh khỏi trùng lặp. Về tổng quát, nhân tố môi trường đầu tư bao gồm các nội dung sau:

Hệ thống pháp luật: Việc điều hành các hoạt động của một đất nước được tiến hành thông qua hệ thống pháp luật. Điều hành hoạt động đầu tư nước ngoài không thể là một ngoại lệ. Nói như vậy, có nghĩa là các hoạt động đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các điều khoản mà pháp luật của nước sở tại đề ra. Trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI, những thay đổi về các điều luật, các qui định là tất yếu phải xảy ra. Bản thân hệ thống pháp luật của một đất nước cũng có những thay đổi cho phù hợp với tình hình của từng giai đoạn. Vì lẽ này, khi hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút FDI không chỉ

nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đầu tư trong giai đoạn cụ thể, mà còn phải xem xét đến các qui định của pháp luật quốc tế ở thời kỳ đó, để khi ban hành sửa đổi cơ chế, chính sách không có điểm nào vi phạm các điều luật của hệ thống pháp luật quốc tế.

Trong những năm qua, với chủ trương tăng cường thu hút nguồn vốn FDI, nhà nước ta đã ban hành một số văn bản, qui phạm pháp luật cho đầu tư nước ngoài (1977 - Điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước CHXHCN Việt nam, 1984 - Nghị quyết 19 của bộ chính trị về quan hệ kinh tế giữa Việt nam và nước ngoài, 1987 - Luật đầu tư). Về bộ Luật Đầu tư chúng ta đã nhiều lần sửa đổi và bổ sung (sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2005), song không thể nói như vậy đã là hoàn chỉnh cả về “nội dung” lẫn “kỹ thuật lập pháp”. Để nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của nhà nước, nhằm mục đích thu hút thêm một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư nước ngoài ở Việt nam cần phải được tiến hành thường xuyên.

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên: Các yếu tố này có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia ở các mặt chi phí chuyên chở, khả năng cung cấp nguyên liệu và ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết. Do đó, khi nghiên cứu chính sách thu hút FDI cần phải đánh giá một cách chính xác những yếu tố trên về mức độ ảnh hưởng của nó đến sự hấp dẫn đầu tư. Nếu địa điểm đầu tư không gần nơi tiêu thụ, cảng biển, địa hình phức tạp, tức là không thuận lợi thì cần phải có các chính sách hỗ trợ để giảm chi phí đầu tư như giá thuê đất, hỗ trợ đầu tư hạ tầng,... Trong đó, đặc biệt là quy định về quyền của nhà đầu tư nước ngoài trong quan hệ sở hữu đất đai, thời hạn và giá thuê đất, quyền chuyển nhượng và thế chấp. Đồng thời cần có các chính sách thuế và các cơ chế khuyến khích khác như tỷ lệ thuế mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp cho Nhà nước, thời gian nộp thuế kể từ khi doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận. Sau khi nộp thuế này, các doanh nghiệp có thể được giảm thuế trong một thời gian nào

đó. Nếu đầu tư tại các địa bàn đặc biệt khó khăn cần được khuyến khích ưu đãi về thuế doanh thu, thuế thu nhập và có cơ chế ưu đãi về xuất, nhập khẩu,...

Môi trường kinh doanh: Đây cũng là một lĩnh vực mà các nhà đầu tư nước ngoài có mối quan tâm, được thể hiện trong việc công bằng đối xử giữa các hãng nước ngoài với các hãng địa phương, rút ngắn danh mục các ngành công nghiệp thuộc loại cấm hoặc hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Coi đầu tư trực tiếp nước ngoài như bộ phận cấu thành hết sức quan trọng trong việc hình thành tổng lượng vốn cần thiết, các thoả thuận hợp tác quốc tế mở rộng thị trường... Một môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tạo ra sự cạnh tranh tuy gay gắt nhưng lành mạnh. Việc cạnh tranh này một mặt thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường áp dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động nâng cao hiệu quả đầu tư, mặt khác buộc các nhà đầu tư trong và ngoài nước phải tìm cách mở rộng các lĩnh vực hoạt động kinh doanh để tồn tại và phát triển. Có thể nói, môi trường kinh doanh của Việt Nam trong thời gian qua còn thiếu lành mạnh, thiếu công bằng trong phân biệt đối xử giữa các thành phần doanh nghiệp. Mặc dù đã có bộ Luật Đầu tư chung, Luật Doanh nghiệp chung nhưng quá trình triển khai thực hiện còn mắc những khó khăn cần phải tháo gỡ dần những tồn tại cũ, những vấn đề do thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật của ta. Do đó, trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI chúng ta cần đề ra các qui định nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đảm bảo sự bình đẳng, minh bạch và có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hơn.

Trình độ phát triển của nền kinh tế: Đây cũng là một nội dung quan trọng thuộc nhân tố môi trường đầu tư, đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư. Đặc điểm này liên qua đến hàng loạt các yếu tố ổn định kinh tế vĩ mô (tiền tệ, tài chính...) cơ sở hạ tầng (hệ thống các dịch vụ), kết cấu thị trường (cơ cấu ngành hàng nông nghiệp, công nghiệp...), thu nhập dân cư (sức mua của dân chúng, giá cả lao động...), chất

lượng lao động (trình độ, số lượng đội ngũ lao động kỹ thuật), các thủ tục quản lý hành chính, hệ thống trọng tài (đảm bảo minh bạch, quốc tế hoá),...

+ *Cơ sở hạ tầng kinh tế*: Cơ sở hạ tầng kinh tế bao gồm hệ thống đường xá giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước. Hầu như, tất cả các nhà đầu tư đều rất quan tâm đến vấn đề này, trước khi có quyết định đầu tư. Cơ sở hạ tầng kinh tế tốt luôn là một trong những ưu thế để thu hút đầu tư nước ngoài. Nói như vậy không có nghĩa các nước có cơ sở hạ tầng kinh tế kém không hấp dẫn các nhà đầu tư. Vấn đề ở đây là khi hoàn thiện cơ chế, chính sách cần phải có các điều khoản sao cho các nhà đầu tư không bị thiệt thòi về lợi ích kinh tế (ví dụ nếu chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng phía các nhà đầu tư chịu thì họ sẽ được ưu đãi về mức thuế, hoặc xác định thời hạn hoàn thành các cơ sở hạ tầng sau khi cấp phép hoạt động cho các nhà đầu tư).

+ *Lao động và tài nguyên*. Một trong những yếu tố quan trọng của môi trường đầu tư là nguồn nhân lực và giá cả sức lao động, đây là những yếu tố rất cần thiết để các nhà đầu tư lập kế hoạch kinh doanh. Những nước có dân số đông thường có lợi thế về lực lượng lao động dồi dào, giá lao động rẻ, sức tiêu thụ lớn,... và ngược lại. Một nhà đầu tư muốn mở một nhà máy thì trên phương diện nguồn nhân lực nhà đầu tư sẽ chọn khu vực có thể đáp ứng được những yêu cầu về số lượng và chất lượng lao động. Ngoài ra giá cả sức lao động là một trong những chỉ tiêu đánh giá của các nhà đầu tư. Nhiều nhà đầu tư kinh doanh sử dụng nhiều lao động đã phải rút lui ý định đầu tư khi giá cả sức lao động tại nơi đầu tư không cạnh tranh. Chất lượng lao động là một lợi thế cạnh tranh đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao hoặc có sử dụng công nghệ hiện đại. Ngoài ra yếu tố văn hoá cũng ảnh hưởng tới yếu tố lao động như sự cần cù trong lao động, tính kỷ luật, ý thức lao động, hoạt động của các tổ chức của người lao động như công đoàn, hiệp hội. Như vậy, yếu tố lao động là một trong những điều kiện thuận lợi hay khó khăn cho các nhà đầu tư khi tiến hành kinh doanh. Tuy nhiên để có một lực lượng lao động tốt thì lại phụ thuộc vào hệ thống giáo dục và đào tạo cơ bản, đào tạo nghề và phát triển chiến lược nguồn nhân lực của Chính phủ.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm các khoáng sản tài nguyên của một quốc gia, khối lượng hay dung lượng của từng loại tài nguyên, khả năng khai thác tài nguyên. Tuy nhiên với nguồn tài nguyên ngày càng khan hiếm cùng với sự lạm dụng tài nguyên đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đã buộc các Chính phủ thường xuyên khuyến khích thăm dò khảo sát, tìm kiếm tài nguyên tại những vùng xa và có khả năng phục hồi, khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn và tiết kiệm hơn. Sự hạn chế về tài nguyên này đã khiến các nhà đầu tư thường tìm kiếm nơi có nhiều tài nguyên thiên nhiên và Chính phủ nước sở tại có những chính sách thông thoáng về quản lý tài nguyên thiên nhiên để đầu tư.

+ *Thủ tục hành chính*: Việc đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh thường có thời cơ nhất định, nếu thủ tục cấp phép phức tạp không những làm tăng chi phí ban đầu, mà còn làm lỡ cơ hội đầu tư. Đừng cho rằng thủ tục hành chính chỉ là một vấn đề nhỏ, không đáng để quan tâm, mà nên hiểu đây là biểu hiện thái độ ứng xử ban đầu của cơ chế quản lý hành chính có khoa học hay không ở nước sở tại đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, cơ chế thu hút FDI cần được nghiên cứu kỹ trong quá trình hoàn thiện, đặc biệt là khâu cấp phép đầu tư. Kinh nghiệm ở một số nước cho thấy rằng, việc đơn giản hoá các thủ tục hành chính cũng làm cho các nhà đầu tư nước ngoài thêm quyết tâm trước ý định đầu tư vào nước sở tại.

+ *Hệ thống trọng tài kinh tế*: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc xảy ra tranh chấp về lợi ích kinh tế giữa các doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi. Trọng tài kinh tế là tổ chức có tư cách pháp nhân để đứng ra phân xử các tranh chấp này. Một hệ thống trọng tài kinh tế được tổ chức tốt, làm việc dựa trên các qui định của pháp luật sẽ đem lại sự công bằng cho các doanh nghiệp. Ở nước ta, công tác trọng tài kinh tế bước đầu đã có những hoạt động nhất định, tuy nhiên để có thể phân xử nhanh, chính xác các vụ tranh chấp, bên cạnh việc xây dựng một đội ngũ trọng tài kinh tế có năng lực, còn phải ban hành các qui định cụ thể về xét xử (ví dụ như thời hạn mở toà xét xử là bao lâu sau khi nhận đơn, các thủ tục hành chính, án phí,...) và đặc biệt là

phải hoàn thiện bộ Luật Kinh tế để lấy nó làm cơ sở đảm bảo cho việc xét xử luôn diễn ra chính xác công bằng. Một khi kết quả xét xử của các trọng tài kinh tế luôn làm cho các bên tranh chấp phải tâm phục, khẩu phục thì hệ thống trọng tài kinh tế mới thực sự trở thành người bảo vệ đáng tin cậy cho các lợi ích kinh tế chính đáng của các nhà đầu tư. Với những lý do trên, vấn đề trọng tài kinh tế thực sự đáng được quan tâm trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt nam.

+ *Xúc tiến đầu tư*: Sau khi hoàn thành các thủ tục hành chính và được cấp phép, các nhà đầu tư bắt đầu xúc tiến các hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh của mình. Bên cạnh việc triển khai xây dựng nhà xưởng, đầu tư trang thiết bị, máy móc, hình thành bộ máy quản lý, tuyển dụng lao động, lập kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, các chủ đầu tư còn lo quan hệ với chính quyền địa phương, các đối tác kinh doanh để ký các hợp đồng kinh tế. Quá trình xúc tiến đầu tư là quá trình bận rộn nhất, phức tạp nhất, nó quyết định sự thành bại của hoạt động đầu tư. Tuy bận rộn, phức tạp nhưng việc xúc tiến đầu tư không thể diễn ra mà không tuân thủ pháp luật và các qui định của nước sở tại. Trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI, nếu chúng ta luôn nghiên cứu các điều kiện cụ thể để ban hành các qui định sửa đổi, tạo thuận lợi cho các hoạt động xúc tiến đầu tư của các doanh nghiệp đạt hiệu quả cao thì chắc chắn nguồn vốn FDI không thể không có mức tăng trưởng đáng kể.

Môi trường quốc tế. Thực tế đã chứng minh, những vấn đề quốc tế hay những yếu tố kinh tế chính trị quan trọng vượt ra khỏi biên giới có tác động rất lớn tới môi trường đầu tư của một quốc gia. Mối quan hệ giữa các Chính phủ có tác động mạnh đến môi trường đầu tư, khi mối quan hệ là đối kháng thì sự mâu thuẫn giữa hai Chính phủ sẽ có thể hoàn toàn phá huỷ các mối quan hệ kinh tế giữa hai nước. Nếu mối quan hệ chính trị song phương được cải thiện, sẽ thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư phát triển tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong kinh doanh. Các tổ chức quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và vận dụng các chính sách biểu lộ các nguyện

vọng chính trị của các quốc gia thành viên. Hệ thống luật pháp quốc tế, những hiệp định và thoả thuận được các quốc gia tuân thủ có ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động đầu tư, thương mại, kinh doanh quốc tế, có thể không ảnh hưởng trực tiếp đến từng doanh nghiệp từng nhà đầu tư riêng lẻ, nhưng lại có ảnh hưởng gián tiếp thông qua việc tạo ra một môi trường đầu tư, kinh doanh quốc tế ổn định và thuận lợi. Những cam kết bảo đảm cho các nhà đầu tư không bị tước đoạt (sung công), quyền chuyển ngoại hối, quyền sở hữu trí tuệ,...

Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế có ảnh hưởng lớn tới các nhà đầu tư đang hoạt động trên thị trường quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra theo nhiều hình thức khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu vào hợp tác kinh tế được thiết lập để mang lại sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau nhiều hơn giữa các quốc gia. Tổ chức đơn giản nhất là hiệp định thương mại ưu đãi, các quốc gia thành viên giảm các hạn chế thương mại với nhau nhưng vẫn duy trì hàng rào với hàng nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên của hiệp định. Khu vực mậu dịch tự do và liên minh thuế quan có những đặc điểm hạn chế như hàng rào thương mại cho các thành viên và duy trì các hạn chế thương mại của riêng họ đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên. Thị trường chung được hình thành khi liên minh thuế quan được mở rộng, bao gồm việc bãi bỏ các hạn chế đối việc di chuyển lao động và tư bản giữa các thành viên, ngoài ra còn có các liên minh tiền tệ, liên minh kinh tế... Nói chung, các hình thức hội nhập kinh tế thường nhằm đưa ra sự thoả thuận và thống nhất để giảm bớt các hàng rào thương mại giữa các nước thành viên.

Như vậy có thể thấy rằng môi trường đầu tư có vai trò rất quan trọng tới sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sẽ quyết định bỏ vốn đầu tư mới hoặc mở rộng đầu tư kinh doanh nếu như họ tìm được một môi trường đầu tư tốt. Khi thu hút được vốn đầu tư, các chính phủ nước sở tại sẽ giải quyết được nhiều vấn đề liên quan tới tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chính vì vậy, hoàn thiện môi trường đầu tư luôn là nhiệm vụ trọng tâm của chính phủ các quốc gia, trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế quốc tế.

1.3 Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực về hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI

Nghiên cứu tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước trong khu vực mấy thập kỷ qua ta thấy ở mỗi nước đều có những mặt thành công và những mặt còn hạn chế. Có thể đưa ra nhận định rằng: Kết quả thu hút FDI khác nhau ở mỗi nước phần nào là do sự khác biệt về cơ chế, chính sách gây nên. Là nước đi sau so với nhiều nước khác trong khu vực về việc kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam cần nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của các nước đi trước và đã thành công (nhất là các NIEs châu Á) trên lĩnh vực hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút FDI đạt hiệu quả cao, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng mạnh.

1.3.1. Kinh nghiệm Trung Quốc.

Trung Quốc được coi là nước thành công nhất trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm vừa qua. Chính sách cơ bản mà Trung Quốc sử dụng để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài là chính sách thuế. Đối với các địa bàn khác nhau, các hình thức đầu tư khác nhau, Trung Quốc ban hành các sắc thuế khác nhau. Cụ thể như:

Các xí nghiệp sản xuất có thời gian hoạt động hơn 10 năm tại khu công nghệ cao được hưởng chính sách ưu đãi như sau: 2 năm miễn thuế sau năm đầu tiên có lãi, và 3 năm giảm thuế 50% từ năm thứ ba đến năm thứ năm. Các xí nghiệp công nghệ cao có thể được hưởng 3 năm giảm thuế tiếp theo từ năm thứ sáu đến năm thứ tám với tỷ lệ giảm là 10%. Thuế doanh thu trong những năm còn lại là 15%. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với hơn 70% sản lượng sản phẩm xuất khẩu trong một năm sẽ được giảm thuế doanh thu còn 10% trong năm đó.

Tại 14 thành phố ven biển, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được giảm thuế lợi tức 10% so với các khu vực khác. Các liên doanh đầu tư 10 năm trở lên được miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi có lãi và giảm 50% thuế cho 3 năm tiếp theo. Nếu liên doanh đầu tư vào vùng khó khăn sẽ được giảm tiếp từ 15 đến 30% trong vòng 10 năm. Nếu liên doanh có sản phẩm xuất khẩu trên

70% được giảm 50% thuế hàng năm. Nếu doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến được giảm tiếp 50% trong 3 năm so với các doanh nghiệp cùng loại nhưng không áp dụng công nghệ cao. Nếu thời gian đầu tư vào 14 thành phố ven biển trên 10 năm thì được miễn thuế 2 năm và được giảm thuế 3 năm tiếp theo [30].

Nghiên cứu quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút vốn ĐTNN của Trung Quốc cho thấy: Vào tháng 7/1979, Luật hợp tác đầu tư giữa Trung Quốc với nước ngoài (gọi tắt là Luật doanh nghiệp liên doanh) được thông qua, đã đánh dấu một giai đoạn chuyển hướng cơ bản từ chính sách đóng cửa sang thực hiện cải cách, mở cửa nền kinh tế và đồng thời chính thức đặt nền móng cho quá trình hình thành khuôn khổ pháp lý đối với FDI ở Trung Quốc. Kể từ khi bắt đầu mở cửa đến giữa thập kỷ 80, tổng số vốn ĐTNN vào Trung Quốc tăng không đáng kể (do giai đoạn này mang tính chất thử nghiệm). Chỉ sau năm 1986, nhờ quy định khuyến khích đầu tư được ban hành (Luật doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thông qua, quy định về khuyến khích đầu tư nước ngoài với 22 điều khoản) và thủ tục thẩm định liên doanh được đơn giản hoá dần dần,... nên tổng vốn ĐTNN vào Trung Quốc tăng nhanh. Vốn ĐTNN đăng ký giữa thập kỷ 80 đến năm 1990 tăng bình quân 46%/năm, đặc biệt trong 3 năm 1991 - 1993 đạt tốc độ tăng trưởng rất cao, với tổng số là 182.593 triệu USD.

Vào năm 1991, Luật thuế thu nhập thống nhất đối với các doanh nghiệp FDI được thông qua, chấm dứt tình trạng phân biệt đối xử đối với các hình thức FDI khác nhau. Vào cuối năm 1992, Trung Quốc chính thức công bố chiến lược xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và bắt đầu khuôn khổ pháp lý thống nhất. Chính sách mới cho phép các công ty nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực trước đây còn bị cấm hoặc hạn chế như: Dịch vụ bán lẻ, bất động sản, vận tải, tài chính ngân hàng và được thành lập các công ty cổ phần. Từ năm 1993, một loạt các luật và quy định mới được thông qua, trong đó phải kể đến Luật Bản quyền, Quy định về bảo vệ phần mềm, Luật Phát minh sáng chế sửa đổi, Luật Nhãn hiệu, Luật Công ty, Luật Chứng khoán, Luật Ngân

hàng và Quy định về kiểm soát ngoại hối. Việc ban hành các văn bản pháp luật này thể hiện nỗ lực của Trung Quốc nhằm đạt được sự tương đồng giữa khuôn khổ pháp lý đối với môi trường thu hút đầu tư trong và ngoài nước với các chuẩn mực quốc tế [81].

Do việc thiết lập mối liên hệ với các nhà thương mại và đầu tư nước ngoài có thể gặp khó khăn, nên các nhà đầu tư rất cần đến sự hỗ trợ của chính phủ. Trung Quốc đã triển khai nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, Ủy ban xúc tiến thương mại quốc tế Trung Quốc (CCPIT) là tổ chức xúc tiến thương mại lớn nhất hoạt động dưới sự quản lý trực tiếp của Quốc vụ viện. Hiện CCPIT đảm nhiệm hoạt động xúc tiến thương mại của Trung Quốc với nước ngoài, là đầu mối giao dịch và quảng bá để các nhà ĐTNN tiếp xúc và tìm kiếm cơ hội đầu tư, triển khai các hoạt động dịch vụ ở Trung Quốc. Đồng thời Trung Quốc rất chú trọng thực hiện chính sách tạo lập năng lực công nghệ thông qua nhập khẩu công nghệ. Để quản lý hoạt động nhập khẩu công nghệ, Trung Quốc đã ban hành một số văn bản pháp lý quan trọng, cụ thể là ban hành Luật Hợp đồng nhập khẩu công nghệ (1/1988), quy định hướng dẫn định hướng đầu tư nước ngoài (6/1995 có hiệu lực từ tháng 10/1996), Danh mục hướng dẫn đầu tư nước ngoài trong các ngành công nghiệp (10/1996).

Chính sách tăng cường thu hút FDI đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành năng lực công nghệ của Trung Quốc. Do phần lớn FDI tập trung vào các ngành công nghiệp chế tạo và sản lượng công nghiệp của các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng nên quy mô nhập khẩu máy móc thiết bị của các doanh nghiệp FDI ngày càng mở rộng. Trong giai đoạn 1987-1995, các doanh nghiệp có vốn FDI nhập khẩu máy móc, thiết bị nhiều gấp đôi so với các doanh nghiệp trong nước. Nhập khẩu máy móc thiết bị là một trong những nhân tố quan trọng có tác dụng thúc đẩy tiến bộ công nghệ “tàng ẩn”, nên các doanh nghiệp có vốn FDI đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp Trung Quốc. Với nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi và gia tăng kinh phí giành cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ tiên tiến cùng với việc tăng cường thu hút FDI,

trong thời gian qua Trung Quốc đã đạt được những kết quả khả quan trong việc thúc đẩy công cuộc đổi mới, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Để đào tạo nhân tài cho đất nước và chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng cho nhu cầu sử dụng công nghệ cao, kể từ năm 1978 Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp cải cách giáo dục thuộc tất cả các cấp, cử người ra nước ngoài học tập, nên tính đến năm 1990 đã có khoảng 28 vạn lượt người được đào tạo ở nước ngoài [81], năm 1998 số người được đào tạo tại các nước OECD là 86.000 người, năm 2001 là 124.000 người. Hiện tại số lượng sinh viên học ở Mỹ là 54.000 người, trong vòng 10 năm kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Mỹ đã đào tạo cho Trung Quốc hơn 100 ngàn sinh viên. Trung Quốc đã mở nhiều trường đào tạo cán bộ có chức năng chuyên biệt trong các lĩnh vực ngoại ngữ, kế toán và kiểm toán để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI.

Phát triển cơ sở hạ tầng là một trong những ưu tiên của Trung Quốc nhằm tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, những tỉnh ở Trung Quốc có cơ sở hạ tầng tốt và mạng lưới vận chuyển hàng hoá tới thị trường nước ngoài thuận tiện thường thu hút được nhiều FDI (đó là các tỉnh duyên hải phía Đông Nam Trung Quốc). Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng của Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn, trong giai đoạn 2001-2005, Trung Quốc đã xây dựng 350.000 km đường bộ, trong đó có 24.000 km đường cao tốc, 126 sân bay dân dụng và 1.143 tuyến bay trong và ngoài nước (đứng thứ 6 trên thế giới về phát triển hàng không dân dụng). Đến hết năm 2003 Trung Quốc có 271,6 triệu điện thoại cố định, 271 triệu người sử dụng điện thoại di động và 79,5 triệu thuê bao.

Chính sách định hướng theo vùng mục tiêu của Trung Quốc gắn liền với chính sách thu hút FDI. Trong năm 1979, Trung Quốc đã thành lập 4 đặc khu kinh tế là Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu (thuộc tỉnh Quảng Đông), Hạ Môn (thuộc tỉnh Phúc Kiến). Mục tiêu chủ yếu của việc thành lập các đặc khu kinh tế là thử nghiệm cải cách trong phạm vi hẹp nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư định hướng xuất khẩu, tiếp nhận công nghệ và kỹ năng quản lý của nước ngoài, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động

trong môi trường chính sách định hướng theo thị trường, nếu thử nghiệm thành công thì sẽ được nhân rộng ra phạm vi toàn quốc. Vào năm 1988, đảo Hải Nam được công nhận là một tỉnh và trở thành đặc khu kinh tế lớn nhất của Trung Quốc. Ngoài việc được hưởng những ưu đãi về thuế tương tự như ở các đặc khu thuộc 14 thành phố mở cửa, các doanh nghiệp đầu tư vào Hải Nam còn có thể nhận thêm nhiều ưu đãi về thuế khác. Cụ thể là các doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (như cảng biển, sân bay, đường bộ, đường sắt, nhà máy điện) được hưởng mức ưu đãi về thuế cao hơn. Các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu (xuất khẩu từ 70% sản lượng sản phẩm trở lên) và các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao được tiếp tục hưởng mức giảm 10% thuế thu nhập sau khi thời hạn giảm thuế 3 năm kết thúc [82].

Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á diễn ra vào cuối năm 1997 đầu năm 1998 đã có tác động xấu đến toàn bộ kinh tế Châu Á. Dù có tiềm lực khá mạnh, kinh tế Trung Quốc không tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng này. Trước tình hình đó, tháng 1/1998 Trung Quốc đã thực hiện miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng cho các thiết bị sản xuất nhập khẩu và đưa ra một loạt danh mục các ngành dành cho ĐTNN. Ngoài ra Trung Quốc còn giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư ở những khu vực kém phát triển. Tháng 3/1999, Trung Quốc cho phép mở cửa thêm một số lĩnh vực mà trước đây người nước ngoài không được đầu tư như viễn thông, bảo hiểm. Cấm hoàn toàn các hoạt động thanh tra trái phép, thu lệ phí không hợp pháp, áp đặt thuế và xử phạt vô cớ... Sau hàng loạt các nỗ lực của chính phủ Trung Quốc trong việc hoàn thiện cơ chế và môi trường đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài có dấu hiệu phục hồi trở lại, năm 2000 đạt 42 tỷ USD, năm 2001 đạt 46,6 tỷ USD.

Để phù hợp với quy định của WTO, Trung Quốc ban hành văn bản hướng dẫn ĐTNN, trong đó có nhiều quy định cho phép tự do đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ, hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, ngoại thương, du lịch, truyền thông, vận tải, các dịch vụ về kế toán và pháp lý là những dịch vụ trước đây bị hạn chế. Danh mục các ngành nghề nhà nước khuyến khích đầu tư đã

được mở rộng từ 168 lên 262 ngành nghề, riêng Bắc Kinh đã mở cửa hoàn toàn cho phép tất cả các thành phần kinh tế được đầu tư vào 265 lĩnh vực khác nhau. Trong khi đó, danh mục các ngành nghề nhà nước hạn chế đầu tư nước ngoài giảm từ 112 xuống còn 75 ngành nghề, những dự án nằm trong danh mục ngành nghề bị hạn chế đầu tư nước ngoài mà có khả năng đạt doanh thu xuất khẩu từ 70% tổng doanh thu trở lên được cấp phép đầu tư. Theo Quy định sửa đổi có hiệu lực từ tháng 1/2005 các dự án đầu tư nước ngoài thuộc diện khuyến khích được miễn thuế nhập khẩu và thuế VAT đối với thiết bị máy móc nhập khẩu. Có thể nói chính sách định hướng thu hút FDI vào các ngành xuất khẩu, các ngành công nghệ mới - công nghệ cao cộng với các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài khác ngày càng trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà ĐTNN, nên đã giúp Trung Quốc thu hút được một lượng rất lớn vốn FDI, nhờ đó đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch mạnh mẽ nền kinh tế của Trung Quốc từ năm 1990 trở lại đây.

Về tổng quát, ta có thể nhận định rằng: Qua ba lần Trung Quốc sửa đổi, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI thì lần sau bao giờ cũng cởi mở, thông thoáng hơn lần trước, nhờ đó lượng vốn FDI Trung Quốc thu hút được cũng tăng lên rõ rệt sau mỗi lần hoàn thiện. Sau khi có luật đầu tư, giai đoạn từ 1979 - 1991 được coi là giai đoạn thử nghiệm, lượng FDI thu hút được ở giai đoạn này không nhiều, quy mô dự án nhỏ (bình quân mỗi năm đạt 2,5 tỷ USD, trong khi vay nợ bên ngoài gần 10 tỷ USD mỗi năm). Giai đoạn 1992 - 2000, nhờ điều chỉnh lại một số ưu đãi đầu tư, bình quân mỗi năm thu hút được 35,92 tỷ USD gấp 17 lần so với giai đoạn trước. Từ 2001 đến nay, (nhất là sau khi gia nhập WTO tháng 11/2001), Trung Quốc đã tiến hành một loạt cải cách mở cửa phù hợp với thông lệ quốc tế, nhờ đó một khối lượng khổng lồ vốn FDI đã được thu hút (trung bình mỗi năm đạt 56,2 tỷ USD gấp 1,72 lần giai đoạn trước đó) [81].

Khi gia nhập WTO, chính phủ Trung Quốc đã công bố một bản danh sách mới bao gồm 371 lĩnh vực cho phép triển khai các dự án đầu tư nước ngoài, đồng thời Hội đồng nhà nước cũng phê chuẩn Luật Đầu tư đã được sửa

đổi (có hiệu lực từ 1/4/2001). Các sự kiện này đã mở ra một tương lai sáng sủa cho việc thu hút FDI của Trung Quốc, kết quả năm 2003 Trung Quốc đã thu hút được 57,42 tỷ USD, năm 2004 thu hút được 59 tỷ USD FDI. Như vậy là hai năm liên tiếp Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ để trở thành nước đứng đầu thế giới về thu hút FDI. Tính đến hết năm 2004 tổng vốn FDI vào Trung Quốc qua các thời kỳ đã lên tới con số 943,6 tỷ USD. Qua các số liệu dẫn trên có thể thấy, sau mỗi lần hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI, Trung Quốc lại đạt được kết quả to lớn hơn trong việc thu hút vốn FDI và nhờ đó đã thúc đẩy được tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

1.3.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc.

Lộ trình để thu hút đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc có những điểm khác biệt so với những nước khác trong khu vực trước đây, do hậu quả chiến tranh để lại, nên nền kinh tế của Hàn Quốc nghèo nàn và lạc hậu. Để thu hút đầu tư nước ngoài, Chính phủ Hàn Quốc chủ trương trước hết tập trung phát triển cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay tín dụng quốc tế. Hạ tầng cơ sở không đơn thuần chỉ là các dịch vụ công cộng, giao thông, điện, nước, khu chế xuất tập trung mà còn là ngân hàng, các cơ sở dành cho hoạt động tài chính và khách sạn (vốn đầu tư cho lĩnh vực này bằng 2/3 số vốn dành cho công nghiệp). Tuy nhiên, nợ quốc tế của Hàn Quốc khác hoàn toàn với trường hợp nợ khó trả hoặc không thể trả được của một số nước đang phát triển khác. Mặc dù đến năm 1994 Hàn Quốc nợ nước ngoài tới 54,2 tỷ USD, nhưng họ hoàn toàn không lo ngại về khả năng thanh toán. Nhờ sản xuất phát triển, năm 1994 Hàn Quốc có khả năng xuất khẩu 92,3 tỷ USD, thâm hụt cán cân thương mại và giao dịch quốc tế không lớn (chỉ 4,8 tỷ USD), dự trữ ngoại tệ đạt 22,3 tỷ USD. Theo nhận định của các nhà kinh tế, Hàn Quốc là nước điển hình thành công trong việc sử dụng vay tín dụng quốc tế cho phát triển [40]. Điều đó chứng tỏ: Bản thân nợ nước ngoài không phải là vấn đề đáng lo ngại, điều quan trọng là sử dụng vốn vay như thế nào để có khả năng trả được nợ và tăng trưởng kinh tế nhanh.

Kinh nghiệm của Hàn quốc về quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI. Do là một quốc gia ít tài nguyên, nên Chính phủ Hàn quốc không chú trọng thu hút ĐTNN vào các lĩnh vực khai thác tài nguyên, sơ chế sản phẩm. Trước những năm 80, các chính sách của Chính phủ Hàn Quốc đối với đầu tư nước ngoài là tương đối khắt khe, họ không muốn để các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh với các doanh nghiệp có vốn FDI. Do đó, tổng vốn FDI vào Hàn Quốc từ năm 1962 đến 1966 chỉ là 47,6 triệu USD, từ năm 1967 đến 1976 là 1.120,9 triệu USD. Trước tình hình này, năm 1980, Chính phủ Hàn Quốc sửa đổi lại Luật Đầu tư theo hướng mở rộng hơn đối với đầu tư nước ngoài. Cụ thể: Cho phép nhà ĐTNN được tham gia vào nhiều lĩnh vực hơn, cho phép họ tham gia góp vốn vào liên doanh với tỷ lệ cao hơn, cho phép doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoạt động ở nhiều lĩnh vực trước đây bị cấm. Nhờ biện pháp này, không những số dự án đầu tư nước ngoài vào Hàn Quốc tăng cao, mà quy mô của dự án cũng được mở rộng. Kết quả thu được là tổng vốn FDI đầu tư vào Hàn Quốc giai đoạn 1997 đến 1986 đạt 4.323 triệu USD, giai đoạn 1987 đến 1991 đạt 7.967,1 triệu USD.

Nhằm khắc phục những hậu quả do tác động của khủng hoảng tài chính và tiền tệ trong khu vực gây ra, Chính phủ Hàn Quốc chủ trương tăng cường khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài để ổn định và thúc đẩy kinh tế phát triển. Thực hiện chủ trương này, Chính phủ Hàn Quốc đã tiến hành sửa đổi "Luật đầu tư" theo hướng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài hưởng nhiều ưu đãi hơn và được mở rộng phạm vi đầu tư của mình trên nhiều địa bàn cũng như nhiều lĩnh vực. Cụ thể tháng 11/1998, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành Luật xúc tiến đầu tư nước ngoài mới. So với luật cũ, luật mới đã có sự thay đổi về quan điểm, đó là chuyển từ việc Nhà nước điều tiết và kiểm soát sang thúc đẩy và hỗ trợ đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo luật này, thì trong 1.148 ngành nghề của nền kinh tế, Hàn Quốc chỉ đóng cửa 13 ngành và hạn chế 18 ngành đối với ĐTNN, dành cho các nhà ĐTNN quy chế đãi ngộ quốc gia trong việc thành lập và kinh doanh tại Hàn Quốc, đơn giản hoá thủ tục đầu tư (thay chế độ cấp phép bằng chế độ thông báo và đăng ký đầu tư). Luật mới cũng quy

định áp dụng chế độ giao dịch ngoại hối tự do kể từ 1/4/1999, từng bước thực hiện mở cửa đối với thị trường đất đai và bất động sản. Các chính sách ưu đãi được ban hành cụ thể như sau [23]:

- Bỏ thuế đăng ký và thuế trước bạ trong các trường hợp sau:
 - + Diện tích đất đầu tiên cần cho xây dựng nhà máy của doanh nghiệp và 5 năm sau khi mua đất.
 - + Thuế đánh vào nhà hay các toà nhà xây trước khi mua đất lần đầu.
 - + Đối với đất do các doanh nghiệp ở các thành phố khác mua và được sử dụng để tiếp tục kinh doanh.
- Bỏ thuế sở hữu và giảm thuế đất chung cho xây dựng nhà máy.
 - + Nhà: Giảm 50% thuế (trong vòng 5 năm kể từ ngày xây dựng)
 - + Đất: Giảm 50% thuế (trong vòng 5 năm kể từ khi mua đất)
- Đơn giản hoá thủ tục xây dựng nhà máy
- Giảm điều chỉnh tỷ lệ nhà xưởng tiêu chuẩn của các công ty vừa và nhỏ, đồng thời mở rộng thời hạn hoàn thành.
- Miễn trừ tiền điện bắt buộc cho các công ty sản xuất.
- Giảm nhẹ thể chế đối với các đề án xây dựng trong khu vực đất trống.
- Rút ngắn thời gian cấp bản quyền.
- Cải tiến hệ thống về yêu cầu phí đào tạo.

Kết quả, chỉ tính riêng năm 2002 Hàn Quốc đã thu hút được lượng vốn FDI là 1.972 triệu USD, tổng vốn FDI đầu tư vào Hàn Quốc tính đến hết năm 2002 là 43,7 tỷ USD và đến hết năm 2004 là 56,7 tỷ USD [34].

1.3.4. Kinh nghiệm các nước ASEAN.

Số liệu về tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước ASEAN giai đoạn 81 - 90, giai đoạn mà đầu tư nước ngoài ồ ạt chảy vào khu vực này cho thấy tầm quan trọng của FDI đối với tăng trưởng kinh tế. Ở giai đoạn này, trong khi kinh tế thế giới nói chung lâm vào suy thoái thì tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm của ASEAN cũng vẫn khá cao. Cụ thể là tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm của 5 nước ASEAN là trên 6% (riêng Philippines tỷ lệ tăng trung bình chỉ đạt 3,8%/năm) [39]. Trong nội bộ các nước ASEAN, nước nào có tốc độ gia

tăng FDI lớn hơn, nước đó đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn. Chứng minh cho nhận định này là ví dụ sau: Năm 1950, Philippines có nền kinh tế phát triển cao hơn cả Singapore, Malaysia, Thailand nhưng đến giai đoạn 1980 - 1990 nền kinh tế Philippines tụt xuống hàng thứ 5 trong 6 nước của khối ASEAN. Nguyên nhân của sự tụt hậu chính là do thiếu kinh nghiệm quản lý kinh tế, mất ổn định về chính trị, dẫn đến lượng FDI thu hút được là rất thấp. Sau nhiều năm tăng trưởng với tốc độ rất cao (gấp đôi so với mặt bằng thế giới), thì kinh tế các nước ASEAN có dấu hiệu chững lại và xuống dốc do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực gây ra. Từ năm 2000 đến nay, các nước ASEAN có những điều chỉnh để nền kinh tế của mình tăng trưởng ổn định hơn so với thập kỷ trước. Họ đã tích cực tiến hành cải cách kinh tế, chú trọng thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn FDI. Kết quả là nguồn vốn FDI mà khu vực này thu được trung bình hàng năm tăng 21%.

Nhờ hoạt động đầu tư nước ngoài được đẩy mạnh, trong những năm qua xuất nhập khẩu của các nước ASEAN đã có những bước tiến đáng kể. Hàng hoá của ASEAN đã tiếp cận được thị trường khu vực và thế giới, ngày càng tăng cao cả về số lượng, chất lượng, cũng như về chủng loại. Với việc sử dụng công nghệ tiên tiến hơn cùng với nguồn lao động rẻ, các nước ASEAN đã sản xuất ra các mặt hàng đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới cả về chất lượng lẫn giá cả. Tỷ trọng hàng công nghiệp của các nước trong khối tăng cao so với tổng số hàng hoá xuất khẩu. Có thể nói sự phát triển kinh tế của các quốc gia thuộc khối ASEAN trong thời gian qua là nhờ có đóng góp to lớn của các công ty nước ngoài thông qua hoạt động đầu tư của họ. Nếu như theo dự báo tình hình thương mại thế giới sẽ trở nên sôi động hơn trong những năm tới, thì ở các nước ASEAN nó đã thực sự sôi động trong thời gian qua rồi. Các số liệu sau đây sẽ chứng minh cho nhận định này: Tốc độ gia tăng xuất khẩu của nhiều nước thuộc khối ASEAN trong thời gian qua là rất cao. Malaysia tăng trung bình hàng năm 18% trong giai đoạn 1990 - 1996, Philippines tăng 17% còn Thailand cũng tăng 16% trung bình mỗi năm trong cùng kỳ [39].

- *Xét về kinh nghiệm hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của các nước ASEAN điển hình là Singapore và Thái Lan cho thấy:*

- **Singapore:** Chính phủ nước này áp dụng hệ thống thuế quan ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài. Miễn hoặc giảm thuế thu nhập, thuế công ty, thuế tài sản cho những nhà đầu tư nước ngoài nếu họ tham gia những dự án có khả năng cải thiện cán cân thanh toán, những dự án đòi hỏi kỹ thuật chính xác cao hoặc đòi hỏi khối lượng vốn lớn, những dự án được xem như là cơ bản đối với nền kinh tế quốc dân hoặc tư bản địa phương khó có thể đảm nhận được.

Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được quyền lựa chọn lĩnh vực kinh doanh và miễn 100% thuế trong vòng 5 năm kể từ khi triển khai dự án, định giá thấp đối với tư liệu sản xuất và tài sản cố định của các doanh nghiệp mới. Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu hoặc tư liệu sản xuất trong những ngành nằm trong diện ưu tiên của nhà nước. Thuế kinh doanh có thể được giảm nếu các xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đầu tư lượng vốn lớn và sử dụng kỹ thuật cao. Miễn thuế 100% đối với các khoản dự trữ mà nhà đầu tư nước ngoài đăng ký giữ lại để đổi mới thiết bị, sửa chữa máy móc và nâng cấp hệ thống giao thông vận tải [23].

Ngoài ra, Chính phủ nước này đã cho phép thành lập khu công nghiệp Giurông với những quy chế của một đặc khu. Ban đầu thành lập khu công nghiệp này là nhằm thu hút vốn đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều lao động địa phương, sau này chuyển hướng đầu tư vào một số ngành đòi hỏi sử dụng kỹ thuật cao (như sinh học hoặc sản xuất các sản phẩm phần mềm của máy tính điện tử). Có thể nói việc thành lập các khu công nghiệp (kiểu như Giurông) với những điều kiện ưu đãi dành cho các công ty hoạt động trong đó, nhằm khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu, là việc làm cần thiết đối với bất kỳ nước chậm phát triển nào muốn thu hút vốn FDI để tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá.

- **Thái Lan:** Thái Lan là nước điển hình trong các nước ASEAN về việc công khai đưa ra các kế hoạch cụ thể cho toàn bộ nền kinh tế và luôn tiến hành sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI cho phù hợp với

từng giai đoạn phát triển. Cũng như nhiều nước ASEAN khác, Thái Lan coi trọng việc thu hút FDI để phát triển kinh tế đất nước. Thái Lan đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài vào năm 1970 và năm 1986 Luật này đã được sửa đổi, bổ sung, năm 1977 ban hành Luật Xúc tiến đầu tư và được sửa đổi, bổ sung vào năm 1991. Theo luật về xúc tiến đầu tư ban hành năm 1977, được sửa đổi và bổ sung năm 1991, chính phủ Thái Lan đảm bảo với các nhà ĐTNN sẽ không quốc hữu hoá các tư liệu sản xuất của họ trong bất kỳ hoàn cảnh nào, đảm bảo cho họ được quyền cạnh tranh bình đẳng như các doanh nghiệp trong nước mới thành lập. Chính phủ Thái Lan không hạn chế đối với việc chuyển đổi ngoại tệ và chuyển lợi nhuận cũng như vốn đầu tư ra bên ngoài... Trung tâm dịch vụ đầu tư và các cơ quan xúc tiến đầu tư của Thái Lan có nhiệm vụ giới thiệu với các nhà ĐTNN nội dung chi tiết của luật về xúc tiến đầu tư (đặc biệt chú trọng nội dung về ưu tiên, ưu đãi). Ngoài ra các cơ quan này cũng tiến hành sưu tầm và phổ biến những thông tin liên quan đến ĐTNN dưới mọi hình thức và giám sát, giúp đỡ các doanh nghiệp có vốn FDI trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Năm 1997, để hạn chế những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế, chính phủ Thái Lan nới lỏng một số quy định hạn chế trước đây (ví dụ như huỷ bỏ quy định yêu cầu xuất khẩu 30% sản phẩm thì mới được hưởng chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, nới lỏng tiêu chuẩn liên doanh, cho phép cổ phần người nước ngoài tăng lên trong các doanh nghiệp liên doanh, xoá bỏ hàm lượng nội địa hoá bắt buộc đối với một số loại sản phẩm). Để nâng cao sức cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài, chính phủ Thái Lan đã miễn thuế nhập khẩu thiết bị đối với 61 hoạt động (trước kia không miễn), miễn thuế lợi tức 8 năm đối với 19 ngành công nghiệp phụ trợ, miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu hoặc thuế lợi tức đối với một số dự án tại vùng 1 và 2 mà trước kia không được hưởng. Cũng với mục đích tăng cường hơn nữa hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài, Thái Lan đã ký Hiệp định bảo hộ đầu tư với 21 nước, trong đó có Việt Nam (năm 2001), ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với hơn 40 nước... Chính sách về bất động sản được sửa đổi với 3 điểm mới: *thứ nhất*, với các dự án có quy mô 1 triệu USD nhà

ĐTNN được sở hữu 1 rai đất (1600 m²), nhưng nếu trong 2 năm không sử dụng vào mục đích đầu tư sẽ bị đem bán; *thứ hai*, người nước ngoài được mua 100% chung cư trong phạm vi Băng Kốc nhưng mặt bằng không quá 5 rai; *thứ ba*, cho phép người nước ngoài được thuê đất 99 năm thay vì 30 năm như trước đây. Nhờ việc hoàn thiện một loạt các chính sách ưu đãi nên các nhà ĐTNN đã quay trở lại đầu tư vào Thái Lan sau khi khủng hoảng kinh tế khu vực có dấu hiệu đã được khắc phục.

Thái Lan đã tìm nhiều biện pháp để được hưởng quy chế tối huệ quốc của Mỹ, thông qua đó tạo sức hấp dẫn đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những số liệu sau đây cho thấy kết quả khả quan mà nỗ lực hoàn thiện các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Thái Lan đã đạt được. Trong thời gian từ năm 1982 đến 1986, FDI vào Thái Lan đạt gần 4,5 tỷ USD. Nếu năm 1986 Thái Lan chỉ thu hút được 925 triệu USD, thì sau khi thực hiện hàng loạt các chính sách mới (trong đó có việc sửa đổi Luật Đầu tư ban hành năm 1970) đã tạo nên làn sóng đầu tư nước ngoài ào ạt đổ vào, kết quả là năm 1988 Thái Lan đã thu hút được 6,2 tỷ USD vốn FDI. Từ năm 1987 đến năm 1994, tổng vốn FDI vào Thái Lan đạt trên 49 tỷ USD, giai đoạn 1995 đến 1999 là 21,9 tỷ USD, trong giai đoạn này tuy bị ảnh hưởng nghiêm trọng của khủng hoảng kinh tế khu vực, nhưng nhờ chính phủ Thái Lan đã thi hành hàng loạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ, đơn giản hoá các quy chế và thủ tục đầu tư, miễn, giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, ... nên các nhà đầu tư nước ngoài đã quay trở lại đầu tư vào Thái Lan, nhờ đó giai đoạn 2000 đến 2002 đã thu hút được 8,2 tỷ USD vốn FDI. Từ năm 2001 trở lại đây, do thực thi chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là khu vực tư nhân nên xu hướng FDI đổ vào Thái Lan có những bước phục hồi và tăng trưởng nhanh [34].

Đối chiếu với những kinh nghiệm về hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của một số nước trong khu vực, ta thấy trong giai đoạn vừa qua Việt Nam tuy đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư nhưng vẫn chưa đủ để tạo ra sức cạnh tranh tương xứng với các nước trong khu vực trên lĩnh vực thu hút FDI. Bởi vậy việc tiếp tục nghiên cứu, học tập và không ngừng hoàn thiện

cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với Việt Nam là một việc làm rất thiết thực.

1.3.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và Hà Nội trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Những kinh nghiệm về hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI của một số nước trong khu vực được coi như tài sản quý đối với các nước đi sau, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, do mỗi quốc gia có điều kiện tự nhiên cũng như hoàn cảnh kinh tế - xã hội khác nhau, nên việc áp dụng các kinh nghiệm cũng cần phải sáng tạo sao cho thích hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể ở nước mình.

Qua nghiên cứu quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của một số nước trong khu vực ở phần trên chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau cho Việt Nam:

Thứ nhất: Ngày nay, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu hướng chung của tất cả các quốc gia, do đó Việt Nam cần phải hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI theo hướng tự do hoá thương mại, mở rộng địa bàn cũng như các lĩnh vực cho phép ĐTNN hoạt động giống như Trung Quốc và Hàn Quốc đã làm.

Thứ hai: Việt Nam là thành viên mới trong tổ chức thương mại thế giới (WTO). Để thể hiện được mình trong môi trường mới của WTO với kinh nghiệm của Trung Quốc, chúng ta cần hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách sao cho phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Trước mắt cần tập trung nghiên cứu các qui định của WTO, để ban hành các chính sách thu hút FDI phù hợp với những yêu cầu của tổ chức này.

Thứ ba: Để tạo được một môi trường đầu tư tương đồng với các nước trong khu vực. Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI theo hướng giảm dần và xoá bỏ rào cản thuế quan, phi thuế quan, ban hành các qui định cải cách bộ máy quản lý cũng như phương thức làm việc ở các lĩnh vực ngân hàng - tài chính - tiền tệ, thuế và đặc biệt là khu vực hành chính.

Thứ tư: Việt Nam cần học tập kinh nghiệm của Trung Quốc và Thái Lan trong việc sử dụng những chính sách ưu đãi về thuế để khuyến khích các nhà

đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào sản xuất hàng xuất khẩu, đầu tư vào các địa bàn còn có nhiều khó khăn, đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng và đặc biệt khuyến khích họ sử dụng công nghệ tiên tiến.

Thứ năm, Riêng đối với Hà Nội, do có nhiều khả năng phát triển kinh tế trở thành trung tâm tài chính, dịch vụ thương mại và khoa học của quốc gia theo hướng của Singapore nên cần học tập kinh nghiệm của họ. Cụ thể là cần hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI theo hướng khuyến khích các nhà ĐTNN đầu tư vào lĩnh vực tài chính, du lịch, dịch vụ thương mại và công nghệ cao.

Tóm lại, Chương 1 của luận án đã trình bày những vấn đề liên quan đến cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI. Qua những vấn đề được trình bày, phân tích trong chương 1 cho thấy:

Một là, ngày nay khi hầu hết các quốc gia đều phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng thể chế thị trường mở cửa, bởi vậy các quốc gia có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong quá trình giao lưu kinh tế đối ngoại giữa các nước sẽ xuất hiện những va chạm do sự khác biệt về thể chế kinh tế gây nên. Để khắc phục những va chạm này, các nước buộc phải điều chỉnh thể chế thị trường quốc gia sao cho phù hợp với thông lệ của thể chế thị trường thế giới. Tiến trình quốc tế hóa thể chế kinh tế thị trường của các nước đang phát triển sẽ vận động theo hướng xoá bỏ các phân biệt đối xử, tự do hoá buôn bán, tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thống nhất, nhằm mở rộng cửa tạo điều kiện thuận lợi cho dòng FDI chảy vào và hoạt động có hiệu quả.

Hai là, việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI luôn là vấn đề cấp bách đối với tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt là đối với những nước mới chuyển sang nền kinh tế thị trường. Nếu các chính sách kinh tế của một nước nào đó sai lệch với những tín hiệu mà thị trường phát ra, thì nước đó sẽ thất bại trong việc giành được những khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này chứng tỏ: Nếu các chính sách chỉ thể hiện ý chí của các chính phủ mà không quan tâm đến những qui luật khách quan của thị

trường và các thông lệ quốc tế, thì đáp lại nó sẽ là sự trừng phạt do chính cái logic của thị trường và ý chí của các tổ chức quốc tế.

Ba là, các nước đang phát triển muốn nhanh chóng rút ngắn khoảng cách với các nước công nghiệp tiên tiến thì phải thực thi sách lược "đi tắt, đón đầu", thông qua con đường hội nhập quốc tế. Một số nước công nghiệp mới trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan...) nhờ biết khai thác các lợi thế của mình khi tham gia hội nhập đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế "chóng mặt" trong giai đoạn vừa qua. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế, các nước nói trên hoàn toàn có thể trở thành thành viên của các nước công nghiệp phát triển ngay trong nửa đầu của thế kỷ này. Học tập kinh nghiệm của các nước này, Việt Nam cần mở rộng cửa hơn nữa cho ĐTNN xâm nhập vào, để không những tận dụng nguồn vốn của họ mà còn du nhập công nghệ hiện đại cũng như phương thức quản lý tiên tiến của các công ty hàng đầu thế giới. Biểu hiện mở cửa không phải là sự hô hào mà chính là ở nội dung thông thoáng, hấp dẫn của hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI. Việc gia nhập các tổ chức, các hiệp hội, các khối kinh tế và ký kết các hiệp định song phương, đa phương với nước ngoài cũng là thực thi đường lối mở cửa và thực hiện quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở HÀ NỘI

Nghiên cứu về việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của các nước cho thấy: Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khác nhau của mỗi nước sẽ dẫn đến những khác biệt về cơ chế, chính sách thu hút FDI. Trong một quốc gia cũng vậy, mỗi khu vực mỗi thành phố cũng có những cơ chế, chính sách thu hút FDI riêng phù hợp với đặc thù của mình trong từng giai đoạn cụ thể. Do vậy, để đánh giá về thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI và tác động của nó đến kết quả thu hút FDI ở Hà Nội, chúng ta cần phân tích những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Hà Nội có ảnh hưởng đến việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

2.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của Hà Nội tác động tới quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

2.1.1. Các yếu tố về điều kiện tự nhiên của Hà Nội.

Về địa lý, hành chính. Hà Nội nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp 5 tỉnh: Phía Bắc giáp Thái Nguyên; phía Đông giáp Bắc Ninh, Hưng Yên; phía Tây giáp Vĩnh Phúc; phía Nam, Tây Nam giáp Hà Tây.

Hà Nội bao gồm 14 quận và huyện: Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Long Biên, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, gồm 8 Thị Trấn và 220 Phường, Xã. Hà Nội có tổng diện tích tự nhiên là 92.097 ha, bằng 0,28% diện tích tự nhiên cả nước. Trong tổng số diện tích đất tự nhiên, diện tích sông hồ chiếm 5,96%, núi đá chiếm 0,13%.

Là thủ đô của nước CHXHCN Việt Nam, nên Hà Nội đồng thời là "trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo

dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước". Hệ thống giao thông đang càng ngày càng được hoàn thiện đã giúp Hà Nội giao lưu dễ dàng với các địa phương khác trong cả nước. Hà Nội có điều kiện thuận lợi để tiếp cận kịp thời các thông tin các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới, để tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế và dễ dàng hoà nhập vào quá trình phát triển của tam giác phát triển kinh tế quốc tế.

Về địa hình. Địa hình Hà Nội có cấu trúc địa chất không phức tạp so với nhiều khu vực khác ở miền Bắc nước ta. Phần lớn diện tích của Hà Nội và vùng phụ cận là đồng bằng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam theo hướng chung của địa hình miền Bắc, và cũng là theo hướng của dòng chảy sông Hồng.

Phía Bắc Hà Nội là vùng đồi núi thấp, dãy Sóc Sơn với đỉnh cao nhất là Chân Chim có độ cao 462m. Phía Tây của Hà Nội và vùng phụ cận là dãy núi Ba Vì với đỉnh cao nhất là đỉnh Vua có độ cao 1270m, ngoài ra còn có các đỉnh Tản Viên 1227m, Ngọc Hoa 1131m[26]. Nội thành Hà Nội, phần lớn diện tích đất đai được đánh giá là không thuận lợi cho xây dựng do có hiện tượng tích nước ngầm, nước mặt, sụt lún, nứt đất, sạt lở, trôi trượt dọc sông, cấu tạo nền đất yếu,... Một số diện tích nội thành là vùng đất trũng, lầy thụt do quá trình đầm lầy hoá, do đó chi phí cho việc đầu tư xử lý hạ tầng cho các công trình kiến trúc là rất lớn. Vì lý do trên, Hà Nội được đánh giá là địa bàn không thuận lợi cho việc đầu tư vào các công trình có kiến trúc cao tầng.

Sông Hồng là con sông lớn nhất chảy qua địa phận Hà Nội (trải dài khoảng 54km). Các nhánh sông của nó bên phía hữu ngạn gồm: Sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tích, ở bên tả ngạn có sông Đuống. Phía đông bắc thành phố có các nhánh sông của sông Thái Bình như: Sông Công, sông Cà Lồ, sông Cà Lài, sông Cầu. Đặc điểm của các con sông chảy qua địa bàn Hà Nội là có độ dốc nhỏ và uốn khúc quanh co. Ngoài ra Hà Nội còn có một số sông nhỏ khác như: Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét. Về chất lượng, nước sông Hồng và sông Đuống tương đối tốt. Các sông chảy qua khu vực nội thành, có chất lượng nước kém do bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt và công nghiệp của

thành phố. Hà Nội có nguồn nước ngầm với trữ lượng lớn, đó là nguồn tài nguyên quý. Nguồn nước này luôn được bổ sung, chất lượng nói chung tốt và có tầng phủ bảo vệ chống ô nhiễm với tổng trữ lượng dự trữ khoảng 1-1,2 triệu m³ ngày. Ngoài ra Hà Nội còn có thể đưa nước về từ các nơi khác xung quanh như hồ Hoà Bình. Như vậy, nguồn nước của Hà Nội tương đối dồi dào, có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế lâu dài và mở rộng các dự án đầu tư.

Về khí hậu. Khí hậu Hà Nội mang đặc trưng của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa, với vị trí 20⁰53' đến 21⁰23' vĩ bắc và từ 105⁰44' đến 106⁰02' độ kinh đông có hai mùa chủ yếu trong năm (mùa nóng và mùa lạnh).

Nhiệt độ không khí trung bình năm của Hà Nội khá cao (24⁰C). Chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm lên tới 12,5⁰C. Nhiệt độ tối đa có thể lên trên 40⁰C nhưng ít khi xảy ra. Nhiệt độ không khí tối thiểu có thể xuống 5 - 7⁰C, kéo dài 7 - 12 ngày [26], độ ẩm trung bình từ 80% đến 88%. Với sự thay đổi thời tiết theo hai mùa rõ rệt. Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.250 - 1.870mm. Số ngày mưa trong năm là 140 ngày, phân bố không đều giữa 2 mùa.

Như vậy, có thể thấy điều kiện tự nhiên của Hà Nội rất thuận lợi cho đầu tư phát triển các ngành kinh tế nói chung, tuy nhiên nếu đầu tư phát triển các công trình cao tầng thì phải được khảo sát rất kỹ để hạn chế tổn kém khi xử lý địa tầng.

Về tài nguyên đất và khoáng sản. Hà Nội nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, tập trung các loại phù sa mới rất màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây nhiệt đới. Nếu không tính sông, hồ và đất thổ cư thì còn lại chỉ có 68.796 ha, chiếm 74,9% diện tích tự nhiên, trong đó còn 8.370 ha đất chưa sử dụng, nhìn chung tổng quỹ đất Hà Nội không lớn cần được tính toán sử dụng triệt để tiết kiệm.

Nhờ có vị trí cấu trúc đặc biệt (nơi quy tụ nhiều đới kiến tạo), nên khoáng sản của Hà Nội và các vùng phụ cận rất phong phú, đa dạng, nhưng trữ lượng không lớn. Tuy nhiên một số loại có thể đáp ứng một phần yêu cầu cho quá

trình phát triển một số ngành kinh tế ở thủ đô (như than đá, than nâu, sắt, đồng, đá vôi, nước khoáng,...).

Với những đặc điểm về điều kiện tự nhiên như trên, trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI cần phát huy được những tiềm năng, thuận lợi sẵn có, đồng thời phải lường trước để khắc phục những hậu quả do điều kiện tự nhiên bất lợi của Hà Nội đem lại, qua đó có thể đánh giá:

a) Thuận lợi:

* Do có cơ sở hạ tầng tương đối tốt so với nhiều địa phương khác trong cả nước (hệ thống giao thông, điện, nước, ngân hàng, bưu điện,...), Hà Nội là địa bàn có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vì hai lẽ sau:

- Tiết kiệm chi phí cho các nhà đầu tư do thuận lợi trong việc tạo ra các yếu tố cơ bản cho sản xuất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, lao động,...

- Tiết kiệm được thời gian cho khâu chuẩn bị sản xuất, nhờ vậy tận dụng được thời cơ tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

* Là thủ đô, là đầu não chính trị, là trung tâm văn hoá, Hà Nội có điều kiện để quảng bá rộng rãi hình ảnh của mình ra khu vực và thế giới nhằm thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư.

* Khí hậu tốt, nguồn nước dồi dào, sự màu mỡ của đất đai, tài nguyên phong phú đa dạng là các yếu tố mà các nhà đầu tư quan tâm để có thể tổ chức sản xuất kinh doanh trên cả lĩnh vực công nghiệp lẫn chế biến.

* Hệ thống sông ngòi khá dày đặc với nhiều danh lam thắng cảnh là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.

b) Bất lợi:

* Quỹ đất eo hẹp vì vậy có nhiều hạn chế nếu muốn mở rộng xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp, đặc biệt là khu công nghệ cao phục vụ cho việc thu hút đầu tư nước ngoài.

* Kết cấu địa tầng khu vực nội thành không thuận lợi cho xây dựng, vì vậy các nhà đầu tư phải tốn kém nhiều khi tạo nền móng cho cơ sở sản xuất kinh doanh của mình, đặc biệt là những công trình cao tầng.

2.1.2. Các yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội của Hà Nội.

Về dân số - lao động và chất lượng nguồn nhân lực. Tính đến năm 2005 thành phố có 3.182.700 người, chiếm 3,5% dân số cả nước. Mật độ dân số toàn thành phố 3.386 người/km². Lực lượng lao động thường xuyên 1.336.396 người, trong đó nữ 632.710 người, số người đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học là 204.464 và trên đại học 4.570 người [22]. Như vậy Hà Nội có nguồn lao động khá dồi dào, lực lượng lao động trẻ, có trình độ khá cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo hiện nay đạt trên 40% (cao hơn so với mức chung của các tỉnh trong cả nước).

Cơ cấu đào tạo nghề và sự phân bố sử dụng nguồn nhân lực hiện còn chưa cân đối giữa các khu vực, các thành phần kinh tế. Lao động qua đào tạo tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất công nghiệp, thành phần kinh tế quốc doanh và khu vực hành chính. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, nông nghiệp và nông thôn ngoại thành chất lượng lao động còn thấp. Lực lượng lao động được đào tạo nghề chất lượng cao hiện còn thiếu. Hà Nội có mật độ dân số khá cao so với mức trung bình của các tỉnh, thành phố khác trong cả nước. Tính chung toàn thành phố mật độ dân số là 3.386 người/km² (năm 2004), trong khu vực nội thành là 10.910 người/km², ngoại thành là 1.573 người/km². Tốc độ tăng dân số nhanh lại phân bố không đều đang đặt ra những bức xúc trong giải quyết nhà ở, việc làm. Thêm vào đó, tình trạng số người gặp khó khăn, cơ nhỡ từ các địa phương khác đổ về, có xu hướng ngày một gia tăng, làm cho thành phố bị “quá tải” về nhiều mặt.

Hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật và trình độ công nghệ. Bước vào thời kỳ đổi mới với sự chuyển động của cả nước, thành phố Hà Nội đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong những năm 1987 - 1990, thành tựu kinh tế mà thành phố đã đạt được là: Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có nhiều tiến bộ, các ngành giấy, da, dệt, may, lắp ráp điện tử, vật liệu xây dựng, chế biến hàng xuất khẩu,... phát triển nhanh. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN đã hình thành, nhờ đó đã khai thác được các

tiềm năng kinh tế của cả cộng đồng, qua đó năng lực sản xuất của xã hội được nâng lên, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

Qua 20 năm đổi mới, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ tuy đã có bước chuyển biến khá hơn nhưng so với yêu cầu của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế để bắt kịp với nhịp độ phát triển tiến bộ khoa học kỹ thuật và tốc độ đô thị hoá thì vẫn chưa đáp ứng được.

Tuy chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhưng Hà Nội vẫn là nơi được đánh giá có tiềm lực khoa học - kỹ thuật mạnh nhất trong cả nước.

Các yếu tố lịch sử và truyền thống văn hoá. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào Hà Nội, cũng chịu tác động không nhỏ của những yếu tố thuộc về lịch sử và truyền thống văn hoá. Tính đến nay, kinh thành Thăng Long đã có lịch sử gần 1.000 năm với nhiều nét văn hoá truyền thống khá đặc sắc. Nơi đây hội tụ nhiều danh lam, thắng cảnh nổi tiếng với những di tích lịch sử đặc sắc, có nhiều làng nghề nổi tiếng cả nước, người dân Hà Nội có truyền thống thanh lịch, hiếu khách.

Yếu tố chính trị. Sự ổn định chính trị là một nhân tố có tác động mạnh tới phát triển kinh tế nói chung và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Hà Nội nói riêng. Trong khi trên thế giới đang bùng nổ các cuộc xung đột tôn giáo, sắc tộc, khủng bố,... thì Hà Nội vẫn là thành phố hoà bình, giữ vững trật tự kỷ cương, tiếp tục ổn định tăng trưởng kinh tế.

Cũng như các yếu tố về điều kiện tự nhiên, các yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội của Hà Nội, cũng tạo ra những thuận lợi và bất lợi cần được nghiên cứu và điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

a) Thuận lợi :

* Với lực lượng lao động dồi dào (1.336.396 người đang ở độ tuổi lao động), trình độ học vấn cũng như chuyên môn khá cao, Hà Nội đủ tiềm năng cung cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài cả về số lượng lẫn chất lượng lao động mà họ yêu cầu.

* Được coi là thủ đô của hoà bình, Hà Nội luôn ổn định về chính trị, xã hội, đây là yếu tố rất quan trọng giúp các nhà đầu tư nước ngoài không phải lo ngại về những rủi ro gây thiệt hại lớn về kinh tế do các biến động xã hội tạo ra.

* Có một lịch sử lâu đời, một nền văn hoá mang bản sắc riêng, Hà Nội là địa điểm rất được khách du lịch quan tâm, vì lẽ đó nó có sức hấp dẫn lớn đối với những ai muốn đầu tư vào lĩnh vực này.

* So với nhiều địa phương trong cả nước, cơ sở vật chất kỹ thuật của Hà Nội tốt hơn, lực lượng lao động có chất lượng cao hơn, vì vậy Hà Nội có ưu thế hơn trong việc thu hút FDI vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đòi hỏi công nghệ cao.

b) Bất lợi:

* Tốc độ tăng dân số nhanh, lại thêm dân từ các địa phương khác đổ về tìm việc làm kiếm sống, đặt thành phố vào tình trạng quá tải, dẫn đến môi trường sống và làm việc không đảm bảo (nhiều đường phố bị ngập lụt sau những trận mưa to, tình trạng tắc đường thường xuyên xảy ra vào giờ cao điểm). Điều này cũng là một trong những e ngại của các nhà đầu tư.

* Cơ sở hạ tầng của Hà Nội tuy có tốt hơn nhiều địa phương khác, song so với thủ đô của một số nước trong khu vực (thủ đô của Thái Lan, Singapore, Malaysia,...) vẫn còn thua kém, vì vậy khả năng cạnh tranh trong việc thu hút FDI bị hạn chế.

Trên cơ sở phân tích các thuận lợi và bất lợi do các yếu tố điều kiện tự nhiên và các yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội đặt ra cho việc thu hút FDI của Hà Nội, ta thấy việc bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách sao cho phù hợp với từng thời điểm, để các nhà ĐTNN và chính quyền thành phố đều cảm thấy hài lòng vì những lợi ích mà hai bên đạt được là một đòi hỏi cấp thiết.

2.2. Thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt Nam.

Thời gian qua hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam đã được hoàn thiện dần từng bước. Tính rõ ràng, minh bạch của các quy định

được nâng cao, cơ chế vận hành đã được thay đổi phù hợp với nền kinh tế thị trường. Những việc làm trên thể hiện rõ đường lối phát triển kinh tế, cùng sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc thực thi chính sách mở cửa từng bước tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.1. Sự thay đổi quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ngày 15-12-1986 tại Đại hội Đảng lần thứ VI - Đại hội khởi đầu của sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã khẳng định: “Phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới”, bởi vì: “Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay và xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng XHCN ở nước ta” do đó: “Chúng ta phải đặc biệt coi trọng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật với bên ngoài” [76]. Sau Đại hội, ngày 29-12-1987 Việt Nam lần đầu tiên đưa ra Luật Đầu tư nước ngoài và có hiệu lực ngày 1-1-1988.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (ngày 24-6-1991) quan điểm mới của Đảng: “Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” và “Chúng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị-xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình” đã tạo ra một luồng gió mới thu hút vốn đầu tư nước ngoài [77]. Dựa vào tinh thần của nghị quyết đại hội đã xuất hiện một loạt quy định mới trong luật pháp kinh tế (như Luật Đất đai năm 1993, Luật Thuế, Luật Lao động,...) và hàng loạt cơ chế, chính sách khác đã được sửa đổi bổ sung nhằm thúc đẩy hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Đại hội Đảng lần thứ VIII (ngày 28-6-1996) tiếp tục khẳng định quan điểm chính sách “rộng mở, đa phương hoá với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới”, “mở rộng quan hệ quốc tế,

hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực” và “cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” [78]. Trên cơ sở đó ngày 12 tháng 11 năm 1996, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài mới.

Đại hội Đảng lần thứ IX (ngày 19-4-2001), Đảng ta một lần nữa chỉ rõ: “Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi. Hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài” [79]. Với tư tưởng đó, trên cơ sở Luật Đầu tư nước ngoài được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi vào ngày 9-6-2000, nhiều cơ chế, chính sách của Chính phủ, các Bộ, ngành, các địa phương đã được thay đổi tạo thêm sức hấp dẫn cho các nhà ĐTNN.

Tại đại hội Đảng lần thứ X (ngày 9/6/2006) về quan điểm hội nhập kinh tế, Đảng ta chỉ rõ "chủ động, tích cực hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới..." và "Thực hiện các cam kết của khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tích cực tham gia quá trình xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN. Chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện các cam kết sau khi nước ta gia nhập WTO". Về thể chế, chính sách Đảng ta chỉ rõ "Khẩn trương đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với các qui định, thông lệ quốc tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư,..., tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để thu hút mạnh các nguồn vốn quốc tế, như vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp,...". Quan điểm về các thành phần kinh tế Đảng ta chỉ rõ "Phát huy tính năng động của các doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế,...". Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Nghị quyết nêu rõ "Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài,..., mở rộng lĩnh vực, địa bàn, và hình thức thu hút FDI, hướng vào thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới,..." [80]. Tư tưởng trên của Đại hội Đảng được thể hiện qua Bộ Luật đầu tư chung, Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/7/2006.

Những điều trên cho thấy, từ khi thực hiện đường lối đổi mới, mở cửa nền kinh tế, Đảng ta không ngừng hoàn thiện đường lối chỉ đạo nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Lúc đầu là xuất phát từ yêu cầu đổi mới nền kinh tế mà Đảng ta đề ra đường lối, về sau là căn cứ vào những đòi hỏi thực tế và vai trò quan trọng của FDI trong phát triển nền kinh tế, Đảng ta đã từng bước hoàn thiện đường lối, chính sách kinh tế của mình.

2.2.2. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI thể hiện tính nhất quán trong đường lối chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam.

Trong một thời gian dài Việt Nam theo đuổi chiến lược thu hút đầu tư vào sản xuất hàng thay thế nhập khẩu có tính cực đoan, nên đã không thu hút được nhiều các dự án đầu tư nước ngoài. Từ năm 1986, trong khuôn khổ đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế của Đảng, Việt Nam đã thực hiện hàng loạt các biện pháp cải cách cơ chế, chính sách theo hướng mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài theo chiến lược phát triển công nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu. Công cuộc đổi mới và mở cửa kinh tế ở Việt Nam gắn liền với hai quá trình chuyển đổi: *Thứ nhất*, là chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, và *thứ hai*, là chuyển đổi hệ thống quan hệ đối ngoại, hợp tác đầu tư và thương mại,... cứng nhắc do nhà nước độc quyền kiểm soát sang một hệ thống mở cửa hoạt động có hiệu quả hơn.

Trong thời gian qua, Việt Nam luôn thể hiện sự nhất quán trong đường lối, chính sách thu hút FDI, coi việc thu hút FDI là một trong những ưu tiên hàng đầu, nhằm khai thác những lợi thế so sánh của đất nước và khuyến khích đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu. Có thể thấy Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam được ban hành năm 1988, qua nhiều lần sửa đổi, ban hành mới và đến tháng 11/2005 được thay thế bằng Luật Đầu tư chung đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, cùng với Luật Doanh nghiệp mới (cũng đã được ban hành), đã góp phần làm cho khuôn khổ pháp lý đối với việc thu hút FDI trở nên đầy đủ, minh bạch, rõ ràng và thông thoáng hơn.

Để tăng cường khuyến khích thu hút FDI, Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN với mức độ khác

nhau tùy thuộc vào lĩnh vực, đặc điểm hoạt động, mức độ quan trọng cơ cấu và tỷ trọng xuất khẩu của các dự án đầu tư, chúng ta cũng đã ban hành nhiều văn bản với với các quy định nhằm giảm dần sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo lập sân chơi bình đẳng cho tất cả các phía. Bên cạnh việc xây dựng Luật Đầu tư chung, Việt Nam cũng đã từng bước hoàn thành lộ trình áp dụng cơ chế một giá, hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài giảm chi phí sản xuất. Từ năm 2004, Việt Nam đã áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp thống nhất là 28% đối với tất cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Công tác vận động đầu tư đã được triển khai tích cực dưới nhiều hình thức khác nhau cả ở trong và ngoài nước, góp phần quảng bá về môi trường đầu tư của Việt Nam nhằm thu hút sự quan tâm của các tập đoàn, các công ty lớn trên thế giới. Việc tăng cường cơ chế đối thoại giữa chính phủ Việt Nam và các nhà đầu tư có tác dụng hết sức tích cực trong việc nắm bắt và xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Có thể nói lộ trình của Việt Nam đi từ mở cửa, hội nhập từng phần đến hội nhập đa phần, từ hợp tác song phương đến hợp tác đa phương, từ hội nhập khu vực (ASEAN) đến hội nhập quốc tế (WTO), đã thể hiện bước đi tuần tự và nhất quán của chúng ta trong đường lối phát triển kinh tế và hợp tác đối ngoại. Phần trình bày tiếp theo sẽ phân tích cụ thể quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam.

2.2.3. Thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam và môi trường tiếp nhận đầu tư ở Hà Nội.

Nhìn chung trong thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều tiến bộ vượt bậc để điều chỉnh hệ thống luật pháp ngày càng phù hợp với các cam kết quốc tế. Các quy định của pháp luật Việt Nam về cơ bản đã thống nhất với các quy định của WTO. Bên cạnh đó, tốc độ làm luật đã được cải thiện rõ rệt, thể hiện rõ trong nỗ lực xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội trong thời gian gần đây. Nỗ lực của Việt Nam trong việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành pháp luật đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Với việc thông qua hầu hết những luật cần thiết trong năm 2005, Việt Nam

được đánh giá là một trong những nước đầu tiên xây dựng khá hoàn chỉnh hệ thống pháp luật trước khi gia nhập WTO. Để hiểu rõ hơn vấn đề trên, trong khuôn khổ luận án tập trung đi sâu nghiên cứu về quá trình hoàn thiện Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam, trong giai đoạn từ 1987 đến nay.

2.2.3.1. Quá trình hoàn thiện Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

Nội hàm của việc từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI được hiểu là, việc sửa đổi bổ sung một cách thường xuyên thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, sao cho phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn để có thể thu hút nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn FDI. Chỉ từ khi Đảng và Nhà nước ta thay đổi tư duy về kinh tế, đưa ra chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần thì FDI mới có mặt ở Việt Nam. Văn bản pháp lý đầu tiên Nhà nước ta ban hành để kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài là nghị định 115 CP ngày 18-4-1977 của Hội đồng chính phủ với nhan đề “Bản điều lệ về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”. Mặc dầu điều lệ đã được ban hành, nhưng do nhiều nguyên nhân như việc cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam, tình hình khó khăn của nền kinh tế trong nước, hệ thống luật pháp chưa đồng bộ, nên từ năm 1977 đến 1986 đầu tư nước ngoài ở Việt Nam chưa có điều kiện khởi động. Chỉ từ khi đất nước bước vào sự nghiệp đổi mới, Luật đầu tư nước ngoài ra đời (ngày 29-12-1987) và có hiệu lực (ngày 1-1-1988), thì mới bắt đầu xuất hiện FDI ở Việt Nam. Sau khi có mặt FDI đã phát triển nhanh chóng và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng vốn đầu tư của nước ta. Tuy nhiên so với nhu cầu về vốn để thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thì nguồn FDI đổ vào nước ta vẫn chưa đáp ứng được. Thấy rõ tầm quan trọng của cơ chế chính sách đối với việc thu hút FDI, trong thời gian qua Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện nó.

a. Tổng quan về hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trước khi Luật Đầu tư nước ngoài ra đời.

Chủ trương thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã sớm được thể chế hoá thành pháp luật. Trong giai đoạn trước đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

(1986), Nhà nước Việt Nam đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến ĐTNN. Điều lệ về đầu tư nước ngoài ở nước CHXHCN Việt Nam đã được ban hành kèm theo Nghị định số 115-CP ngày 18/4/1977 gồm 27 điều. Điều lệ đầu tư năm 1977 không hấp dẫn các chủ đầu tư nước ngoài và trở thành một văn bản có tính lưu trữ. Vào đầu những năm 1980 Chính phủ Việt Nam đã ký với Chính phủ Liên bang Xô Viết Hiệp định về hợp tác tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam. Đây là Hiệp định quan trọng trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn này.

Ngày 17/7/1984 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 19 về quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với nước ngoài trong đó nhấn mạnh: "Để khuyến khích hợp tác với các nước không phải XHCN cần bổ sung và hoàn thiện Điều lệ đầu tư đã ban hành để có tính hấp dẫn hơn, nghiên cứu xây dựng một số quy định có liên quan, tiến tới xây dựng Bộ Luật Đầu tư hoàn chỉnh". Ngày 20/12/1984 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá V) đã ra Nghị quyết về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1985 trong đó có ghi "cần nghiên cứu ban hành Luật Đầu tư mới để mở rộng hợp tác và tranh thủ tín dụng nước ngoài tại Việt Nam".

b. Luật Đầu tư nước ngoài 1987 và hai lần sửa đổi

Kế thừa, phát triển nội dung Điều lệ đầu tư năm 1977, Luật Đầu tư nước ngoài 1987 gồm 42 điều, 6 chương được ban hành, góp phần vào việc hội nhập quốc tế và khu vực trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư nước ngoài, đồng thời làm cơ sở cho các giai đoạn phát triển tiếp theo. Luật này cùng các văn bản quy phạm pháp luật khác, cơ bản đã tạo lập được một khung pháp lý về Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bảo đảm sự an toàn và quyền tự chủ cho các nhà ĐTNN trong sản xuất kinh doanh. Luật cũng qui định các nhà đầu tư nước ngoài phải bảo đảm nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, tuân thủ pháp luật của nước sở tại, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Do còn nhiều khiếm khuyết, Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987 đã được sửa đổi bổ sung hai lần (vào các năm 1990, 1992). Luật Đầu tư ban hành ngày 30-6-1990 so với Luật Đầu tư ban hành ngày 29-12-1987 đã sửa đổi 8 nội dung, điểm 10 điều 2 (làm rõ nội dung xí nghiệp liên doanh), điểm 5 điều 3 (làm rõ thêm điều kiện tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam được hợp tác với tổ chức, cá nhân kinh doanh nước ngoài), điều 8 (làm rõ lượng vốn góp của bên nước ngoài), điều 19 (nói rõ nguyên tắc giải thể xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), điều 29 (làm rõ nghĩa vụ của bên đầu tư nước ngoài khi sử dụng đất đai, mặt nước và tài nguyên để kinh doanh). Ngày 23-12-1992, Quốc hội nước ta sửa đổi lần thứ 2 Luật Đầu tư nước ngoài. Trong lần sửa đổi này, tất cả có 11 điều luật được sửa đổi bao gồm các điều 2, 7, 8, 14, 15, 17, 19, 21, 27, 35, 36 với rất nhiều nội dung mới. Tuy đã được sửa đổi hai lần, song Luật Đầu tư nước ngoài vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định về mặt nội dung và kỹ thuật lập pháp. Để khắc phục những hạn chế đó, nhằm mục đích tăng cường thu hút FDI phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tham gia hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới, ngày 12/11/1996 Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam.

c. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (sửa đổi).

Luật Đầu tư nước ngoài 1996 đã thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng ta về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Ngoài các hình thức đầu tư nước ngoài đã được công nhận từ năm 1987, các phương thức đầu tư vào Khu chế xuất (năm 1991) và đầu tư theo hợp đồng BOT (1992). Luật mới đã bổ sung thêm phương thức đầu tư BTO, BT và luật hoá phương thức đầu tư đối với Khu công nghiệp nhằm đa dạng hoá các hình thức đầu tư.

Ngoài ra, nhằm tạo môi trường thích hợp cho người nước ngoài sinh sống và sản xuất, kinh doanh lâu dài ở nước ta, Luật Đầu tư nước ngoài 1996 đã giao cho Chính phủ ban hành các quy định cụ thể cho các viện nghiên cứu công nghệ, khoa học kỹ thuật, khoa học tự nhiên, các bệnh viện, trường học trong việc hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài.

Luật Đầu tư nước ngoài 1996 cho phép các doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động được liên doanh tiếp với các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, được hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam để trở thành doanh nghiệp liên doanh với mục đích huy động các khả năng tiềm tàng của các nhà đầu tư trong nước. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế được hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp dưới hình thức hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc doanh nghiệp liên doanh hoặc thành lập doanh nghiệp 100% vốn của mình hoạt động tại khu chế xuất, khu công nghiệp, được thoả thuận với chủ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài để mua lại một phần vốn của doanh nghiệp thuộc cơ sở kinh tế quan trọng để hình thành doanh nghiệp liên doanh.

Về miễn, giảm thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư nước ngoài 1996 quy định các thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam để tạo tài sản cố định, thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc mở rộng quy mô dự án đầu tư và phương tiện vận chuyển nhập khẩu dùng để đưa đón công nhân, được miễn thuế nhập khẩu. Luật cũng giao cho Chính phủ quy định việc miễn giảm thuế xuất, nhập khẩu đối với các hàng hoá đặc biệt có tác dụng khuyến khích đầu tư khác [36].

Để làm rõ hơn về việc bảo đảm các quyền của người lao động tại các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư nước ngoài 1996 đã quy định các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tôn trọng quyền của người lao động Việt Nam được tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Về nguyên tắc nhất trí, Luật Đầu tư nước ngoài 1996 đã thu hẹp đề mục những việc phải biểu quyết theo nguyên tắc nhất trí, và quy định rõ nội dung nguyên tắc nhất trí của Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh.

Luật Đầu tư nước ngoài 1996 quy định bốn vấn đề sau phải thực hiện theo nguyên tắc này:

+ Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc thứ nhất, kế toán trưởng.

- + Sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp liên doanh.
- + Duyệt quyết toán thu chi hàng năm và quyết toán công trình.
- + Vay vốn đầu tư.

Ngoài ra, Luật cũng cho phép các bên liên doanh được thoả thuận trong Điều lệ doanh nghiệp các vấn đề khác cần được quyết định theo nguyên tắc nhất trí [36].

Về việc quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài: Luật Đầu tư nước ngoài 1996 khẳng định Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; quy định việc cấp giấy phép đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; quyết định việc phân cấp giấy phép đầu tư cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đủ điều kiện, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lĩnh vực, tính chất và quy mô của dự án đầu tư; quy định việc cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án vào khu công nghiệp, khu chế xuất. Luật quy định Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan quản lý Nhà nước về ĐTNN, giúp Chính phủ quản lý hoạt động Đầu tư nước ngoài theo chức năng và thẩm quyền do luật định; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo chức năng và thẩm quyền do luật định.

Về hoạt động tài chính và việc cấp giấy phép đầu tư: Luật Đầu tư nước ngoài 1996 đã luật hoá các quy định về giám định, nghiệm thu, đấu thầu, báo cáo tài chính, chế độ kế toán trong lĩnh vực ĐTNN. Luật cũng quy định rút ngắn thời gian cấp giấy phép đầu tư và các giấy tờ, thủ tục khác sau khi có giấy phép đầu tư. Theo quy định mới của Luật, cơ quan cấp giấy phép đầu tư có trách nhiệm xem xét đơn và thông báo quyết định cho nhà đầu tư chậm nhất trong thời hạn 60 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Quyết định chấp nhận được thông báo dưới hình thức giấy phép đầu tư. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết các thủ tục có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

Về khiếu kiện: Luật Đầu tư nước ngoài 1996 đã quy định quyền của nhà ĐTNN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, các tổ chức, cá nhân khác được khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoài ra Luật Đầu tư nước ngoài 1996 cũng quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép mở chi nhánh của doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi doanh nghiệp không đặt trụ sở chính với điều kiện được UBND cấp tỉnh nơi doanh nghiệp muốn đặt chi nhánh chấp thuận. Luật cho phép Bộ Tài chính ra quyết định thay đổi việc miễn giảm thuế cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, khi điều kiện đầu tư trong quá trình thực hiện dự án bị thay đổi.

Có thể coi Luật Đầu tư nước ngoài 1996 là một đóng góp quan trọng cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn, chất lượng cao hơn, thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, đổi mới công nghệ, gia tăng năng lực sản xuất, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, tăng cường hội nhập kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới.

Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam 1996 được ban hành, ngày 23/1/1998, Chính phủ đã ban hành Nghị định 12/1998/NĐ-CP để hướng dẫn chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài. Đối với hoạt động xây dựng pháp luật ở Việt Nam, Nghị định 12/1998/NĐ-CP được đánh giá là một trong những văn bản dưới luật được ban hành kịp thời cụ thể hoá những quy định của luật vào thực tiễn hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tinh thần chung của Nghị định là khuyến khích đầu tư nước ngoài vào những mục tiêu trọng điểm của chiến lược phát triển kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị định 12/1998/NĐ-CP được ban hành nhằm vào những mục tiêu, yêu cầu chủ yếu sau:

Một là, khẳng định tính nhất quán, ổn định, lâu dài của chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, làm cho các nhà đầu tư yên tâm kinh doanh đầu tư ở nước ta.

Hai là, bổ sung, sửa đổi chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài, trước hết hướng vào những lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư theo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà đầu tư.

Ba là, nâng cao hiệu lực điều hành của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cải tiến thủ tục đầu tư, đặc biệt là thủ tục sau giấy phép đầu tư nhằm bảo đảm đơn giản, nhanh chóng theo nguyên tắc "một cửa".

Một trong số những nội dung chủ yếu của Nghị định 12/1998/NĐ-CP là việc bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính, quản lý Nhà nước.

Các cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có nhiệm vụ rà soát thủ tục đầu tư để bảo đảm thủ tục đơn giản, nhanh chóng, đặc biệt là đối với các thủ tục sau giấy phép đầu tư. Điều 5 của Nghị định khẳng định xoá bỏ dứt điểm cơ chế xin phép kinh doanh, hoặc xin phép hành nghề sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy phép đầu tư đối với những lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mà theo quy định phải có giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề. Trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ cần đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để triển khai hoạt động theo quy định của giấy phép đầu tư.

Nghị định giao nhiệm vụ cho các cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp trong tất cả các công đoạn hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là khâu quản lý sau giấy phép đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp với các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh, định kỳ gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp để hướng dẫn về luật pháp, chính sách, giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, tháo gỡ các ách tắc, điều chỉnh, bổ sung các biện pháp tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để cải tiến sự phối hợp và tránh chồng chéo giữa các cơ quan Nhà nước, Nghị định quy định các cơ quan quản lý Nhà nước, UBND cấp tỉnh trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cần thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp có ý kiến khác nhau phải kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp cung cấp thông tin về tình hình hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các cơ quan quản lý Nhà nước và UBND cấp tỉnh có liên quan, định kỳ làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Địa chính, Tổng cục Hải quan và UBND cấp tỉnh để xử lý các vấn đề phát sinh.

Việc kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải theo đúng yêu cầu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, giải quyết các vấn đề phát sinh, thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả các quy định của giấy phép đầu tư và các quy định pháp luật.

Việc ban hành Nghị định 12/1998/NĐ-CP và các văn bản pháp quy khác đã góp phần tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư ở nước ta trước những yêu cầu bức xúc của tình hình phát triển kinh tế trong nước và những thách thức to lớn trong Hội nhập kinh tế quốc tế. Sau khi ban hành nghị định 12/1998/NĐ-CP năm 1998, công tác xây dựng luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục được tăng cường hoàn thiện.

d. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam năm 2000 (sửa đổi).

Vào những năm 1997 - 2000, dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính ở Châu Á, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta và một số nước trong khu vực giảm sút mạnh. Để thu hút FDI đạt hiệu quả cao hơn, cần thiết phải cải thiện môi trường đầu tư. Vào tháng 6/2000 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 tiếp tục được sửa đổi, bổ sung cho có sức hấp dẫn hơn và phù hợp với tình hình cụ thể của giai đoạn này. Luật Đầu tư năm 2000 đã bổ sung hai điều khoản mới và sửa đổi 20 điều khoản của Luật Đầu tư 1996. Ba nhóm vấn đề sau đã được sửa đổi bổ sung:

Thứ nhất, các quy định nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc và giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các sửa đổi chủ yếu bao gồm: Cân đối ngoại tệ, mở tài khoản nước ngoài, thế chấp quyền sử dụng đất và đền bù, giải phóng mặt bằng, nguyên tắc không hồi tố, cam kết bảo lãnh của Chính phủ.

Thứ hai, các quy định nhằm mở rộng quyền tự chủ trong quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Xoá bỏ sự can thiệp không cần thiết của Nhà nước vào hoạt động bình thường của doanh nghiệp trong và ngoài nước phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nội dung chính được sửa đổi là: Nguyên tắc nhất trí về việc tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức đầu tư, quy định lập các quỹ doanh nghiệp, và giảm thủ tục đối với đầu tư.

Thứ ba, các quy định nhằm điều chỉnh về việc miễn thuế nhập khẩu, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và chuyển lỗ. Mặc dầu so với Luật Đầu tư 1996, Luật Đầu tư năm 2000 đã điều chỉnh cho thông thoáng và phù hợp hơn, nhưng trước những biến động về môi trường kinh tế trong nước, trong khu vực và trên thế giới nên vẫn cần phải được tiếp tục sửa đổi, bổ sung thêm.

e. Luật Đầu tư của Việt Nam năm 2005

Ngày 29 tháng 11 năm 2005, tại kỳ họp thứ 8 quốc hội khoá XI đã thông qua Luật Đầu tư mới, Luật Đầu tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2006 thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước năm 1998. Luật Đầu tư năm 2005 gồm 10 chương, 89 điều, quy định rõ các loại hình đầu tư và mở cửa đầu tư liên quan đến thương mại. Luật đầu tư 2005 đã tạo sự bình đẳng đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thông qua việc loại bỏ các yêu cầu sau: Phải mua và sử dụng hàng hoá dịch vụ trong nước hoặc phải mua hàng hoá, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhất định trong nước. Phải xuất khẩu hàng hoá hoặc xuất khẩu dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước; nhập khẩu hàng hoá với số lượng và giá trị hàng hoá xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại

tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu; đạt được tỷ lệ nội địa hoá nhất định trong hàng hoá sản xuất; đạt được một mức độ nhất định hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước; cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài... Ngoài ra Luật Đầu tư 2005 không quy định khoản thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với các nhà đầu tư nước ngoài như trong Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000 quy định mức thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ 3%, 5%, 7% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài, tùy thuộc vào mức vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo tinh thần dự thảo lần thứ 10, ngày 15/5/2006, của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư gồm 8 chương, 96 điều và 6 phụ lục.

So với Luật Đầu tư nước ngoài cũ, các quy định pháp lý liên quan đến đầu tư nước ngoài trong dự thảo Nghị định đã có nhiều thay đổi rất quan trọng theo hướng thông thoáng hơn và thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài khi gia nhập thị trường, thành lập doanh nghiệp mới, cũng như khi hoạt động đầu tư kinh doanh ở Việt Nam. Đặc biệt có một số điểm mới là: Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thành lập tổ chức kinh tế đồng thời với thực hiện dự án. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy đăng ký kinh doanh, về cơ bản các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi đó có các quyền và nghĩa vụ giống như các doanh nghiệp Việt Nam, được thành lập pháp nhân mới mà không cần có dự án đầu tư mới, hay có dự án đầu tư mới mà không cần thành lập pháp nhân mới. Như vậy, đã mở rộng quyền cho các nhà đầu tư nước ngoài được hoạt động đa mục tiêu, đa dự án. Phân cấp mạnh hơn việc cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư với phần lớn các dự án có vốn đầu tư dưới 800 tỷ đồng. Với môi trường pháp lý thuận lợi hơn, hy vọng sẽ dẫn tới một làn sóng FDI đổ vào Việt Nam, đặc biệt khi Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO.

Phần trên đã trình bày quá trình hoàn thiện Luật Đầu tư nước ngoài kể từ khi nó ra đời (12-1987) đến nay. Điều dễ dàng nhận thấy là qua mỗi lần bổ sung, sửa đổi, Luật Đầu tư nước ngoài càng trở nên phong phú hơn về mặt nội dung và chặt chẽ hơn về kỹ thuật lập pháp. Nhờ vậy đã giúp chúng ta không những tăng cường việc thu hút FDI mà còn sử dụng nó có hiệu quả hơn. Một vài số liệu sau đây sẽ chứng minh nhận định trên:

Luật Đầu tư bắt đầu có hiệu lực từ đầu năm 1988. Ngay trong năm đó, trên cả nước đã có 37 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép, với số vốn đăng ký là 371,8 triệu USD. Năm 1989 là năm trước khi luật được sửa đổi số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép là 68 với tổng vốn đăng ký là 582,5 triệu USD. Sang năm 1990 là năm Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi lần thứ nhất, số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép đã tăng lên thành 108 với tổng vốn đăng ký là 839 triệu USD. Đến năm 1992 Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi lần thứ hai, trong năm ấy đã có 197 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đăng ký là 2.165 triệu USD. Nhìn vào các số liệu trên ta nhận thấy: Mặc dầu việc sửa đổi luật vẫn còn nhiều bất cập, song cũng đã góp phần tăng cường thu hút FDI vào nước ta. Các năm tiếp theo nguồn vốn FDI đổ vào Việt nam tiếp tục tăng mạnh. Số liệu năm 1995 là 370 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đăng ký là 6530,8 triệu USD. Năm 1996 là năm Luật Đầu tư được bổ sung sửa đổi lần thứ ba, trong năm này tuy số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép có giảm xuống (còn 325 dự án) song tổng vốn đăng ký vẫn tăng lên (8497,3 triệu USD) do các dự án có qui mô lớn hơn [65]. Từ năm 1997 đến năm 1999 xảy ra khủng hoảng tài chính ở khu vực Châu Á nên lượng FDI đổ vào khu vực Đông Nam Á nói chung và vào nước ta nói riêng giảm sút mạnh. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép năm 1999 là 311 với tổng vốn đăng ký chỉ còn 1568 triệu USD [66]. Trước biến động này, Đảng và Nhà nước ta nhận thấy cần phải tiếp tục sửa đổi Luật Đầu tư sao cho phù hợp với tình hình thực tế và có sức hấp dẫn hơn để tăng cường thu hút nguồn vốn FDI nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Năm 2000 Luật Đầu tư được bổ sung, sửa đổi lần thứ tư

và đã phát huy được hiệu quả ngay. Theo số liệu thống kê cho thấy vào năm 2000 số dự án FDI được cấp phép là 371 với tổng vốn đăng ký là 2.012,4 triệu USD [67]. Các năm tiếp theo lượng vốn FDI đổ vào nước ta tiếp tục tăng, đến năm 2005 số dự án được cấp phép là 970 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 6.839,8 triệu USD [70]. Qua phân tích các số liệu trên, ta nhận thấy qua mỗi lần Luật Đầu tư được sửa đổi, bổ sung đều phát huy được tác dụng đến kết quả thu hút FDI. Các số liệu thống kê về kết quả thu hút FDI trên địa bàn Hà Nội được trình bày ở phần sau cũng góp phần chứng minh cho nhận định trên.

Nhìn chung hệ thống luật pháp chính sách về đầu tư nước ngoài của Việt nam từ 1987 đến nay, được hoàn thiện theo hướng xoá bỏ dần sự phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đảm bảo sự công bằng hơn, minh bạch hơn và phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.3.2. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực tài chính ở Việt nam.

Mục tiêu của cơ chế, chính sách tài chính để thu hút FDI là tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn thông qua việc khuyến khích đầu tư, áp dụng tỷ lệ thuế thấp, thời gian và mức độ miễn giảm thuế đảm bảo được việc tăng tỷ lệ lợi nhuận cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Trước hết, các ưu đãi về tài chính được áp dụng đối với các tiêu chuẩn khuyến khích nhiều hơn, rõ ràng hơn về lĩnh vực, thời hạn và ngành nghề. Các dự án đầu tư nước ngoài được phân loại thành các nhóm khác nhau là các dự án bình thường, các dự án khuyến khích đầu tư, các dự án có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư và các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư. Để làm rõ hơn, sau đây ta đi vào nghiên cứu, phân tích cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Trong thời gian đầu, để khuyến khích thu hút FDI Việt Nam đã áp dụng nhiều mức thuế suất và được ưu đãi hơn nhiều so với các dự án đầu tư trong nước đặc biệt là kinh tế tư nhân cụ thể là:

Các dự án thuộc danh mục dự án không khuyến khích đầu tư. Mức thuế suất lợi tức 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Các dự án thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư. Mức thuế suất thuế lợi tức 15% được áp dụng trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất-kinh doanh.

Các dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư. Mức thuế suất thuế lợi tức 10% được áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để tiến tới sự bình đẳng trong một môi trường đầu tư chung, năm 2003 Việt Nam đã thống nhất mức thuế suất 28% như trong nước, đồng thời bỏ thuế chuyển lợi nhuận về nước (trước đây áp dụng ở mức 3%, 5%, 7%) theo Nghị định 164/CP hướng dẫn thi hành Luật Thu nhập doanh nghiệp. Các mức ưu đãi vẫn được duy trì đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và sử dụng nguyên liệu trong nước, trong khu công nghiệp, khu chế xuất. Thời gian hưởng ưu đãi trước đây trong giấy phép đầu tư và cho toàn bộ thời gian hoạt động của dự án, theo Nghị định 164/CP chỉ giới hạn trong một thời hạn nhất định.

Tiếp đến, theo dự thảo lần thứ 10 ngày 15/5/2006, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2005 sẽ bỏ ưu đãi dành riêng cho các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất tránh tình trạng doanh nghiệp ở trong khu công nghiệp ở giữa trung tâm thành phố lớn cũng được ưu đãi như doanh nghiệp đầu tư vào các vùng, địa bàn, miền núi khó khăn. Tiêu chuẩn ưu đãi được xác định theo ngành nghề với hai mức khuyến khích và đặc biệt khuyến khích, mức độ sử dụng từ 500 lao động trở lên, đầu tư công nghệ tiên tiến, đầu tư vào địa bàn kém phát triển, khó khăn và đặc biệt khó khăn. Trong qui định mới đã xác định rõ danh mục các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư cùng thuế suất và các mức ưu đãi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cùng một số tiêu chí áp dụng ưu đãi mới nhằm khuyến khích các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao, các dự án đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.

Bên cạnh việc miễn và giảm thuế, việc hoàn thuế lợi tức cũng được chú trọng. Thuế lợi tức được hoàn đối với các dự án tái đầu tư thuộc lĩnh vực

khuyến khích đầu tư, vốn tái đầu tư được sử dụng từ 3 năm trở lên và đã góp đủ vốn pháp định.

Về thuế xuất, nhập khẩu. Về chính sách thuế nhập khẩu, áp dụng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu để tạo thành tài sản cố định thực hiện dự án, mở rộng dự án thuộc diện miễn thuế nhập khẩu. Ngoài ra, cả trường hợp nhập khẩu để thay thế, đổi mới tài sản cố định, cả linh kiện, chi tiết, dụng cụ gá lắp, khuôn mẫu, phụ tùng, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc và các giống cây, giống con, nông dược đặc chủng được phép nhập khẩu để thực hiện các dự án nông, lâm, ngư nghiệp.

Luật Thuế xuất, nhập khẩu chính thức có hiệu lực vào năm 1988 và gần như được thay thế toàn bộ vào năm 1991. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được ban hành vào các năm 1993, 1998 và đến tháng 6/2005 được thay thế bằng Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu mới. Đồng thời, Việt Nam đã nhiều lần điều chỉnh khung thuế suất, biểu thuế suất, mức thuế đối với nhiều mặt hàng xuất, nhập khẩu nhằm thực hiện các cam kết trong khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và tổ chức thương mại thế giới (WTO). Đến nay, biểu thuế áp dụng của Việt Nam được xây dựng dựa trên phiên bản HS 2002 của tổ chức hải quan thế giới và Hệ thống biểu thuế hài hoà trong ASEAN, được ban hành vào tháng 7 năm 2003 theo quyết định 110/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính, bao gồm 10.689 mặt hàng chi tiết có mức thuế ưu đãi theo danh mục HS 8, với 5.225 phân nhóm hàng hoá theo danh mục HS 6. Để bảo vệ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, tháng 7/2005 Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 89 và 90/2005/NĐ-CP, đưa ra các quy định chi tiết về việc thi hành các biện pháp chống lại việc nước ngoài trợ cấp và bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

Về tỷ giá đồng nội tệ. Vào đầu thời kỳ cải cách, môi trường kinh tế vĩ mô ở Việt Nam rơi vào tình trạng bất ổn cao, lạm phát lên tới mức 3 con số. Đầu năm 1989, cùng với việc Luật đầu tư nước ngoài được ban hành và có hiệu lực, Việt Nam đã tiến hành hàng loạt các biện pháp cải cách quyết liệt nhằm lập lại

ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể là đã thực hiện tự do hoá giá cả trên phạm vi cả nước, gia tăng lãi suất, thắt chặt tín dụng, thực hiện thống nhất các mức tỷ giá. Kết quả đưa lại là đồng Việt Nam bị phá giá mạnh (từ mức 900 VND/USD lên 4500 VND/USD), đưa tỷ giá chính thức gần sát với tỷ giá thị trường. Vào cuối năm 1991, trong bối cảnh kinh tế Việt Nam chưa thoát khỏi khủng hoảng, cơ chế thị trường chưa thực sự vận hành, việc thả nổi tỷ giá dẫn đến VND mất giá mạnh với mức tỷ giá gần 13000 VND/USD. Để làm cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm, từ năm 1992 trở đi Việt Nam chuyển sang áp dụng chính sách ổn định tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ. Nhằm mục đích quản lý ngoại hối và điều tiết tỷ giá, năm 1994 thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ra đời (thay thế cho các trung tâm giao dịch ngoại tệ trước đây). Đến năm 1999 tỷ giá chính thức được công bố hàng ngày dựa vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Kết quả là từ năm 1999 trở đi, hàng năm đồng Việt Nam giảm giá trị tương đối khoảng 2,6%, qua đó góp phần ổn định thị trường ngoại tệ. Quá trình hoàn thiện chính sách ngoại hối và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam được tiến hành theo hướng tự do hoá, phù hợp với cải cách kinh tế nói chung, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện cán cân thanh toán, ngăn chặn được tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính khu vực, đảm bảo ổn định môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Về hoạt động tín dụng. Thời gian qua, các nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế trong việc sử dụng nguồn vốn của nước sở tại, hiện nay hạn chế này đã bắt đầu được nới lỏng. Ngân hàng nước ngoài (kể cả không hoạt động ở Việt Nam) cũng được nhận thế chấp khi cho vay, được huy động cổ phiếu thông qua thị trường chứng khoán. Xu hướng mở ra như trên là đúng và cần thiết vì nó đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Tuy nhiên xu hướng này có thể sẽ làm ảnh hưởng đến tính ổn định của nền kinh tế vì khả năng sử dụng công cụ luật pháp quốc tế của Việt Nam nói chung còn rất hạn chế. Để khắc phục điều này Việt Nam cần học tập kinh nghiệm của các nước

trong khu vực đối với việc đảm bảo an toàn khi cho phép nhà đầu tư nước ngoài huy động và sử dụng vốn trong nước.

Về Thị trường chứng khoán. Trước đây Nghị định 48/1998/NĐ-CP là văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh các vấn đề về chứng khoán và Thị trường chứng khoán. Nay Nghị định này đã được thay thế bằng Nghị định 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 với nhiều sửa đổi bổ sung quan trọng về các qui định cho việc phát hành và niêm yết chứng khoán, công bố thông tin, quỹ đầu tư. Các qui định trên đã tạo môi trường pháp lý thông thoáng hơn cho sự phát triển Thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Để thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển hơn nữa, Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/2003/NĐ-CP về chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn FDI sang công ty cổ phần, nhằm tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng trong môi trường đầu tư chung. Các nhà đầu tư nước ngoài đã có đầu tư vào thị trường chứng khoán, nhưng còn ở mức độ dè dặt. Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự đồng bộ của các luật pháp liên quan vẫn chưa được hoàn thiện và còn thiếu sự phối hợp về hoạt động thanh tra, giám sát thị trường vốn giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính.

Về khuyến khích đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu. Để bù đắp cho một phần chi phí phát sinh từ các rào cản nhập khẩu, các chế độ miễn giảm và hoàn thuế đối với xuất khẩu đã được ban hành.

Hiện nay do thuế suất đối với nhiều đầu vào nhập khẩu là rất thấp, nên áp lực đối với chế độ hoàn thuế nhập khẩu được giảm bớt. Tuy nhiên nhiều sản phẩm trung gian nhập khẩu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu vẫn phải chịu thuế suất cao, do đó chế độ hoàn thuế vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam. Trong một thời gian dài, Việt Nam chỉ thực hiện miễn giảm hoặc hoàn thuế nhập khẩu đối với những doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp. Từ năm 1999, thuế giá trị gia tăng (VAT) với 4 mức thuế suất khác nhau được áp dụng để thay cho thuế doanh thu trước đây. Thuế suất VAT áp dụng cho tất cả các mặt hàng xuất khẩu là 0%. Thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng từ năm 1990 và được điều chỉnh vào các năm 1993, 1995. Hiện tại sắc

thuế này bao gồm 10 mức thuế nằm trong khoảng từ 15 đến 100%. Vào tháng 11/2005, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế giá trị gia tăng được thông qua. Tháng 12/2005 Nghị định 156/2005/NĐ-CP được ban hành với nội dung đã được sửa đổi, bổ sung thêm so với các Nghị định trước đó. Trong Nghị định này có các qui định chi tiết hướng dẫn việc thi hành các luật thuế nói trên.

Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ và Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24/11/2000 của Bộ Tài chính quy định: Đối với các dự án sản xuất chế biến có từ 80% sản phẩm được xuất khẩu trở lên thì được xếp vào danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư. Các dự án đầu tư vào địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, các dự án sản xuất chế biến hàng xuất khẩu có từ 50% sản phẩm được xuất khẩu trở lên hoặc các dự án sản xuất chế biến xuất khẩu có từ 30% sản phẩm được xuất khẩu trở lên nhưng sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên), được đưa vào danh mục dự án khuyến khích đầu tư để được hưởng miễn giảm tiền thuê đất.

Bên cạnh việc ban hành những chính sách trên, để tăng cường thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, Việt Nam còn chú trọng đến hoạt động cung ứng các dịch vụ hợp tác đầu tư và hỗ trợ xuất khẩu. Hai tổ chức xúc tiến thương mại quan trọng được chính phủ thành lập là Trung tâm phát triển đầu tư và ngoại thương (FTDC) ở thành phố Hồ Chí Minh và Việt Trade của Bộ Thương mại. FTDC có chức năng cung ứng các dịch vụ xúc tiến thương mại và đầu tư, cung cấp các thông tin và hỗ trợ các doanh nghiệp. Việt Trade có chức năng tổ chức điều hành phát triển các hoạt động thúc đẩy hợp tác đầu tư, thương mại và xuất khẩu đối với các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Việc tăng cường hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI dẫn đến kết quả là lượng vốn FDI thu được ngày càng lớn, làm cho khu vực sử dụng nguồn vốn này ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và đối với xuất khẩu của Việt Nam nói riêng. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này tăng trung bình hàng năm từ 6,29% trong giai đoạn 1991-1995 lên 22,9% năm

2000, 26,9% năm 2002 và 30% năm 2003. Nếu tính đến xuất khẩu dầu thô thì tỷ trọng này còn cao hơn, cụ thể đạt 51% vào năm 2003, 54,7% vào năm 2004 và 57,4% vào năm 2005.

2.2.3.3. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực đất đai ở Việt nam.

Mục tiêu của cơ chế, chính sách về đất đai trong lĩnh vực thu hút FDI là tạo điều kiện thuận lợi và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm cho họ yên tâm và tin tưởng đầu tư lâu dài.

Điểm đặc thù ở Việt Nam là đất đai thuộc tài sản quốc gia, nên các nhà đầu tư nước ngoài không được quyền sở hữu mà chỉ có quyền thuê đất với thời hạn tối đa là 70 năm (đa số chỉ có thời hạn 20-30 năm). Theo qui định trước đây, nhà đầu tư nước ngoài thường phải trả tiền thuê đất đắt hơn nhà đầu tư trong nước khoảng 20%.

Năm 1993 Luật Đất đai đã được sửa đổi và ban hành nhằm xoá bỏ bao cấp về nhà ở, tạo điều kiện để hình thành và phát triển thị trường Bất động sản (BDS). Những qui định của luật này đã góp phần huy động một bộ phận tài sản khổng lồ của đất nước (là đất đai) vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Cũng nhờ ban hành luật này, trong thời gian qua, giao dịch thế chấp, góp vốn liên doanh bằng đất đai đã được mở rộng đáng kể và trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho phát triển kinh tế. Sự mở rộng việc thế chấp thể hiện ở chỗ số vốn cho vay thông qua thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và BDS tăng khá mạnh. Theo số liệu thống kê của ngân hàng, dư nợ cho vay năm 1998/1993 bằng 7,3 lần, năm 2001/1998 bằng 3,1 lần và cuối tháng 3/2002 so với cuối năm 2001 tăng 13%. Tỷ trọng dư nợ cho vay có thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và BDS gắn liền, trên tổng dư nợ cho vay tăng từ 11,7% cuối năm 2001 lên 15,1% vào cuối tháng 3/2002. Phần góp vốn của phía Việt Nam để tham gia vào các liên doanh với nước ngoài chủ yếu là bằng giá trị quyền sử dụng đất và BDS. Theo ước tính, đến giữa năm 2003, tổng giá trị quyền sử dụng đất của bên Việt Nam góp vốn vào các dự án liên doanh với nước ngoài lên đến 3 tỷ USD (tương đương với hơn 45.000 tỷ đồng Việt Nam). Giao dịch cho thuê

BDS ngày càng tăng với đa dạng hình thức. Tính đến ngày 31/12/2003, cả nước đã có 83 KCN, 3 KCX (không kể khu Dung Quất và Khu Chu Lai) với tổng diện tích là 16.646 ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 11.485 ha và đã cho thuê 5.088 ha (chiếm 44,3% diện tích).

Trước kia, theo Nghị định 18/CP ngày 13/2/1995 thì mức giá thuê đất được xác định tùy thuộc vào: Mức quy định khởi điểm cho từng vùng, địa điểm, kết cấu hạ tầng của khu đất, hệ số ngành nghề, giá tiền thuê đất đối với từng dự án được giữ ổn định tối thiểu là 5 năm. Sau 5 năm khi điều chỉnh tăng thì mức tăng không vượt quá 15% của mức quy định lần trước. Trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh đã trả tiền thuê cho suốt thời hạn thuê đất hoặc cho từng thời kỳ, nếu giá tiền thuê có tăng trong thời hạn đó, thì tiền thuê đã trả không bị điều chỉnh lại.

Đến Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, quy định nhà đầu tư nước ngoài có quyền đối với đất đai tùy theo hình thức trả tiền thuê đất. Nếu trả một lần cho toàn bộ thời gian hoạt động thì có quyền sử dụng đất tương tự như các doanh nghiệp trong nước. Nhà đầu tư nước ngoài không được quyền cho thuê lại đất, trừ đất thuê trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, nếu đã trả tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê hoặc đã trả trước ít nhất là 5 năm. Ngân hàng trong nước và gần đây là ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được nhận thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất. Nhưng trên thực tế khó thế chấp bằng quyền này để vay vốn do thiếu các văn bản hướng dẫn và các giấy tờ hợp pháp khác. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất khi hết hạn, thanh lý, giải thể doanh nghiệp trước thời hạn vẫn là một vấn đề chưa được giải quyết.

Nhằm tháo gỡ những vướng mắc và những bất hợp lý về chính sách đất đai, để giải phóng nguồn lực tài nguyên đất đai và BDS, năm 2003 Quốc hội ban hành Luật Đất đai mới ngày 26/11/2003. Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cũng được nhanh chóng ban hành vào năm 2004 (như Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành luật đất đai). Nghị

định đã xác định rõ các loại hình đất và cho phép ghi tên doanh nghiệp, tên cá nhân và tài sản gắn liền trên đất vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được đăng ký các giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất. Ngoài ra Chính phủ còn ban hành hàng loạt các văn bản liên quan khác như: Nghị định 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Nghị định 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định 198/2004/NĐ-CP, ngày 3/12/2004 quy định về việc thu tiền sử dụng đất. Đối với dự án có thời hạn sử dụng đất 70 năm, thì giá đất được tính theo qui định do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành tại thời điểm giao đất. Đối với dự án có thời hạn sử dụng dưới 70 năm, thì giảm thu tiền sử dụng đất của mỗi năm không được giao đất sử dụng là 1,2% của mức thu 70 năm.

Trong năm 2005 công tác xây dựng luật pháp, chính sách đất đai liên quan đến đầu tư nước ngoài lại có một bước hoàn thiện mới, với việc ban hành Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trong nghị định này đã quy định rõ đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong việc giao đất và tính giá thu tiền sử dụng đất. Nghị định này qui định: Giá tính tiền sử dụng đất là giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và công bố; trường hợp tại thời điểm giao đất mà giá này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp. Có thể nói trong hai năm 2004 và 2005 hàng loạt các văn bản liên quan đến đất đai được Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành, nhằm hướng dẫn chi tiết việc thi hành

các qui định thuộc lĩnh vực đất đai, lĩnh vực được coi là nhạy cảm đối với hoạt động thu hút FDI.

2.2.3.4. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực lao động ở Việt nam.

Chính sách lao động được ban hành nhằm mục tiêu giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề, kỹ năng làm việc và cải thiện thu nhập cho người lao động.

Luật Lao động ngày 23/6/1994, quy định: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn tuyển lao động là người Việt Nam phải thông qua tổ chức dịch vụ việc làm. Nếu tổ chức dịch vụ việc làm giới thiệu hoặc tuyển lao động không đáp ứng yêu cầu, thì doanh nghiệp có quyền trực tiếp tuyển nhưng phải báo cho cơ quan lao động cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền khác biết. Đối với công việc đòi hỏi kỹ thuật cao hoặc công việc quản lý mà lao động Việt Nam chưa đáp ứng được, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân được tuyển lao động nước ngoài cho một thời hạn nhất định, nhưng phải có kế hoạch, chương trình đào tạo để người Việt Nam có thể sớm thay thế họ làm công việc đó.

Luật lao động đã được sửa đổi ban hành ngày 02/4/2002 so với luật năm 1994 có bổ sung một số điều khoản sau: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp tuyển lao động Việt Nam hoặc thông qua tổ chức giới thiệu việc làm và phải thông báo danh sách lao động đã tuyển được với cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương. Người nước ngoài muốn làm việc từ ba tháng trở lên cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải có giấy phép lao động do cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp. Thời hạn giấy phép qui định chính là thời hạn hợp đồng lao động, nhưng không quá 36 tháng, tuy nhiên người lao động nước ngoài có thể xin gia hạn, nếu có đề nghị của người trực tiếp sử dụng lao động.

Quá trình hoàn thiện chính sách tiền lương. Mức lương tối thiểu của mỗi tháng dành cho người lao động liên tục được điều chỉnh qua các năm, cho phù hợp với giá sinh hoạt thực tế của từng giai đoạn, nhằm đảm bảo cuộc sống cho họ. Cụ thể: Thông tư 19/1990, Quyết định 242/1992 qui định mức lương tối

thiếu giành cho người lao động là 30-35 USD, Thông tư 11/1995, Quyết định 385/1996 là 40-45 USD, Quyết định 780/1999 là 556.000 – 626.000VNĐ, và gần đây nhất là Nghị định 03/2006/NĐ-CP quy định chung là 870.000đ (mức trên được áp dụng cho Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, còn mức dưới áp dụng cho các địa phương, riêng năm 2006 được áp dụng chung).

2.2.3.5. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực thị trường ở Việt nam.

Vào thời điểm mở cửa, giá cả trên thị trường bị bóp méo cao độ do chênh lệch cung cầu quá lớn. Trước thực trạng này, Việt Nam đã áp dụng một loạt các chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sản xuất, nhờ đó số lượng cũng như chủng loại hàng hoá xuất hiện trên thị trường ngày càng nhiều, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của người tiêu dùng, qua đó đã trao lại cho thị trường vai trò tự điều tiết giá cả. Với sự ra đời của một số văn bản quan trọng (cụ thể là các Nghị định 64/HĐBT ngày 10/6/1992, Nghị định 114/HĐBT ngày 7/4/1992 và Nghị định 33/CP ngày 19/4/1994), đã mở rộng quyền kinh doanh ngoại thương cho các doanh nghiệp, cho phép họ được tham gia xuất nhập khẩu trực tiếp. Cho đến năm 1995, tuy vẫn còn một số hạn chế nhất định nhưng nhìn chung cơ chế, chính sách trong lĩnh vực ngoại thương về cơ bản đã được mở rộng cho tất cả các thành phần kinh tế. Nghị định 57/1988/NĐ-CP, cho phép mọi thành phần kinh tế được quyền xuất nhập khẩu hàng hoá theo phạm vi ngành nghề đăng ký kinh doanh, và bãi bỏ chế độ quản lý xuất nhập khẩu bằng giấy phép, qua đó đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mở rộng thị trường xuất nhập khẩu của mình, và có thêm cơ hội xúc tiến ký kết các văn bản hợp tác đầu tư. Vào tháng 1/2006, Nghị định 12/2006/NĐ-CP, quy định chi tiết thi hành luật thương mại (sửa đổi) được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2005 đã được ban hành và có hiệu lực. Với sự xuất hiện của nghị định này, các rào cản đối với các loại hình doanh nghiệp trên lĩnh vực ngoại thương đã bị xoá bỏ. Các qui định thuộc nghị định này đã cho phép tất cả các doanh nghiệp được mở rộng thị trường, và khẳng định quyền tự do kinh doanh ngoại thương của họ. Những thay đổi cơ

chế, chính sách trên là nhằm mục đích tiến tới ban hành một bộ Luật Đầu tư chung cho hoạt động đầu tư nước ngoài và trong nước, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam thực hiện các cam kết với WTO, qua đó tăng cường hơn nữa khả năng thu hút FDI phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mà Đảng và Chính phủ đã đề ra.

2.2.3.6. Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực công nghệ ở Việt nam.

Mục tiêu về chính sách công nghệ là thu hút công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại của nước ngoài để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, thực hiện nội địa hóa công nghệ để tăng năng lực nội sinh của công nghệ. Thu hút công nghệ hiện đại, đầu tư theo chiều sâu vào các cơ sở kinh tế hiện có, hoặc thu hút công nghệ cao để sản xuất hàng xuất khẩu.

Trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành và thực thi một số chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu, phát triển KHCN. Phạm vi mà các chính sách này đề cập đến là rất rộng, nó bao gồm nhiều lĩnh vực như: Hoạt động dịch vụ KHCN, tư vấn về pháp lý, đầu tư kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo cán bộ kỹ thuật, bồi dưỡng nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh,...Điểm nổi bật nhất trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực này, là Nhà nước luôn ban hành các qui định nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ của tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn FDI. Thông qua các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ưu đãi về tín dụng, thuế nhập khẩu hàng hoá, Nhà nước khuyến khích đầu tư vào các dự án ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các doanh nghiệp, bộ Luật Dân sự Việt Nam và hàng loạt văn bản pháp luật liên quan khác, đã có những quy định về bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với nhiều loại sản phẩm và dịch vụ KHCN như: Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên

thương mại, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp... Tính mới, tính sáng tạo của một số sản phẩm, dịch vụ quan trọng (như sáng chế và giải pháp hữu ích) được bảo hộ theo pháp luật sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam có tiêu chuẩn bảo hộ tương đồng với tiêu chuẩn của Luật Sở hữu Công nghiệp của các nước trên thế giới. Với mục tiêu thúc đẩy việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên phạm vi toàn thế giới, Việt Nam đã tham gia Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO). Nhiệm vụ của tổ chức này là hài hoà hoá những quy định luật lệ, giám sát hoạt động của các quốc gia thành viên, hợp tác với các thể chế quốc tế khác về những vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ và giúp các thành viên trao đổi thông tin thuộc lĩnh vực này. Thời gian qua Việt Nam đã tham gia ký kết một số Hiệp ước quốc tế quan trọng như: Công ước Pari về Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Công ước Berne, Thoả ước Madrid, Hiệp ước hợp tác Patent, Hiệp định khung ASEAN về sở hữu trí tuệ. Để thực hiện cam kết sau khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ tham gia Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS).

Bên cạnh việc quan tâm đến thể chế về sở hữu trí tuệ, Việt Nam cũng sớm chú trọng đến thể chế về chuyển giao công nghệ. Các qui định có liên quan đến công nghệ trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, Pháp lệnh Chuyển giao Công nghệ năm 1988 và các quy định về chuyển giao công nghệ trong bộ Luật Dân sự năm 1995, được đưa ra nhằm thực hiện các mục tiêu: *Thứ nhất*, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và chuyển giao cho các đối tác Việt Nam công nghệ mới, tiên tiến nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; *thứ hai*, hỗ trợ các tổ chức trong nước tiếp nhận và làm chủ các công nghệ của nước ngoài.

Quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực KHCN của Việt Nam trong thời gian qua đã thúc đẩy làn sóng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam tăng lên mạnh mẽ, đặc biệt là từ các công ty mẹ đến các công ty con, thông qua các hình thức mua bán hoặc chuyển giao nội bộ.

Qua thẩm định các dự án FDI ở Hà Nội cho thấy: Nhiều dự án phát huy tác dụng tốt trong việc đầu tư ban đầu, đầu tư mới và chuyển giao công nghệ tiên tiến, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, tin học, viễn thông, các ngành cơ khí nông nghiệp, máy công cụ, máy phục vụ ngành công nghiệp nhẹ,... Đã góp phần làm tăng giá trị sản lượng và năng suất lao động, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố.

2.2.3.7. Tăng cường hợp tác quốc tế gắn liền với quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Việt nam.

Song song với việc bổ sung, sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài cho phù hợp với từng giai đoạn, quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI còn được biểu hiện thông qua việc ký kết các Hiệp định với nước ngoài, ban hành các văn bản, Nghị định, các chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Với chủ trương mở rộng quan hệ thu hút đầu tư và hợp tác thương mại với các quốc gia trên thế giới, không phân biệt vị trí địa lý, chế độ chính trị và kinh tế xã hội. Cho đến cuối năm 2005 Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, ký kết gần 90 hiệp định thương mại song phương, trong đó có những đối tác thương mại chủ chốt nắm giữ các tập đoàn xuyên quốc gia về đầu tư quốc tế như Mỹ, EU. Việc ký kết Hiệp định thương mại Việt Nam - Trung Quốc (1991), Hiệp định khung Việt Nam - EU (1995), trở thành quan sát viên của GATT (1994), gia nhập ASEAN (1995), tham gia AFTA (1996), trở thành thành viên của APEC (1998), đã thể hiện những nỗ lực to lớn của Việt Nam trong lĩnh vực hoạt động hợp tác thương mại nhằm thúc đẩy hơn nữa khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta. Thời gian qua cơ chế pháp lý đa phương về đầu tư cũng tiếp tục được mở rộng với việc Chính phủ Việt nam ký kết Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN, tham gia Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc và ký kết các Hiệp định tương tự với Nhật Bản, Ấn Độ, EU, Hàn Quốc. Việc thực hiện các cam kết, thoả thuận song phương và đa phương về đầu tư, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư

nước ngoài tiếp cận rộng rãi hơn với thị trường hàng hoá, dịch vụ của Việt nam, góp phần thúc đẩy quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Đến nay, Việt nam đã ký kết 46 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với nước ngoài và vùng lãnh thổ, trong đó Hiệp định thương mại Việt nam - Hoa Kỳ (BTA) và Hiệp định tự do hoá, khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Nhật Bản. BTA có hiệu lực từ tháng 12/2001 đã mở ra cơ hội mới cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp cận, mở rộng đối tác đầu tư, xuất khẩu. Nhiều cam kết đã thực thi ngay khi Hiệp định có hiệu lực, như xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa người tiêu dùng trong và ngoài nước về giá, phí đối với một số hàng hoá, dịch vụ, giảm dần những hạn chế về chuyển giao công nghệ, quản lý ngoại hối, sử dụng đất đai...

Hiệp định về tự do hoá, khuyến khích và bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản đã được ký kết tháng 11/2003 với những cam kết mạnh mẽ của hai bên trong việc tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, ổn định và bình đẳng cho các nhà đầu tư. Tháng 12/2003, sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản nhằm cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam, đã được công bố với các nhóm giải pháp cơ bản hướng vào việc xây dựng và thực hiện chính sách đầu tư, hoàn thiện khung pháp luật về đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực của các cơ quan chính phủ, cải tiến thủ tục đầu tư, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

Quá trình xây dựng, sửa đổi hệ thống pháp luật, chính sách hiện hành cho phù hợp với yêu cầu của WTO cũng góp phần cải thiện quan trọng môi trường pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Là thành viên của WTO, Việt Nam sẽ có cơ hội thâm nhập vào các thị trường mới, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài tăng cường khả năng xuất khẩu của mình. Vấn đề còn lại ở đây là các doanh nghiệp phải nhanh chóng thực hiện chuyên môn hoá để đưa năng suất lao động lên cao và chọn lựa các sản phẩm sản xuất mà chúng ta có lợi thế so sánh. Chỉ có làm như vậy hàng hoá của ta mới đủ sức cạnh tranh với hàng hoá của các nước trong tổ chức WTO, các nước trong khu vực và trên thế giới trên thị trường tự do. Nhưng muốn làm

được điều này chúng ta cần có vốn Bởi vậy chúng ta cần tích cực hoàn thiện cơ chế, chính sách sao cho tạo được môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hơn, nhằm lôi kéo dòng FDI ô ạt chảy vào Việt Nam.

2.2.3.8. *Đánh giá môi trường tiếp nhận FDI ở Hà Nội.*

Về tài chính: Nhìn chung, chính sách thuế và các khuyến khích tài chính được thực thi trên địa bàn thành phố đã dành cho các nhà đầu tư nước ngoài nhiều ưu ái hơn so với các nhà đầu tư trong nước. Mặc dầu vậy, vẫn tồn tại hiện tượng chông chéo của các loại thuế áp dụng cho cho các doanh nghiệp có vốn FDI và nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn phải đóng nhiều loại phí khác nhau.

Thực lực tài chính của thành phố còn rất khiêm tốn, điều đó thể hiện ở chỗ thành phố hầu như chỉ dựa vào quyền sử dụng đất để góp vốn tham gia liên doanh. Đã vậy, số vốn góp bằng quyền sử dụng đất này của phía đối tác Việt Nam cũng chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng vốn đầu tư trong các liên doanh.

Về đất đai: Trước đây, khung giá cho thuê đất đô thị ở Hà Nội được áp dụng cho 5 nhóm đất đô thị. Trong đó, mức giá quy định từ 0,375 USD m²/năm đến 13,6 USD m²/năm. Đất nông nghiệp đã chuyển đổi mục tiêu sử dụng sang các dự án công nghiệp thường nằm trong khung giá tiền thuê đất đô thị nhóm 5 (có giá từ 0,375 USD m²/năm đến 3 USD m²/năm). Nhận thấy khung giá đất trên là không hợp lý nên hiện nay Hà Nội đang triển khai thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005. Theo qui định của nghị định này thì tiền thuê đất một năm đối với các doanh nghiệp có vốn FDI được tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành (theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất).

Trường hợp các doanh nghiệp ở Hà Nội được phép góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia liên doanh với nước ngoài, thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo sự thoả thuận của các bên, nhưng phải dựa trên cơ sở khung giá tiền thuê đất do Bộ Tài chính quy định. Khung giá này được giữ ổn định trong suốt thời gian cam kết góp vốn. Doanh nghiệp Việt nam tham gia liên doanh, nếu nợ ngân sách Nhà nước số vốn đã góp bằng

giá trị quyền sử dụng đất nói trên, có trách nhiệm hoàn trả số nợ đó theo quy định của Bộ Tài chính. Đối với đất đã được thành phố giao cho doanh nghiệp sử dụng để góp vốn tham gia liên doanh, nếu không thay đổi mục đích sử dụng thì sau khi được cấp giấy phép đầu tư, liên doanh có quyền triển khai ngay việc thiết kế, xây dựng hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác trên đó. Để đảm bảo cho dự án được triển khai đúng kế hoạch của nhà đầu tư, Công tác giải phóng mặt bằng ngày càng được các cấp chính quyền của thành phố quan tâm (bằng cách lập qui hoạch và thông báo cho nhân dân biết trước, trường hợp cố tình không chịu di dời thành phố sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế).

Về lao động: Tính đến cuối năm 2004, số lượng người lao động làm việc trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội là 39.663 người [22]. Phần lớn trong số này là lao động đến từ các doanh nghiệp quốc doanh, số ít còn lại do nguồn lao động xã hội và các thành phần kinh tế khác cung cấp. Trong giai đoạn diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, do số dự án đầu tư nước ngoài cũng như qui mô của nó giảm sút nên số lượng lao động làm việc cho các doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội cũng ít đi.

Như đã trình bày ở phần trên, lực lượng lao động của Hà Nội vừa có số lượng dồi dào, vừa có trình độ chuyên môn, tay nghề tương đối cao so với mặt bằng chung của cả nước. Để có được đội ngũ lao động có khả năng sử dụng được công nghệ tiên tiến, máy móc hiện đại, thành phố luôn chú trọng khuyến khích mở các trường dạy nghề, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho cán bộ, giáo viên của các cơ sở đào tạo. Lực lượng lao động có trình độ cấp đại học và trên đại học ngày càng nhiều. Có thể khẳng định rằng Hà Nội có tiềm năng lao động lớn đủ để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài trong giai đoạn hiện nay và cả trong tương lai.

Về phát triển hệ thống hạ tầng: Trong những năm gần đây chính sách đầu tư cho xây dựng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng ở Hà Nội được đặc biệt quan tâm. Nếu năm 1994 số vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng chỉ là 144,4 tỷ VNĐ thì đến năm 1999 đã là 797,38 tỷ VNĐ và đến năm 2005 nguồn vốn này đã tăng nhảy vọt lên tới 3.275 tỷ đồng (tăng 22,6 lần so với năm 1994) [22].

Bảng 2.1: Nguồn vốn cấp xây dựng cơ sở hạ tầng của Hà Nội đến 2005*Đơn vị tính: tỷ đồng*

1994	1997	2000	2002	2003	2004	2005	2005/ 1994
144,4	501,0	766,4	1.317,7	1.469,4	1.638,9	3.275	22,6

Nguồn: [20,21,22]

Mới đây thành phố đã công bố tiến độ thực hiện quy hoạch thành phố đến năm 2010. Các công trình trọng điểm có cơ cấu vốn lớn được xây dựng trong giai đoạn này phần nhiều thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng [75].

Về thị trường: Từ khi Nhà nước chủ trương chuyển nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, trên địa bàn Hà Nội, hàng loạt thị trường thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đã hình thành và phát triển rất nhanh. Đặc biệt trong số đó có thị trường tiền tệ và thị trường tín dụng. Tham gia các thị trường này không chỉ có các doanh nghiệp của Trung ương và địa phương mà còn có rất nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Thị trường chứng khoán của ta tuy mới mở ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nhưng đã được đánh giá là một thị trường sôi động và đầy tiềm năng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội được mua ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại để thanh toán các giao dịch, được phép và được tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài.

Về hệ thống dịch vụ. Việc đảm bảo đáp ứng phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt cho các doanh nghiệp có vốn FDI là tương đối tốt. Cụ thể là đã đáp ứng được các nhu cầu ăn ở không những cho các nhà đầu tư nước ngoài mà còn cho cả người lao động. Các dịch vụ về bưu chính, viễn thông, giao thông vận tải, ngân hàng..., ngày càng phát triển theo hướng mở rộng và hiện đại hơn. Các trung tâm rèn luyện sức khỏe và vui chơi giải trí ngày càng được xây dựng nhiều hơn. Tuy nhiên trong tương lai cần học tập Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng khu công nghiệp phải đi kèm với xây dựng khu dân cư liền kề để không những tạo điều kiện cho người lao động có chỗ ăn nghỉ thuận tiện mà còn giảm bớt thời gian đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc, qua đó người lao

động có nhiều thời gian hơn để nghỉ ngơi, rèn luyện sức khoẻ và hưởng thụ văn hoá.

Về mặt tổ chức, quản lý. Nhờ sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngành chức năng của Trung ương và địa phương, cùng với nỗ lực của Sở Kế hoạch Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, thời gian gần đây công tác tổ chức quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài đã có chuyển biến tốt. Hà Nội đã tiến hành mở nhiều cuộc hội thảo, nhiều cuộc hội nghị với các nhà đầu tư và phát hành danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, dự án khuyến khích đầu tư.

Khâu quản lý việc triển khai dự án sau khi cấp giấy phép đầu tư cũng có nhiều đổi mới tích cực. Các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra, đôn đốc trình tự đóng góp vốn, tiến trình xây dựng theo thiết kế đã định và việc chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp có vốn FDI. Nhiều qui định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cũng như cách thức làm việc giành cho các cơ quan chức năng, uỷ ban nhân dân các cấp có liên quan đến hoạt động ĐTNN đã được ban hành (đặc biệt là các qui định về thủ tục hành chính).

Có thể nói, môi trường đầu tư của Hà Nội tuy chưa thật sự hoàn hảo, song mỗi ngày lại được cải thiện hơn lên, do đó đã phân nào hấp dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài.

2.3. Tác động của quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách đến kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội.

2.3.1. Đánh giá thực trạng kết quả thu hút FDI vào địa bàn Hà Nội.

Theo số liệu thống kê, nếu tính đến hết năm 1995 trên địa bàn thành phố mới chỉ thu hút được 210 dự án ĐTNN, thì đến năm 2004 con số này đã lên tới 550 dự án với tổng vốn đầu tư là 8,45 tỷ USD (Vốn thực hiện đạt 3,52 tỷ USD). Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội đang tiến triển thuận lợi. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) của các doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội đạt 8.607,7 tỷ VNĐ, đã đóng góp cho ngân sách thành phố 2.531 tỷ VNĐ [20,21,22]. Cho đến hết năm 2005, Hà Nội có trên 650 dự án ĐTNN được cấp phép đầu tư với số vốn đăng ký trên 9,24 tỷ USD

và vốn thực hiện đạt trên 3,84 tỷ USD, đứng thứ 2 của cả nước về thu hút vốn FDI. Mặc dù số dự án ĐTNN còn hiệu lực trên địa bàn Hà Nội chỉ chiếm có 11% tổng số dự án ĐTNN của cả nước nhưng do qui mô của các dự án lớn nên số vốn FDI mà Hà Nội thu hút được chiếm đến 18% tổng số vốn FDI của cả nước. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cho biết, tính đến tháng 8 năm 2006, trên địa bàn thành phố có thêm 73 dự án FDI được cấp phép với số vốn đăng ký hơn 500 triệu USD và 19 dự án bổ sung với số vốn đăng ký đạt 241,6 triệu USD (6 tháng đầu năm 2006 vốn thực hiện các dự án trên đạt 200 triệu USD).

Có thể nói, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có đóng góp quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế Hà Nội trong thời gian qua. Chứng minh cho nhận định này là các số liệu sau: Năm 2004 tổng sản phẩm nội địa (GDP) của các doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội đạt 8.607,7 tỷ VNĐ, đã đóng góp cho ngân sách thành phố 2.531 tỷ VNĐ [20,21,22]. Năm 2005 các số liệu trên là 10.901 tỷ VNĐ và 3.316 tỷ VNĐ[22].

2.3.1.1. Thực trạng quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI tác động đến nguồn vốn FDI vào Hà Nội.

Nhận thấy tầm quan trọng của FDI đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nên ngay từ khi thi hành đường lối mở cửa, Đảng ta đã chú trọng đến việc xây dựng chính sách thu hút FDI. Cùng với thời gian, hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI ngày càng được hoàn thiện nhằm tạo ra một môi trường đầu tư có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà ĐTNN và phù hợp với thông lệ quốc tế. Đối với Hà Nội, nhà nước càng có mối quan tâm đến việc thu hút FDI nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, nhanh chóng thay đổi diện mạo của thủ đô cho xứng với danh hiệu ngàn năm văn hiến. Như đã phân tích ở trên, Hà Nội có nhiều lợi thế hơn so với các địa phương khác trong cả nước trên lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài (về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động...), nhờ đó mà kết quả thu hút FDI trên địa bàn này cũng khá quan trọng. Tuy nhiên, phải nhận thấy rằng khả năng thu hút FDI của Hà Nội luôn phụ thuộc vào tính phù hợp của hệ thống cơ chế, chính sách với

điều kiện thực tế trong từng giai đoạn cụ thể. Sau đây ta đi sâu phân tích mối liên quan chặt chẽ giữa kết quả thu hút FDI của Hà Nội với quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Năm 1987, Luật đầu tư nước ngoài đã được ban hành nhưng mãi đến năm 1989 mới có dấu hiệu xâm nhập ĐTNN vào Hà Nội. Khi đó số vốn FDI đăng ký chỉ là 48,170 triệu USD (chưa có vốn thực hiện). Lý do giải thích cho hiện tượng này là Luật Đầu tư nước ngoài của chúng ta khi đó còn chưa phong phú về mặt nội dung và chưa chặt chẽ về mặt luật pháp, khiến các nhà ĐTNN còn e ngại.

Tháng 6/1990 nước ta tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài lần đầu (nội dung sửa đổi, bổ sung đã được trình bày ở phần trên). Do nội dung của luật cụ thể, rõ ràng hơn, mang tính thực tiễn hơn, nên kết quả thu hút FDI của Hà Nội cũng khả quan hơn. Trong năm 1990 vốn FDI đăng ký trên địa bàn Hà Nội đạt 295,088 triệu USD và bắt đầu có vốn thực hiện là 12,582 triệu USD. Năm 1991 vốn đăng ký tuy có giảm xuống còn 126,352 triệu USD, nhưng vốn thực hiện lại tăng lên đạt 28,444 triệu USD. Mặc dầu đã được sửa đổi, bổ sung song luật đầu tư của ta vẫn còn nhiều khiếm khuyết, cộng thêm đó hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI đi kèm cũng chưa thực sự chặt chẽ, phong phú nên hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI là rất thấp. Bốn năm đầu kể từ khi ban hành luật đầu tư (1987), tuy số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư vào Hà Nội tăng lên rõ rệt nhưng do nhiều dự án bị giải thể, bị cắt giấy phép (12-26% trung bình cho mỗi năm) nên số vốn đầu tư bị giảm nhiều. Nguyên nhân của nó một mặt là do một số nhà đầu tư chưa hiểu hết về môi trường đầu tư ở Hà Nội, về tập quán làm việc, sinh hoạt của lao động Việt Nam nên kinh doanh thua lỗ, mặt khác một số nhà đầu tư lợi dụng tình trạng thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật của cán bộ ta, để đưa (thực chất là bán) một số dây chuyền thiết bị cũ, đã lỗi thời (đáng bị thanh lý) vào tài sản đóng góp để tham gia liên doanh (điển hình là ở các liên doanh tinh chế quặng Đông Anh, xưởng sản xuất phôi thiếc Gia Lâm,...). Kết quả của việc đưa dây chuyền đã lạc hậu vào tham gia sản xuất là công nhân bị nhiễm độc nên phải

đóng cửa xí nghiệp liên doanh ngay sau khi nó mới chỉ hoạt động được một thời gian ngắn (khi tiến hành kiểm tra đã phát hiện thiết bị đang sử dụng được chế tạo từ năm 1956 nhưng được đóng mác sản xuất vào những năm của thập kỷ 80) [13]. Để xảy ra tình trạng trên là do hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến thu hút đầu tư nước ngoài của ta còn nhiều bất cập, cần phải tiếp tục được hoàn thiện.

Tháng 12/1992 Quốc hội đã thông qua nhiều quy định mới nhằm tháo gỡ các vướng mắc cho hoạt động ĐTNN lúc đó. Cụ thể là các quy định sau:

- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phía Việt Nam đều được quyền tham gia liên doanh với nước ngoài.

- Các quy định đối với khu chế xuất, đối với hợp đồng kinh doanh - xây dựng - chuyển giao (BOT).

- Quy định bên Việt Nam có thể tham gia góp vốn pháp định vào liên doanh bằng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, và việc bên Việt Nam tăng dần tỷ trọng vốn góp trong vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh.

- Quy định cho phép mở rộng khoản vốn vay tại ngân hàng ở nước ngoài, đảm bảo vốn của các nhà đầu tư không bị quốc hữu hoá. Kết quả là: Năm 1993 vốn FDI vào Hà Nội đạt 856,912 triệu USD và vốn thực hiện đạt 108 triệu USD, năm 1994 vốn đăng ký đạt 989,781 triệu USD và vốn thực hiện đạt 386,340 triệu USD. Qua đó cho thấy mỗi khi Luật đầu tư nước ngoài được sửa đổi, bổ sung cùng với hệ thống cơ chế, chính sách ban hành theo hướng tiến bộ hơn, cởi mở hơn, phù hợp với trào lưu phát triển của khu vực và thế giới hơn, thì sẽ tác động mạnh mẽ đến kết quả thu hút nguồn vốn FDI vào Hà Nội.

Như vậy, tính từ khi thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1988 đến 1994 trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có 209 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đầu tư là 2.365 triệu USD. Nếu không kể số dự án bị giải thể, bị cắt giấy phép đăng ký thì khi đó thành phố còn lại 199 dự án đang hoạt động với tổng số vốn đầu tư là 2.308 triệu USD, chiếm tỷ lệ 20% tổng số dự án ĐTNN của cả nước, về vốn chiếm 26% tổng vốn đăng ký của cả nước. So với các địa phương khác trong cả nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội ở

giai đoạn này đứng thứ 2 sau thành phố Hồ Chí Minh về số lượng dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký (cùng kỳ, số dự án ĐTNN được cấp giấy phép ở thành phố Hồ Chí Minh là 440 dự án với tổng số vốn đăng ký là 4.460 triệu USD. Nếu không kể số dự án bị giải thể, cắt giấy phép đầu tư thì còn lại 358 dự án đang hoạt động với tổng số vốn đầu tư là 3.748 triệu USD). [49].

Bảng 2.2: Hiện trạng các dự án FDI trên địa bàn Hà Nội 1988 - 1994.

Dự án đã cấp phép		Dự án bị giải thể		Dự án đang hoạt động		Ghi chú
Số dự án	Vốn đăng ký (trUSD)	Số dự án	Vốn đăng ký (trUSD)	Số dự án	Vốn đăng ký (trUSD)	
209	2.364,636	10	56,108	199	2.308,528	

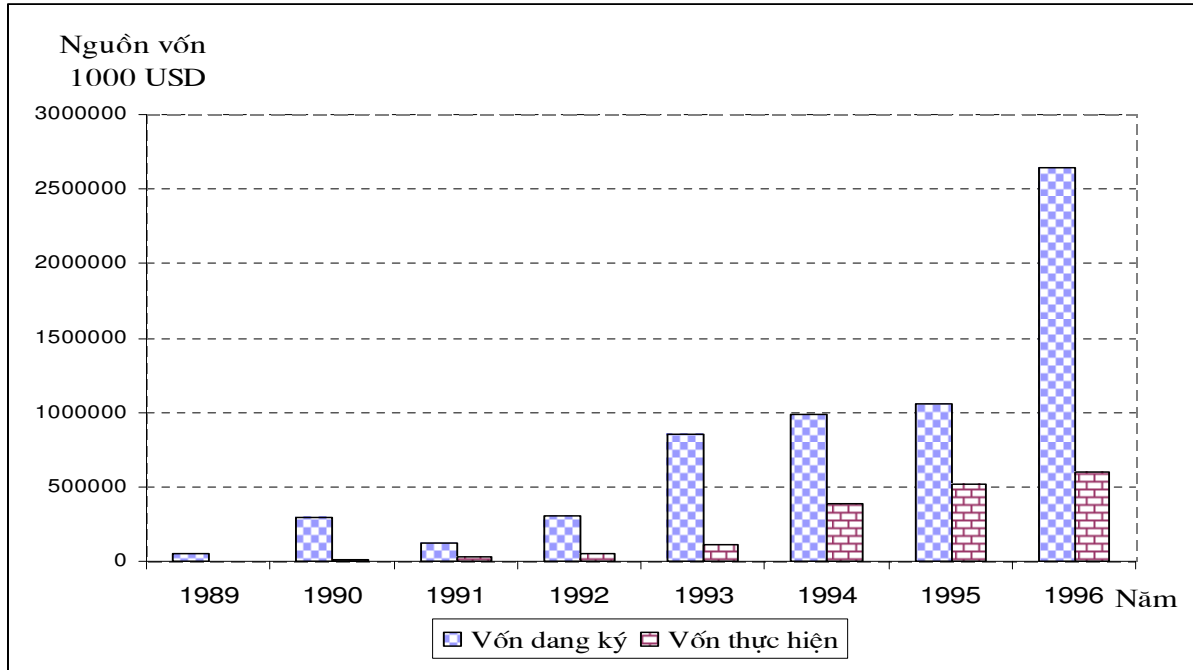
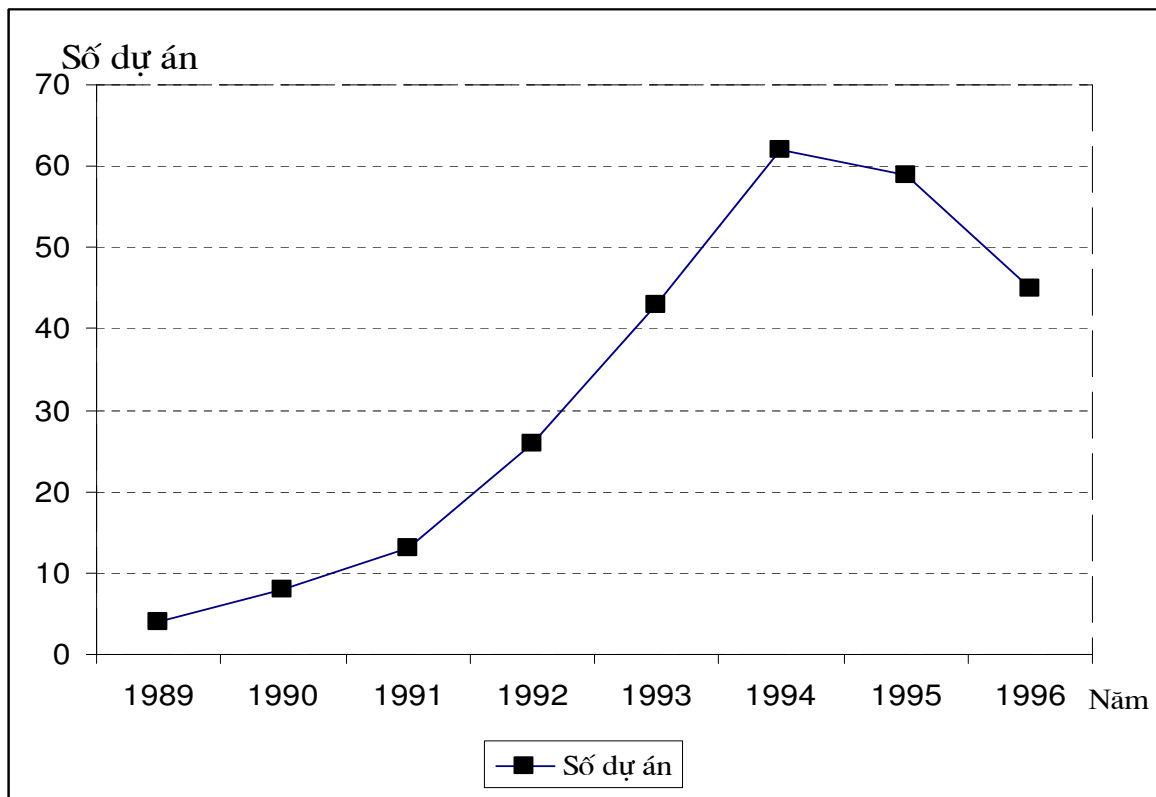
Nguồn: [12]

Nhờ cơ chế, chính sách thu hút FDI (trong đó đặc biệt là Luật Đầu tư nước ngoài) ngày càng được hoàn thiện nên kết quả thu hút FDI không ngừng tăng cao. Thời kỳ 1991 đến 1994 số dự án ĐTNN vào Hà Nội tăng trung bình hàng năm là 56,6%. Quy mô vốn đầu tư của mỗi dự án cũng tăng đáng kể trong thời kỳ này (bình quân quy mô của một dự án đạt gần 12 triệu USD, được coi là lớn nhất so với các địa phương khác).

Bảng 2.3: Số dự án FDI và phân vốn đầu tư ở Hà nội (1989 - 1996)

Năm	Số dự án cấp phép	Vốn đầu tư (1000 USD)	
		Đăng ký	Thực hiện
1989	4	48.170	-
1990	8	295.088	12.582
1991	13	126.352	28.444
1992	26	301.000	54.962
1993	43	856.912	108.933
1994	62	989.781	386.340
1995	59	1.058.000	519.458
1996	45	2.641.000	605.000

Nguồn: [69]

Biểu đồ 2.1: Vốn đăng ký và vốn thực hiện ở Hà nội (1989 - 1996)**Biểu đồ 2.2: Số dự án được cấp phép ở Hà Nội (1989 - 1996)**

Giai đoạn 1994 đến 1996 vốn đầu tư nước ngoài vào địa bàn Hà Nội luôn chiếm trên 60% tổng số vốn đầu tư của thành phố. Trong số vốn đầu tư nước

ngoài vào Hà nội nói trên, số vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối cao (dao động từ 27% đến 40% tổng vốn đầu tư) [12].

Tháng 12/1996, Quốc hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam gồm 6 chương 68 điều, quy định cụ thể về các hình thức đầu tư, biện pháp bảo đảm đầu tư, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài, của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cùng với việc sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài, nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động ĐTNN cũng được ban hành nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư. Cụ thể là: Cơ chế xuất nhập khẩu, cơ chế đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, chính sách thuế, chính sách ngành và lĩnh vực đầu tư,... Nhờ đó lần đầu tiên vốn FDI đăng ký vào Hà Nội đạt kỷ lục với 2.641 triệu USD vào năm 1996 và vốn thực hiện đạt 712 triệu USD vào năm 1997.

Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thu hút nguồn vốn FDI của Việt Nam. Thời kỳ này một số dự án đang triển khai đầu tư bị giải thể, phá sản hoặc đơn phương rút về nước. Trước tình hình đó, để làm cho các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam yên tâm và hấp dẫn các nhà đầu tư mới, tháng 6/2000 Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mới (dựa trên cơ sở sửa đổi, bổ sung luật cũ). Trọng tâm của việc sửa đổi, bổ sung này liên quan đến các vấn đề về cân đối ngoại tệ, chuyển nhượng vốn, chất lượng của nguồn vốn FDI, tạo môi trường đầu tư bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Luật sửa đổi đã góp phần tháo gỡ những khó khăn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc hoàn thiện cơ chế, chính sách để tăng cường thu hút FDI là rất quan trọng, nhưng nó phải đảm bảo được nguyên tắc mà nhà nước đã đề ra: “Nhà nước cộng hoà XHCN Việt Nam hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam, tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng đôi bên cùng có lợi”. Sau khi ban hành luật đầu tư (sửa đổi), tình hình thu hút FDI vào Hà Nội lập tức có chuyển biến tích cực. Đến cuối năm 2000, thành phố có 373 dự án FDI còn hiệu lực với số vốn đăng ký là 7,34 tỷ USD, vốn thực hiện là 2,57 tỷ USD, giải

quyết việc làm cho 26.015 lao động. Sang năm 2001, chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm, Hà Nội đã thu hút được 22 dự án FDI với số vốn đăng ký là 116 triệu USD, tăng 10% số dự án và 200% số vốn đầu tư so với 6 tháng đầu năm 2000.

Vốn đăng ký đầu tư tính đến năm 1995 là (3,354 tỷ USD) đến năm 1997 (7,132 tỷ USD) tăng 113%, song lại giảm từ năm 1999 (7,976 tỷ USD) đến năm 2000 còn (7,340 tỷ USD), giảm 6%, đến năm 2004 (7,68 tỷ USD) và năm 2005 (9,24 tỷ USD).

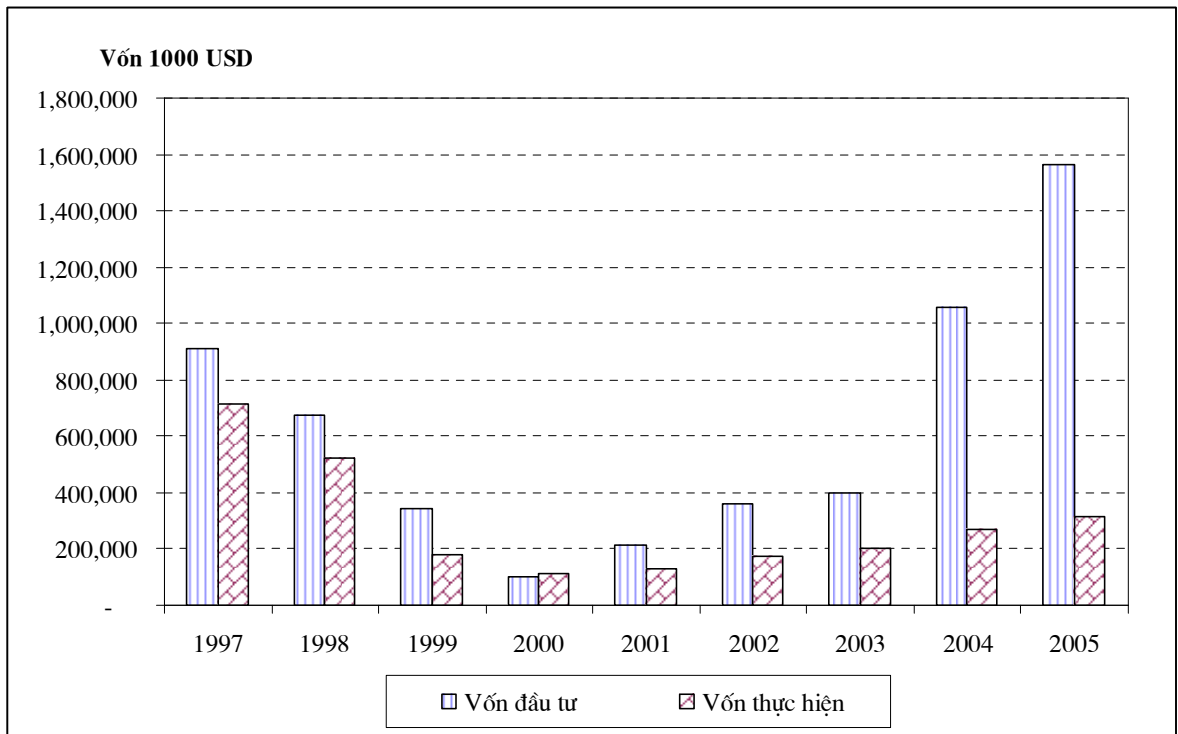
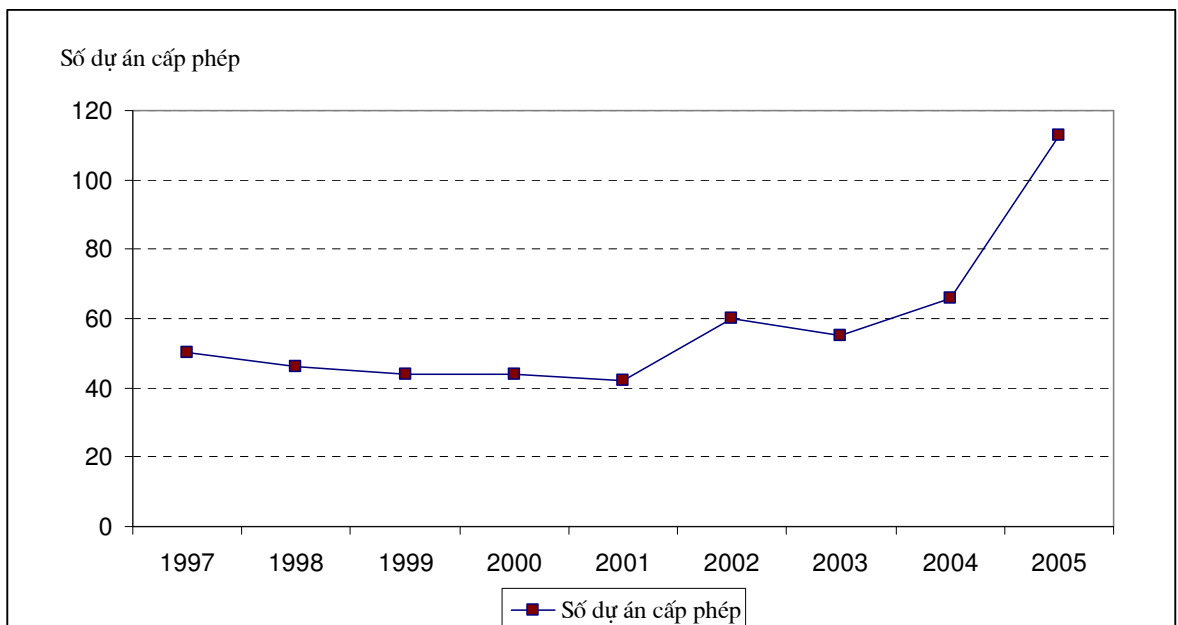
Vốn thực hiện tăng mạnh từ năm 1995 (1,205 tỷ USD) đến năm 1997 (1,814 tỷ USD), song đã tăng chậm từ năm 1999 (2,495 tỷ USD) đến năm 2000 (2,577 tỷ USD) năm 2004 (3,52 tỷ USD) và năm 2005 (3,84 tỷ USD).

Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn ĐTNN liên tục tăng qua các năm (năm 1995 là 7.625 người, năm 1997 là 11.733 người, năm 2004 là 44.451 người và đến năm 2005 đã lên tới 50.799 người) [20,21,22].

Bảng 2.4: Số dự án FDI và phân vốn đầu tư ở Hà Nội (1997 - 2005)

Năm	Số dự án cấp phép	Vốn đầu tư (1000 USD)	
		Đăng ký	Thực hiện
1997	50	913.000	712.000
1998	46	673.000	525.000
1999	44	345.000	182.000
2000	44	100.000	115.000
2001	42	216.000	128.000
2002	60	362.000	175.000
2003	55	400.000	200.000
2004	66	1.057.980	269.175
2005	113	1.563.000	316.000

Nguồn:[75,22]

Biểu đồ 2.3: Vốn đăng ký và vốn thực hiện ở Hà Nội (1997 - 2005)**Biểu đồ 2.4: Số dự án được cấp phép ở Hà Nội (1997 - 2005)**

Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Hà Nội cũng gia tăng nhanh chóng (Năm 1995 là 19,1%, năm 1996 là 26%, năm 1997 là 30,3%, năm 1998 là 31,2%, năm 1999 là 33%, và năm 2004 là 33,7%) đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội [20,21,22].

Nếu như tính đến hết năm 1996 trên địa bàn thành phố chỉ có 260 dự án đang hoạt động, thì đến năm 2005 con số này đã lên tới 650 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 9,24 tỷ USD. Sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI tại Hà Nội đang tiến triển thuận lợi. Với số vốn thực hiện 3,84 tỷ USD, các doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội đã đạt được tổng sản phẩm nội địa (GDP) là 10.901 tỷ VNĐ, đóng góp cho ngân sách thành phố 3.316 tỷ VNĐ, và có tổng doanh thu sản xuất công nghiệp đạt 34.846 tỷ VNĐ.

Sự gia tăng liên tục và nhanh chóng của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn Hà Nội đã chứng tỏ tại đây họ kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao. Có thể thấy, không còn nghi ngờ gì nữa việc hệ thống cơ chế, chính sách thu hút ĐTNN và các luật pháp liên quan ngày càng được hoàn thiện hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế hơn thì sức hấp dẫn của Hà Nội đối với các nhà ĐTNN cũng lớn hơn. Cùng với thời gian, không chỉ xuất hiện việc ngày càng có thêm nhiều dự án mới đầu tư vào thủ đô, mà còn nảy sinh hiện tượng nhiều dự án cũ xin mở rộng qui mô đầu tư (xin tăng thêm vốn đầu tư). Việc ký kết hiệp định thương mại Việt - Mỹ và việc Việt Nam gia nhập WTO, trong tương lai rất gần sẽ là nhân tố quan trọng làm cho hoạt động ĐTNN tại Việt Nam nói chung và tại Hà Nội nói riêng trở nên rất sôi động

2.3.1.2. Quy mô và cơ cấu đầu tư.

Về quy mô và cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực vào địa bàn thành phố Hà Nội cũng có những đặc điểm riêng. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn, trước hết tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, sau đó mới đến lĩnh vực công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp lắp ráp, chế tạo và công nghiệp nhẹ), xếp thứ ba là lĩnh vực khách sạn, nhà hàng và thứ tư là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Bốn lĩnh vực này chiếm tới 80% tổng số dự án và 88% tổng vốn đầu tư (trong đó riêng lĩnh vực Khách sạn - Du lịch chiếm tới 39,7% tổng vốn đầu tư). Bốn lĩnh vực trên được phát triển thuận lợi là nhờ thành phố có những ưu thế về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, về cơ sở hạ tầng về điều kiện tự nhiên và về những tiềm năng du lịch.

Các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp tập trung vào một số lĩnh vực, chủ yếu là: Cơ khí, điện tử, chế tạo ô tô, máy tính,... Những dự án lớn gồm có: Sản xuất và lắp ráp ô tô (có vốn đầu tư 33,1 triệu USD liên doanh với Philipines), sản xuất đèn hình đơn sắc, đèn hình màu (có vốn đầu tư 170,6 triệu USD liên doanh với Hàn Quốc), lắp ráp và sản xuất ô tô (có vốn đầu tư 32,3 triệu USD liên doanh với Hàn Quốc).

Bảng 2.5: Hiện trạng cơ cấu vốn FDI trên địa bàn Hà Nội.

Đơn vị tính: 1000 USD

	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số vốn đầu tư	7484792	7477578	7392506	8450486	9241000
Trong đó chia theo loại hình					
Xí nghiệp có 100% vốn FDI	713428	850800	906498	1912715	2032000
Xí nghiệp liên doanh	5747732	5825104	5683906	5735206	5752000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1023632	801674	802102	802565	1457000
Trong đó chia theo ngành kinh tế					
Nông - lâm	2250	3350	5350	5350	5000
Công nghiệp	1273176	1452866	1516329	1904732	2135000
Xây dựng	56879	67974	70474	84116	99000
Khách sạn nhà hàng	1072245	1058323	984039	976238	1075000
Dịch vụ kinh doanh tài sản	3634656	3679847	3627541	3743705	3821000
Ngành khác	1445586	1215218	1188773	1736345	2106000
Tổng số vốn FDI ngoài thực hiện	2729317	2940983	3121628	3390803	3836000

Nguồn: [22]

Do Hà Nội là trung tâm văn hoá, kinh tế - xã hội, là nơi hội tụ và giao lưu các luồng khách quốc tế lớn nhất cả nước, nên việc xây dựng những văn phòng cho thuê, khách sạn, những trung tâm thương mại giao dịch và tư vấn là một đòi hỏi tất yếu. Vì vậy thời gian qua đã có khá nhiều dự án đầu tư nước ngoài tập trung vào lĩnh vực này (có 45 dự án chiếm gần 20% tổng số dự án đầu tư vào thành phố). Những dự án được coi là lớn thuộc lĩnh vực này là: Xây dựng và cho thuê văn phòng (có vốn đầu tư 35,4 triệu USD liên doanh với Indonessia), xây dựng và điều hành một trung tâm thương mại (có vốn đầu tư

là 41 triệu USD liên doanh với Anh), xây dựng khu nhà ở, văn phòng thương mại cho thuê (có vốn đầu tư là 240 triệu USD liên doanh với Singapore) [12].

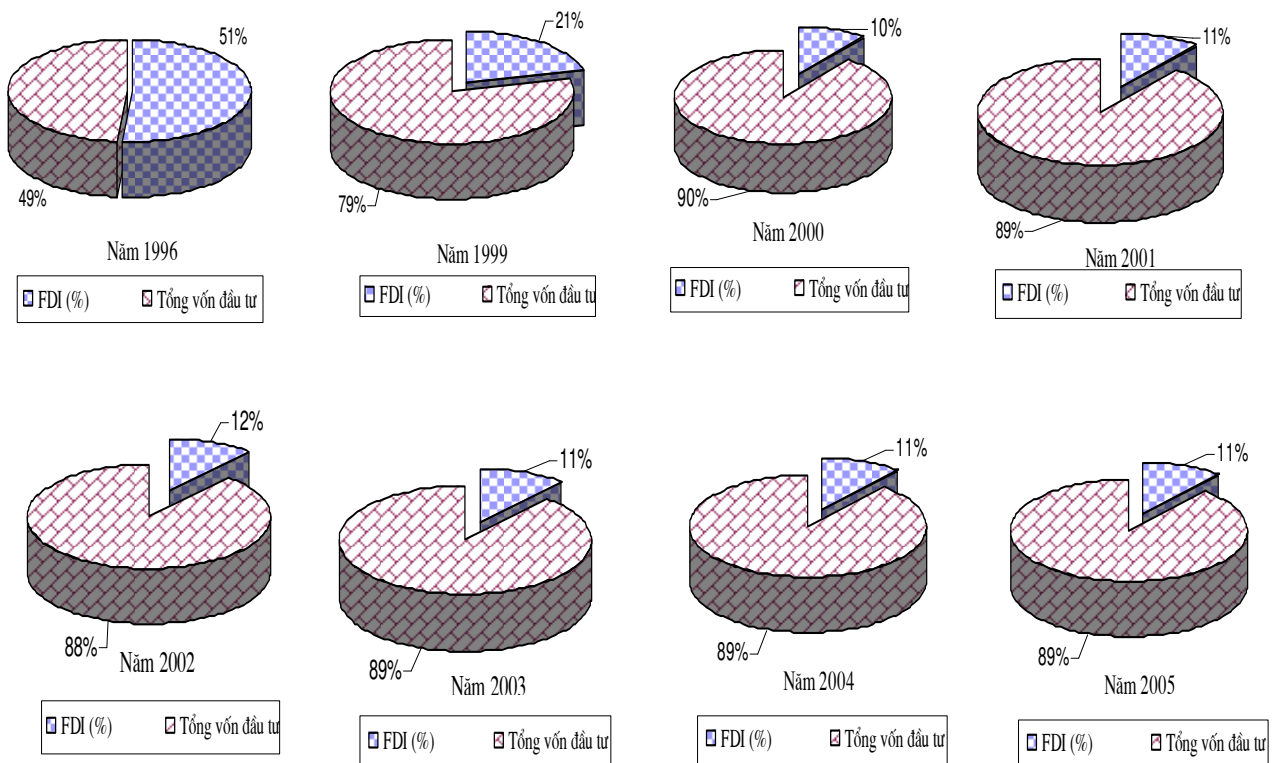
Những dự án đầu tư vào lĩnh vực Khách sạn - Du lịch tại địa bàn Hà Nội thường có qui mô lớn hơn so với những dự án đầu tư (cùng một lĩnh vực) vào các thành phố và địa phương khác. Đáng chú ý là các dự án: Xây dựng tổ hợp Khách sạn, khu nhà nghỉ Hồ Tây (có vốn đầu tư 104,9 triệu USD liên doanh với Nhật), xây dựng khách sạn quốc tế 5 sao (có vốn đầu tư 64 triệu USD liên doanh với Hàn Quốc), xây dựng khu phức hợp khách sạn, căn hộ cho thuê và trung tâm thương mại Quảng Bá (có vốn đầu tư 50,9 triệu USD liên doanh với Singapore), xây dựng khách sạn 4 sao (có vốn đầu tư 44 triệu USD liên doanh với Malaixia), xây dựng khách sạn quốc tế 5 sao (có vốn đầu tư 42,8 triệu USD liên doanh với Thái Lan), Khách sạn Hilton-Opera (64,3 triệu USD), siêu thị Thăng Long (30 triệu USD do các tập đoàn của Pháp đầu tư),...

Có 26 dự án ĐTNN vào ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm với tổng vốn đăng ký là 155,9 triệu USD (chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực sản xuất Bia (Halida, Carlsberg...), Sản xuất chế biến thức ăn gia súc (ở Đông Anh), Sản xuất Đường (66 triệu USD liên doanh với Đài Loan)... [12]

Số liệu phân tích trên cho thấy, trong thời gian qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thâm nhập vào hầu hết các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở Hà Nội. Dễ dàng nhận thấy, cơ cấu vốn FDI trong thời gian qua vào lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng còn bất hợp lý. Phần lớn các dự án thuộc lĩnh vực này là dành cho xây dựng khách sạn, nhà hàng, văn phòng cho thuê, ít thấy dự án đầu tư vào giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, cung cấp điện, nước,... Mặc dầu lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ở ngoại thành có vị trí quan trọng trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho thủ đô, song hiếm thấy dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này (năm 1995 vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này chỉ chiếm có 4,25% tổng vốn đầu tư vào Hà Nội, các năm sau con số đó là: 2000 8,39%, 2001 2,47%, 2002 2,47%, 2003 1,87%, 2004 2,31%). Lý do ở đây, có thể là vì thành phố chưa chú trọng (hoặc chưa đủ điều kiện) cấp vốn cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng ngoại vi.

Bảng 2.6: Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đầu tư.*Đơn vị tính: tỷ đồng*

		Hà Nội							
		1996	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
I	Vốn trong nước	5954	8450	13625	15870	19010	21457	25247	30100
1	Vốn nhà nước & DN đầu tư	3739	5459	10175	12450	13130	14350	15100	18000
2	Vốn ngoài nhà nước đầu tư	2215	2341	3450	4420	5880	7300	9844	12100
II	Vốn nước ngoài	6977	2748	1802	2250	3175	3500	3780	4540
1	Vốn FDI	6655	2328	1596	1925	2556	2800	3280	4000
2	Vốn ODA	302	420	206	325	619	700	500	540
3	Vốn NGO	20	-	-	-	-	-		
Tổng vốn		12931	11198	15427	18120	22185	24900	29027	34640
FDI/Tổng (%)		51,46	20,79	10,34	10,62	11,52	11,24	11,25	11,5

*Nguồn: [20,21,22]***Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng vốn FDI và tổng vốn đầu tư**

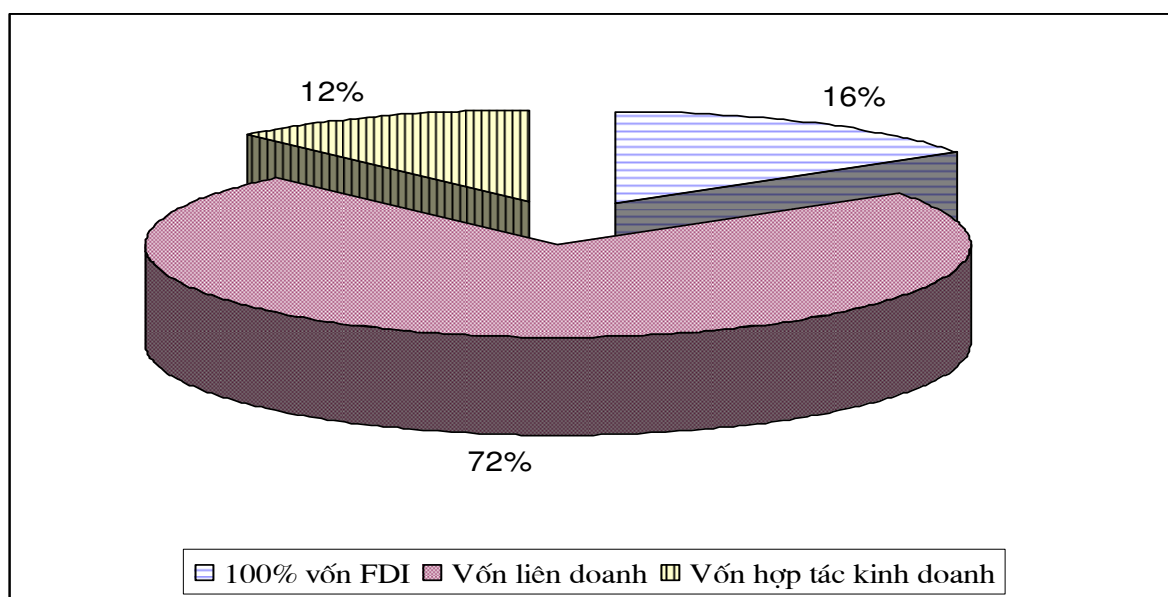
Qua nghiên cứu cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài vào Hà Nội, ta thấy thành phần vốn FDI có chiều hướng giảm dần từ năm 1999. Đến năm 2001 mới có chiều hướng phục hồi dần song vẫn chưa đạt được mức trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính khu vực (1996). Cụ thể nếu vốn FDI vào Hà Nội năm 2005 chỉ đạt 51,5% so với năm 1996. Cũng năm 2005, nếu so sánh tỷ lệ vốn FDI trên tổng vốn đầu tư của thành phố, con số này chỉ là 11%, cách quá xa so với chỉ tiêu của thành phố đặt ra (19%) [75]. Hiện tượng giảm sút FDI vào Hà nội ngoài nguyên nhân do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, sự cạnh tranh gay gắt của nhiều nước trên thế giới (đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ) còn vì môi trường đầu tư của Việt Nam nói chung và của Hà Nội nói riêng chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

2.3.1.3. Các hình thức đầu tư.

Trong việc đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nói chung và địa bàn Hà Nội nói riêng, trước đây các nhà đầu tư thường chọn hình thức liên doanh (vì hình thức này giảm bớt rủi ro cho họ). Thể hiện ở chỗ số dự án đầu tư dưới hình thức này chiếm tỷ trọng rất cao (chiếm tới trên 90% trước năm 1995 và thường xuyên ở mức trên 2/3 tổng số các dự án đầu tư vào địa bàn thành phố). Điều này hoàn toàn phù hợp với mong muốn của chúng ta trong việc triển khai thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy mỗi hình thức đầu tư đều có vai trò tác dụng nhất định, nhưng xét trên phương diện khả năng thực hiện những ý đồ mà Nhà nước đặt ra thì hình thức liên doanh là hình thức có ưu thế hơn cả. Ngoài việc hình thức liên doanh tạo điều kiện cho nước sở tại cùng tham gia quản lý, điều hành, doanh nghiệp (có đại diện trong hội đồng quản trị), hình thức này còn mang lại lợi ích kinh tế cao cho nước chủ nhà (vì ngoài nghĩa vụ đóng góp về tài chính cho nhà nước theo luật định, các cơ sở liên doanh còn phải phân phối lợi nhuận doanh nghiệp cho bên đối tác). Hiện nay do môi trường đầu tư quốc tế có nhiều thuận lợi nên nói chung các chủ thể đầu tư lại có xu hướng thích hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hơn (vì hình thức này có khả năng mang lại cho họ lợi nhuận cao hơn). Tuy nhiên như trên đã nói, hình thức này có độ rủi ro cao, bởi vậy trong nhiều trường hợp họ vẫn vui vẻ tiếp nhận hình thức liên doanh với các đối tác của nước sở tại.

Bảng 2.7: Hiện trạng loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội.*(Vốn thực hiện), Đơn vị: triệu USD*

Hạng mục	1995	1999	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số vốn đầu tư	1204	2495	2659	2941	3195	3390	3836
1. XN100% vốn ĐTNN % so tổng	121 10,04	226 9,06	290 10,91	393 13,36	474 14,84	503 14,84	569 14,83
2. DN liên doanh % so tổng	768 63,78	1835 73,55	1935 72,77	2008 68,28	2206 69,05	2395 70,65	2649 69,06
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh % so tổng	315 26,16	434 17,39	434 16,32	540 18,36	515 16,11	492 14,51	618 16,11
4. Tỷ lệ trong cơ cấu vốn đầu tư xã hội	54,0	20,8	10,6	11,5	11,2	11,3	11,3

*Nguồn: [20,21,22]***Biểu đồ 2.6: Tỷ trọng loại hình đầu tư FDI vào Hà nội năm 2005**

Nhưng như chúng ta biết, lợi nhuận bao giờ cũng là mục đích tối thượng của các nhà đầu tư nên xu hướng chọn hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đang càng ngày càng trở nên phổ biến hơn. Cụ thể là trên địa bàn Hà Nội tỷ trọng các dự án 100% vốn nước ngoài đang tăng dần qua các năm (9,08% năm 2000; 10,08 năm 2001; 13,36% năm 2002; 16,05% năm 2003; 22,8% năm 2004). Mặc dầu không thật sự ưu ái đối với hình thức đầu tư này, nhưng chúng ta buộc phải chấp nhận nó vì những lý do sau:

- Do khả năng góp vốn của chúng ta vào liên doanh quá khiêm tốn nên dẫn đến tình trạng tỷ lệ giữa vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư trong nước quá chênh lệch nghiêng về phía nước ngoài.

- Do cán bộ tham gia liên doanh chủ yếu được tuyển từ các doanh nghiệp quốc doanh, nên còn thiếu kinh nghiệm điều hành hoạt động doanh nghiệp liên doanh cho phù hợp với cơ chế thị trường, yếu kém về trình độ chuyên môn, quản lý (thậm chí một số cán bộ còn bị thoái hoá, biến chất).

2.3.1.4. Các đối tác đầu tư.

Sau hơn 10 năm thi hành luật đầu tư (1988 - 2003) đã có khoảng 42 nước và hàng trăm tập đoàn, công ty có dự án đầu tư trực tiếp vào địa bàn thành phố Hà Nội. Cho đến hết năm 2003, tình hình các đối tác đầu tư vào Hà Nội có thể được phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ như sau: [75]

Singapore là nước đầu tư lớn nhất chiếm tỷ lệ 20,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn Hà Nội (2,98 tỷ USD với 38 dự án), các lĩnh vực được quan tâm đầu tư là: Khách sạn - du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp tập trung, dầu khí và chế biến nước giải khát,... Nhìn chung các dự án của Singapore đều có quy mô lớn, đặc biệt là các dự án về du lịch, khách sạn. Điển hình trong số đó là các dự án: Xây dựng văn phòng cho thuê, văn phòng thương mại và khách sạn (240 triệu USD), xây dựng khu phức hợp khách sạn, trung tâm thương mại - căn hộ cho thuê (59,9 triệu USD), xây dựng khách sạn quốc tế Hồ Tây (49,8 triệu USD), xây dựng khách sạn 5 sao (33,2 triệu USD) và sản xuất nước giải khát (20,4 triệu USD).

Nhật Bản là đối tác đứng thứ hai về tổng số vốn đầu tư vào thành phố và là nước có nhiều dự án đầu tư nhất (1,26 tỷ USD với 92 dự án). Dự án đáng kể là xây dựng liên doanh tổ hợp khách sạn và khu nghỉ Hồ Tây (104,9 tr. USD).

Hàn Quốc là đối tác tuy đứng thứ 3 trong số 10 đối tác lớn đầu tư vào địa bàn thành phố, nhưng là đối tác đầu tư những công trình có tính chất lâu bền. Lĩnh vực Hàn Quốc đầu tư nhiều nhất là công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo, công nghiệp nhẹ và sau đó là khách sạn du lịch. Hàn Quốc có khá nhiều dự án quy mô lớn tại địa bàn Hà Nội đó là: Sản xuất đèn hình đơn sắc, đèn

hình màu (170,6 triệu USD), sản xuất sản phẩm điện tử (33 triệu USD) và xây dựng khách sạn 5 sao (64 triệu USD).

Hồng Kông đứng thứ hai về số dự án đầu tư vào địa bàn thành phố và đứng thứ tư về tổng vốn đầu tư (487 triệu USD với 53 dự án) tập trung vào các lĩnh vực sau: Du lịch - khách sạn, kinh doanh vận tải, văn phòng, sản xuất. Quy mô vốn đầu tư cho 1 dự án của Hồng Kông thường ở mức trên, dưới 5 triệu USD. Một số dự án có quy mô lớn là: Sản xuất lon nhôm (41,3 triệu USD), xây dựng Trung tâm thương mại (26,58 triệu USD), xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ văn phòng (48,5 triệu USD), sản xuất kinh doanh khí hoá lỏng (12,5 triệu USD).

Thái Lan là đối tác đứng thứ 5, với số vốn chiếm 17,2% tổng vốn FDI đầu tư vào địa bàn thành phố (425,5 triệu USD với 18 dự án, tương ứng 23,6 triệu USD/dự án). Hướng đầu tư chủ yếu của Thái Lan vào địa bàn thành phố là: Công nghiệp chế tạo, khách sạn du lịch, công nghiệp chế biến thực phẩm. Các dự án đáng chú ý là: Lắp ráp xe máy (55,6 triệu USD), xây dựng khách sạn (59,0 triệu USD).

Pháp là đối tác xếp vào vị trí thứ 10 trong những nước có vốn đầu tư lớn vào Hà Nội. Các dự án đầu tư của Pháp phần lớn tập trung vào lĩnh vực văn hoá và vào các công trình cần sử dụng công nghệ kỹ thuật cao. Đáng chú ý là những dự án: Xây dựng, kinh doanh khách sạn (có vốn đầu tư 307,2 triệu USD), xây dựng kinh doanh khách sạn, nhà hàng làng du lịch Hà Nội (có vốn đầu tư 35,2 triệu USD), nâng cấp và kinh doanh khách sạn Thống Nhất (Pullman) (có vốn đầu tư 26 triệu USD), sản xuất lắp ráp dịch vụ chuyển mạch bưu chính viễn thông (có vốn đầu tư 26,8 triệu USD).

Denmark là nước đứng thứ 14 (xếp theo lượng vốn đầu tư). Tuy không nằm trong số 10 đối tác có vốn đầu tư trực tiếp lớn vào địa bàn thành phố (chỉ có 2 dự án), nhưng quy mô của các dự án mà Denmark đầu tư khá lớn. Cả 2 dự án của Denmark đều đầu tư vào lĩnh chế biến lương thực, thực phẩm (tổng vốn đầu tư 79,6 triệu USD/2 dự án) [phụ lục 2].

Còn lại các đối tác khác, (trong đó có một số nước có tiềm năng vốn lớn như Mỹ, Anh, CHLB Đức) có số vốn đầu tư vào địa bàn thành phố cho đến hết năm 2003 còn rất khiêm tốn. Chủ yếu các nước này chỉ đầu tư vào một số lĩnh vực như: Khách sạn, dịch vụ, công nghiệp nhẹ. Hiện tại đã có một số công ty, tập đoàn quốc tế có tầm cỡ về vốn và công nghệ có mặt tại thành phố Hà Nội, nhưng mục đích có mặt chỉ là để xem xét, tìm hiểu chứ chưa sẵn sàng bỏ ra các khoản tiền lớn để đầu tư. Đối với các công ty này, khi đã đầu tư, họ sẽ bỏ ra một lượng vốn lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến nhất để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm lớn với chất lượng cao, tương xứng với tầm vóc và uy tín của họ trên trường quốc tế. Tuy nhiên để họ chấp nhận đầu tư thì nước sở tại phải xây dựng được một hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn hảo, có lực lượng lao động đảm bảo cả về số lượng, lẫn chất lượng và đặc biệt là thị trường trong nước cũng như trong khu vực phải đủ khả năng tiêu thụ những sản phẩm mà họ sản xuất ra. Hiện nay môi trường đầu tư của Hà Nội tuy tốt hơn nhiều so với các địa phương khác, song để thu hút được các công ty, tập đoàn kinh tế quốc tế lớn đầu tư vào vẫn cần phải cải thiện nhiều hơn nữa.

2.3.2 Tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế-xã hội của Hà Nội.

2.3.2.1 Những kết quả bước đầu do tác động của FDI đến phát triển kinh tế của Hà Nội.

Thông qua hợp tác đầu tư với nước ngoài, năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn Hà Nội đã được nâng cao. Hiện tại nhiều cơ sở sản xuất đã có thể chế tạo ra các sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh trên thị trường nội và ngoại địa (như các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo...). Cũng qua hợp tác đầu tư với nước ngoài, hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố đã được cải thiện đáng kể (như giao thông, khách sạn, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, nước...). Ngoài ra hợp tác đầu tư nước ngoài còn giúp thành phố giải quyết việc làm cho một lượng lao động lớn (tạo ra 34.502 chỗ làm việc thường xuyên cùng hàng chục ngàn chỗ làm việc theo thời hạn trong ngành xây dựng và dịch vụ). Các dự án đầu tư nước ngoài đã góp phần tăng nhịp độ phát triển kinh tế của Hà Nội,

những lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao là: Công nghiệp, xây dựng, xuất khẩu, dịch vụ và du lịch.

a. Thị trường hàng hoá công nghiệp:

Trong thời gian qua khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp lớn vào doanh thu sản xuất công nghiệp của toàn thành phố. Doanh thu của khu vực này chiếm tỷ trọng 22% năm 1995, 32% năm 1999 và 44,21% năm 2005 trên tổng doanh thu của thành phố. Về giá trị tuyệt đối doanh thu của khu vực này qua các năm là: năm 1995 đạt 2.219.115 triệu VNĐ, năm 1999 đạt 6.247.663 triệu VNĐ, (gần 3 lần so với năm 1995) và năm 2005 đạt 34.846.000 triệu VNĐ (gấp 5,58 lần so với năm 1999 và gấp 15,7 lần so với năm 1995). Bên cạnh việc góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thủ đô, FDI còn giúp tạo thêm việc làm cho người lao động. Trong năm 2005 tổng số lao động công nghiệp làm việc ở khu vực có vốn FDI ở Hà Nội là 31.754 người.

Bảng 2.8: Doanh thu sản xuất công nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

(Giá thực tế).

ĐV: Triệu đồng

	1995	1999	2001	2003	2004	2005
Tổng DT	10154213	19320745	24978273	51409000	63376000	78827000
1. KV ktế trong nước	7935089	13073112	17090346	32894000	38597000	43981000
2. KV ĐTNN	2219115	6247633	7887927	18515000	24779000	34846000
% KVĐTNN/TDT	22%	32%	31,58%	36%	39,1%	44,21%

Nguồn: [20,21,22]

Tính trung bình trong năm 2005 thì khi bỏ ra một triệu USD vốn thực hiện cùng với sử dụng 11 lao động, các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra khoảng 2 triệu USD doanh thu và nộp ngân sách 312.000 USD (trong số đó doanh thu xuất khẩu đạt 366.000 USD). Sản phẩm hàng hoá của các ngành kinh tế Hà Nội rất đa dạng, bao gồm: Sản phẩm công nghiệp, sản phẩm nông - lâm - thủy sản, sản phẩm du lịch - văn hoá..., trong đó, sản phẩm hàng hoá công nghiệp là thành phần chủ yếu, có tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm hàng

hoá của Hà Nội. Sau khi đất nước ta chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá, bao cấp, sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước thì sản phẩm hàng hoá xã hội tăng lên không ngừng, từ chỗ cung thiếu hụt trầm trọng so với cầu, đến cung dần dần đáp ứng cầu và hiện nay một số mặt hàng cung đã vượt hơn cầu. Hà Nội là thành phố có tốc độ phát triển kinh tế vào loại cao so với các nước, tốc độ tăng GDP từ năm 1995 đến năm 2003 là 3,3 lần. Ba lĩnh vực có nhịp độ tăng trưởng lớn nhất là: Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 15%). Trên địa bàn Hà Nội có 3 triệu dân cùng hàng vạn khách quốc tế và khách vãng lai sinh sống, do đó nhu cầu về sản phẩm hàng hoá công nghiệp là rất lớn. Xét về tiềm năng thị trường tiêu thụ sản phẩm, với hàng trăm nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở thành phố tuy có đủ khả năng cung ứng các sản phẩm công nghiệp cho 3 triệu dân cùng khách sinh sống trên địa bàn, nhưng chưa đủ sức đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các tỉnh đồng bằng sông hồng (chưa tính đến đáp ứng nhu cầu của toàn miền Bắc).

b. Đánh giá thực trạng sản phẩm hàng hoá xuất khẩu của Hà Nội

Từ khi có cơ chế mở và tham gia hội nhập thì Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố có tốc độ tăng trưởng về xuất khẩu mạnh mẽ nhất. Từ chỗ giá trị xuất khẩu của Hà Nội năm 1991 mới chỉ đạt 264 triệu USD thì năm 1995 đã đạt 755 triệu USD và sau một năm đến năm 1996 đạt 1,04 tỷ USD (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thời kỳ 91/96 là 32%). Trong 3 năm 1997, 1998, 1999, cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á đã ảnh hưởng xấu đến khả năng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Cụ thể tốc độ tăng trưởng về xuất khẩu đã chậm lại so với giai đoạn trước (năm 1999 đạt 1,37 tỷ USD, năm 2000 đạt 1,4 tỷ USD, năm 2002 đạt 1,6 tỷ và đến năm 2003 là 1,8 tỷ USD), tuy nhiên xét về giá trị tuyệt đối thì giá trị hàng xuất khẩu vẫn tăng cao. Khi khả năng thu hút FDI của Hà Nội được phục hồi thì hoạt động xuất khẩu lại được đẩy mạnh, cụ thể năm 2005 giá trị xuất khẩu của Hà Nội đạt trên 2,8 tỷ USD. Có thể nói, tốc độ gia tăng xuất khẩu của khu vực có vốn

ĐTNN tăng rất nhanh đạt 9,5 lần (so sánh 2005/1995) trong khi của TW là 3,2 lần và của khu vực ngoài nhà nước là 4,2 lần.

Bảng 2.9: Hiện trạng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội.

Đơn vị tính: triệu USD

Hạng mục	1995	2000	2002	2003	2004	2005
1. Tổng KNXX trên địa bàn	755	1402	1640	1819	2311	2860
Xuất khẩu TW trên địa bàn	526	1118	1256	1304	1440	1650
Xuất khẩu địa phương	65	142	140	145	162	204
Xuất khẩu kinh tế NNN	68	101	169	174	251	297
Xuất khẩu kv có vốn ĐTNN	96	182	214	339	620	913
2. Trị giá XK theo NH						
Hàng nông sản	-	446	508	433	534	606
Hàng Dệt may	-	338	351	456	522	581
Hàng giấy dép	-	61	69	75	102	110
Hàng thủ công mỹ nghệ	-	90	64	75	90	101

Nguồn: [20,21,22]

2.3.2.2. Những tác động về mặt kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với Hà Nội

Sau hơn 10 năm triển khai hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hà Nội đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc phát triển kinh tế. Bên cạnh những tác động tích cực đối với nền kinh tế, FDI cũng có thể gây nên những tác hại nếu chúng ta không quản lý chặt chẽ và lái nó đi đúng hướng (ví dụ, nếu để nguồn vốn FDI chiếm tỷ trọng quá lớn sẽ làm cho nền kinh tế nước sở tại bị nước ngoài chi phối). Vai trò tích cực của FDI đối với kinh tế Hà Nội được thể hiện cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, FDI đã bổ sung nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh của Hà Nội, và có đóng góp khá lớn cho ngân sách thành phố (thông qua việc nộp các khoản thuế). Vốn FDI mà phía nước ngoài góp vào liên

doanh dưới hình thức bằng máy móc, thiết bị, vật tư, đã góp phần tích cực vào việc bổ sung, tăng cường thêm cơ sở vật chất - kỹ thuật của thành phố. Nhờ bổ sung này mà năng lực sản xuất, kinh doanh của thành phố đã được nâng lên một bước đáng kể (đặc biệt thể hiện rõ ở một số ngành và lĩnh vực như: Chế biến nông sản, cơ khí lắp ráp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, khách sạn, bưu điện, công nghiệp điện tử,...).

Tính từ năm 1989, từ khi thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài, tỷ lệ cơ cấu vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài khá ổn định, trong đó nguồn vốn nước ngoài thường chiếm tỷ lệ cao hơn. Giai đoạn trước năm 1999 FDI chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (khoảng 50%). Sau năm 1999 nguồn vốn FDI cũng như các nguồn vốn nước ngoài khác có xu hướng giảm mạnh (chỉ chiếm khoảng 20% vốn đầu tư toàn xã hội), năm 2005 chiếm khoảng 13 % (trong đó vốn FDI chỉ chiếm 11,5 %) [22].

- *Thứ hai*, nhờ hình thức góp vốn vào liên doanh bằng máy móc, thiết bị, vật tư kỹ thuật của các chủ đầu tư nước ngoài, thành phố đã tiếp nhận thêm những kỹ thuật và công nghệ mới (bao gồm cả trình độ trung bình và tiên tiến), tạo thuận lợi cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đã định (hiện tại là công nghiệp - thương mại - dịch vụ nhưng trong tương lai cơ cấu này sẽ đảo ngược lại). Kết quả cụ thể mà nguồn vốn FDI đem lại cho Hà Nội là sự hình thành của một số ngành kinh tế - kỹ thuật mới như điện tử, tin học, lắp ráp ô-tô..., những ngành sử dụng công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm có chất lượng và đạt năng suất lao động cao (ví dụ như các công ty của Nhật Bản, Thụy Điển, Đức,..., đã đầu tư phát triển hệ thống điện thoại viên thông và xây dựng, lắp đặt đồng bộ mạng điện thoại cố định ở Hà Nội, nhờ đó hiện nay Hà Nội số máy điện thoại bình quân theo đầu người cao nhất cả nước 41,1 máy/100 dân - năm 2005) [22]. Chỉ số vốn đầu tư thực hiện trên một lao động tăng lên qua các năm (năm 1995 chỉ số này khoảng 46.300 USD/người thì vào năm 2003 đã là 90.476 USD/người) đã thể hiện tác động của FDI trong việc nâng cao trình độ công nghệ của thành phố.

- *Thứ ba*, FDI có tác dụng làm cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở thành phố trở nên sôi động hơn và giúp nâng cao hơn tính hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước, do luôn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Không phủ nhận một thực tế là các doanh nhân trong nước phải chịu ít nhiều thua thiệt do quá trình cạnh tranh gay gắt, nhưng bù lại họ sẽ học được nhiều điều bổ ích để trở nên năng động hơn.

- *Thứ tư*, FDI đã góp phần vào việc cải thiện tình trạng thấp kém của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn Hà Nội, giảm bớt áp lực cho việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, qua đó tăng thu nhập bình quân tính theo đầu người của Hà Nội, góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân. Khu vực ĐTNN đã thu hút một lực lượng lao động lớn. Trong các năm 1994, 1995, 1996 số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI tăng mạnh. Từ năm 1999 đến 2003 mức tăng có chậm lại tỷ lệ với mức tăng của số dự án và lượng vốn đầu tư. Mặc dầu vậy mỗi năm vẫn có hơn ngàn người bổ sung vào lực lượng lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn FDI.

Theo số liệu thống kê năm 2005 dân số Hà Nội là 3.182.700 người, trong đó lực lượng lao động có việc làm thường xuyên là 544.200 người và số người đăng ký tìm việc làm là 80.000 người [22]. Trong số này nhiều người đã có nghề, số còn lại đa phần là thanh niên có trình độ văn hoá, dễ tiếp thu kỹ thuật, chuyên môn và nghiệp vụ. Tính đến cuối năm 2005, Hà Nội đã thu hút được 50.799 lao động tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với thu nhập bình quân của người lao động khoảng 650.000 - 1.150.000 đồng/tháng/người. Trong những năm gần đây, số người lao động vào làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có phần giảm sút. Lý do giải thích cho tình trạng này, là việc giảm sút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội và việc áp dụng những tiến bộ khoa học trong quá trình sản xuất ngày càng mạnh mẽ, dẫn đến việc các doanh nghiệp giảm bớt nhu cầu về lao động giản đơn.

Mặc dầu đã đạt được kết quả khả quan trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, nhưng So với một số tỉnh, thành phố khác (như Hồ Chí Minh,

Bình Dương, Đồng Nai,...), Hà Nội vẫn có nhiều mặt còn yếu kém cần được khắc phục trong thời gian tới.

2.4. Những hạn chế đặt ra đối với cơ chế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội.

Công tác thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI ở Hà Nội tuy có đạt được những thành tựu đáng kể song vẫn tồn tại những hạn chế. Ngoài các nguyên nhân khách quan như ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, tình trạng cạnh tranh trong việc thu hút FDI giữa các nước ngày càng gia tăng, phải kể đến các nguyên nhân chủ quan, mà điển hình là sự tồn tại nhiều bất cập trong hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI. Từ cơ sở lý luận về những vấn đề liên quan đến việc xây dựng cơ chế, chính sách thu hút FDI đã được trình bày ở trên, ta nhận thấy những vấn đề sau đây cần được đánh giá đúng mức thì mới có thể đạt được kết quả khả quan khi tiến hành hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI.

2.4.1. Quan điểm nhận thức về thu hút FDI.

Do nhận thức về vai trò, vị trí của FDI trong nền kinh tế chưa thực sự thống nhất cao và do chưa quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương tăng cường thu hút FDI của Đảng ở các cấp các ngành đến người dân trên địa bàn thành phố nên hoạt động thu hút FDI của Hà Nội còn bị hạn chế. Bởi vậy, việc thống nhất quan điểm trong việc tổ chức và hoạch định chính sách thu hút FDI vào Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng trong những năm tới đang là vấn đề cấp bách. Đảng, Nhà nước và chính quyền thành phố luôn có quan điểm rõ ràng về vai trò của FDI, coi vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng. Tuy nhiên do việc quán triệt quan điểm trên cho các ngành, các cấp từ trung ương đến mọi người dân trên địa bàn thành phố chưa thật đầy đủ, nên đã dẫn đến tình trạng thiếu sự nhất quán trong việc triển khai thực hiện hoạt động thu hút nguồn vốn này. Do các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền chưa quán triệt đầy đủ quan điểm của Đảng và Nhà nước, nên hiện tại tình trạng giải quyết các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư vẫn còn nhiều

phiên hà, chưa tạo lập được môi trường đầu tư thật sự hấp dẫn, chưa xây dựng được hệ thống luật pháp nhất quán và ổn định.

Nhận thức về vai trò của FDI, phân đông cho rằng nó đem lại lợi ích nhiều mặt cho phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội, nhưng vẫn còn có ý kiến cho rằng FDI là hình thức bóc lột của tư bản nước ngoài. Như vậy, rõ ràng việc nhìn nhận về vai trò của FDI đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế Hà Nội vẫn còn chưa thống nhất triệt để. Cho đến nay một số quan điểm, nhận thức liên quan đến FDI như: Quan điểm về hiệu quả FDI, tỷ lệ góp vốn giữa các bên đầu tư, việc miễn thuế thu nhập 2 năm cho các doanh nghiệp có vốn FDI, về thuế nhập khẩu, về bên chịu phần chi phí giải phóng mặt bằng,...vẫn chưa được thống nhất. Do không thống nhất được quan điểm trên, nên đã dẫn đến tình trạng trì trệ ở nhiều khâu giải quyết của các cơ quan chức năng liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Biểu hiện rõ nhất là ở các khâu đền bù để giải phóng mặt bằng và giải quyết vấn đề tái định cư, việc hợp tác giữa các Bộ, ngành và các cơ quan chức năng để soạn thảo ra hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, thống nhất dành cho hoạt động thu hút ĐTNN. Mấy năm vừa qua, do nguồn vốn FDI bị giảm đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Nội chậm lại, điều này có lẽ sẽ giúp cho nhiều người trong chính quyền các cấp, các ban, ngành và người dân ở Hà Nội có được quan điểm nhận thức đúng đắn hơn về vai trò quan trọng của việc thu hút FDI.

2.4.2. Hệ thống luật pháp.

Hệ thống luật pháp, chính sách đang trong quá trình hoàn thiện nên còn thiếu đồng bộ, chưa ổn định, rõ ràng, minh bạch, nhất quán và khó dự đoán trước. Các văn bản hướng dẫn cụ thể cho việc thi hành luật và các qui định đã đề ra ban hành còn chậm, thiếu qui định cụ thể về các biện pháp nhằm tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Điều này được minh chứng, trong thời gian qua do việc soạn thảo và ban hành một số văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN chưa lấy ý kiến doanh nghiệp, nên đã dẫn đến hiện tượng "bút sa, gà chết", doanh nghiệp nhận đủ hậu quả. Rõ nhất là việc ban hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP, ngày 10/12/2003 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và nghị

định số 164/2003/NĐ-CP, về thuế thu nhập doanh nghiệp, đã gây sốc cho các nhà ĐTNN do các ưu đãi về thuế bị giảm quá đột ngột. Một số quy định trong các văn bản khác nhau còn chồng chéo hoặc thiếu nhất quán. Chẳng hạn, theo Nghị định 24/2002/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thì việc nhập khẩu tài sản cố định cho doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu, trong khi đó văn bản số 227/2003/BKH&ĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định: Để bảo hộ sản xuất nội địa thì đánh thuế những mặt hàng nhập khẩu trong nước đã sản xuất được. Đây chính là nguyên nhân làm cho hệ thống luật pháp về ĐTNN tại Việt nam kém hiệu lực, tạo kẽ hở cho tiêu cực phát sinh trong quá trình vận dụng.

Nghị định 164/2003/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2004 thể hiện sự "tiền hậu bất nhất" trong ưu đãi đầu tư. Nghị định này đã thu hẹp diện các dự án được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt đời dự án và cắt giảm mức độ ưu đãi đối với các dự án sản xuất trong khu công nghiệp. Sự thay đổi này làm nản lòng các doanh nghiệp có ý định đầu tư vào các KCN, đồng thời những dự án mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cũng bị chững lại vì không được hưởng thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp mà phải chịu thuế suất phổ thông 28%. Đối với doanh nghiệp kinh doanh hàng xuất khẩu, trước đây chỉ cần đạt giá trị xuất khẩu trên 30% tổng giá trị hàng hoá trong năm là được hưởng thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tỷ lệ mới là 50% doanh thu. Việc ban hành sự thay đổi này mà không qui định thời gian chuyển tiếp khiến các doanh nghiệp đã ký hợp đồng với nước ngoài bị thua thiệt. Mặc dù Nghị định 164 đã được Bộ Tài chính sửa đổi (đã trình Chính phủ phê duyệt bằng Nghị định 152/2004/NĐ-CP) theo hướng trả lại sự ưu đãi cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN, nhưng không trả lại sự ưu đãi cho các doanh nghiệp trong nước. Điều này không những không công bằng, mà còn không khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Khung pháp luật và hệ thống các văn bản quy định về đầu tư của các Bộ, ngành chuyên môn chưa đủ sức hấp dẫn so với chính sách kêu gọi đầu tư của

các nước trong khu vực. Văn bản hướng dẫn hoạt động ĐTNN còn ban hành chậm, chưa rõ ràng, khó thực hiện như chính sách thuế, giá dịch vụ, các chi phí quảng cáo,... Một số cơ chế về quản lý ngoại hối, tỷ giá ngoại hối và vay vốn còn quá cứng nhắc, chưa phù hợp với tình hình cụ thể. Một số quy định chưa mang tính hấp dẫn các nhà ĐTNN, như chương trình nội địa hoá đối với các dự án công nghiệp nặng quy định xuất khẩu trên 80% sản phẩm, sự phân biệt giữa các doanh nghiệp Nhà nước với doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài về vay vốn và mức ưu đãi tín dụng,... Sự chậm ban hành các văn bản hướng dẫn, cụ thể như Nghị định 06/2000/NĐ-CP được ban hành ngày 6/3/2000 về hợp tác đầu tư nước ngoài về lĩnh vực Giáo dục Đào tạo, nhưng phải đến Chỉ thị 13/2005/NĐ-CP ngày 8/4/2005 mới chỉ đạo Bộ KHĐT ban hành thông tư hướng dẫn thi hành. Do chậm ban hành thông tư hướng dẫn về khuyến khích ĐTNN vào lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo theo Nghị định 06/2000/NĐ-CP của Chính phủ đã gây ách tắc đối với việc thu hút FDI vào lĩnh vực này. Theo các doanh nghiệp thì: Thông tư 120/2003/Bộ Tài chính, định nghĩa dịch vụ xuất khẩu chưa rõ ràng và không coi dịch vụ bán hàng vào KCX là xuất khẩu, đang làm cho việc tính thuế thiếu minh bạch, bất hợp lý.

Hoàn thiện luật pháp chưa được xử lý đồng bộ và nhất quán trong quá trình hậu đầu tư. Hệ thống văn bản hướng dẫn về ĐTNN chủ yếu tập trung vào giai đoạn thẩm định và cấp phép đầu tư, chưa chú ý tới việc quản lý và theo dõi các dự án đó được triển khai thực hiện như thế nào. Đã có trường hợp một số dự án khi đưa ra thẩm định cấp phép, được trình bày với các mục theo luật được hưởng tiêu chuẩn thuế suất ưu đãi nhưng thực tế các mục này hoàn toàn không được triển khai trong quá trình thực hiện. Sơ xuất này không những đã gây thiệt hại tới nguồn thu ngân sách mà còn tạo ra môi trường hoạt động đầu tư không bình đẳng.

Luật ĐTNN quy định hình thức đầu tư trong một thời gian dài còn đơn điệu và chậm sửa đổi. Khi ban hành Luật ĐTNN tại Việt Nam tháng 12/1987, do thu thập thông tin còn chưa đầy đủ, cách tiếp cận vấn đề chưa toàn diện, nên luật này quy định cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài, thực hiện dự án đầu tư

ở Việt Nam chỉ dưới 3 hình thức chủ yếu: Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tuy Nghị định 62/1993/NĐ-CP và Nghị định 02/1996/NĐ-CP đã bổ sung hình thức BOT, BTO, BT nhưng tất cả đều dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn. Do chỉ duy nhất một hình thức công ty nên buộc các hoạt động kinh doanh đa dạng phải "chui vào một rọ". Thực tế cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á vừa qua đã cho thấy sự bất cập của việc có ít hình thức đầu tư ở Việt Nam. Nghị định 38/2003/NĐ-CP ban hành năm 2003 đã cho phép chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn ĐTNN sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần cũng là một tiến bộ. Tuy nhiên, vẫn chưa cho phép áp dụng một số hình thức đầu tư khác, trong khi đó ở nhiều nước trên thế giới các doanh nghiệp FDI được tổ chức theo nhiều hình thức. Luật Đầu tư năm 2005, có hiệu lực từ 1/7/2006 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết, được nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hơn việc đa dạng hoá các hình thức đầu tư như doanh nghiệp FDI đa mục tiêu, doanh nghiệp FDI phát hành tín phiếu, công ty hợp danh, chi nhánh công ty nước ngoài,... Tuy nhiên, để có thể triển khai được nhanh chóng cần sớm ban hành đồng bộ các văn bản luật khác có liên quan và các Nghị định, thông tư, quyết định,... hướng dẫn chi tiết, cụ thể để thực hiện.

Nguyên nhân chính là, hiện nay Việt Nam cũng như Hà Nội thiếu các luật sư giỏi, nổi tiếng, có tầm cỡ quốc tế. Điều này đã ảnh hưởng đến tốc độ làm luật, thực thi luật pháp và gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước đối với việc giải quyết các tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài.

2.4.3. Các lĩnh vực cần được hoàn thiện trong hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI.

*** Về cơ cấu.**

Sự mất cân đối trong cơ cấu vốn FDI vào các ngành, các lĩnh vực trong những năm qua cho thấy các nhà đầu tư chỉ quan tâm tới việc đưa vốn vào những dự án nào, lĩnh vực nào đem lại lợi ích và cho hiệu quả cao đối với họ. Do vậy những lĩnh vực đem lại hiệu quả chậm, đòi hỏi vốn lớn (như đầu tư kết cấu hạ tầng, công trình giao thông, xử lý môi trường, nông nghiệp, thủy lợi) ít

có dự án đầu tư. Trong khi đó, thành phố còn thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích thoả đáng, đặc biệt đối với những ngành được coi là quan trọng và cơ bản. Việc cơ cấu vốn đầu tư tập trung quá nhiều vào lĩnh vực xây dựng khách sạn, căn hộ cho thuê không những đã gây biến động mạnh về giá cả trên thị trường nhà đất mà còn tạo ra sự mất cân đối cung cầu trên lĩnh vực này. Thực tế cho thấy các khách sạn lớn, nhỏ đều có hệ số sử dụng thấp, gây lãng phí một lượng lớn các nguồn lực. Tình hình đầu tư vào lĩnh vực tài chính - ngân hàng còn thấp, phần nào thể hiện sự kém hấp dẫn của khu vực này. Số dự án đầu tư vào công nghiệp nhiều nhưng quy mô không lớn, mức vốn bình quân cho một dự án khoảng 3 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với các dự án đầu tư vào bất động sản có mức bình quân khoảng 20 triệu USD. Hơn nữa, hầu hết các dự án FDI đều được thực hiện thông qua các liên doanh với doanh nghiệp Nhà nước, khu vực được xem là kém linh hoạt hơn khu vực tư nhân. Bên cạnh đó tình trạng bao cấp của nền kinh tế, tình trạng độc quyền của một số doanh nghiệp Nhà nước trong một số lĩnh vực, đã làm giảm hiệu quả thu hút FDI.

*** Về tài chính.**

Chính sách thuế: Mức thuế không cụ thể, thủ tục hoàn thuế rườm rà.

Hệ thống chính sách thuế còn phức tạp, việc đưa ra các mức thuế không cụ thể dẫn đến tình trạng tùy tiện áp dụng, hiện tượng thu thuế chồng chéo, trùng lặp vẫn tồn tại. Nhìn chung, trong một thời gian dài chính sách thuế của chúng ta vẫn chưa thực sự phù hợp với nền kinh tế thị trường đa dạng, đa thành phần, chưa hoà nhập với hệ thống thuế quốc tế. Thủ tục hoàn thuế rườm rà và không kịp thời đã làm giảm tác dụng khuyến khích của công cụ tài chính này. Trong khi việc hoàn thuế diễn ra chậm chạp, thì việc nộp thuế lại buộc các nhà đầu tư phải tuân thủ chặt chẽ về thời gian qui định (cứ đến ngày 25 hàng tháng, các doanh nghiệp phải nộp thuế cho cơ quan thuế, nếu chậm ngày nào thì bị phạt ngày đó). Sự thiếu bình đẳng này các doanh nghiệp chịu thiệt, tạo sự cửa quyền cho các cán bộ quản lý và là kẽ hở gây ra sự sách nhiễu.

Vấn đề sử dụng chính sách ưu đãi về thuế, chưa gắn với định hướng chiến lược thúc đẩy xuất khẩu, một số điều chỉnh thuế gần đây đã làm giảm quyền

lợi của các nhà đầu tư trong KCN. Các nhà đầu tư nước ngoài ở Hà Nội, đòi hỏi cần được khấu trừ khoản thuế đầu vào khi họ mua hàng của các doanh nghiệp trong nước, bởi vì việc tính VAT như hiện nay buộc họ phải nộp thuế theo phương pháp trực tiếp nên không được khấu trừ khoản thuế đầu vào.

Nhiều nhà đầu tư nước ngoài ở Hà Nội cho rằng cần phải xem xét lại chính sách thuế suất, thuế thu nhập cá nhân đối với người nước ngoài đang được áp dụng ở Việt Nam, vì nó cao hơn so với nhiều nước trong khu vực (theo Thông tư số 81/2004/TT-BCT ngày 10/8/2004 thuế thu nhập cá nhân đối với người nước ngoài ở Việt Nam mức cao nhất là 40%, trong khi tại Thái Lan mức thuế này là 37%, Indonesia là 35%, Malaysia là 28%, Singapore là 26%).

Chính sách tín dụng: Thủ tục vay vốn còn phiền hà, quy định về thế chấp phức tạp làm cho các nhà ĐTNN ít có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn trong nước. Vấn đề cung cấp tín dụng là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của xuất khẩu. Hiện tại, việc cung cấp vốn lưu động cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xuất khẩu ở Hà Nội còn gặp nhiều trở ngại. Đó là do thủ tục vay vốn phiền hà, những quy chế về thế chấp phức tạp, thị trường bất động sản chưa phát triển và chưa có cơ chế tái chiết khấu các thương phiếu.

Chính sách tỷ giá: Tỷ giá VND còn cao so với một số đồng tiền khác đã tác động xấu tới xuất khẩu hàng của Việt Nam vào thị trường các nước ASEAN, Nhật Bản và EU. VND cao giá và chưa do thị trường đích thực xác định cũng tác động tiêu cực đến thu hút FDI và ngành du lịch. Buôn bán quốc tế của Việt Nam tương đối lớn, mà đồng tiền không chuyển đổi tự do được, có nghĩa là các nhà đầu tư kinh doanh xuất, nhập khẩu tại Hà Nội phải chịu các chi phí chuyển đổi tiền, với thủ tục phiền hà và tốn thời gian. Đã thế, họ còn phải chịu thiệt do quy định về kết hối ngoại tệ (họ thu được ngoại tệ do xuất khẩu nhưng khi nhập khẩu cần ngoại tệ lại phải xin phép ngân hàng).

Chính sách ngoại hối: Do đồng nội tệ của Việt Nam không có khả năng chuyển đổi, trong khi đó khả năng cung ứng ngoại tệ của ngân hàng thấp dẫn đến tình trạng thị trường ngoại tệ liên ngân hàng luôn căng thẳng. Nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội vẫn tiếp tục tăng do họ

phải dùng nó để trả nợ gốc và lãi của số tín dụng thương mại đã vay cho đầu tư. Trong khi đó, ngân hàng Nhà nước chỉ đảm bảo được 30% nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp này trong cả nước. So với các nước ASEAN (trừ Lào và Myanmar) tỷ lệ dự trữ ngoại tệ của Việt Nam thấp hơn nhiều. Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng luôn căng thẳng của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hiện nay ở Việt Nam nói chung cũng như ở Hà Nội nói riêng [17].

*** Về đất đai.** Vấn đề đất đai, quy hoạch đất đai, hiệu lực của các quy định pháp luật về chính sách đất đai và những tranh chấp trong việc giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập, ảnh hưởng rất lớn đến thu hút FDI ở Hà Nội.

Trong thời gian qua, cơ chế, chính sách về đất đai áp dụng đối với lĩnh vực đầu tư nước ngoài vẫn còn những vướng mắc nhất định. Mặc dù trong các văn bản đã cố gắng phân loại để xác định các mức tiền thuê khác nhau cho phù hợp với điều kiện địa điểm, loại đất, hạ tầng cơ sở,... nhưng vẫn không tránh khỏi những bất hợp lý. Trong thực tế khi góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất vào các dự án có vốn ĐTNN thường có những vướng mắc sau đây:

+ Do Hà Nội chưa có quy định hợp lý về cách tính giá đất (thương quyền), nên trong một số trường hợp phần góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất được tính quá cao so với giá trị thực của khu đất, làm cho việc đàm phán kéo dài, bên nước ngoài khó chấp nhận.

+ Một số trường hợp để bên nước ngoài dễ chấp nhận khi đàm phán, các đối tác ở Hà Nội đã đưa ra mức cho thuê đất quá thấp. Dẫn đến, khi thẩm định dự án, họ được yêu cầu phải đàm phán lại để tăng giá thuê đất. Mâu thuẫn này rất khó giải quyết (không dễ thuyết phục bên nước ngoài chấp nhận thay đổi giá), vì vậy thời gian xin cấp phép kéo dài, ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư.

+ Một số dự án nhầm lẫn giữa việc góp vốn bằng giá trị nhà xưởng với việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Một số dự án chỉ tính tiền thuê đất của diện tích xây dựng, nhưng không tính các diện tích như đường nội bộ, diện tích trồng cây xanh... Đây là cách hiểu sai quy định trong chính sách.

+ Giá thuê đất của Hà Nội cao hơn so với nhiều nước trong khu vực (nếu tính cả chi phí đền bù, giải tỏa thì mức chênh lệch về giá đất còn lớn hơn), đây

là yếu tố làm giảm sức cạnh tranh thu hút FDI. Thời gian tính giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào các doanh nghiệp FDI ở Hà Nội là chưa hợp lý.

+ Việc giao đất cho các doanh nghiệp bị kéo dài do công tác đền bù, giải tỏa tiến hành với tốc độ chậm (nhiều trường hợp việc giải tỏa kéo dài hàng năm thậm chí có dự án kéo dài đến 5 năm). Thủ tục thuê đất, cấp đất, giá đền bù, giải phóng mặt bằng còn phức tạp gây mất cơ hội và thời gian của các nhà đầu tư.

+ Chính sách và chế độ đền bù tài sản trên đất tuy được ban hành, nhưng còn thiếu các biện pháp tối ưu đối với công tác di dân và tái định cư giải phóng mặt bằng để thực thi các dự án.

Về công tác quy hoạch: Không gian chung của thành phố đã được phê duyệt nhưng các quy hoạch chi tiết của thành phố như khu phố cổ, khu phố cũ, khu đô thị mới, khu vực Hồ Tây... chưa được khẳng định, nên các nhà đầu tư nước ngoài rất khó khăn trong việc lựa chọn khu vực đầu tư (đặc biệt là các dự án có quy mô xây dựng lớn, cao tầng). Thành phố chưa có đủ quy hoạch chi tiết cho tất cả các khu vực, nên không thể cấp ngay chứng chỉ quy hoạch cho nhà đầu tư để tiến hành các công việc tiếp theo, như xây dựng phương án kiến trúc, thiết kế mỹ thuật. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, ra những quyết định không đúng thẩm quyền hoặc vượt quyền, trên một mảnh đất mà có những hai quyết định cấp đất (điển hình là dự án Đô thị Nam Thăng Long,...), làm thất thoát của nhà nước hàng nghìn tỷ đồng. Hiệu lực pháp luật của các quy định về đất đai còn thấp, Luật Đất đai mặc dù đã được sửa đổi, Nghị định hướng dẫn thi hành thì nhiều, song còn thiếu những văn bản, các thông tư của các Bộ, ngành và quyết định của Ủy ban hướng dẫn thực hiện cụ thể, nếu có lại chồng chéo và xung đột nhau.

*** Về lao động**

Việc cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có vốn FDI của các trung tâm, công ty cung ứng lao động còn bộc lộ những hạn chế và tiêu cực. Luật Lao động thực hiện không nghiêm, việc xử lý các vi phạm chưa hợp lý. Các cơ quan quản lý của thành phố còn lúng túng và thiếu cương quyết khi xử lý các

tranh chấp về tiền lương, tiền thưởng, dẫn đến hiệu lực thực hiện chính sách lao động không cao.

Đối với người sử dụng lao động: Nhiều giám đốc doanh nghiệp kể cả người được ủy quyền điều hành không nắm vững những quy định của pháp luật lao động, hoặc cố tình không tuân thủ những quy định của pháp luật (như kéo dài thời gian thử việc hoặc không ký hợp đồng lao động cá nhân, thỏa ước lao động tập thể. Vi phạm các quy định về điều kiện làm việc, điều kiện lao động, các tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, gây nguy cơ xảy ra tai nạn và phát sinh bệnh nghề nghiệp, chấm dứt hợp đồng tùy tiện hoặc sa thải người lao động trái pháp luật, làm cho mối quan hệ giữa chủ đầu tư và công nhân trở nên căng thẳng). Nhìn chung, tình trạng không nắm được luật pháp, nhiệm vụ, quyền hạn, lại hạn chế về chuyên môn và ngoại ngữ, làm cho cán bộ do thành phố cử sang không phát huy được vai trò của mình, nhất là phải đối mặt với những nhà ĐTNN nhiều kinh nghiệm, thủ thuật.

Về phía người lao động: Số lao động của Hà nội làm việc trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài phần lớn là lao động trẻ, có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu công nghệ sản xuất tiên tiến nhưng hạn chế về thể lực, kinh nghiệm, tay nghề và hiểu biết về các quy định của pháp luật lao động, chưa nắm vững các chính sách, quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tiến hành ký hợp đồng lao động, nên thường bị chủ doanh nghiệp áp đặt các điều khoản bất lợi về tiền lương, tiền thưởng, điều kiện làm việc. Mặc dù các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần giải quyết được công ăn việc làm cho một số lượng lao động nhất định, song do chính sách lao động còn có nhiều bất cập, nên mục tiêu nâng cao tay nghề cho công nhân và trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ thông qua đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, đã được đặt ra song còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết, do thiếu kinh phí và không bắt kịp tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật của thế giới. Mặc dầu thành phố đã có cố gắng mở thêm nhiều cơ sở dạy nghề và cải thiện chất lượng đào tạo, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn FDI, cả về số lượng lẫn

chất lượng lao động. Việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, cũng như giáo viên dạy nghề ở các trung tâm đào tạo, chưa được quan tâm đúng mức, chưa có chính sách khuyến khích về vật chất và tạo các điều kiện để họ tiếp cận với khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới.

*** Về thị trường.**

Cơ chế, chính sách khuyến khích xuất khẩu chưa đủ hấp dẫn và mạnh để định hướng động cơ chính của nhà ĐTNN nhằm vào thị trường Việt Nam. Trước năm 1996 chính sách sử dụng FDI của Việt Nam chủ yếu thiên về sản xuất các mặt hàng phải nhập khẩu, do đó thị trường trong nước là thị trường tiêu thụ hàng hoá chủ yếu. Sau năm 1996, chúng ta bắt đầu tập trung sang khuyến khích đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu. Tuy nhiên cho đến nay tỷ lệ hàng xuất khẩu còn rất hạn chế trong các doanh nghiệp có vốn FDI. Hơn nữa sản phẩm xuất khẩu lại do các nhà đầu tư nước ngoài bao tiêu, phía Việt Nam không biết được bạn hàng nước ngoài là ai, giá cả như thế nào, tình hình lợi nhuận thu được từ xuất khẩu ra sao. Tình trạng này cũng xảy ra với Hà Nội và gây ra không ít thiệt thòi cho thành phố về kinh tế. Hàng xuất khẩu chủ yếu ở Hà Nội hiện nay là hàng gia công dệt may, giày dép, điện tử, thủ công mỹ nghệ,... nên giá trị gia tăng thấp.

Những vướng mắc bắt nguồn từ những quy định chồng chéo của nhiều cơ quan quản lý nhà nước. Các văn bản hướng dẫn đối với hoạt động kinh doanh, xuất, nhập khẩu thiếu sự cụ thể và chi tiết đã gây không ít khó khăn cho hoạt động của các nhà đầu tư. Cùng một mặt hàng nhập khẩu, nhưng hải quan có thể áp dụng nhiều thuế suất khác nhau, làm cho doanh nghiệp không biết trước được mức thuế phải nộp để tính vào giá thành sản xuất khi ký hợp đồng làm sản phẩm. Đặc biệt, hệ thống phân loại thuế theo tiêu chuẩn SKD, CKD, IKD (tiêu chuẩn riêng có của Việt Nam) gây khó khăn rất lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài khi nhập các linh kiện, phụ tùng máy móc, thiết bị.

• Về công nghệ.

Phần lớn công nghệ nhập khẩu ở trình độ thấp so với các nước trong khu vực, giá cả công nghệ chuyển giao còn cao hơn giá trị thực. Nhìn chung, trong

các liên doanh với nước ngoài hàm lượng công nghệ thể hiện trong giá trị gia tăng của sản phẩm chế biến còn thấp, chỉ đạt khoảng 10 - 20%, trong khi chi phí vật tư, nguyên liệu nhập từ nước ngoài vượt quá 70%. Mức độ hiện đại và tinh vi của chính bản thân công nghệ (ước lượng thông qua giá trị tiền/kg sản phẩm được sản xuất bởi công nghệ đó) còn thấp. Trừ một số ít dây chuyền công nghệ nhập vào tương đối hiện đại, còn lại phần lớn ở trình độ thấp so với các nước trong khu vực, thậm chí có cả công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ gây ô nhiễm môi trường sau đó phải xử lý. Các thế hệ công nghệ chuyển giao vào Hà Nội chưa thật hợp lý, nhiều công nghệ lạc hậu, công nghệ đã qua sử dụng, nhưng giá tính vào góp vốn được các nhà đầu tư cố ý nâng cao hơn từ 10-15% so với mặt bằng giá thế giới. Theo thống kê của Vụ thẩm định khoa học - Bộ Khoa học và Công nghệ, năm 2002 qua khảo sát 727 máy móc thiết bị của 42 doanh nghiệp liên doanh có nhập máy móc thiết bị trong cả nước, thì có tới 76% thiết bị mới nhập về được sản xuất từ thời kỳ 1950-1960, trong đó có 2/3 số thiết bị đã được khấu hao hết, 50% thiết bị được tân trang lại. Ngoài ra, việc tăng giá công nghệ góp vốn vào dự án còn thông qua việc khai tăng chi phí đào tạo công nhân, làm cho cơ quan quản lý nhà nước ở thành phố khó thẩm định được chính xác giá công nghệ cũng như việc bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, bí quyết công nghệ, thẩm định mức độ hiện đại của công nghệ còn yếu [13].

Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Sự bảo hộ quyền sở hữu về sáng chế, nhãn hiệu thương mại cũng là một vấn đề đặt ra trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Mặc dù Việt Nam cũng đã tham gia vào nhiều thoả thuận quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, song hầu như chưa có hiệu lực trên thực tế. Theo một số khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp phần mềm Mỹ, có thể xem vi phạm bản quyền ở Việt Nam là cao nhất thế giới. Trong lĩnh vực điện ảnh, tỷ lệ đó là 100%, vi phạm ứng dụng phần mềm là 95%,... những vi phạm về quyền sở hữu công nghiệp khác đang có xu hướng gia tăng, đây là vấn đề nổi cộm trong quan hệ giữa Việt Nam với nhiều nước. Đấu tranh chống vi phạm bản quyền là vấn đề nhạy cảm và thách thức, nhất là khi Việt Nam đã là thành viên của WTO. Theo ông Đỗ Khắc Chiến cục phó

Cục Bản quyền cho biết: Luật của các nước quy định rất rõ ràng, còn của Việt Nam tuy có rất nhiều quy định nhưng là quy định chung chung. Tìm hiểu một vấn đề, có khi phải dẫn ra hàng vài chục văn bản, cái này chông chéo cái kia, không theo thông lệ quốc tế, cán bộ thực thi chưa được đào tạo bài bản,...

*** Vấn đề cấp phép và quản lý đầu tư.**

Việc xét duyệt cấp giấy phép đầu tư ở Hà Nội còn nhiều bất cập, thời gian thẩm định dự án vẫn còn kéo dài, do còn quá nhiều cơ quan được quyền buộc các nhà đầu tư phải trình dự án để họ xem xét, nghiên cứu. Điển hình là việc để nhận được mặt bằng ngoài khu công nghiệp, nhà đầu tư phải chạy quanh từ Ban quản lý đến Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên môi trường và Nhà đất, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch,... rồi qua cấp phường, xã, cấp quận, huyện,... Tóm lại, là phải mất hàng tháng và qua hàng loạt "cửa ải", với 16 chữ ký và 15 con dấu mới xong. Việc thiếu đồng bộ trong khâu cấp phép đầu tư, đã làm chậm trễ việc thực hiện dự án và phía Việt Nam chuẩn bị dự án còn thiếu chặt chẽ, khi đàm phán phải sửa đổi bổ xung nhiều lần, dẫn đến mất nhiều thời gian dự án mới có thể triển khai đầu tư. Theo khảo sát của WB vào tháng 11/2003, để thành lập một doanh nghiệp ở Việt Nam cần phải mất 63 ngày và phải mất một khoản chi phí 30% thu nhập GDP/đầu người. Như vậy, về thời gian thành lập doanh nghiệp, Việt Nam xếp thứ 3 từ dưới lên trong khu vực Đông Nam Á, còn về mặt chi phí thì Việt Nam xếp hạng cuối cùng [34].

Nhìn chung, các quy định thủ tục hành chính về đầu tư, về xây dựng cơ bản, về thuế và những quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,... thường xuyên thay đổi, không nhất quán, chông chéo, gây mối hoài nghi cho các nhà đầu tư nước ngoài ở Hà Nội về cơ chế, chính sách của Việt Nam. Tuy Chính phủ và lãnh đạo thành phố đã có nhiều biện pháp để cải cách hành chính, nhưng bộ máy hành chính của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn bị các tổ chức quốc tế đánh giá rất thấp. Theo xếp hạng của Tổ chức minh bạch quốc tế (TI), mức độ tham nhũng ở Việt Nam năm 2003 xếp thứ 90/130 nước, trong đó hối lộ mắc điện, nước, điện thoại xếp thứ 66, hối lộ để vay tín dụng xếp thứ 66, hối lộ liên quan đến cấp giấy phép xuất, nhập khẩu xếp thứ 66.

Trong khu vực Châu Á, chỉ số tham nhũng của Việt Nam năm 2003 là 2,4 (chỉ số càng thấp tham nhũng càng nhiều) chỉ đứng trên Indonesia và tụt xa Trung Quốc (3,4 điểm), Malaysia (5,2 điểm), Singapore (9,4 điểm),... Đây là nguy cơ hàng đầu làm giảm sút uy tín quốc gia, là cội rễ cản trở thu hút vốn FDI và cất cánh nền kinh tế [34].

Vấn đề quản lý hoạt động các doanh nghiệp FDI. Nhiều doanh nghiệp liên doanh có vốn FDI thua lỗ trầm trọng khiến quyền lợi kinh tế - xã hội của Hà Nội bị ảnh hưởng. Nguyên nhân thua lỗ thì nhiều, song chủ yếu là do chi phí khấu hao tài sản cố định quá lớn (máy móc thiết bị bên nước ngoài đưa vào liên doanh được đánh giá quá cao so với giá thực tế). Ngoài ra có thể chính các đối tác nước ngoài chủ động lỗ để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển hoá thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Hiện tượng các liên doanh lần lượt báo lỗ (điển hình là Công ty Coca-Cola lỗ khoảng 100 tỷ VND, Công ty chế tạo biến thế ABB lỗ khoảng 100 tỷ VND,...), đã trả lời cho nhận định trên là đúng.

Quản lý và thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp tập trung: Nhìn chung hiện nay số dự án vào các khu công nghiệp còn ít, rất nhiều lô đất trong khu công nghiệp còn bị bỏ trống. Chẳng hạn tính đến 2003, khu công nghiệp Sài Đồng B hiện mới có 11 dự án được cấp giấy phép, mới sử dụng 46% diện tích của khu công nghiệp, 54% diện tích còn lại đang bỏ trống. Khu công nghiệp Nội Bài Hà Nội mới có 8 dự án được cấp giấy phép, mới sử dụng 8 lô đất trên tổng số 45 lô theo quy hoạch. Các khu công nghiệp khác như khu công nghiệp Bắc Thăng Long, Sài Đồng A, khu công nghiệp Đài Tư,... tình hình cũng tương tự như vậy(26). Do rất nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng có thể khái quát như sau: Hệ thống hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư, tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng hạ tầng quá chậm ảnh hưởng lớn đến cơ hội đầu tư và hiệu quả sản xuất kinh doanh của dự án. Các chi phí điện, nước, dịch vụ kỹ thuật của khu công nghiệp còn quá cao, chưa kể còn quá nhiều các loại phí và lệ phí khác mà các nhà đầu tư phải gánh chịu khi tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hoá trên thị trường. Những nguyên nhân trên

chính là lời giải thích rõ ràng nhất cho câu hỏi vì sao các khu công nghiệp chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư.

Trong điều kiện hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực, những vấn đề liên quan tới chính sách tài chính, các hỗ trợ, ưu đãi đối với nhà đầu tư cần được nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế, nhằm thúc đẩy tích cực của các nhà đầu tư nước ngoài. Qua nghiên cứu trên cho thấy cơ chế, chính sách thu hút FDI của ta chưa tạo ra một nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh, chưa theo các thông lệ quốc tế nên chưa khai thác hết tiềm năng, thậm chí trở thành lực cản trong việc thu hút vốn FDI vào Hà Nội.

Tóm lại: Chương 2 của luận án đã tập trung phân tích đánh giá quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI kể từ khi Nhà nước ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến nay cho thấy: *Thứ nhất*, nhìn chung cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam được hoàn thiện theo hướng ngày một thông thoáng hơn, xoá bỏ phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đảm bảo minh bạch hơn và phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung có hiệu lực từ 1/7/2006 được đánh giá là một bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam, là cơ sở pháp lý mở ra cho nguồn vốn FDI đổ vào Việt Nam khi Việt Nam đã chính thức gia nhập tổ chức WTO. Tuy nhiên, để có thể triển khai thực hiện tốt cần phải có sự hoàn thiện đồng bộ của tất cả các lĩnh vực, các luật pháp liên quan trong hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI. Do vậy, để tăng cường thu hút FDI trong các năm tới yêu cầu đặt ra là phải hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI nhằm đảm bảo tính hấp dẫn có sức cạnh tranh cao, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

Thứ hai, sau gần 20 năm mở cửa, dòng vốn FDI đã tác động tích cực đến nhiều mặt đời sống kinh tế xã hội ở Hà Nội, bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, tác động tích cực đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần mở rộng nguồn thu tạo thế chủ động trong cân đối ngân sách, cải thiện cán cân xuất nhập khẩu, giảm bớt tỷ lệ nhập khẩu. Với những đóng góp to lớn của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam, được nghiên cứu cụ thể ở Hà Nội trong thời gian

qua, đã khẳng định quan điểm mở cửa hội nhập vào kinh tế toàn cầu của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn.

Thứ ba, FDI mặc dù mới được thành phố quan tâm thu hút trên 10 năm nhưng với tiềm lực về vốn, công nghệ đã phát triển nhanh, ngày càng có vai trò lớn hơn trong cơ cấu kinh tế Thủ đô. Tuy nhiên, tốc độ thu hút vốn FDI trong những năm gần đây có xu hướng chậm lại. Các dự án đầu tư hầu hết có quy mô nhỏ, chưa tập trung vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, mà tập trung chủ yếu vẫn là các ngành gia công, lắp ráp. Mặc dù, Hà Nội có nhiều lợi thế về thu hút FDI hơn các địa phương khác, tuy số vốn đăng ký cao, song số vốn thực hiện thấp, nhiều dự án sau khi cấp phép không triển khai hoặc triển khai chậm (chiếm 1/4 số dự án đã cấp phép) [28], đặc biệt các dự án phát triển khu công nghiệp triển khai rất chậm gây lãng phí quỹ đất và ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư ở Thủ đô. Điều này đòi hỏi trong thời gian tới Hà Nội phải có những cơ chế, chính sách đặc thù cho việc thu hút FDI để phát triển kinh tế cho đúng với tầm Thủ đô của một quốc gia.

Thứ tư, do hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI tuy sau nhiều lần điều chỉnh, sửa đổi đã có nhiều tiến bộ và hợp lý hơn, nhưng nhìn chung vẫn chưa hoàn chỉnh theo mong muốn của các nhà đầu tư nước ngoài. Môi trường đầu tư, nhất là môi trường kinh doanh ở Hà Nội vẫn chưa có sức hấp dẫn đủ mạnh do còn thiếu đồng bộ và rủi ro, một số lợi thế so sánh đang mất dần, các chính sách về thuế, quản lý ngoại hối thường thay đổi quá nhanh, thị trường trong nước còn hạn hẹp, hạ tầng cơ sở còn yếu, đồng tiền Việt Nam chưa thể chuyển đổi, các giải pháp thu hút FDI trước đây đã kém hiệu lực. Hoạt động xúc tiến đầu tư chưa trở thành hoạt động chủ yếu của các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư ở thành phố, chủ yếu các nhà đầu tư tự tìm đến. Công tác quy hoạch còn bất hợp lý, chính sách đào tạo nguồn nhân lực còn nhiều bất cập, đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên sâu và công nhân lành nghề còn hạn chế. Trước những bức xúc đặt ra, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện đồng bộ tất cả các lĩnh vực trong hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI, đảm bảo tính hấp dẫn, công bằng, minh bạch nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của thủ đô Hà Nội.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010

Kết quả thu hút FDI của Hà Nội tính từ khi Luật Đầu tư nước ngoài ban hành đến nay, đạt được cao hơn so với các địa phương khác trong cả nước (chỉ xếp hạng sau thành phố Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, nếu so sánh về lợi thế và tiềm năng thì kết quả thu hút FDI của Hà Nội thực sự chưa xứng tầm. Có rất nhiều nhân tố trong và ngoài nước đã làm ảnh hưởng đến kết quả thu hút FDI của Hà Nội. Một trong những nhân tố quan trọng nhất có thể điều chỉnh được, đồng thời có tác động mạnh nhất đến kết quả thu hút FDI, đó chính là hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI. Tuy trong những năm qua hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam luôn được sửa đổi, bổ sung, song cho đến nay nó vẫn còn nhiều bất cập. Trước sự kiện Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức WTO, cùng với những biến động về kinh tế-xã hội của các nước trong khu vực, việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI sao cho phù hợp với thực tế hiện nay (đặc biệt là phù hợp với các quy định của tổ chức WTO) của Việt Nam đang trở nên hết sức cấp bách. Việc xây dựng những chỉ tiêu phát triển kinh tế của Hà Nội được đặt ra trong thời gian tới, trong đó có xác định rõ vai trò của nguồn vốn FDI cho công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thủ đô.

3.1. Nhu cầu vốn phát triển kinh tế thủ đô Hà Nội tới 2010.

3.1.1. Mục tiêu chủ yếu về tăng trưởng kinh tế - xã hội đến 2010 của Thủ đô Hà Nội.

Nghị quyết 15/NQ/TW, ngày 21/12/2000 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong giai đoạn 2002 - 2010, pháp lệnh Thủ đô, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XIII đã chỉ rõ: “Bước vào thế kỷ 21, Thủ đô Hà Nội khẳng định tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu thực hiện mục tiêu

chiến lược phát triển Thủ đô năm 2010”. Để xứng đáng là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Trong những năm tới, gắn với chuẩn bị 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, thành phố phải bảo đảm ổn định vững chắc về chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế - khoa học công nghệ - văn hoá - xã hội toàn diện, bền vững; xây dựng về cơ bản nền tảng vật chất - kỹ thuật và xã hội của Thủ đô trở thành xã hội chủ nghĩa giàu đẹp, văn minh thanh lịch, hiện đại, đậm đà bản sắc ngàn năm văn hiến; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tích cực chuẩn bị tiền đề của kinh tế tri thức, phấn đấu trở thành một trung tâm ngày càng có uy tín ở khu vực, xứng đáng với danh hiệu “ Thủ đô anh hùng”[26].

Về phát triển kinh tế: Tiếp tục xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, khả năng hội nhập quốc tế của kinh tế Thủ đô. Tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, củng cố, nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển đồng bộ. Đảm bảo kinh tế Thủ đô có nhịp độ tăng trưởng ổn định, vững chắc với cơ cấu hợp lý theo hướng ưu tiên phát triển các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn, giải quyết nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ. Phấn đấu đến năm 2010 tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm khoảng 10-11%, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt 14-15%/năm, dịch vụ đạt 10-10,5%/năm, nông nghiệp đạt 2,5-3%/năm, xuất khẩu đạt 16-18%/năm. GDP của Hà Nội tăng 2,7 lần so với năm 2000. Thu nhập bình quân của nhân dân tăng 2 lần so với năm 2000[26].

Nhiệm vụ trọng tâm của Hà Nội trong giai đoạn tới là cơ cấu lại nền kinh tế, chú trọng đầu tư phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, hợp lý hoá cơ cấu nội bộ ngành và cơ cấu sản phẩm. Đối với công nghiệp, tập trung phát triển những ngành có thế mạnh như dịch vụ, công nghệ thông tin, sinh học. Giai đoạn 2006-2010, chủ trương tập trung xây dựng mối quan hệ chặt chẽ trong cơ cấu thống nhất của nền kinh tế, chú trọng phát triển những ngành

kinh tế chủ lực, từ đó chuyển dịch từng bước, vững chắc cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Phát triển mạnh lực lượng sản xuất, kết hợp chặt chẽ với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp định hướng XHCN, tạo ra sự phát triển đồng bộ, bền vững. Đẩy mạnh cải cách khu vực kinh tế Nhà nước, chú trọng đổi mới cơ cấu đầu tư để hình thành đồng bộ các loại thị trường. Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể chủ động tham gia hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Tập trung đầu tư đổi mới đồng bộ thiết bị công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện cải cách theo hướng phát huy vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế Nhà nước, đồng thời phát triển mạnh các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Chỉ đạo xây dựng, phát triển các loại hình kinh tế hợp tác đa dạng về sở hữu. Khuyến khích các hợp tác xã đa dạng hoá các hình thức hoạt động của mình. Tổ chức cuộc vận động sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân tăng cường sử dụng hàng hoá trong nước.

Cùng cả nước, tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể chủ động tham gia các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế như AFTA,..., mở rộng hợp tác kinh tế song phương, đa phương. Phấn đấu đưa xuất khẩu trở thành bộ phận quan trọng của kinh tế Hà Nội. Nâng cao chất lượng và cơ cấu lại các nhóm hàng xuất khẩu, đưa tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm công nghiệp lên 80 - 85% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội vào năm 2010. Chú trọng những mặt hàng sử dụng nguyên liệu trong nước, chế biến chuyên sâu với hàm lượng chất xám cao. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu trên địa bàn bình quân 14% - 15%/năm giai đoạn 2001 - 2005 và 15% - 16%/năm giai đoạn 2006 - 2010; đến năm 2005 kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 2,9 - 3 tỷ USD/năm và đến năm 2010 đạt 6 - 7 tỷ USD/năm. Từng bước giảm tình trạng nhập siêu[26].

Mở mang và nâng cao chất lượng các ngành nghề dịch vụ một cách đa dạng nhằm phát huy thế mạnh của Hà Nội. Dịch vụ của Thủ đô không những

phải phục vụ một cách hiệu quả cho sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn, mà còn phải góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế vùng trọng điểm phía Bắc và kinh tế cả nước. Nâng cao chất lượng dịch vụ trong các lĩnh vực du lịch, thương mại, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, hàng không, bưu chính - viễn thông, kiểm toán, pháp luật, đối ngoại, và các lĩnh vực khác để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Xây dựng Hà Nội thành trung tâm thị trường hàng hoá bán buôn, xuất nhập khẩu, trung tâm tài chính hàng đầu và có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của cả nước. Xây dựng thị trường chứng khoán hoạt động an toàn và có hiệu quả cao. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân ngành dịch vụ giai đoạn 2001 - 2005 đạt 9 - 10%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 10 - 10,5%/năm.

Tiếp tục phát triển công nghiệp có chọn lọc, đột phá vào những ngành hàng, sản phẩm sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao. Lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp chủ lực như cơ kim khí, điện - điện tử - công nghệ thông tin, dệt - may - giày, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng. Bố trí, sắp xếp lại các cơ sở công nghiệp theo hướng lấp đầy và nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp mới, các khu công nghiệp vừa và nhỏ. Cải tạo, chuyển hướng sản xuất hoặc có kế hoạch, từng bước di chuyển các doanh nghiệp gây ô nhiễm đến khu vực ít dân cư. Đầu tư có chiều sâu, kết hợp với mở rộng các khu công nghiệp cũ ở ngoại thành còn khả năng về quỹ đất (nhưng phải phù hợp với quy hoạch chung), chuyển giao một số cơ sở công nghiệp không phù hợp với điều kiện Thủ đô sang địa phương phụ cận.

Để phát huy các nguồn lực trong dân, thành phố chủ trương cho mở thêm các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khuyến khích họ đẩy mạnh sản xuất, nhằm tạo thêm nhiều việc làm, và sản phẩm hàng hoá. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2001-2010 đạt 14-15%/năm.

Phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị, xây dựng nông thôn mới. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp

bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 3,5-4%/năm, 2006-2010 đạt 3,75-4,5%/năm.

Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, để phát triển kinh tế ngoại thành. Từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, ưu tiên cho sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, phát triển các làng nghề truyền thống, xây dựng làng nông nghiệp sinh thái. Đầu tư tạo giống mới, áp dụng kỹ thuật tiên tiến phục vụ sản xuất nông nghiệp, chú trọng đưa công nghệ cao vào các cơ sở bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Giải quyết tốt thị trường tiêu thụ hàng nông sản, phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành gắn với đô thị hoá. Xây dựng nông thôn mới, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, rút ngắn sự cách biệt giữa nội thành và ngoại thành.

Về xây dựng và quản lý đô thị: Phát triển Hà Nội với không gian mở theo hướng Bắc, Tây Bắc, hướng Tây và Tây Nam, xây dựng mạng lưới đô thị vệ tinh xung quanh Thủ đô theo quy hoạch thống nhất. Nghiên cứu việc chỉnh trị sông Hồng và quy hoạch hai bên sông Hồng, xây dựng Thủ đô theo hướng cơ sở hạ tầng đi trước một bước.

Về phát triển văn hoá - xã hội, con người Thủ đô: Xây dựng nền văn hoá Thủ đô tiên tiến, giàu bản sắc ngàn năm văn hiến, phát triển mạnh giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ. Giải quyết tốt những vấn đề văn hoá - xã hội, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị xuống dưới 6%, hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương. Quan tâm đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá cơ sở, xây dựng con người Hà Nội văn minh, thanh lịch. Cố gắng đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội: Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng Thủ đô vững mạnh, xứng đáng là thành trì chủ nghĩa xã hội của cả nước.

Xây dựng chính quyền các cấp: Kiện toàn hệ thống chính trị nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả hoạt động của nó. Chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp. Coi trọng vai trò của Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các tổ chức đoàn thể trong việc xây dựng quyền làm chủ tập thể, thông qua đó phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Hà Nội phải đi đầu trong cải cách bộ máy quản lý, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm xây dựng một nền hành chính hiện đại.

Muốn thực hiện mục tiêu và các định hướng chiến lược trên, thì khi hoạch định và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho nhiều năm và hàng năm, phải quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau:

- Xác định đúng, phát huy tốt các tiềm năng và thế mạnh, khắc phục những mặt bất lợi về địa lý - kinh tế của Thủ đô, bám sát sự chỉ đạo của Trung ương và phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong cả nước. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tạo ra nền kinh tế mở với sự phát triển đồng bộ các loại thị trường, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Quán triệt phương châm: Khai thác nguồn lực trong nước là quyết định, tranh thủ nguồn lực bên ngoài là quan trọng.

- Trong quá trình chỉ đạo, cần tuân thủ đường lối: “Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng và bộ máy chính quyền là nhiệm vụ then chốt, quản lý đô thị là nhiệm vụ thường xuyên quan trọng”. Trong tổ chức thực hiện cần kết hợp hài hoà các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, có vậy mới thúc đẩy được kinh tế tăng trưởng và đảm bảo công bằng xã hội. Kết hợp giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt với kiên trì thực hiện các mục tiêu cơ bản, lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu đột phá, có những bước đi, giải pháp sáng tạo, hiệu quả, đi tắt đón đầu, đẩy nhanh tốc độ phát triển Thủ đô. Tạo lập sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả của hệ thống chính trị, của các ngành các cấp, kết hợp xây và chống, lấy xây là chính.

- Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ có đức, tài, bản lĩnh và tâm huyết với sự nghiệp cách mạng. Phát triển đội ngũ trí thức doanh nhân, nghệ nhân, công

nhân kỹ thuật lành nghề, đủ năng lực, trình độ thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Thủ đô.

Xác định triển vọng Thủ đô Hà Nội vào năm 2010

Đến năm 2010, Hà Nội sẽ cơ bản xây dựng được nền tảng vật chất xã hội của Thủ đô văn minh, hiện đại, và một nền văn hoá mang đậm nét “Thăng Long ngàn năm văn hiến”. Khi đó tổng sản phẩm xã hội (GDP) của Hà Nội sẽ tăng 2,7 lần so với năm 2000. Kinh tế Thủ đô phát triển bền vững, theo cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành đồng bộ. Du lịch và các dịch vụ chất lượng cao trở thành ngành kinh tế trọng điểm. Công nghệ hiện đại ở các doanh nghiệp chiếm tỷ lệ trên 65%. Văn hoá-giáo dục-khoa học-công nghệ thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, thu nhập của người dân tăng gấp 2 lần so với năm 2000. Vị thế của Hà Nội tiếp tục được nâng cao trong khu vực cũng như trên trường quốc tế, tiến tới đạt mục tiêu là thủ đô công nghiệp hoá, hiện đại, có mức độ phát triển tương đương với Thủ đô các nước tiên tiến trong khu vực.

Bảng 3.1: Số liệu cơ bản phát triển tổng quy hoạch đô thị Hà Nội đến năm 2010

	1997	2003	2010
Phát triển đô thị	7.154 ha	12.500 ha	18.800 ha
Dân số	2.500.000	2.900.000	3.500.000
Diện tích nhà ở	4,9m ² /người	7,5m ² /người	12m ² /người
Cấp nước	332.000m ³ / ngày/đêm	450.000m ³ / ngày/đêm	1.046.000m ³ / ngày/đêm
Cấp điện	652 MVA	1.130 MVA	2.400 MVA
GDP tính theo đầu người	600 USD	1.100 USA	2.500 USA
Bình quân cây xanh/người	3,5m ²	4,8m ²	8,5m ²
Giao thông công cộng	4,5%	15,5%	40 - 45%

Nguồn: [69]

3.1.2. Xác định nhu cầu vốn cho việc phát triển kinh tế đến 2010.

a. Giai đoạn năm 2001 - 2010 đối với Việt Nam

Trong giai đoạn này, số vốn cần huy động khoảng 46 tỷ USD trong đó vốn FDI khoảng 15 tỷ USD. Đây là con số tương đối cao trong tình hình hiện nay, đòi hỏi phải có sự nỗ lực không ngừng của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp trong việc phát huy tối đa nội lực, cũng như tăng cường hoạt động thu hút FDI đạt hiệu quả tối đa. Để đạt được mục tiêu thu hút FDI như trên, trong thời gian tới Việt Nam cần phải hoàn thiện theo hướng sau:

Một là, mở rộng đối tác đầu tư, Việt Nam cần một mặt tập trung tăng cường hợp tác trực tiếp với các nước phát triển có tiềm lực kinh tế mạnh, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn lớn trên thế giới để tranh thủ được công nghệ “gốc”, tiếp cận với cách thức quản lý hiện đại, tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập vào thị trường quốc tế. Mặt khác chúng ta vẫn phải chú ý thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của nước ngoài, vì đó là những doanh nghiệp năng động, có khả năng thích ứng nhanh với những biến động của thị trường, phù hợp với nước ta về khả năng góp vốn, năng lực tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm quản lý và trình độ chuyên môn của người lao động.

Hai là, Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI tập trung vào những lĩnh vực sản xuất hàng hóa và dịch vụ có công nghệ tiên tiến, có tỷ lệ xuất khẩu cao, còn những ngành ít vốn, không đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao thì huy động chủ yếu vốn đầu tư trong nước, nếu có liên doanh thì bên Việt Nam phải là đối tác chính.

Ba là, để khắc phục dần sự chênh lệch giữa các vùng lãnh thổ, chúng ta cần khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn vào các khu vực, địa bàn còn đang gặp khó khăn về cơ sở hạ tầng, điều kiện thiên nhiên không thuận lợi (như miền núi phía Bắc). Khi cần thiết, Chính phủ phải huy động thêm cả vốn trong nước, chấp nhận thu hồi vốn chậm, lãi suất thấp để xây dựng một số điểm kinh tế cho các khu vực kiểu như khu công nghiệp Dung Quất (Quảng Ngãi), nhà máy thủy điện Yaly (Tây Nguyên), nhà máy thủy điện Tà Bú (Sơn La).

b. Nhu cầu huy động và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội

Chương trình phát triển kinh tế đối ngoại đến năm 2020 của Thành ủy Hà Nội khóa XII đã chỉ rõ: “Việc thu hút và sử dụng các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải được tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, đẩy mạnh tốc độ nội địa hóa sản phẩm, phát triển du lịch, dịch vụ, tăng nguồn thu ngoại tệ. Ưu tiên cho những dự án sản xuất có công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, thu hút nhiều lao động, những dự án kinh doanh dịch vụ có hiệu quả cao hoặc những dự án góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân Thủ đô”.

Theo tính toán của các nhà kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2001-2010 ở Hà Nội là 261.229,32 tỷ VNĐ tương đương 23,76 tỷ USD bằng 5,22 lần so với nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 1996 - 2000. Trong đó, nguồn vốn đầu tư tự có (từ ngân sách, dân cư và doanh nghiệp) là 180.558,08 tỷ VNĐ chiếm 69,12% tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn Hà Nội. Nguồn vốn đầu tư tín dụng là 2.666,82 tỷ VNĐ tương đương 0,243 tỷ USD, chiếm khoảng 1,02% tổng vốn đầu tư. Nguồn vốn thu hút từ các tỉnh ngoài và Trung ương đạt 4.800,27 tỷ VNĐ, bằng 0,437 tỷ USD và chiếm khoảng 1,84% vốn đầu tư.

Bảng 3.2: Những chỉ tiêu cơ bản phát triển đầu tư nước ngoài của thành phố Hà Nội đến năm 2020

Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	đến 2003	đến 2005	đến 2010	đến 2015	đến 2020
Số dự án	D/a	601	710	960	1230	1500
Vốn đầu tư đăng ký	Tỷ USD	9,1	10,613	15,813	22,5	30,0
Vốn thực hiện	Tỷ USD	3,7	4,0	6,0	9,5	13,5

Nguồn: [69]

Nhu cầu vốn đầu tư Hà Nội muốn đạt được còn phải huy động từ bên ngoài, chủ yếu là hai nguồn vốn ODA và FDI. Nguồn vốn nước ngoài khoảng 73.204,15 tỷ VNĐ tương đương 6,658 tỷ USD (chiếm 25,02% tổng vốn đầu

tư). Trong đó vốn FDI là 41.602,36 tỷ VNĐ (khoảng 3,784 tỷ USD) chiếm 56,83% tổng vốn đầu tư nước ngoài và 15,93% vốn đầu tư toàn Hà Nội, ODA chiếm khoảng 2,874 tỷ USD [26].

3.2 Phương hướng thu hút FDI trong tình hình mới.

3.2.1. Đánh giá các nhân tố tác động tới hoạt động thu hút FDI trong tình hình mới

a. Nhân tố trong nước

- Thuận lợi:

Về sự ổn định chính trị: Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, bộ máy chính quyền được củng cố từ Trung ương tới địa phương luôn vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, lại được sự ủng hộ nhiệt tình của quần chúng nhân dân, đã tạo nên môi trường chính trị - xã hội ổn định lâu dài ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Đây là nhân tố hết sức quan trọng, đảm bảo cho các nhà đầu tư không phải lo ngại gặp rủi ro dẫn đến mất sạch vốn đầu tư do biến động xã hội gây nên.

Về môi trường pháp lý: Luật Đầu tư nước ngoài lần đầu tiên được ban hành năm 1987, liên tục được bổ sung và hoàn thiện qua từng giai đoạn. Mặc dầu còn những vấn đề cần phải chỉnh sửa thêm, song nó là một đảm bảo chắc chắn về mặt pháp lý cho các nhà đầu tư. Đến thời điểm này, nếu so sánh với các nước ASEAN khác thì Luật Đầu tư của Việt Nam đã đạt tới mức độ tương đối hoàn chỉnh về pháp lý và hấp dẫn về nội dung.

Về trình độ và tiềm năng phát triển kinh tế: Chúng ta thừa nhận, đến nay nền kinh tế Việt Nam còn đang ở trình độ kém phát triển hơn so với một số nước ASEAN khác. Tuy nhiên, với vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đường lối phát triển kinh tế đúng đắn, trong những năm qua kinh tế nước ta đã có những bước chuyển biến lớn, tăng trưởng nhanh và ổn định. Trước thực tế này, nhiều ý kiến của các chuyên gia kinh tế nước ngoài, đã đánh giá cao tiềm năng phát triển kinh tế của Việt Nam.

Về nhân tố lao động: Việt Nam là một nước có lực lượng lao động rất dồi dào, so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, số lượng người có trình độ học vấn (tốt nghiệp phổ thông trung học, đại học) ở nước ta được đánh giá là chiếm tỷ lệ cao. Với điều kiện sản xuất như hiện nay, về cơ bản người lao động Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư. Nếu xét về tiền lương, so với các nước ASEAN khác chúng ta có mặt bằng thấp hơn. Hơn nữa, với bản chất cần cù chịu khó, có ý thức tuân thủ pháp luật, lao động Việt Nam nói chung ít tổ chức đình công, bãi công tự do. Đây là một trong những yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Về dung lượng thị trường: Hiện nay, nhiều nhà đầu tư xếp Việt Nam là một trong những thị trường lớn trong khu vực (thị trường tiềm năng). Đầu tư vào Việt Nam, không những các nhà ĐTNN đã tiếp cận được nhu cầu của một thị trường có hơn 80 triệu dân, mà còn có thể xuất khẩu hàng hóa thuận tiện sang một số nước láng giềng khác (như Lào, Campuchia, Mianma và vùng Tây - Nam Trung Quốc). Các lý do sau đây sẽ cắt nghĩa vì sao Việt Nam là thị trường có sức hấp dẫn cao.

Thứ nhất, Việt Nam và các nước lân cận đều đang là thị trường chứa đựng những nhu cầu lớn về hàng hoá, có chính sách ưu đãi thu hút công nghệ tiên tiến nhằm phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ hai, mặc dù hiện nay thu nhập quốc dân bình quân đầu người thấp nhưng trong tương lai, khu vực này sẽ là một thị trường có khả năng thanh toán không nhỏ, có tiềm năng tài nguyên thiên nhiên lớn.

Như vậy, thị trường Việt Nam được đánh giá là có triển vọng trong tương lai. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO là điều kiện thuận lợi để tăng cường khả năng thu hút FDI, vì từ nay các nước ASEAN xem Việt Nam như là một đối tác thích hợp và đáng tin cậy. Việt Nam được các nước ASEAN coi là địa chỉ thích hợp, để dịch chuyển những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, với lý do mặt bằng giá nhân công trong nước của họ cao hơn của chúng ta khá nhiều. Bản thân Việt Nam cũng chấp nhận

đầu tư trong lĩnh vực đó vì nó phù hợp với trình độ phát triển trong giai đoạn hiện nay.

- Khó khăn:

Về môi trường pháp lý. Nếu xét về môi trường pháp lý cho việc thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài, thì Việt Nam còn phải tiếp tục hoàn thiện nhiều để tương đồng với các nước ASEAN. Việt Nam phải nhanh chóng ban hành các chính sách có liên quan tới đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhằm tạo ra một hệ thống văn bản pháp quy đồng bộ, hướng dẫn hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và vận hành nền kinh tế. Cần thiết phải nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp lý, để có thể ban hành các đạo luật còn thiếu và sửa đổi các đạo luật trái với thông lệ quốc tế.

Về thủ tục hành chính, các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá thủ tục hành chính của Việt Nam còn phức tạp, làm cho họ mất nhiều thời gian và tốn kém chi phí. Tổ chức bộ máy quản lý chồng chéo, nhiều tầng, nhiều lớp, cán bộ quản lý thiếu thông hiểu về pháp luật, thiếu kinh nghiệm chuyên môn trong việc xử lý các tình huống phát sinh. Nhìn chung, các nhà quản lý hành chính của Việt Nam vẫn mang đậm tác phong nông nghiệp và bao cấp.

Về nhân tố lao động. Như trên đã phân tích, chi phí tiền lương cho lao động Việt Nam là tương đối thấp. Tuy nhiên, do công tác đào tạo của chúng ta còn nhiều bất cập nên khả năng chuyên môn của người lao động còn rất hạn chế. Trong tương lai, khi công nghệ tiên tiến được áp dụng đại trà vào sản xuất kinh doanh, lao động của chúng ta sẽ không đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư và như thế lợi thế về mặt tiền lương cũng sẽ mất đi.

Về vấn đề thị trường. Từ cơ chế quan liêu bao cấp, Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nên còn thiếu kinh nghiệm trong việc tạo lập một hệ thống thị trường đồng bộ. Chúng ta chưa có được thị trường lao động rộng rãi trong cả nước (mới chỉ xuất hiện lẻ tẻ ở một vài địa phương, đặc biệt là các đô thị), thị trường tài chính tiền tệ còn ở giai đoạn sơ khai, thị trường chứng khoán mới ra đời, đa số người dân chưa hiểu thể thức tham gia, cộng thêm cán bộ hoạt động ở lĩnh vực này còn rất thiếu

kinh nghiệm, nên mức độ thu hút vốn nhân rồi cho sản xuất của các doanh nghiệp còn ở mức khiêm tốn.

Về các điều kiện để tiếp nhận và sử dụng vốn, công nghệ của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Qua kinh nghiệm của các nước cho thấy, để tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI, các nước sở tại phải có một số điều kiện tối cần thiết như: Vốn đối ứng trong nước phải gấp 2 - 3 lần vốn đầu tư nước ngoài, có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, có năng lực nội tại đủ tiếp nhận các công nghệ phù hợp của dự án đầu tư (như trình độ kỹ thuật, trình độ quản lý sản xuất,...). Mặc dầu đã ra khỏi chiến tranh, song hiện tại nền kinh tế của chúng ta so với một số nước trong khu vực (như Thái lan, Malaysia, Singapore,...) vẫn còn thua kém. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến việc chúng ta chưa đảm bảo tốt các điều kiện cần thiết nêu trên, vì vậy gặp nhiều bất lợi hơn một số nước trong khu vực trong việc cạnh tranh thu hút FDI.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua có nhiều dấu hiệu phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài. Tốc độ đầu tư nói chung tăng gấp đôi tốc độ tăng trưởng, có xu hướng gây ra cung vượt cầu trong nước ở một số mặt hàng (sắt, thép, xi măng, đường,...). Các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI phần lớn phải nhập ngoại (có tới 2/3 nguyên liệu vật tư phải nhập khẩu, tỷ lệ này của Thái Lan là 1/3), nên hoạt động nhập khẩu luôn phải chịu sức ép lớn, mặc dầu xuất khẩu có tăng nhưng vẫn chưa đạt được tốc độ và cơ cấu tương ứng. Các biện pháp mà chúng ta sử dụng để bảo vệ sản xuất trong nước như tăng thêm thuế nhập khẩu, tăng các biện pháp phi thuế quan, ngăn chặn nhập lậu chưa mang lại hiệu quả, đôi khi còn làm cho chi phí sản xuất của các doanh nghiệp tăng (do phải chịu mức thuế nhập khẩu cao hơn) phải đẩy giá bán lên cao, làm giảm tính cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước diễn ra chậm, đầu tư chung cho công nghiệp nông thôn thấp (10-12%), sản xuất nông nghiệp tuy được mùa nhưng nông dân vẫn chưa phấn khởi. Do chênh lệch về giá sản phẩm giữa công nghiệp và nông nghiệp quá lớn, dẫn tới thu nhập của người lao động trên

lĩnh vực nông nghiệp thấp hơn nhiều so với người lao động trên lĩnh vực công nghiệp. Ở nước ta có trên 80% dân số sống ở nông thôn, chiếm hơn 70% lực lượng lao động của cả nước, việc bộ phận này có thu nhập thấp làm giảm sút sức mua chung của thị trường, gây nên tình trạng cung vượt cầu, làm nản lòng các nhà đầu tư. Nếu không có biện pháp hữu hiệu sớm khắc phục tình trạng trên, thì nguy cơ khủng hoảng kinh tế không thể nói là không có.

Sự thiếu nhất quán và hiệu lực thi hành các chính sách kinh tế vĩ mô, cộng với hệ thống tài chính ngân hàng chậm được hiện đại hóa, đã và đang gây không ít trở ngại cho tiến trình đổi mới nền kinh tế. Vẫn còn sự lỏng lẻo trong quản lý tài chính ở các doanh nghiệp nhà nước, chưa phát huy hết tác dụng của công cụ thuế để điều chỉnh và thúc đẩy sản xuất, buôn lậu vẫn tái diễn, chi ngân sách thường xuyên lớn, tín dụng ngân hàng ách tắc, cung cầu vốn thất thường, dự trữ ngoại tệ quốc gia còn nhỏ, hiện tại nợ của các ngân hàng tăng nhanh, vốn nhà nước bị thất thoát nhiều. Hoạt động tín dụng ngân hàng lâm vào khó khăn, do việc cho vay bằng thế chấp bất động sản và mở rộng bảo lãnh cho vay thanh toán đối ngoại. Từ đầu năm 1996, thị trường bất động sản đột nhiên “nguội lạnh” khiến các ngân hàng bị chôn chặt vào đây nhiều tỷ đồng, mặc dù đến đầu năm 2003 thị trường này đã có hiện tượng nóng dần trở lại, song số tiền trên vẫn chưa giải tỏa được nhiều. Vốn đầu tư trung và dài hạn hiện nay của Việt Nam, chỉ đáp ứng được 42% nhu cầu của nền kinh tế. Hiệu quả đầu tư còn thấp do có hàng nghìn tỷ đồng đầu tư quá mức vào xây dựng khách sạn, văn phòng gây ứ thừa, lãng phí (hiện mới sử dụng hết 40 - 65% diện tích của các công trình trên), chưa kể đến những thất thoát do tệ nạn tham nhũng gây nên. Những thuận lợi, khó khăn nêu trên chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến hoạt động thu hút FDI ở nước ta.

b. Nhân tố bên ngoài

- Thuận lợi:

Trong các nước ASEAN, chỉ trừ nền kinh tế của Singapore đã ở mức độ nhất định và nền kinh tế của Malaixia là có tính chất bổ sung đối với nền kinh tế của Việt Nam, còn các nước có trình độ phát triển tương đối của khối này

như Thái Lan, Indônêxia, Philippin hiện còn nhiều ngành có lợi thế so sánh giống Việt Nam như nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, một số ngành công nghiệp nhẹ (giày, quần áo, dụng cụ thể thao...). Do vậy, điều dễ hiểu là các nước ASEAN sẽ không đầu tư vào các ngành đó tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, trong tương lai, các nước này sẽ mất dần lợi thế so sánh của các lĩnh vực trên, khi chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong nước tăng nhanh, khi đó họ sẽ đầu tư sang các nước vẫn còn lợi thế đó (trong đó có Việt Nam).

Về hội nhập quốc tế. Việc gia nhập Khối mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) tạo ra tính năng động đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều đó được thể hiện trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, dưới tác động của phân công lao động quốc tế trong nội bộ ASEAN, các nước phải lựa chọn mặt hàng xuất khẩu có lợi thế so sánh, đồng thời phải mở cửa thị trường để nhập khẩu hàng hoá của các nước trong khối.

Thứ hai, dưới tác động của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (CEPT), chu chuyển mậu dịch giữa các nước ASEAN sẽ được thúc đẩy và giá thành của sản phẩm cuối cùng sản xuất tại ASEAN sẽ giảm.

Thứ ba, để có cơ hội chiếm lĩnh thị trường ASEAN và được hưởng các điều kiện ưu đãi đối với các sản phẩm có nguồn gốc 40% từ ASEAN, các nhà đầu tư quốc tế sẽ tích cực đầu tư vào ASEAN.

Thứ tư, do sự lớn mạnh của thị trường ASEAN thông qua mức tăng cơ học về dân số, sức mua và sự sáng tạo văn minh thương mại (tức là dưới tác động qua lại của tiêu dùng trong một thị trường thống nhất, chất lượng và quy mô tiêu dùng được đổi mới) sẽ được đẩy lên.

Với bốn lý do trên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN, trong đó có Việt Nam chắc chắn sẽ tăng nhanh.

Việc Việt Nam vừa mới gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào 07/11/2006 là nhân tố quan trọng trong việc thu hút vốn FDI, vì hàng hoá sản xuất tại Việt Nam không những có chi phí thấp (do có lợi thế về giá nhân công) mà còn được hưởng mức thuế ưu đãi, điều này giúp hàng xuất khẩu của

ta có ưu thế cạnh tranh trên thị trường Bắc Mỹ, một thị trường đầy tiềm năng. Việc thực hiện các nghĩa vụ như hiệp định TRIMs qui định sẽ góp phần xoá bỏ các rào cản đối với ĐTNN, nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam trong thu hút nguồn vốn FDI, đặc biệt trong các ngành có nhiều khả năng phải chịu tác động mạnh của hiệp định như công nghiệp lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy, hàng điện tử, hàng chế biến đường, sữa,... Thêm vào đó, việc điều chỉnh chính sách cho phù hợp với tinh thần của hiệp định TRIMs (xoá bỏ những yêu cầu về cân đối thương mại và cân đối ngoại tệ) cũng tạo điều kiện để thu hút FDI vào các ngành sản xuất, chế biến các sản phẩm có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, hiệp định TRIMs sẽ là công cụ hữu hiệu để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các nhà đầu tư, do đó các dự án đầu tư có sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn. Trong tương lai, Việt Nam sẽ thu hút được một lượng lớn FDI vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn của các tập đoàn kinh tế hàng đầu trên thế giới trong môi trường của WTO. Đồng thời, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ không những bảo đảm an toàn cho hoạt động đầu tư, mà còn có tác dụng kích thích chuyển giao công nghệ và đưa công nghệ cao vào sử dụng ở các doanh nghiệp có vốn FDI.

Là thành viên của WTO Việt Nam được hưởng quy chế tối huệ quốc (MFN), được quyền bình đẳng trước những tranh chấp quốc tế, được giảm thuế nhập khẩu vào các nước thuộc tổ chức WTO, được hưởng chế độ ưu đãi thuế phổ cập (GSP), vị thế thương mại quốc gia sẽ được nâng cao, tạo tiền đề thuận lợi cho thu hút FDI từ các nền kinh tế phát triển.

- Khó khăn:

Tuy nhiên, bối cảnh mới của kinh tế thế giới cũng đang đặt Việt Nam trước những khó khăn, thách thức, trong sự tác động "hiệu ứng chảy tràn" của tăng trưởng kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, các nước ASEAN thuộc nấc thứ ba của "làn sóng công nghiệp hóa". Vốn, công nghệ từ Mỹ, Nhật, EU và các NICs Đông Á đổ vào các nước ASEAN nhiều hơn sau sự ra đời của AFTA, nhờ đó ASEAN lấy lại được ưu thế về thu hút vốn FDI so với các nền kinh tế chuyển đổi khác. Tuy nhiên,

AFTA chỉ có tác dụng với việc thu hút FDI từ bên ngoài vào chứ không có nhiệm vụ phân bổ nó trong nội bộ ASEAN, vì vậy sẽ xuất hiện sự cạnh tranh gay gắt trong khối trên lĩnh vực kêu gọi ĐTNN vào mỗi nước.

Một bất lợi nữa cho chúng ta là có vị trí địa lý sát kề Trung Quốc, quốc gia có trên 1,2 tỷ dân với thu nhập bình quân tính theo đầu người cao hơn, xét về mặt thị trường rõ ràng Trung Quốc hấp dẫn các nhà ĐTNN hơn chúng ta rất nhiều. Không những thế, so với nước ta về trình độ phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ Trung Quốc đã bỏ xa một quãng dài, hơn nữa Trung Quốc là nước đi trước chúng ta trong việc thi hành chính sách mở cửa, bởi vậy họ có kinh nghiệm phong phú trong thu hút FDI. Thực tế cho thấy, hiện nay Trung Quốc trở thành nước đứng đầu thế giới về thu hút FDI. Trong năm 2002-2003, Trung Quốc đã thu hút được hơn 400 trong tổng số 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới, đầu tư vào những ngành sản xuất quan trọng như sản xuất ô tô, chế tạo máy, điện tử, viễn thông,... Có thể nói, nếu chúng ta không có những biện pháp hữu hiệu, thì việc cạnh tranh với Trung Quốc trên lĩnh vực thu hút FDI là cuộc cạnh tranh không cân sức, mà bên yếu thuộc về chúng ta.

Theo các chuyên gia kinh tế thế giới, cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ trong khu vực tuy đã dần được khắc phục, nhưng ảnh hưởng của nó còn kéo dài trong một vài năm tới. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam được ít mà thiệt nhiều, đó là do:

Thứ nhất, trong khi Việt Nam chưa thiết lập mối quan hệ lâu dài và bền vững với những tập đoàn, công ty xuyên quốc gia có tiềm năng về vốn và công nghệ trên thế giới, thì đầu tư của các nước trong khu vực vào nước ta chiếm tỷ trọng chủ yếu (khoảng 2/3). Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ kéo dài, sẽ làm giảm sút vốn FDI từ các nước trong khu vực vào Việt Nam, tiến độ tăng vốn đầu tư thực hiện đối với các dự án đã đầu tư bị chậm lại.

Thứ hai, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ, giá bất động sản, trái phiếu ở các nước ASEAN bị giảm mạnh, để giải quyết phần nào khó khăn do khủng hoảng tài chính gây nên, họ mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu cơ bất động sản và chứng khoán, chờ khi giá tăng bán ra

kiếm lời. Đây cũng là lý do cản trở dòng FDI đổ vào Việt Nam (bằng chứng là Thái Lan cho phép người nước ngoài vào mua đất để đầu tư).

Thứ ba, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ, nhiều công ty, doanh nghiệp của các nước trong khu vực bị phá sản hàng loạt, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài mua lại với giá rẻ các cơ sở sản có (không phải đầu tư thêm). Hơn nữa, chi phí cho các yếu tố sản xuất tương đối rẻ hơn so với Việt Nam khiến cho các nhà đầu tư tập trung đổ vốn vào các nước này.

Thứ tư, do cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ, trong quan hệ thương mại, Việt Nam cũng phải chịu nhiều sức ép. Hiện nay, tổng kim ngạch xuất khẩu của ta sang các nước ASEAN là khoảng 25-30%, trong khi đó tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN là khoảng 35-40%. Với tương quan xuất, nhập khẩu như trên thì phần lợi thu được của Việt Nam có xu hướng giảm. Giá hàng nhập khẩu vào nước ta thấp hơn nhiều so với giá hàng chúng ta xuất sang các nước trong khu vực, sẽ tạo điều kiện cho làn sóng nhập khẩu từ ASEAN vào Việt Nam tăng nhanh. Khả năng này rất dễ xảy ra bởi các cam kết trong khuôn khổ hiệp ước CEPT khi gia nhập AFTA, buộc chúng ta phải nới lỏng cả hàng rào phi thuế quan lẫn danh mục hàng nhập khẩu. Sự sụt giảm giá trị của các đồng tiền trong khu vực, sẽ giúp cho hàng xuất khẩu của các nước ASEAN (không kể Việt Nam) sang thị trường Bắc Mỹ, Nhật, EU..., rẻ hơn, tạo thêm ưu thế cạnh tranh cho các nước ASEAN so với Việt Nam trên lĩnh vực xuất khẩu. Trường hợp thị trường giành cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam bị thu hẹp, trong khi nhập khẩu có xu hướng tăng nhanh, sẽ gây đình đốn sản xuất trong nước (kể cả các doanh nghiệp có vốn FDI), dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại, GDP bị giảm sút, thu nhập bình quân đầu người cũng bị giảm theo, làm thị trường trong nước vốn nhỏ hẹp lại càng nhỏ hẹp hơn. Mặt khác, sản xuất đình đốn làm cho nguồn thu từ thuế giảm đáng kể, dẫn tới tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước.

Thứ năm, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ, môi trường đầu tư của cả khu vực bị giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, do đó Việt Nam cũng bị ảnh hưởng. Trong khi các nước Châu Á (không

kể Trung Quốc và Ấn Độ) đang mất dần tính hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN, thì Mỹ la tinh và Đông Âu trở thành những địa chỉ mới tiềm tàng. Lý do giải thích hiện tượng trên là:

+ Khu vực này có đội quân lao động dồi dào và đã được đào tạo tay nghề.

+ Chính sách tư nhân hóa và tự do hóa kinh tế của các nước trong khu vực này là một trong những điều kiện hấp dẫn vốn FDI.

+ Nền kinh tế của các nước trong khu vực này, bắt đầu có những tiến bộ rõ nét theo hướng kinh tế thị trường và mở cửa ra bên ngoài, một số nước có mức tăng trưởng khá là những điều kiện tạo ra sự ổn định về đầu tư.

Việc tham gia WTO, Việt Nam đang phải tìm lời giải đáp cho nhiều bài toán khó. Việc bắt buộc phải mở cửa thị trường trong nước, dỡ bỏ chính sách bảo hộ độc quyền, sẽ là thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ bé và còn non trẻ của chúng ta. Việc phải tuân thủ các quy định của WTO, như cam kết bãi bỏ chính sách hai giá, mở rộng quyền kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,... buộc chúng ta phải chấp nhận cạnh tranh với các công ty, tập đoàn lớn, có ưu thế về vốn và trình độ công nghệ cao hơn.

Bức tranh toàn cảnh về tình hình trong nước và quốc tế cho thấy, việc thu hút vốn FDI trong những năm tới là hết sức khó khăn. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần có những định hướng phát triển và chính sách kinh tế đúng đắn, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI, mà cốt lõi là hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các dự án FDI hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn.

c. Một số thuận lợi và khó khăn cơ bản của Hà Nội trong thu hút FDI.

- Thuận lợi:

Sự phát triển của các ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng cao, dẫn đến hiện tượng lan toả sản xuất công nghiệp, và kinh doanh thương mại ra vùng phụ cận. Qua đó, Hà Nội trở thành địa phương đi đầu trong việc hình thành cơ cấu kinh tế mới của vùng và của cả nước. Là nơi tập trung các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, cơ sở dạy nghề và là địa phương đầu tiên trong cả nước hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Hà Nội có đội ngũ lao động với trình độ văn hoá và chuyên môn

cao hơn so với các địa phương khác. Đây là thuận lợi lớn, để thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực có trình độ công nghệ và hàm lượng chất xám cao. Năm 2005, có khoảng 1.821.800 người, hầu hết đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên [22].

- Những hạn chế cần có phương hướng khắc phục.

Tuy thời gian vừa qua thành phố đã có những tiến bộ trong phát triển kinh tế - xã hội nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế chủ yếu:

Nhiều tiềm năng của Thành phố chưa được phát huy, việc hợp tác kinh tế giữa Hà Nội với các địa phương khác, đặc biệt là hợp tác kinh tế vùng đạt kết quả chưa cao. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh nhìn chung còn yếu, một số cơ sở sản xuất chưa năng động, chậm thích ứng với cơ chế quản lý mới, làm ăn kém hiệu quả. Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong một số lĩnh vực chưa thể hiện rõ, hoạt động của các hợp tác xã sau chuyển đổi còn lúng túng, quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn lỏng lẻo. Hiệu quả hoạt động liên doanh, hợp tác với nước ngoài còn hạn chế, đầu tư nước ngoài từ năm 1998 đến nay bị giảm sút, đầu tư phát triển vẫn ở tình trạng dàn trải, chưa tập trung đúng mức cho những ngành và những sản phẩm chủ lực.

Mặc dù kinh tế trong những năm qua tăng trưởng khá, song nhìn chung tăng trưởng chưa đều và chưa ổn định. Sản xuất vẫn còn phân tán, công nghệ lạc hậu, chưa tạo được nhiều sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ và mẫu mã phù hợp với nhu cầu của thị trường nên khả năng cạnh tranh thấp. Chưa có chiến lược xuất khẩu và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế cụ thể, để phát huy và tập trung sức mạnh của nền kinh tế Thủ đô.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, tuy đã được đầu tư nhưng còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, trong khi tốc độ đô thị hóa nhanh nên ngày càng quá tải về nhiều mặt. Mạng lưới giao thông chưa đồng bộ, tình trạng thiếu nước sạch, úng ngập và thiếu nhà ở,...là những vấn đề đang được nhiều người quan tâm, lo lắng. Các khu vui chơi giải trí còn ít, ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của thể hệ mai sau.

Các cơ sở hạ tầng xã hội, hệ thống trường học, bệnh viện, các trung tâm văn hóa, thể thao... mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song đang trong tình trạng quá tải, thiếu thốn về cơ sở vật chất, đầu tư dàn trải, chất lượng công trình thấp, nhanh xuống cấp cần được cân đối đầu tư trong những năm tới.

Nhiều vấn đề xã hội bức xúc chậm được khắc phục, tăng dân số cơ học ở tỉnh ngoài về Hà Nội chưa có xu hướng giảm, một số tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng.

Việc lấn chiếm đất bất hợp pháp, đặc biệt là các khu vực đất công hiện nay khi quy hoạch đến, đều ở tình trạng khủng hoảng của việc chiếm dụng bất hợp pháp, điều tiết của nhà nước trong ngành kinh doanh bất động sản kém hiệu quả. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc sử dụng không đúng thẩm quyền, cùng sự yếu kém về mặt quản lý của chính quyền địa phương phường, xã, quận, huyện mà thành phố đã trao cho. Ngoài ra, việc di dân để giải phóng mặt bằng đối với nông dân hiện nay chưa được giải quyết thỏa đáng, vì hầu hết các nông dân này, không phải là những người có kỹ năng làm việc và không thể được chấp nhận trong các xí nghiệp sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao. Do sự quản lý và điều tiết của Hà Nội trong lĩnh vực bất động sản còn yếu, đã dẫn đến việc các công ty bất động sản nước ngoài vào hoạt động không lành mạnh. Điều tệ hại nhất, là các công ty này thay việc thực hiện các đề án về đất đai xây dựng cho mình, lại tìm cách chuyển quyền sử dụng đất của mình cho các công ty khác để kiếm lời nhanh chóng hơn, do đó tạo ra sự đầu cơ trên thị trường bất động sản, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả thu hút đầu tư.

Một nhân tố gây trở ngại lớn cho thu hút FDI là giá thuê đất tại Hà Nội hiện quá cao, cao hơn cả giá thuê đất ở Thành phố Hồ Chí Minh. Giá thuê đất cao dẫn đến chi phí đầu vào cao ảnh hưởng đến vốn đầu tư ban đầu, năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh do đó giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Thành phố nên nghiên cứu và đưa ra cơ chế, chính sách hợp lý về giá đất, giá thuê đất, thời hạn thuê đất như thế nào để hấp dẫn các nhà đầu tư.

Bộ máy quản lý ở các cấp hiện nay còn công kênh, chế độ trách nhiệm cá nhân trong quản lý điều hành còn chưa rõ ràng, thủ tục hành chính còn rườm rà, thiếu minh bạch, đã dẫn đến một bộ phận cán bộ có biểu hiện suy thoái, quan liêu, tham nhũng. Việc phân công, phân cấp giữa Trung ương và Hà Nội chưa hợp lý, cần có cơ chế, chính sách đặc thù tạo điều kiện cho Thủ đô Hà Nội đẩy nhanh tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước, để tăng trưởng kinh tế một cách hiệu quả và bền vững.

3.2.2. Phương hướng thu hút FDI vào Hà Nội.

Để tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI nhằm thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, Hà Nội cần có cơ chế, chính sách phù hợp với đặc thù của mình. Sau đây là một số phương hướng cụ thể:

- *Thứ nhất: Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư tập trung vào hợp tác kinh tế với thủ đô các nước có nền kinh tế phát triển, nơi tập trung các tập đoàn đầu tư quốc tế.* Với vị thế là thủ đô của một quốc gia, Hà Nội có nhiều thuận lợi trong việc tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với thủ đô của các quốc gia khác trên thế giới. Hầu hết các tập đoàn, các công ty tầm cỡ quốc tế đều có trụ sở hoặc văn phòng đại diện nằm tại thủ đô của nước mình, vì đây thường là nơi khai sinh ra nó và hội tụ các điều kiện thuận lợi cho việc chỉ huy, điều phối mọi hoạt động đến các chi nhánh trực thuộc ở khắp các khu vực trên thế giới. Trong khu vực Châu Á, các công ty, tập đoàn quốc tế nắm giữ những bí quyết công nghệ tiên tiến, có tiềm lực kinh tế lớn, có nhiều kinh nghiệm ĐTNN, phần lớn tập trung ở các quốc gia và lãnh thổ như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore là những nước có nền văn hoá có nhiều nét tương đồng với Việt Nam. Xây dựng mối quan hệ mật thiết với thủ đô các nước nói trên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc và vận động các công ty, tập đoàn quốc tế đầu tư vào Hà Nội. Bên cạnh việc ưu tiên thu hút đầu tư từ các nước trong khu vực Châu Á, cần khai thác triệt để nguồn vốn của các công ty, tập đoàn khác trên thế giới (ví dụ hiện nay khu vực Trung Cận Đông, Châu Phi đang có biến động chính trị nên các tập đoàn, công ty đầu tư quốc tế có cơ

sở sản xuất kinh doanh ở khu vực này muốn chuyển vốn đầu tư sang các khu vực khác có tình hình chính trị ổn định hơn, cần tranh thủ vận động họ đầu tư vào Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng). Thông qua ASEM, APEC, WTO Hà Nội có rất nhiều cơ hội để xúc tiến hợp tác với các quốc gia có nền kinh tế phát triển với thủ đô của họ về nhiều mặt, trong đó có lĩnh vực đầu tư.

- Thứ hai: Lựa chọn các đối tác đầu tư đáp ứng được với định hướng phát triển kinh tế bền vững và lâu dài của Hà Nội. Xuất phát từ đặc thù là Thủ đô của một nước, song quỹ đất để Hà Nội có thể dành cho việc xây dựng phát triển các khu công nghiệp về lâu dài bị hạn chế, do vậy việc lựa chọn đối tác đầu tư cần được cân nhắc kỹ. Nên mở rộng cửa chào đón các tập đoàn, công ty tầm cỡ quốc tế, nắm trong tay các bí quyết công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, có khả năng đầu tư trang, thiết bị hiện đại, để không những tạo nên năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, mà còn giải quyết việc làm và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho một số lượng lớn cán bộ, công nhân. Để các đối tác mà ta lựa chọn bằng lòng đầu tư vào Hà Nội, các cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu, ban hành cơ chế ưu đãi riêng dành cho các đối tác này.

- Thứ ba: Thành lập Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở ở Hà Nội, tăng cường thu hút các loại hình đầu tư này. Có ba lý do chính để thành phố thành lập Công viên Công nghệ cao kết hợp với kinh tế mở:

Một là, Với vị trí địa lý của mình, Việt Nam là cửa ngõ giúp các nước thuộc lưu vực sông Mê Kông thông thương với thế giới bên ngoài. Tại thời điểm hiện nay, các “con rồng” Châu Á (Thái Lan, Singapore, Malaysia) đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng cường phát triển ngành dịch vụ, một số lợi thế so sánh đang giảm dần, đồng thời tình hình chính trị có những biến động (Thái Lan, Indônêxia), bởi vậy các nhà đầu tư muốn đầu tư cơ sở sản xuất công nghiệp công nghệ mới ra các nước khác trong khu vực có tình hình chính trị ổn định. Việc thành lập Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở ở Hà Nội, có thể đón nhận sự chuyển hướng đầu tư những cơ sở sản xuất công nghiệp công nghệ cao này.

Hai là, Mặc dù các khu công nghiệp, khu chế xuất hiện nay chưa được lấp đầy nhưng nó sẽ tiếp tục phát triển trên địa bàn các huyện ngoại thành trong tương lai. Tuy nhiên hoạt động của nó mới chỉ hạn chế ở lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chưa được mở rộng theo mô hình: *Công nghệ cao kết hợp thương mại - du lịch - tài chính - ngân hàng - hạ tầng xã hội*,... Công viên Công nghệ cao kết hợp kinh tế mở, được thiết lập theo mô hình trên và có cơ chế hoạt động thông thoáng sẽ hấp dẫn các nhà ĐTNN hơn.

Ba là, Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở ở Hà Nội, là địa bàn thích hợp cho việc thí điểm thực hiện cơ chế quản lý mới, theo dõi hoạt động của nó, chúng ta sẽ đúc kết được những kinh nghiệm để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp hơn, giúp cho phát triển các Khu công nghiệp của thành phố hiện nay. Cho đến nay, trên thế giới đã xuất hiện mô hình công viên công nghệ cao ở một số quốc gia (công viên công nghệ cao Tân Trúc Đài Loan, thung lũng Silic của Mỹ, công viên công nghệ cao Kulim của Malaysia, công viên khoa học Ox-phốt ở Anh,...), thực chất đây là những Công viên Công nghệ cao thúc đẩy sự ra đời của những tập đoàn xuyên quốc gia, tạo ra những bước đột biến mới về thành tựu khoa học công nghệ, đẩy nhanh nền công nghiệp của các nước phát triển.

Việc xây dựng Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở đòi hỏi có quỹ đất lớn, với quỹ đất như hiện nay thì Hà nội khó đáp ứng đòi hỏi này, do đó thành phố cần có sự kết hợp với các tỉnh lân cận để triển khai hình thức trên. Có thể xây dựng Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở theo trục Hà Nội - Bắc Ninh - Hưng Yên để tận dụng lợi thế gần sân bay quốc tế, sử dụng quốc lộ 1, quốc lộ 5 thông thương với các địa phương, với cảng biển và với các nước lân cận. Cũng có thể xây dựng theo trục Hà Nội - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc, vì khu vực này có quỹ đất lớn, địa hình đa dạng thuận tiện cho việc phát triển nhiều loại hình đầu tư, đồng thời tác động đến sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh miền núi phía Bắc.

- *Thứ tư: Xây dựng vườn ươm công nghệ kỹ thuật cao, thu hút các nhà khoa học đầu ngành, thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ kỹ thuật mới.*

Các viện nghiên cứu, các trường đại học của thành phố, đã có nhiều phát minh, sáng chế về khoa học & công nghệ trong nhiều năm qua. Tuy vậy vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của một nền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Hiện tại, các đề tài nghiên cứu thường được thực hiện một cách độc lập, chưa có sự phối hợp giữa các nhà khoa học đầu ngành, các chuyên gia giàu kinh nghiệm với các doanh nghiệp, vì vậy qui mô của đề tài còn hạn chế và chưa có nhiều tác dụng trong việc nâng cao năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Những vườn ươm công nghệ kỹ thuật cao này sẽ đóng góp to lớn, trong việc chế tạo những sản phẩm hàng hoá mới có hàm lượng trí tuệ cao, trong việc nâng cao năng suất lao động đột biến, giảm tiêu thụ nguyên, nhiên vật liệu đến mức tối thiểu, phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao ở Hà Nội.

Mặc dầu việc xây dựng vườn ươm công nghệ kỹ thuật cao đòi hỏi kinh phí đầu tư lớn (do phải trang bị hệ thống máy móc thiết bị cực kỳ tinh xảo, có độ chính xác cực cao) và có thể gặp rủi ro, song một khi thành công, hiệu quả kinh tế mà nó mang lại có thể biến đổi tăng trưởng cả nền kinh tế.

Nguyên nhân chủ yếu khiến các nhà ĐTNN đến nay chưa muốn chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao vào Hà Nội là do khả năng tiếp thu công nghệ của các doanh nghiệp ở thành phố còn thấp, thiếu cán bộ nghiên cứu và quản lý có năng lực, thiếu đội ngũ lao động có tay nghề cao, thiếu cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng. Xây dựng vườn ươm công nghệ kỹ thuật cao không những góp phần khắc phục nguyên nhân này mà còn để thực hiện các mục tiêu sau:

+ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm mới, nhanh chóng áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đưa công nghệ cao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào các ngành công nghiệp truyền thống.

+ Nuôi dưỡng và tận dụng hết năng lực của đội ngũ các nhà Khoa học, cán bộ kỹ thuật, chuyên gia giàu kinh nghiệm để phát minh và ứng dụng công nghệ cao phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Giúp đỡ các doanh nghiệp trong công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, có năng lực chuyên môn cao đủ để nắm bắt được kỹ thuật, công nghệ hiện đại.

+ Giúp đỡ các doanh nghiệp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình chuyển giao công nghệ (ví dụ như giám sát kỹ thuật, kiểm tra chất lượng, tính năng của máy móc, trang, thiết bị).

+ Là nơi phối hợp hoạt động giữa các nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật, các chuyên gia giàu kinh nghiệm với nhau để nghiên cứu, phát minh công nghệ tiên tiến, sáng chế các sản phẩm mới phù hợp với sự phát triển của thị trường và thị hiếu người tiêu dùng. Đồng thời, các vườn ươm này cũng là địa điểm để các nhà khoa học và doanh nghiệp phối hợp với nhau, trong việc ứng dụng, đưa công nghệ mới vào thực tế quá trình sản xuất.

- *Thứ năm: Phát triển Hà Nội trở thành trung tâm tài chính và dịch vụ thương mại của toàn quốc.* Là Thủ đô, là trung tâm Hành chính - Chính trị của quốc gia, Hà Nội cần phải thể hiện bộ mặt của mình sao cho ngang tầm với thủ đô của các nước trong khu vực và thế giới. Như trên đã phân tích, với đặc thù của mình, hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội trong tương lai phải theo mô hình Thương mại - Du lịch - Tài chính - Ngân hàng. Hiện tại, nguồn vốn FDI đổ vào Hà Nội chủ yếu phục vụ cho sản xuất công nghiệp nói chung, công nghệ thông dụng, mức độ hiện đại không nhiều. Nếu cứ tiếp tục phát triển theo hướng này, bên cạnh nguy cơ môi trường bị ô nhiễm còn làm cho Hà Nội bị quá tải về dân số, dẫn đến phát sinh nhiều khó khăn về giao thông, về đảm bảo các nhu cầu thiết yếu cho nhân dân (điện, nước, nhà ở) và về an ninh - trật tự xã hội. Trong tương lai, cần tăng cường thu hút FDI tập trung vào lĩnh vực tài chính, hệ thống dịch vụ thương mại, du lịch vì đó là thế mạnh của Thủ đô xét trên phương diện lợi thế so sánh. Dựa trên điều kiện địa lý, tự nhiên và kinh tế - xã hội, cần có kế hoạch phát triển lâu dài cho Hà Nội cụ thể như:

Một là, đề xuất với Chính phủ hướng mở rộng diện tích của Hà nội cho phù hợp với quy mô Thủ đô của một quốc gia. Đề xuất này không những nhằm mục đích về nhu cầu đất giải quyết sự quá tải về dân số, mà còn tạo điều kiện để qui hoạch thu hút đầu tư phát triển Thủ đô một cách hợp lý.

Hai là, cần qui hoạch lại Hà Nội theo hướng: Trung tâm thành phố là nơi đặt các cơ quan quyền lực, các cơ quan ngoại giao, ngân hàng. Vành đai tiếp theo là hệ thống các tổ chức dịch vụ tài chính, các cơ sở thương mại trong và ngoài nước, các trung tâm văn hoá, thể thao phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Tiếp theo nữa là khối các trường Đại học, Viện nghiên cứu, bộ phận dịch vụ y tế, các khu đô thị. Vành đai ngoài cùng mới là địa điểm giành cho các khu chế xuất, khu công nghiệp, Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở, Vườn ươm công nghệ kỹ thuật cao.

Ba là, nhanh chóng di chuyển các cơ sở sản xuất trong thành phố ra vành đai phía ngoài theo qui hoạch trên với việc xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch (có nghĩa là các công ty này cần phải đầu tư lại để tiếp nhận chuyển giao, đổi mới công nghệ tiên tiến).

Bốn là, tiến hành rà soát tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, cho giải thể, hoặc buộc những doanh nghiệp quá yếu kém phải tuyên bố phá sản theo luật phá sản. Cổ phần hoá các doanh nghiệp còn lại, cho phép mở rộng và phát triển thị trường chứng khoán để tăng cường thu hút vốn đầu tư.

Xét trên nhiều phương diện, Hà Nội có lợi thế hơn các địa phương khác trong việc thu hút FDI. Tuy nhiên thực tế cho thấy trong thời gian qua, lượng FDI Hà Nội thu hút được vẫn xếp sau thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương (vốn thực hiện). Điều này chứng minh rằng: Để thu hút FDI đạt hiệu quả cao, bên cạnh việc khai thác được các lợi thế so sánh của mình, Hà Nội còn phải có các cơ chế, chính sách phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Ta có thể thấy, nếu Singapore chỉ phát triển theo hướng bãi tập kết chứa hàng tái xuất như thời kỳ đầu những năm 60, thì sẽ không thể trở thành "sự thần kỳ". Nhờ chính sách tập trung thu hút ĐTNN vào lĩnh vực tài chính, dịch vụ thương mại, ngân hàng khai thác được lợi thế so sánh, đã đưa Singapore trở thành nước xuất khẩu tư bản, là trung tâm tài chính của khu vực và được mệnh danh "con Rồng Châu Á" trên lĩnh vực phát triển kinh tế. Hà Nội có đủ điều kiện để học tập kinh nghiệm của Singapore, đưa Hà Nội trở thành trung tâm tài chính và dịch vụ thương mại của cả nước, nhằm đẩy nhanh nhịp độ tăng

trường kinh tế, thực hiện chủ trương xây dựng thủ đô văn minh, hiện đại, có tầm vóc ngang hàng với thủ đô của các nước trong khu vực.

3.2.3. Phương hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

Trong những năm qua, hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam được liên tục sửa đổi, ban hành mới để đáp ứng yêu cầu thực tế và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Trước tình hình những biến động chính trị của thế giới và khu vực, cũng như việc Việt Nam tham gia WTO và phải cam kết thực hiện các điều kiện của tổ chức này, do đó trong thời gian tới Việt Nam và Hà Nội cần tuân thủ phương hướng sau trong quá trình hoàn thiện.

- *Thứ nhất: Điều chỉnh những bất hợp lý không phù hợp với thực tế và những nguyên nhân gây nên bức xúc.* Mục đích của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách là nhằm tạo nên môi trường đầu tư có sức hấp dẫn hơn và giúp các doanh nghiệp sử dụng vốn FDI thu được hiệu quả cao. Muốn đạt được mục đích này, cần nhanh chóng điều chỉnh những bất hợp lý còn tồn tại bởi đó là nguyên nhân cản trở việc thu hút FDI và gây ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp có vốn FDI đang hoạt động.

- *Thứ hai: Hoàn thiện theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế.* Hội nhập quốc tế là xu hướng chung của các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Mặc dù mỗi nước có chế độ chính trị khác nhau, song khi tham gia hội nhập, cần thiết phải tuân thủ những điều luật chung mà các bên đã xây dựng. Do mới chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường và hệ thống kinh tế thị trường ở nước ta còn sơ khai, nên cả trên các văn bản lẫn trong thực tế vận hành còn nhiều vấn đề chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Để khắc phục điều này, nhằm khai thác tốt hơn những mặt có lợi của toàn cầu hoá, khu vực hoá phục vụ cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chúng ta cần nỗ lực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, làm cơ sở để xây dựng một hệ thống kinh tế thị trường hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thời kỳ đầu, khi mới chuyển đổi cơ chế và tham gia hội nhập vào kinh tế khu vực và quốc tế, việc ban hành cơ chế, chính sách thu hút FDI đặc biệt là Luật ĐTNN là nhằm mục đích thăm dò và tạo ra những tiền đề mang tính định

hướng, vì vậy như phân trên đã nói, bộ luật này còn có nhiều bất cập cả về nội dung lẫn cơ sở pháp lý. Mặc dầu đã được bổ sung, sửa đổi nhiều lần, song do tình hình trong nước và quốc tế luôn có biến động, nên việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật ở Việt Nam là điều cần thiết. Hiện tại, Việt Nam là thành viên của khối ASEAN và tổ chức thương mại WTO (ngày 7-11-2006). Để có thể hoà nhập vào hoạt động của các tổ chức này nhằm tận dụng những lợi thế mà nó mang lại, Việt Nam cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách cho phù hợp với những tiêu chuẩn của các tổ chức liên kết đó đề ra.

- *Thứ ba: Hoàn thiện trên cơ sở học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực.* Nhiều nước trong khu vực đã đi trước chúng ta trong vận dụng cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực thu hút FDI, phục vụ cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy họ có nhiều kinh nghiệm trong việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách để tăng cường thu hút FDI và sử dụng nó một cách có hiệu quả. Với lý do này, chúng ta cần học tập những kinh nghiệm của họ, để việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI tiến hành thuận lợi và mang lại hiệu quả cao. Đối với Việt Nam, việc học tập kinh nghiệm của Trung Quốc là rất cần thiết, do Trung Quốc là nước có nền chính trị tương đồng với Việt Nam và rất thành công trong lĩnh vực hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút nguồn vốn FDI. Đối với Hà Nội, cần nghiên cứu hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI và đường lối phát triển kinh tế của Singapore, trong tiến trình phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm tài chính và dịch vụ thương mại của Việt Nam. Việc nghiên cứu quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của các nước trong khu vực, không những để học tập kinh nghiệm của họ, mà còn giúp chúng ta có đối sách phù hợp hơn trong quá trình cạnh tranh thu hút FDI.

- *Thứ tư: Phải đảm bảo đồng bộ, rõ ràng, minh bạch, ổn định, nhất quán và không phân biệt đối xử.* Việc đảm bảo nguyên tắc đối với hệ thống cơ chế, chính sách thu hút FDI sau mỗi lần hoàn thiện phải rõ ràng hơn, minh bạch hơn, ổn định, nhất quán và không phân biệt đối xử, là yêu cầu tiên quyết của các tổ chức kinh tế quốc tế, đặc biệt là của tổ chức WTO trong quá trình tham

gia hội nhập và thu hút các tập đoàn kinh tế đầu tư quốc tế vào chuyển giao công nghệ, đầu tư trực tiếp ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

3.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội đến năm 2010.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, với mục tiêu đưa Hà Nội cơ bản trở thành một trung tâm tài chính, thương mại và phát triển công nghệ cao, thì nhu cầu về vốn là yếu tố mang tính quyết định. Bên cạnh nguồn vốn được huy động từ việc phát huy nội lực, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một bộ phận quan trọng. Việc hoàn thiện cơ chế, chính sách về các lĩnh vực đất đai, thuế, các ưu đãi tài chính, lao động, thị trường và tiêu thụ sản phẩm,... chính là nhằm mục đích tăng cường khả năng huy động nguồn vốn FDI. Khi tiến hành hoàn thiện cơ chế, chính sách trên, phải đặt chúng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau một cách đồng bộ, thống nhất và hỗ trợ nhau.

3.3.1. Thống nhất về nhận thức vai trò quan trọng của FDI.

Sau gần 20 năm mở cửa tiếp nhận đầu tư trực tiếp của nước ngoài, qua tổng kết phân tích, lãnh đạo của thành phố đã thống nhất đánh giá vai trò quan trọng của FDI: “Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhanh chóng hình thành cơ cấu kinh tế bao gồm: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp”. Tính đến hết năm 2005, trên địa bàn Hà Nội đã có 650 dự án đã được cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 9,24 tỷ USD, đã hình thành được 5 khu công nghiệp tập trung (Nội Bài - Sóc Sơn, Sài Đồng A, Sài Đồng B, Thăng Long, Đà Tu) với diện tích 784 ha và vốn đầu tư cho hạ tầng cơ sở trên 250 triệu USD [75].

Bảng 3.3: Vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư xã hội của thành phố Hà Nội qua các năm

1990- 1995	1996- 1998	1999- 2001	2002- 2004	2005- 2008	2009- 2011	2012- 2014	2015- 2017	2018- 2020
21%	55%	18%	19%	22%	24%	25%	26%	27%

Nguồn: [75]

Từ nhận thức vai trò quan trọng của FDI đối với phát triển kinh tế như trên, Hà Nội đã có định hướng tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thủ đô đến năm 2010 và xây dựng chỉ tiêu thu hút vốn FDI đến 2020.

Việc có thực hiện được chỉ tiêu, kế hoạch hay không phụ thuộc rất nhiều vào công tác thẩm nhuần nhận thức của lãnh đạo thành phố về tầm quan trọng của FDI đến các cấp chính quyền quận, huyện, phường, xã. Một khi tất cả bộ máy quản lý các cấp nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của FDI đối với sự phát triển kinh tế Hà nội thì mọi ách tắc về thủ tục hành chính, về giải phóng mặt bằng cũng như những khó khăn phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN sẽ được giải quyết nhanh chóng, hợp lý. Từ đó không những kích thích được những nhà đầu tư mới xuất vốn đầu tư vào Hà Nội mà còn thúc đẩy các doanh nghiệp đang hoạt động mở rộng qui mô sản xuất, đầu tư mới dây truyền công nghệ áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

3.3.2. Giải pháp hoàn thiện đối với hệ thống pháp luật.

Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đáp ứng được thể chế hoá chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế phải được hoạt động trên một khuôn khổ pháp lý chung, bình đẳng. Cần tạo môi trường pháp lý cho hoạt động ĐTNN tại Việt Nam theo xu hướng đồng bộ hóa về luật, cho phù hợp với tình hình trong nước và thông lệ quốc tế. Tăng ưu đãi về tài chính cho các nhà đầu tư phải đi đôi với việc kiểm soát chặt chẽ những nhân tố gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển ổn định, bền vững của cả kinh tế lẫn xã hội (như khả năng gây ô nhiễm môi trường, cạnh tranh không lành mạnh). Cần coi trọng cả việc ban hành quy chế mới và dỡ bỏ những quy chế không phù hợp với thông lệ quốc tế (như xem xét việc đánh thuế trùng, hoặc quy định liên doanh phải nộp thuế cho quyền sử dụng đất mà phía Việt Nam dùng nó để góp vốn khi tham gia liên doanh), tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các luật, giữa Nghị định và các thông tư, quyết định của các cấp.

Khi tiến hành hoạt động đầu tư, các doanh nghiệp thường gặp phải nhiều vấn đề khúc mắc liên quan đến luật (như góp vốn, thuê đất, tuyển dụng lao động, xuất nhập khẩu...), mặc dù Luật Đầu tư mới đã quy định nhưng nếu

không có các văn bản hướng dẫn cụ thể thì họ sẽ lúng túng hoặc vận dụng sai các điều luật, bởi vậy cần ban hành kịp thời các văn bản dưới luật. Yêu cầu đặt ra cho các văn bản này khi ban hành, về nội dung của nó phải rõ ràng, minh bạch và nhất thiết phải thống nhất với luật.

Tính hấp dẫn của một quốc gia về lĩnh vực thu hút FDI trước hết phải thể hiện ở luật pháp về đầu tư. Đối với mọi quốc gia, Luật Đầu tư nước ngoài là một bằng chứng cụ thể của sự mở cửa và là điều mà tất cả các nhà đầu tư đều quan tâm. Do đó, cần phải đẩy nhanh tiến trình thực hiện Luật Đầu tư chung, sự chậm trễ ban hành các thông tư hướng dẫn cụ thể, sẽ làm giảm hiệu lực pháp lý của bộ luật nói riêng và hệ thống luật pháp nói chung của Việt Nam. Thành phố tổ chức phối hợp với các Bộ, sớm hoàn chỉnh và bổ sung các văn bản, thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 108/2006/NĐ - CP, ngày 29/9/2006 Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đầu tư tại Việt Nam năm 2005, đảm bảo tính thực thi thống nhất từ Trung ương tới các địa phương và tới doanh nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu và khắc phục các xung đột về pháp lý giữa Luật Đầu tư với các bộ luật khác như Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Ngân hàng,... nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng, rõ ràng, minh bạch cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Chính phủ cần phải kiên quyết loại bỏ những quy định do các ngành, các địa phương ban hành trái với chủ trương pháp luật của Chính phủ, tránh tình trạng phép vua thua lệ làng, tạo nên một hệ thống pháp luật đầy đủ đồng bộ xuyên suốt từ Trung ương tới địa phương.

Nguyên tắc của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cần phải đảm bảo, là tạo “sân chơi” bình đẳng, không phân biệt đối xử cho các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là với các doanh nghiệp có vốn Nhà nước. Trong quá trình xây dựng chính sách phải lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà đầu tư nước ngoài, các đối tác trong nước, đồng thời căn cứ vào thực tiễn mà đưa ra chính sách. Phải tổ chức tổng kết theo định kỳ về tình hình thu hút FDI và hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN để một mặt rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, mặt khác phát hiện những bất

hợp lý của cơ chế chính sách và hoàn thiện nó. Thời gian tới, cần ưu tiên hoàn thiện các cơ chế, chính sách thuộc một số lĩnh vực sau: Tài chính, đất đai, công nghệ, lao động, thị trường,...

Thành phố cần đẩy nhanh tiến độ soạn thảo, ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể việc thi hành Luật Đầu tư tại Hà Nội, tránh tình trạng luật đã ban hành nhưng các sở, ban ngành và các quận, huyện lúng túng không biết hướng triển khai ảnh hưởng tới hiệu lực thi hành của luật. Đồng thời, thành phố cần gấp rút soạn thảo cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù của Thủ đô, nhằm tháo gỡ những vướng mắc hiện tại và có định hướng phát triển kinh tế lâu dài, bền vững cho Hà Nội. Việc soạn thảo này, nội dung phải phù hợp với Luật Đầu tư mới và có sự đóng góp ý kiến rộng rãi của các cấp, các ngành, các viện nghiên cứu và các nhà đầu tư trên địa bàn thành phố, trước khi tổng hợp trình Chính phủ. Các quy định khuyến khích đầu tư phải tính đến phù hợp với thông lệ quốc tế, nhất là các quy định của AFTA, APEC, WTO và mức khuyến khích thu hút FDI của các nước trong khu vực.

Có thể nói, trình độ lập pháp của Việt Nam còn có nhiều bất cập, công tác triển khai thực hiện lại còn nhiều bất cập hơn. Luật Đầu tư nước ngoài 1996 ban hành ngày 23/11/1996 nhưng phải đến 1998 mới được hướng dẫn thi hành chi tiết bằng Nghị định 12/1998/NĐ-CP, sau đó lại chờ các thông tư của các bộ, ngành liên quan và các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn thi hành cụ thể, thì đến năm 2000 Chính phủ đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài mới. Như vậy thời gian các nhà quản lý vận dụng cùng một lúc hai bộ luật cũ và mới kéo dài, tạo kẽ hở cho các hiện tượng tiêu cực có cơ hội, làm yếu đi hiệu lực thi hành của pháp luật, chưa kể có sự cố ý vận dụng sai luật. Để hoàn thiện vấn đề trên, ngay khi ban soạn thảo luật trình Quốc hội thông qua cũng phải đề xuất phương án hướng dẫn thi hành. Để khi Quốc hội thông qua thì phương án hướng dẫn thi hành chính là cơ sở để các bộ, ngành và chính quyền các địa phương soạn thảo thông tư, quyết định hướng dẫn triển khai cụ thể. Nếu xét cụ thể Luật Đầu tư năm 2005 được Quốc hội thông qua và ban hành tháng 11/2005, thì chậm nhất đến tháng 4 năm 2006 phải có Nghị

định hướng dẫn và tháng 8 năm 2006 phải ra được các thông tư, quyết định hướng dẫn cụ thể. Như vậy quá trình thực hiện sẽ có được phương án triển khai rõ ràng, tránh được hiện tượng chờ đợi và vi phạm pháp luật do cố ý làm trái, đồng thời tăng cường được hiệu lực của luật pháp trong quản lý Nhà nước.

3.3.3. Giải pháp hoàn thiện về cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực tài chính.

Về chính sách thuế và cơ chế ưu đãi tài chính. Hoàn thiện theo hướng điều chỉnh những bất hợp lý trong chính sách thuế hiện hành, bổ sung các ưu đãi thiết thực, có sức hấp dẫn cao đối với các lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Chính sách thuế và cơ chế ưu đãi tài chính là một trong những yếu tố chủ yếu cấu thành tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bởi vậy cần tiếp tục hoàn thiện nó theo hướng bảo đảm tính hệ thống, sự ổn định và phù hợp với các nước trong khu vực, nhanh chóng loại bỏ những hạn chế do chính sách thuế và cơ chế ưu đãi tài chính hiện hành gây ra. Cùng với việc thực hiện các giải pháp trên, Hà Nội phải ban hành nhiều hơn nữa các chính sách ưu đãi về kinh tế - tài chính cho các nhà ĐTNN đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, để khuyến khích họ tăng cường và mở rộng qui mô các dự án. Sau đây là một số giải pháp cụ thể cho công tác hoàn thiện:

- Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập công ty là hai đạo luật thuế được áp dụng trong giai đoạn đầu để đưa hoạt động thu thuế đối với các dự án đầu tư nước ngoài đi vào ổn định. Bộ phận chịu trách nhiệm thu thuế cần thực thi tốt hai đạo luật này, đồng thời nghiên cứu để đề xuất với Chính phủ phương hướng bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với quy định của tổ chức WTO.

- Thực hiện nguyên tắc “không hồi tố”, giảm thuế lợi tức xuống 5% và cho phép các doanh nghiệp có vốn FDI có quyền lập quỹ dự phòng, miễn thuế giá trị gia tăng cho các phương tiện vận tải, không phân biệt được sản xuất ở Việt Nam hay nước ngoài và nguyên, vật liệu nhập ngoại.

- Xem xét giảm mức thuế suất đối với thuế thu nhập doanh nghiệp (hiện tại là 28% xuống còn 25% như một số nước trong khu vực) và tăng mức thu

nhập phải chịu thuế đối với người nước ngoài (giảm thuế thu nhập cá nhân từ 40% xuống còn 35% để tương đồng với các nước trong khu vực).

- Tăng cường ưu đãi tài chính cho các nhà đầu tư thông qua việc áp dụng hệ thống giá hợp lý (như giá điện, nước, cước vận tải, bưu điện, hàng không). Cho phép bên Việt Nam trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nộp thuế chậm, được bảo lãnh để vay vốn góp vào dự án hoặc được liên kết để tăng khả năng tài chính.

- Nghiên cứu và ban hành các qui định cụ thể để giải quyết nhanh khâu hoàn thuế cho các nhà đầu tư nước ngoài, tạo thuận lợi cho họ chuyển lợi nhuận về nước và tiến hành góp vốn dễ dàng, khấu trừ khoản thuế đầu vào khi họ mua hàng của các doanh nghiệp trong nước.

- Hỗ trợ cho các dự án đã được cấp giấy phép đầu tư, bằng cách cho hưởng mức thuế lợi tức mới, giá thuê đất mới và tiếp tục miễn, giảm thuế doanh thu cho những doanh nghiệp thực sự lỗ vốn.

- Rà soát lại các chính sách về thuế để sửa đổi những bất hợp lý, đảm bảo tính ổn định của các chính sách này, nhằm một mặt nâng cao hiệu lực pháp lý đối với lĩnh vực thuế, mặt khác làm yên tâm các nhà ĐTNN. Xem xét lại 12 sắc thuế từ 0-100% cùng với quy định thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá với giá tính thuế theo giá tối thiểu do Nhà nước quản lý hiện nay không phù hợp với quy định của WTO. Nhanh chóng khắc phục tình trạng thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho sản xuất trong nước cao hơn thuế nhập khẩu thành phẩm. Xây dựng quy chế quản lý hoạt động tài chính, ban hành các chuẩn mực kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI hoạt động có hiệu quả.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang thực sự gặp khó khăn, thông qua việc tạo điều kiện cho vay tín dụng theo nguyên tắc thế chấp tài sản thiết bị, nhà xưởng,...

- Nhanh chóng ban hành văn bản hướng dẫn doanh nghiệp có vốn ĐTNN phát hành cổ phiếu, trái phiếu để mở rộng quy mô đầu tư. Tạo điều kiện cho một số tập đoàn có nhiều dự án đầu tư, được thành lập công ty quản lý vốn, để

đảm bảo cung cấp tài chính đầy đủ cho việc triển khai hoạt động của các dự án. Các nhà đầu tư được tự do lựa chọn hình thức đầu tư, đối tác đầu tư, ngành nghề đầu tư và linh hoạt xét duyệt việc chuyển đổi các hình thức đầu tư.

- Đối với các doanh nghiệp liên doanh sử dụng công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp gặp khó khăn, cần linh hoạt cho phép họ chuyển đổi sang hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được cổ phần hoá kêu gọi đóng góp vốn đầu tư của nước ngoài.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cổ phần hóa, để tăng vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Tăng cường các khuyến khích, hỗ trợ ưu đãi, chủ động thu hút nhiều hơn nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, dịch vụ thương mại, tài chính tín dụng, không nhất thiết phải ấn định tỷ lệ nguồn vốn, mà cần tranh thủ mọi nguồn vốn cho phát triển kinh tế của Thủ đô. Tăng cường phát triển thị trường vốn, thông qua việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thành lập các công ty cổ phần, công ty quản lý vốn và có cơ chế tạo thuận lợi cho tất cả các doanh nghiệp có nhu cầu được tham gia thị trường chứng khoán. Việc làm này sẽ tạo cho các nhà đầu tư nước ngoài có nhiều cơ hội tham gia đầu tư vào thị trường trong nước, qua đó tăng cường khả năng thu hút FDI.

- Cần tận thu các loại phí để thu hồi vốn, nhưng tránh tình trạng thu tùy tiện, muốn vậy thành phố phải kịp thời ban hành chính sách thu phí thống nhất chung và khuyến khích các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT vào Hà Nội.

- Tham gia hợp tác và ký kết các hợp tác thương mại song phương, tạo điều kiện cho các ngân hàng nước ngoài hoạt động thuận lợi, mở rộng việc tham gia thị trường chứng khoán để khắc phục khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp.

Về chính sách tín dụng, quản lý ngoại hối. Phát triển mạnh thị trường vốn, ban hành các quy định bảo đảm quyền vay vốn của các doanh nghiệp có vốn FDI tại các tổ chức tín dụng, xây dựng các Quy chế quản lý hoạt động tài chính của các doanh nghiệp có vốn FDI.

Nghị định 10/CP tuy có qui định bảo đảm cho nhà đầu tư được cân đối ngoại tệ theo nhu cầu, song chưa đề cập tới việc cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở tài khoản ở nhiều ngân hàng. Chính phủ cần nghiên cứu kỹ và đề ra hướng giải quyết vấn đề này, nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong thanh toán. Các cơ quan chức năng cần nhanh chóng soạn thảo và ban hành các văn bản quy định chế độ bảo lãnh tín dụng bằng thế chấp, cầm cố khi các doanh nghiệp muốn vay vốn, song song với nó cần ban hành quy chế thu hồi nợ.

Cho phép các ngân hàng được tự quyền quyết định việc mua và bán ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn FDI. Xúc tiến hoạt động của thị trường tài chính theo hướng tự do hóa, đồng thời quản lý tốt các hoạt động tín dụng thương mại quốc tế nhằm đảm bảo sự tín nhiệm trong thanh toán quốc tế, đặc biệt phải chú trọng theo dõi và quản lý chặt chẽ các diễn biến trên thị trường chứng khoán, nhằm đảm bảo cho nó hoạt động lành mạnh có hiệu quả.

3.3.4. Giải pháp hoàn thiện về cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực đất đai.

Hoàn thiện theo hướng cho các doanh nghiệp FDI được kéo dài thời gian thuê đất, điều chỉnh giá thuê đất, quy định rõ mức bồi thường cho từng khu vực để việc giải phóng mặt bằng được thực hiện nhanh chóng. Có những vấn đề cần thay đổi triệt để mới giải quyết được những vướng mắc về đầu tư nước ngoài, đó là chế độ sở hữu, mặc dù Nhà nước đã quy định người sử dụng đất có tới 5 quyền (tương đương với quyền sở hữu hạn chế về đất đai), nhưng về lý luận vẫn có mâu thuẫn, do vậy trong thực tế điều hành chính quyền các cấp còn rất lúng túng và người sử dụng đất thì ngộ nhận về các quyền của họ.

Theo điều 17 Nghị định 108/NĐ/CP khoản 2 cho phép nhà đầu tư được phép thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn. Để có thể triển khai được: Vấn đề đầu tiên là tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực đất đai đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là việc tiếp tục nghiên cứu, ban hành các văn bản dưới luật nhằm cụ thể hóa 3 quyền

của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam về đất đai, đó là quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê và quyền thế chấp. Việc thể chế hoá các quyền trên, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư chủ động sử dụng đất thuê như một nguồn tài sản của mình. Cần tăng cường hiệu lực của pháp luật về đất đai, ngăn chặn tình trạng “cát cứ”, “phép vua thua lệ làng” làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án và nảy sinh tiêu cực. Hình thành bộ máy quản lý đất đai nhằm xử lý nhanh chóng và có hiệu quả các vấn đề liên quan đến lĩnh vực này (như vấn đề thủ tục cấp đất, đền bù, giải tỏa, giải phóng mặt bằng và bảo đảm tính ổn định của khu đất được sử dụng cho đầu tư nước ngoài). Nhanh chóng đưa ra quy hoạch đất đai phục vụ cho đầu tư nước ngoài trước hết là qui hoạch giành cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và các vùng kinh tế động lực. Phát huy năng lực của các cơ quan hoạch định chính sách về đất đai như Quốc hội, Chính phủ trong việc xây dựng các đạo luật, các chính sách, quy định về đất đai áp dụng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Các chính sách về đất đai phải được trình bày cụ thể, rõ ràng, ổn định và đặc biệt là phải đảm bảo nguyên tắc: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước là người chủ sở hữu duy nhất. Để có thể đảm bảo cụ thể hóa một cách hợp lý chính sách đất đai áp dụng ở Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, trong quá trình hoàn thiện cần căn cứ vào những vấn đề cụ thể sau:

- + Tích cực tham khảo kinh nghiệm của các nước về việc xây dựng chính sách đất đai dành cho hoạt động đầu tư nước ngoài như Trung Quốc, Thái Lan, Malayxia, Mianma...

- + Tham khảo ý kiến của các nhà ĐTNN tại Việt Nam về cách áp dụng chính sách đất đai đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của các nước và các thông lệ quốc tế, để hình thành một chính sách đất đai dành cho đầu tư nước ngoài ổn định.

- + Tất cả những khu vực đã được quy hoạch dành cho việc thu hút đầu tư nước ngoài, cần thống nhất cách thức cấp đất và giải phóng mặt bằng, giống như ở trong các khu công nghiệp tập trung và các khu chế xuất. Để có thể đầu tư có hiệu quả vào công tác phân vùng và quy hoạch, trước mắt cần dựa vào

hai nguồn vốn chủ yếu là vốn từ ngân sách Nhà nước (bao gồm ngân sách của Chính phủ kết hợp với ngân sách của địa phương) và vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) của các chính phủ hoặc tổ chức quốc tế. Cần chủ động xây dựng các dự án quy hoạch và tìm kiếm, kêu gọi các đối tác cùng tham gia hoặc hỗ trợ đầu tư hạ tầng.

Ngoài ra, cần điều chỉnh khung chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phù hợp với thực tế hơn (khi làm dự toán cho công tác giải phóng mặt bằng cần chú ý đến việc đền bù cho mùa màng, cây cối, chi phí di chuyển mồ mả, các di tích lịch sử và nhà ở) và áp dụng thống nhất một chính sách đền bù, thu hồi đất. Giá đất tính đền bù phải sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, loại bỏ hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp Việt Nam, chuyển sang chế độ Nhà nước cho thuê đất. Cần kéo dài thời hạn cho thuê đất đến 90 năm cho phù hợp với xu thế chung của quốc tế, thu tiền một lần để các nhà đầu tư nước ngoài có quyền sử dụng, cho thuê, thế chấp phân đất thuê của mình trong thời gian được quyền sử dụng. Bộ phận được cấp đất, thuê đất chịu trách nhiệm chi trả đền bù cho người có đất bị thu, nhưng phía Việt Nam phải thực hiện khâu giải phóng mặt bằng. Chỉ giao đất cho chủ dự án khi mặt bằng đã được giải phóng, cơ quan chủ quản phải chịu trách nhiệm giải quyết khi có tranh chấp về đất xảy ra.

Để đảm bảo hiệu lực thi hành của chính sách đất đai, cần kết hợp giữa thuyết phục, tuyên truyền ý thức pháp luật với thực hiện biện pháp cưỡng chế (đặc biệt trong công tác giải phóng mặt bằng). Xử lý nghiêm các hành vi cố ý làm trái pháp luật. Nghiên cứu khả năng đưa chi phí đền bù vào giá thuê đất để giảm bớt rắc rối cho cả phía Việt Nam lẫn phía các nhà ĐTNN. Miễn hoặc giảm tiền thuê đất đối với những dự án xin dừng, hoặc dẫn tiến độ triển khai. Giảm giá thuê đất trong các khu công nghiệp, khu chế xuất xuống mức hợp lý để tăng khả năng điền đầy các khu đất còn trống.

Cần cụ thể hóa việc cho thuê, thế chấp, chuyển nhượng đất đai, giá thuê đất, bằng các văn bản qui định có hiệu lực pháp lý. Công tác đo đạc để bàn giao mặt bằng chỉ nên tiến hành tối đa 2 lần, kết hợp với việc đơn giản hoá các

thủ tục khác. Xúc tiến việc xây dựng pháp lệnh đền bù và tái định cư (qui định quyền và nghĩa vụ của người bị thu hồi đất khi di chuyển đến nơi ở mới). Việc đảm bảo các cơ sở hạ tầng (nhất là trường học, cơ sở khám chữa bệnh, khu vườn cây sinh thái đảm bảo môi trường sống) và các công trình phúc lợi phục vụ đời sống của nhân dân tại khu tái định cư phải được coi là bắt buộc.

- Thành phố nên nghiên cứu sửa đổi chính sách giá đất đai cho hợp lý, hiện tại so với các địa phương khác và so với thủ đô của các nước trong khu vực giá thuê đất của Hà Nội là quá cao. Thành phố nên qui định trong 3 năm đầu đi vào sản xuất, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn không phải trả tiền thuê đất, 5 năm tiếp theo chỉ phải nộp 50% so với giá qui định nhằm đẩy nhanh việc thu hút các tập đoàn đầu tư quốc tế.

3.3.5. Giải pháp hoàn thiện về cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực lao động.

Hoàn thiện theo hướng tăng cường giáo dục đào tạo toàn diện để nâng cao chất lượng lao động, tăng hiệu lực các quy định Nhà nước về lao động. Hoàn thiện các loại thủ tục đối với lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như ký hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thành lập và phát huy vai trò của các tổ chức Công đoàn, tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên. Để thực hiện tốt mục tiêu này, cần thực hiện các giải pháp sau đây:

- Hoàn thiện các loại văn bản, quy định áp dụng đối với người lao động và phía tuyển dụng lao động cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Cần chú trọng hoàn thiện các nội dung như: Quy định về tuyển dụng lao động, về chức năng của các cơ quan quản lý lao động, về công tác đào tạo, đề bạt và sa thải lao động, về xử lý tranh chấp tiền lương, tiền thưởng, điều kiện làm việc. Tuy cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp tuyển dụng lao động, nhưng việc can thiệp một cách mềm dẻo vào vấn đề này của phía Việt Nam là cần thiết, nhằm khắc phục tình trạng các doanh nghiệp FDI phải tuyển dụng lao động qua các tổ chức cung ứng như hiện nay. Xác định thang bậc lương hợp lý cho người lao động để một mặt bảo đảm lợi ích kinh tế cho họ, mặt khác tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường cho các nhà đầu tư (tuy theo

quy định mới mức lương tối thiểu là 870.000 đ, nhưng cần quy định rõ thời gian thử việc không quá 3 tháng, thời gian hưởng mức lương trên lâu nhất kéo dài không quá 8 tháng).

- Thực hiện phân tòa lao động trong bộ máy hành pháp, để xử lý các tranh chấp giữa lao động và giới chủ trong các doanh nghiệp có vốn FDI. Tăng cường hiệu lực pháp luật của các quy định về lao động do Nhà nước ban hành (đặc biệt là quy định về ký kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể) thông qua việc xử lý nghiêm minh những sai phạm của cả hai phía. Công đoàn là người đại diện hợp pháp cho người lao động, có vai trò đứng ra bảo vệ quyền lợi cho họ. Cần thành lập tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn FDI và xây dựng nó trở nên vững mạnh làm chỗ dựa đáng tin cậy cho người lao động trong việc bảo vệ nhân phẩm cũng như lợi ích vật chất của họ. Có chính sách nhằm nâng cao chất lượng đào tạo lao động của các cơ sở trong nước, trường hợp cần thiết có thể gửi lao động ra đào tạo ở nước ngoài. Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức chính trị như tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên trong các doanh nghiệp có vốn FDI nhưng phải đảm bảo nguyên tắc không gây trở ngại cho công tác quản lý lao động của họ. Để đảm bảo hiệu lực pháp lý của các chính sách lao động và tiền lương được ban hành, cơ quan thanh tra lao động cần phát huy quyền hạn của mình trong khâu kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách trên, xử lý kịp thời các vi phạm, ngăn chặn các xung đột dẫn đến phải phân xử trước tòa. Cần có qui định: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền thỏa thuận tiền lương với người lao động trên cơ sở mức tối thiểu mà Nhà nước xác lập, nhưng có hạn định thời gian cụ thể để không vi phạm Luật Lao động. Cần trang bị các kiến thức về pháp luật cho công nhân lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, để hạn chế tối đa những bất đồng giữa công nhân với chủ đầu tư, do thiếu hiểu biết về các kiến thức này. Các bộ phận quản lý hoạt động ĐTNN của Việt Nam và tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn FDI có vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ hoà hữu giữa hai phía.

3.3.6. Giải pháp hoàn thiện về cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực thị trường.

Hoàn thiện theo hướng khuyến khích xuất khẩu và đẩy mạnh hoạt động thương mại để mở rộng thị trường, nhanh chóng ban hành và hướng dẫn triển khai Luật cạnh tranh, Luật chống đầu cơ, Luật chống độc quyền, Luật bảo hộ và sở hữu trí tuệ và thực thi nghiêm túc các luật này để lành mạnh hoá thị trường trong nước. Xử lý nghiêm hiện tượng tiêu thụ hàng giả, hàng lậu trên thị trường, thực hiện các biện pháp kích cầu để mở rộng sức mua qua đó khuyến khích tăng cường mở rộng đầu tư.

Vấn đề định hướng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp có vốn FDI có ý nghĩa cực kỳ quan trọng (cả từ thị trường “đầu vào” lẫn thị trường “đầu ra”). Đối với thị trường “đầu vào”, cần chọn nước có khả năng cung cấp các loại máy móc, thiết bị, công nghệ thế hệ mới, hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường. Đối với thị trường “đầu ra”, cần chú trọng mở rộng tiêu thụ sản phẩm cả ở thị trường trong nước và nước ngoài. Cần khai thác thế mạnh của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm xuất khẩu, các giải pháp cần được thực hiện là:

- Khuyến khích thúc đẩy xuất khẩu đặc biệt là xuất khẩu các sản phẩm đã chế biến sâu, chế biến tinh, các sản phẩm chất lượng cao, đặc biệt là những sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam và Hà Nội (thông qua các ưu đãi về thuế, về việc đơn giản hoá các thủ tục hải quan).

- Nhanh chóng xây dựng và ban hành Luật Cạnh tranh để tạo nên sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn FDI, đảm bảo hoạt động cạnh tranh trên thị trường luôn diễn ra lành mạnh (hỗ trợ cho Luật Cạnh tranh là Luật chống độc quyền, chống bán phá giá, chống đầu cơ).

- Hỗ trợ thị trường trong nước để khuyến khích các nhà ĐTNN, đầu tư vào Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng thông qua các giải pháp:

- + Xác định cụ thể các ngành nghề, lĩnh vực được ưu tiên (chú trọng những ngành nghề tạo ra tiềm lực công nghệ cho đất nước như chế tạo cơ khí, tin học, hoá chất cơ bản, và những ngành nghề mà chúng ta có tiềm lực lớn,

nhưng do thiếu vốn nên chưa phát huy được như các ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên). Bằng cách giảm bớt nhập khẩu những mặt hàng như ô tô, xe máy, đồ điện tử,...và các hàng hoá mà chúng ta có khả năng lắp ráp, chế tạo trong nước cũng góp phần vào khuyến khích các nhà đầu tư, tăng cường các hoạt động của mình ở Việt Nam cũng như Hà Nội.

+ Cần sử dụng thuế như một công cụ hữu hiệu để bảo hộ thị trường trong nước (nhưng phải thận trọng để tránh vi phạm qui định của các tổ chức mà chúng ta tham gia). Cụ thể, nên áp dụng thuế nhập khẩu có phân biệt đối với các hàng hóa nhập vào Việt Nam, những sản phẩm nhập khẩu có giá bán quá thấp so với giá thông thường trên thị trường (do được chính phủ nước đó trợ giá), phải chịu mức thuế cao hơn các sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hay nhập từ nước khác có giá phù hợp. Cũng có thể bảo hộ thị trường nội địa bằng các công cụ phi thuế quan, như qui định hạn ngạch nhập khẩu, tăng cường chống buôn lậu, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tuyên truyền vận động người tiêu dùng sử dụng hàng hoá sản xuất trong nước.

+ Cần thận trọng áp dụng chính sách bảo hộ đầu tư, việc áp dụng chính sách này giống như con dao hai lưỡi: Nếu chọn đúng đối tượng cần bảo hộ với mức độ và thời gian thích hợp sẽ bảo vệ tốt được sản xuất trong nước, đồng thời tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà đầu tư. Ngược lại, nếu bảo hộ những ngành, sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh với thời gian kéo dài sẽ dẫn đến sự trì trệ và suy thoái ngành sản xuất đó. Cần coi chính sách bảo hộ như một công cụ để điều tiết nền kinh tế hoạt động có hiệu quả, không nên coi đó như rào cản để bảo vệ sản xuất trong nước và biện pháp thu ngân sách.

+ Bảo đảm đối xử công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các nhà đầu tư trong mọi lĩnh vực kinh tế như xuất, nhập khẩu, tham gia tín dụng.

Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bị thua lỗ, do việc bán sản phẩm dưới giá thành kéo dài vì động cơ không lành mạnh, cần phải được xử lý thông qua qui trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt tài chính.

3.3.7. Giải pháp hoàn thiện về cơ chế, chính sách thu hút FDI đối với lĩnh vực công nghệ.

Thành lập các trung tâm dịch vụ tư vấn và thẩm định công nghệ. Xử lý nghiêm các trường hợp nhập thiết bị công nghệ lạc hậu, gây thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng đến môi trường.

Để đạt được mục tiêu thu hút công nghệ hiện đại vào Hà Nội trong thời gian tới, điều đầu tiên cần phải thực hiện là phải xây dựng một chiến lược thu hút công nghệ lâu dài, phù hợp điều kiện cụ thể của từng giai đoạn và đặc thù của Thủ đô. Đi cùng với chiến lược này là việc xây dựng chính sách công nghệ, nhằm một mặt đảm bảo cho công nghệ được đưa vào các dây chuyền sản xuất trong các xí nghiệp có vốn ĐTNN là công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, mặt khác có chính sách khuyến khích các nhà khoa học nghiên cứu, phát minh ra công nghệ mới để đưa vào sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao. Dựa vào những quy định rõ ràng, chặt chẽ được nêu trong chính sách chuyển giao công nghệ (ví dụ như quy định các doanh nghiệp phải qua tư vấn trước khi tiến hành nhận chuyển giao công nghệ, hoặc máy móc thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài phải qua thẩm định chất lượng trước khi đưa vào góp vốn), bộ phận tư vấn, thẩm định công nghệ với các cán bộ có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm, sẽ ngăn chặn được tình trạng nhập khẩu các dây chuyền sản xuất lạc hậu về công nghệ, máy móc, thiết bị cũ hoặc cố tình tính giá quá cao.

Thực hiện nguyên tắc để nhà đầu tư tự quyết định nhập khẩu dây chuyền công nghệ, nhưng phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Cán bộ được bố trí vào cơ quan quản lý khoa học công nghệ nhất thiết phải qua đào tạo và thường xuyên có kế hoạch cử ra nước ngoài dự hội thảo chuyên đề, tập huấn hoặc tham quan để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và tiếp nhận các thông tin mới về công nghệ của thế giới.

Một trong những nội dung quan trọng của chính sách công nghệ là phải có ưu tiên tăng cường phát triển công nghệ cao, công nghệ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong các doanh nghiệp Việt Nam, để tạo nên đối trọng với công nghệ mà các doanh nghiệp có vốn FDI đang sử dụng, qua đó sẽ xảy ra cạnh

tranh quyết liệt trên lĩnh vực này, buộc các nhà ĐTNN phải đưa công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào sử dụng. Bên cạnh tăng cường công tác nghiên cứu, phát minh ra công nghệ mới, việc áp dụng công nghệ tiên tiến hiện hành cũng phải được đẩy mạnh nhằm chế tạo ra các sản phẩm mới có giá thành rẻ, chất lượng cao, hợp thị hiếu người tiêu dùng để có sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước. Cần đề ra phương hướng cho việc thành lập các công ty phát minh, sáng chế trước hết ở cỡ vừa và nhỏ. Đòi hỏi đối với các cán bộ quản lý khoa học công nghệ không chỉ là phải có trình độ chuyên môn cao, mà còn phải hiểu biết sâu sắc về thị trường quốc tế thuộc lĩnh vực này, có vậy mới vừa góp phần phát triển công nghệ trong nước, vừa tham gia hoạt động thương mại có hiệu quả trên thị trường công nghệ của thế giới.

3.3.8. Các giải pháp hỗ trợ trong quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI.

a. Tăng cường vai trò quản lý và phát huy hiệu quả nguồn vốn FDI

Xem xét những chỉ tiêu phát triển kinh tế thành phố đề ra cho thời gian tới, xem xét những “dấu hiệu nóng” của nền kinh tế Việt Nam, chúng ta thấy cần thiết phải có những giải pháp cụ thể giúp cho việc hoàn thành các chỉ tiêu này và hạn chế những tác động tiêu cực có thể xảy ra.

Thứ nhất, việc xác định các mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, phải dựa trên cơ sở các nguồn lực có thể có được và sự cân đối kinh tế mang tính vĩ mô. Tuy nhiên, các mục tiêu đã đề ra cần phải được kịp thời điều chỉnh khi có những biến động về kinh tế, xã hội ở trong nước cũng như trên thế giới, nhằm bảo đảm tính khả thi. Phấn đấu giảm thâm hụt cán cân vãng lai, bằng cách tăng nhanh các mặt hàng xuất khẩu. Ban hành chính sách thuế quan hợp lý để hạn chế sự chèn ép của các mặt hàng nhập ngoại (cả hàng tiêu dùng cao cấp lẫn hàng tiêu dùng thông thường).

Thứ hai, cần giám sát chặt chẽ đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán. Theo dõi tình hình mua, bán cổ phiếu, trái phiếu,... của các nhà ĐTNN, tránh tình trạng họ bán tháo cổ phiếu, trái phiếu gây ảnh hưởng bất lợi tới đồng tiền nội tệ.

Thứ ba, cải cách khu vực hành chính phải gắn liền với mục tiêu tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, giám sát có hiệu quả khu vực tài chính và nâng cao khả năng quản lý nợ nước ngoài, nhất là nợ ngắn hạn. Lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, cần có biện pháp hữu hiệu để làm giảm nợ quá hạn (đặc biệt là nợ quá hạn do đầu tư vào bất động sản, địa ốc).

Thứ tư, khi nguồn vốn nước ngoài lớn và đều đặn đổ vào trong nước, Chính phủ cần tăng cường thực hiện *chính sách tiền tệ an toàn* nhằm đối phó với những tác động tiêu cực về giá cả, lạm phát. Nội dung chủ yếu của chính sách tiền tệ an toàn bao gồm:

- + Tăng cường hoạt động trên thị trường mở bằng cách phát hành trái phiếu để tăng nguồn vốn.

- + Tăng dự trữ bắt buộc các khoản tiền gửi để kéo dài thời hạn các khoản tiền gửi và hạn chế luồng vốn nước ngoài đổ vào hệ thống ngân hàng.

- + Đưa ra các hình thức kiểm soát trực tiếp như: Hạn chế mức đầu tư trên thị trường chứng khoán đối với người nước ngoài, kiểm soát chặt chẽ việc vay vốn của các doanh nghiệp trong nước.

- + Bỏ dần những hạn chế đối với luồng vốn đổ ra nước ngoài bằng cách cho các tổ chức và người cư trú trong nước đầu tư ra nước ngoài, loại bỏ dần những hạn chế đối với việc chuyển vốn và lợi nhuận của các doanh nghiệp nước ngoài về nước họ, loại bỏ hạn chế giao dịch trên tài khoản vãng lai trước hết là việc chuyển tiền cá nhân cho mục đích đi học, khám chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài.

Đổi mới cơ chế hành chính, nâng cao năng lực quản lý và điều hành hoạt động ĐTNN của bộ máy nhà nước. Thành phố, sở KH & ĐT Hà Nội cùng các ngành có liên quan cần rà soát lại chức trách của mình, giảm thiểu thủ tục hành chính, phát huy tính năng động trong công tác, để giải quyết nhanh chóng việc cấp giấy phép và các vướng mắc khác của doanh nghiệp có vốn FDI. Thực hiện tốt vấn đề này không những giúp tiết kiệm thời gian mà còn giảm đáng kể chi phí ban đầu cho các nhà ĐTNN. Hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý FDI không phải chỉ thể hiện ở việc cải tiến thủ tục, đẩy nhanh

tiến độ cấp giấy phép mà quan trọng hơn là phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án, kịp thời giải quyết các vướng mắc, điều chỉnh những lệch lạc, đảm bảo kế hoạch đầu tư được thực hiện đúng tiến độ. Để tránh phiền hà cho các doanh nghiệp, nên chăng mỗi năm chỉ thực hiện kiểm tra tài chính một lần. Nhằm đơn giản các thủ tục và thống nhất quản lý chung trong cả nước, các cơ quan quản lý cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau dưới sự chỉ đạo chung của Bộ KH & ĐT. Kiên quyết từ chối những dự án không bảo đảm các tiêu chuẩn mà pháp luật quy định (công nghệ lạc hậu, không đảm bảo an toàn cho công nhân, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, đặc biệt nếu gây ô nhiễm về môi trường), không có tác dụng tích cực cho sự nghiệp CNH - HĐH. Muốn đổi mới cơ chế hành chính đạt hiệu quả cao, thành phố cần ban hành những quy định cụ thể về trách nhiệm kinh tế, hình sự đối với các cá nhân và tổ chức có liên quan đến hoạt động ĐTNN. Thông qua việc thực hiện các qui định này, tình trạng đùn đẩy, trốn tránh trách nhiệm, cũng như hiện tượng quy trách nhiệm một cách chung chung sẽ không còn chỗ để tồn tại. Chỉ đạo chặt chẽ việc xây dựng tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên và duy trì hoạt động của các tổ chức này trong bộ máy quản lý hành chính, sẽ góp phần hạn chế các biểu hiện tiêu cực xảy ra.

- Mở rộng diện đăng ký cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án quy mô vừa và nhỏ, đối với các dự án khuyến khích đầu tư thì được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài đã có giấy phép đầu tư mà muốn kinh doanh các ngành nghề khác có liên quan thì chỉ cần đăng ký ngành kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

- Việc đền bù giải phóng mặt bằng do phía thành phố đảm nhận và chi phí được tính vào vốn góp, hoặc thoả thuận với phía chủ đầu tư trả chậm trong thời gian thuê đất. Với những dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, quy mô lớn, đầu tư dài hạn, thành phố nên có chính sách giảm 30% - 50% giá thuê đất để khuyến khích các nhà đầu tư.

- Tiến hành nâng cao năng lực quản lý của các cấp, các ngành trong hoạt động ĐTNN, tạo thuận lợi cho Hà Nội cơ cấu lại bộ máy quản lý theo hướng

ting giảm, gọn nhẹ. Năng lực quản lý hoạt động ĐTNN của cán bộ không phải thể hiện ở chỗ người đó có trình độ học vấn cao, mà thể hiện ở hiệu quả công tác của họ. Muốn có được những cán bộ có năng lực quản lý tốt, công tác đào tạo phải chú trọng vào các nội dung: Chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học. Bên cạnh đó việc trang bị cho cán bộ quản lý những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về chuyên ngành kinh tế đối ngoại cũng cần được quan tâm hơn nữa. Việc đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hiện nay, không nhất thiết phải qua các trường lớp chính qui, có thể mở lớp đào tạo tại chỗ theo chương trình định sẵn, tiến hành cấp chứng chỉ nếu học viên đạt yêu cầu kiểm tra. Lựa chọn cán bộ để bố trí công tác vào lĩnh vực thu hút và quản lý FDI, cần dựa vào các tiêu chuẩn: Có trình độ chuyên môn vững, giỏi ngoại giao, nhạy bén, năng động trong công việc.

Cải tiến thủ tục cấp giấy phép đầu tư. Cần đẩy nhanh hơn nữa tiến độ cải cách thủ tục hành chính, khắc phục sự trì trệ trong các cơ quan quản lý Nhà nước, quán triệt thực hiện nguyên tắc thống nhất về “một cửa”, “một mối”, “tại chỗ” cho tất cả các cấp, các ngành liên quan đến hoạt động ĐTNN (cơ quan phụ trách hợp tác và đầu tư là bộ phận duy nhất tiếp nhận hồ sơ, thay mặt nhà đầu tư làm việc với các cơ quan hữu quan khác để hoàn thành các thủ tục cần thiết liên quan đến việc cấp giấy phép đầu tư). Cơ quan phụ trách hợp tác và đầu tư cũng là bộ phận có trách nhiệm thông báo công khai cho các nhà đầu tư về các giấy tờ cần thiết cho việc hoàn chỉnh hồ sơ xin đăng ký cấp giấy phép đầu tư (riêng các dự án có tỷ lệ xuất khẩu từ 80% trở lên hoặc các dự án thuộc một số lĩnh vực đặc biệt theo qui định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì hồ sơ phải làm theo mẫu của Bộ công bố).

Việc quy định rõ ràng, minh bạch các thủ tục hành chính và thời hạn giải quyết các thủ tục, không những giúp các nhà đầu tư tránh được phiền hà do hành động tiêu cực gây ra, mà còn tạo điều kiện cho các dự án nhanh chóng được triển khai. Sau đây là một số giải pháp cụ thể giúp cho việc cải cách hành chính:

- Để thực hiện nghiêm túc Nghị định 108/2006/NĐ-CP, quy định thời gian cấp giấy phép cho dự án cần thẩm định chậm nhất là 30 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, đối với dự án đăng ký thời gian này chỉ là từ 10 - 15 ngày. Đặc biệt đối với các dự án có quy mô nhỏ, hoạt động trong khu công nghiệp thời gian xét duyệt cấp giấy phép nên qui định không quá 10 ngày. Để hỗ trợ cho việc thực hiện qui định này, Sở Khoa học - Công nghệ và Sở Tài nguyên - Môi trường & Nhà đất cần có văn bản cho phép một số dự án được miễn lập báo cáo về khả năng gây ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình thực thi (trường hợp cơ quan thẩm định xét thấy không cần thiết). Với các dự án bắt buộc phải lập báo cáo này, cơ quan thẩm định phải khẩn trương nghiên cứu kỹ nội dung báo cáo để đưa ra đánh giá của mình trong thời hạn ngắn nhất, tạo thuận lợi cho công tác xét duyệt. Muốn làm tốt điều này, cán bộ thẩm định không những phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng mà còn phải cập nhật được các thông tin về tình hình phát triển công nghệ của khu vực và thế giới. Thành phố phải nhanh chóng công khai danh sách những địa bàn cần thu hút các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT và ban hành qui chế ưu đãi cụ thể để các nhà đầu tư đăng ký và triển khai dự án của mình, góp phần tăng nguồn vốn đầu tư cho ngân sách thành phố.

Đối với những lĩnh vực và ngành nghề mà theo quy định hiện hành phải có giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, thì nay nên cho phép doanh nghiệp chỉ cần đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để triển khai hoạt động kinh doanh theo mục tiêu, ngành nghề quy định tại giấy phép đầu tư, không phải xin giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề.

Để tạo điều kiện cho việc triển khai dự án kịp thời sau khi được cấp giấy phép đầu tư, thành phố cần có giải pháp thích hợp nhằm giải quyết nhanh chóng các thủ tục sau đây:

Thủ tục cấp đất: Sở tài nguyên, môi trường và nhà đất của thành phố chỉ tiến hành đo đạc, lập bản đồ địa chính một lần. Giao cho các bộ phận hữu quan soạn thảo ngay các quy định về giải phóng mặt bằng, về đền bù cho các hộ nằm trong khu vực triển khai dự án có vốn đầu tư nước ngoài, cũng như quy

định về chuyển quyền sử dụng đất (đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất).

Thủ tục quản lý xây dựng cơ bản: Cần theo dõi chặt chẽ xem các nhà đầu tư có triển khai xây dựng cơ bản theo đúng thiết kế không để ngăn chặn kịp thời các sai phạm, tuy nhiên không được can thiệp quá sâu vào công việc của họ. Muốn làm tốt điều này cần ban hành qui định về chức năng, nhiệm vụ cũng như thẩm quyền cho cơ quan quản lý xây dựng cơ bản của thành phố.

Thủ tục hải quan: Các quy định, thủ tục hải quan phải được sửa đổi theo hướng đơn giản hoá, và được công bố công khai, giúp cho các doanh nghiệp, tránh được các hành vi gây phiền hà và các biểu hiện tiêu cực. Bộ phận hải quan phải tiếp thu và xử lý kịp thời các ý kiến đóng góp hoặc khiếu nại của khách hàng. Phải có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành có liên quan (Sở Thương mại - Thuế - Khoa học & công nghệ - Tài nguyên - Môi trường & Nhà đất...) để đưa ra các sửa đổi hợp lý. Khi có những vấn đề phát sinh mà bộ phận mình không tự giải quyết được, phải nhanh chóng có công văn xin ý kiến của cơ quan chức năng cấp trên để có biện pháp xử lý kịp thời.

Đơn giản hóa thủ tục hải quan, tại các cửa khẩu cần ban hành qui định cụ thể giúp cho công tác kiểm tra được tiến hành với thời gian ngắn nhất. Để giúp các nhà đầu tư triển khai kế hoạch của mình nhanh chóng, thuận lợi và hàng nhập khẩu của họ không bị suy giảm chất lượng. Cần thiết phải cải tiến cách thức làm việc, nhằm hạn chế thời gian lưu kho quá lâu chờ kiểm tra của hàng nhập khẩu. Sửa đổi các quy định hiện hành về cấp thị thực xuất nhập cảnh và giảm mức thu lệ phí ở khâu này đối với người nước ngoài.

Về thủ tục kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp có vốn FDI: Nhằm hạn chế các hậu quả xấu do các sai phạm mà các doanh nghiệp có vốn FDI mắc phải trong hoạt động của mình, công tác kiểm tra nhất thiết phải được tiến hành. Tuy nhiên để đạt hiệu quả cao công tác kiểm tra phải được thực hiện theo đúng qui định (khi tiến hành kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên ngành phải thông báo trước 7 ngày cho các doanh nghiệp biết, thực hiện kiểm tra không quá một lần trong năm, thời gian kiểm tra không kéo dài quá 5 ngày, 30

ngày sau khi kết thúc đợt kiểm tra, bộ phận thực hiện phải gửi báo cáo kết quả cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các cơ quan có liên quan biết, khi phát hiện có sai phạm phải thông báo cho doanh nghiệp và kiến nghị lên các cơ quan chức năng cấp trên biện pháp giải quyết).

Ủy ban nhân dân thành phố cần có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành trung ương trong công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài, nhằm bảo đảm cho việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI đạt hiệu quả cao. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại giấy phép đầu tư và của pháp luật, góp phần hỗ trợ cho các doanh nghiệp tháo gỡ những khó khăn.

Thực tế cho thấy, trong nhiều liên doanh nhờ đàm phán đôi bên, bên Việt Nam nhận được lợi nhuận nhiều hơn tỷ lệ góp vốn. Vì vậy, thành phố nên quy định “các bên liên doanh được phân chia lỗ lãi tùy theo sự đàm phán, song không thấp hơn tỷ lệ góp vốn” để đảm bảo quyền lợi cho phía Việt Nam.

c. Tăng cường đầu tư nâng cấp và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng.

Qua phân tích, đánh giá tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng, trong mục: *Những nhân tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút FDI*, cũng đã nhận định: So với nhiều địa phương trên cả nước, Hà Nội tuy có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt hơn nhưng vẫn chưa đủ hấp dẫn các nhà ĐTNN. Thời gian tới, Hà Nội cần đẩy mạnh việc nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng mới, bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp, khu chế xuất. Khó khăn lớn nhất mà Hà Nội gặp phải là đòi hỏi về vốn để thực hiện chủ trương này là rất lớn, trong khi ngân sách của thành phố lại có hạn. Để khắc phục vấn đề này, Hà nội cần thực hiện một số giải pháp sau:

- *Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA làm cơ sở cho việc thu hút vốn FDI.* Thành phố cần chú trọng khai thác thật triệt để nguồn vốn ODA, sử dụng nó một cách hiệu quả vào đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, các công trình trọng điểm, làm nền tảng để thu hút nguồn vốn FDI. Bài học rút

ra từ kinh nghiệm của Hàn Quốc là: “Bản thân nợ không phải là vấn đề đáng lo ngại mà điều quan trọng là sử dụng vốn vay như thế nào để có khả năng trả được nợ và tăng trưởng kinh tế nhanh”. Như vậy, rõ ràng điều đáng lo ngại không phải là gánh nặng nợ nần mà chính là việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không phát huy được hiệu quả.

- Cần có chính sách tập trung vốn cho việc tu bổ và xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu vực trọng điểm, nơi qui hoạch dành riêng cho các dự án đầu tư qui mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, trung tâm tài chính, dịch vụ thương mại có tác dụng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Để tạo sự phát triển đồng đều về kinh tế xã hội giữa các vùng, thành phố cũng cần có chính sách ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng cho các địa bàn còn khó khăn để phát triển kinh tế (các huyện ngoại thành còn nghèo), nhưng có tiềm năng lớn về đất đai và thuận lợi về địa lý.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, bằng cách cho hưởng các ưu tiên về thuế (miễn thuế thu nhập trong thời hạn nhất định và giảm mức thuế này ở những năm tiếp theo), được phép phát hành trái phiếu, cổ phiếu để huy động vốn.

Cần có cơ chế ưu tiên đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đầu tư. Cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Bởi vậy ngay khi cấp giấy phép đầu tư, thành phố phải bố trí vốn giành cho việc xây dựng mạng lưới hạ tầng. Có thể coi đây là nguồn vốn đối ứng với FDI, vì vậy nếu thành phố không đủ khả năng cấp thì cho phép bộ phận đảm nhiệm xây dựng cơ sở hạ tầng vay ưu đãi, hoặc được phát trái phiếu công trình. Nguồn thu từ thuế của các doanh nghiệp có vốn FDI, là khoản dùng để thanh toán cho việc huy động vốn nói trên. Trường hợp yêu cầu các doanh nghiệp có vốn FDI ứng trước, để xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào, thì phải xác định rõ thời gian hoàn trả vốn cho họ và thực hiện việc thanh toán nghiêm túc theo đúng qui định.

Đối với các hình thức BOT, BTO, BT để vận động các nhà ĐTNN, thành phố cần nghiên cứu, xây dựng quy chế ưu đãi cụ thể. Một khi nhìn thấy khả năng thu được lợi nhuận nhờ những ưu đãi, các nhà đầu tư sẽ mạnh dạn xuất vốn đầu tư theo các hình thức trên, khi đó cái lợi mà chúng ta thu được là việc tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn thiện, có chất lượng cao trong các khu công nghiệp. Đặc biệt cần nghiên cứu để vận dụng hình thức này, khi thực hiện dự án Công viên Công nghệ cao kết hợp kinh tế mở.

Việc thành phố chủ động xuất vốn, kết hợp với khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, sẽ nhanh chóng cải thiện được điều kiện làm việc cũng như các yếu tố phục vụ sản xuất. Qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, nhằm thúc đẩy khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu được nâng cao.

d. Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm quy hoạch lại cơ cấu kinh tế và quy mô các dự án thu hút vốn FDI theo định hướng phát triển Thủ đô.

Xét về mặt kinh tế, mục đích tối thượng của các nhà ĐTNN là thu được lợi nhuận cao nhất từ hoạt động của mình. Bởi vậy, khi nhìn thấy hiệu quả đầu tư có khả năng được nâng cao thì họ trở nên háng hái hơn trong việc tăng cường hoặc mở rộng qui mô đầu tư. Để qui hoạch thống nhất, hợp lý về cơ cấu kinh tế trên địa bàn Hà nội, cần được Sở Kế hoạch và Đầu tư kết hợp với các sở chuyên ngành soạn thảo để lãnh đạo thành phố thông qua. Trước hết, cần khẩn trương quy hoạch các khu công nghiệp, xác định số lượng và qui mô các dự án cần thiết để sản xuất các sản phẩm quan trọng thuộc các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt, may, chế tạo cơ khí, hóa chất, điện tử, vật liệu xây dựng, sản xuất ô tô, xe máy, công nghiệp thông tin. Dựa vào qui hoạch trên, để xác định khả năng vốn mà các nhà đầu tư trong nước có thể đảm nhận và mức độ FDI cần thiết phải thu hút, cũng như xác định yêu cầu tương ứng về trình độ công nghệ cho các dự án cần đầu tư. Đồng thời, cũng dựa vào qui hoạch này, để xác định mức độ cần thiết về cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các nhà đầu tư mà

không bị lãng phí (ví dụ như việc cung cấp điện, nước và các dịch vụ bưu điện, bưu chính, ngân hàng, cơ sở y tế, nhà ở).

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng quy hoạch đầu tư. Thành phố cần bổ sung, hoàn thiện quy hoạch ngành, quy hoạch không gian cho từng quận, huyện để tạo ra một cơ cấu không gian, cơ cấu sản phẩm hợp lý, phát triển đồng bộ các vùng kinh tế, các ngành kinh tế của Thủ đô. Mở rộng không gian đầu tư ra các huyện ngoại thành, di chuyển các nhà máy công nghiệp từ trung tâm thành phố, các khu đông dân cư, đến các nơi như: Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm,... phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở ngoại thành (khu công nghiệp Sài Đồng A, khu công nghiệp ở Thanh Trì, khu công nghiệp ở Sóc Sơn, Sài Đồng B...) bằng cách lấp đầy và mở rộng qui mô các dự án.

Việc quy hoạch của thành phố phải được dân chủ hoá, công khai hoá, minh bạch rõ ràng và có cơ sở khoa học, phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường, từ tiềm năng lợi thế so sánh của Thủ đô cần khai thác phát huy. Trong thời gian tới, quy hoạch của thành phố phải đảm bảo: Ưu tiên tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp tạo sản phẩm có hàm lượng chất xám và công nghệ cao, như chế tạo máy công cụ, động cơ, lắp ráp chế tạo ô tô, xe máy, đồ điện tử. Từng bước xây dựng các trung tâm thương mại, tài chính - ngân hàng, tăng cường phát triển các loại hình dịch vụ (như tư vấn kỹ thuật, tiếp thị, dịch vụ khách sạn, dịch vụ sân bay). Hình thành thêm một số siêu thị, trung tâm dịch vụ tổng hợp,... Đồng thời, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành Trung ương với thành phố trong việc lập danh mục các dự án cần kêu gọi ĐTNN (có nêu địa điểm cụ thể để triển khai dự án), công bố quy hoạch và danh mục này để các nhà ĐTNN dễ dàng lựa chọn.

Nâng cao chất lượng quy hoạch tổng thể nói chung và quy hoạch đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, không những giúp thành phố tránh được tình trạng đầu tư tràn lan, đầu tư theo phong trào, làm phung phí nguồn lực giảm hiệu quả các dự án, mà còn góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Thủ đô theo đúng phương hướng, chủ trương của lãnh đạo thành phố.

Ngoại trừ một số dự án bắt buộc phải thực hiện tại vùng nguyên liệu như khai thác chế biến khoáng sản, chế biến nông sản, các dự án khác cần được tập trung triển khai ở các khu công nghiệp, không để tình trạng đầu tư phân tán gây khó khăn cho công tác quản lý và tốn kém chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng.

e. Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thu hút FDI.

Xúc tiến thu hút FDI bắt đầu bằng công tác tuyên truyền, vận động các nhà ĐTNN. Cần thành lập bộ phận chuyên trách của thành phố về vấn đề này. Cán bộ được tuyển chọn phải là người nắm vững tình hình phát triển kinh tế xã hội, cũng như những điều kiện thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lý, về lịch sử, văn hoá, con người,... của Hà Nội và phải có kinh nghiệm trong giao tiếp, tuyên truyền vận động cũng như khả năng nhất định về ngoại ngữ. Bộ phận này không những có nhiệm vụ giới thiệu hình ảnh Thủ đô, Luật Đầu tư và các chính sách liên quan ra nước ngoài mà còn sẵn sàng trả lời, giải thích các câu hỏi, thắc mắc mà các nhà ĐTNN quan tâm. Các hình thức tuyên truyền cần phải đa dạng (qua các tạp chí quốc tế, mạng internet, trực tiếp gặp gỡ các nhà ĐTNN hoặc đại diện của họ) và mở rộng không những trong khu vực mà trên phạm vi toàn thế giới. Bên cạnh việc thành lập bộ phận chuyên trách làm công tác tuyên truyền vận động, cũng nên xây dựng các tổ chức tư vấn đầu tư chuyên ngành (để giúp cho các nhà đầu tư nắm vững thuận lợi, khó khăn khi họ muốn đầu tư vào một lĩnh vực nào đó), các cơ sở dịch vụ hỗ trợ giải quyết các thủ tục, xin cấp giấy phép đầu tư và triển khai dự án (dịch vụ đất đai, quản lý xây dựng, cung cấp lao động), tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Cũng cần tăng cường nghiên cứu, cập nhật thông tin xu thế phát triển của thị trường vốn đầu tư trên thế giới, chính sách đầu tư của các TNCs, để xác định chính xác đối tác thích hợp, cần vận động đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế nhất định. Để nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, cần phải xây dựng chiến lược dài hạn cho công tác vận động tuyên truyền và liên tục thực hiện nó bằng mọi phương tiện, trong mọi hoàn cảnh mà khả năng cho phép.

Vận động thu hút và triển khai mở rộng các hình thức đầu tư. Công tác vận động ĐTNN thời gian qua tuy đã được xúc tiến, song hiệu quả mà nó mang lại còn hạn chế. Đó là vì chúng ta còn thiếu kinh nghiệm và chưa thực sự quan tâm đến hoạt động này, thời gian tới cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Giao trách nhiệm cho UBND các cấp và các sở, ngành phải giới thiệu cho các nhà ĐTNN về những lĩnh vực mà Hà Nội cần đầu tư, về Luật Đầu tư của Việt nam và về các chính sách liên quan. Hướng dẫn các nhà đầu tư làm thủ tục xin cấp giấy phép, khẩn trương xét duyệt để có thể cấp giấy phép trong thời hạn qui định, giúp đỡ họ giải quyết các khó khăn trong quá trình triển khai dự án.

- Các sở, ngành cần tổ chức phối hợp nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, chính sách của các nước, các tập đoàn đa quốc gia, các tập đoàn và các công ty quốc tế trong từng giai đoạn, để có phương sách thu hút đầu tư phù hợp. Cần nghiên cứu luật pháp, cơ chế, chính sách, biện pháp thu hút FDI của các nước trong khu vực để một mặt học tập kinh nghiệm của họ, mặt khác tìm đối sách phù hợp, tạo ưu thế cạnh tranh cho ta ở lĩnh vực này.

- Xây dựng trang Web Hà Nội để đưa lên mạng Internet các thông tin về chính sách kêu gọi đầu tư vào Hà Nội, Luật Đầu tư của Việt Nam, các dự án ĐTNN đã và đang được triển khai và hiệu quả kinh tế mà các dự án này thu được, các ưu đãi về tài chính, các chính sách về thuế, về đất đai, điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội,... để các nhà ĐTNN dễ dàng nghiên cứu tìm hiểu.

- Gửi tới các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức Việt kiều danh mục các dự án cần thu hút đầu tư, để họ tuyên truyền giới thiệu với các công ty, tập đoàn kinh tế cũng như cộng đồng người Việt Nam ở nước đó.

- Tổ chức thường kỳ hội nghị với các doanh nghiệp nước ngoài, các nhà tài trợ, tiếp xúc trực tiếp với nhà đầu tư, họp báo để giới thiệu cơ hội đầu tư.

- Khi đi nước ngoài, các đoàn công tác của thành phố cần kết hợp thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của chuyến đi với việc giới thiệu các cơ hội đầu tư vào Hà Nội.

- Phát huy vai trò của đường dây nóng mà Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã lập ra, trả lời kịp thời và miễn phí các câu hỏi quan tâm đến lĩnh vực ĐTNN nhằm cung cấp thông tin hoặc giải thích các vướng mắc của các nhà đầu tư.

- Đơn giản hoá thủ tục mở văn phòng đại diện, các chi nhánh của công ty nước ngoài ở Hà Nội. Thường xuyên tổ chức hội nghị các văn phòng đại diện nước ngoài để nắm bắt những thuận lợi và khó khăn của các doanh nghiệp có vốn FDI, từ đó tìm ra hướng giải quyết.

- Tăng cường in ấn tài liệu giới thiệu các chính sách, các ưu đãi, các điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giá thuê đất, giá điện nước ở Hà Nội, phát miễn phí các tài liệu này cho các doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài để họ nghiên cứu so sánh trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

- Xúc tiến môi giới thành lập doanh nghiệp liên doanh thông qua hệ thống ngân hàng, các tổ chức tư vấn pháp luật, các hãng chuyên môn kỹ thuật,... cung cấp thông tin và tạo ra tiền đề ban đầu cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong trường hợp xảy ra rủi ro, các công ty này phải chịu trách nhiệm đối với phần công việc của mình.

f. Các giải pháp hỗ trợ công tác hoàn thiện chính sách thu hút FDI.

- Thành lập bộ phận có nhiệm vụ cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, ứng dụng kỹ thuật trên thế giới cũng như trong nước cho các nhà ĐTNN giúp họ chủ động sản xuất và cải tiến kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của thị trường.

- Mở rộng và quản lý thật tốt thị trường chứng khoán, để tạo điều kiện cho các công ty cổ phần phát triển hơn, nhờ khả năng huy động vốn của nó được tăng cường, đây cũng là nhân tố góp phần hấp dẫn các nhà đầu tư hơn.

- Cần tiến hành kiểm tra, phân loại và đánh giá hiệu quả việc triển khai các dự án trên địa bàn thành phố để có biện pháp xử lý, hỗ trợ phù hợp, kịp thời. Xử lý nghiêm minh các hành vi sai phạm cũng như giải quyết nhanh các vấn đề khó khăn phát sinh ở các doanh nghiệp có vốn FDI.

- Đi đôi với sự ra đời của các khu công nghiệp là việc quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới, nhằm đảm bảo các nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng

dân cư trong khu vực nói chung và của cán bộ, công nhân khu công nghiệp nói riêng (như cầu ăn, ở, rèn luyện thân thể, vui chơi giải trí, hưởng thụ văn hoá).

- Hỗ trợ quỹ nghiên cứu phát triển của các doanh nghiệp có vốn FDI dưới hình thức trợ cấp tài chính, đặt ra các giải thưởng cho các phát minh, sáng chế, các đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đơn giản hoá thủ tục thành lập các công ty xuất, nhập khẩu, linh hoạt hơn trong việc cho phép các công ty này thuê các nhà Khoa học hay nhân viên trình độ cao của nước ngoài vào làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học hoặc các nhân viên của các công ty trên sinh sống, làm việc.

- *Đối với các dự án chưa được triển khai theo đúng dự định*, cần kiểm tra để tìm nguyên nhân và có biện pháp tập trung tháo gỡ. Nếu vì lý do thiếu vốn hoạt động làm ảnh hưởng đến tốc độ triển khai dự án, thì có thể hỗ trợ tài chính cho các nhà ĐTNN, hoặc giới thiệu cho họ những đối tác trong nước có tiềm lực tài chính để liên kết thực hiện dự án.

- *Đối với các dự án đang hoạt động nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp*, cũng cần kiểm tra để tìm nguyên nhân. Nếu vì những biến động của thị trường gây khó khăn cho họ (hàng nhập lậu nhiều, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng), thì có thể cho họ được hưởng những ưu đãi về thuế, giảm giá thuê đất.

- *Đối với các doanh nghiệp thực sự lỗ*, cho phép họ chuyển đổi chủ đầu tư, hoặc chuyển hướng kinh doanh (nếu xét thấy không làm ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong nước).

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của các doanh nghiệp có vốn FDI, nhằm ngăn chặn các sai phạm gây thiệt hại đến lợi ích của bên Việt Nam. Đôn đốc các doanh nghiệp có vốn FDI, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành, qua đó giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, để có biện pháp quản lý thích hợp.

g. Đề xuất với Chính phủ mở rộng quyền quản lý đầu tư và ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù cho Hà Nội. Với những lý do sau:

Thứ nhất: Là trung tâm đầu não chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật của cả nước, nên những vấn đề có liên quan tới yếu tố nước ngoài đều phải được nghiên cứu xem xét trong mối quan hệ về chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hoá, lịch sử của toàn dân tộc.

Thứ hai: Tuy có lợi thế là Thủ đô, nhưng Hà Nội lại hạn chế về quỹ đất để quy hoạch phát triển kinh tế lâu dài và những đòi hỏi rất cao của nhiều lĩnh vực như an toàn, ổn định về an ninh, về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, điều kiện làm việc và cung cấp các dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sinh hoạt,... phục vụ cho hệ thống các cơ quan bộ máy chỉ đạo điều hành đất nước.

Thứ ba: Việc thu hút FDI trong thời gian vừa qua là chưa tương xứng với khả năng và lợi thế của Hà Nội. Là Thủ đô, Hà Nội được Nhà nước tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng tốt hơn các địa phương khác trong cả nước, nhưng thực tế các dự án FDI đang có xu hướng chuyển sang đầu tư ở các tỉnh lân cận (như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hà Tây,...), có môi trường đầu tư thuận lợi hơn và vẫn sử dụng được hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng của Hà Nội. Nguyên nhân do cơ chế quản lý hành chính của Hà Nội còn quá phức tạp và việc định giá đất của Hà Nội quá cao, giải phóng mặt bằng lâu (hai khu đất giáp nhau, một tỉnh định giá đất theo đô thị, một tỉnh vận dụng chính sách hạ giá đất để thu hút FDI). Hà Nội phải có những quyết sách lớn trong việc quy hoạch phát triển, xác định ưu tiên loại hình đầu tư nào cần tập trung thu hút.

Từ những lý do trên, để phát triển kinh tế bền vững và ổn định, Hà Nội phải có cơ chế, chính sách thu hút FDI đặc thù xuất phát từ vai trò, vị thế của Thủ đô, dựa trên cơ sở luật pháp về đầu tư chung cho cả nước. Cụ thể là những đề xuất sau đây:

- Hà Nội chủ động đề ra các quyết sách nhằm tăng sức hấp dẫn các nhà ĐTNN như miễn, giảm thuế, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, tư vấn miễn phí,... cho các dự án đầu tư theo định hướng phát triển lâu dài vì lợi ích bền vững của Thủ đô. Chủ động xây dựng quy trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là thời gian giải phóng mặt bằng và chi phí

đền bù (vấn đề này có liên quan tới chế độ sở hữu đất đai và khung giá đất do Nhà nước ban hành).

- Theo điều 80 Nghị định 108/NĐ/CP, quy định về quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tại khoản 4, chỉ quy định cho phép các tỉnh thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất. Để tăng cường thu hút FDI, vào các ngành kinh tế mũi nhọn theo tính chất đặc thù của Thủ đô, nhằm phát huy lợi thế so sánh, thành phố đề xuất với Chính phủ cho phép được quy hoạch chi tiết xây dựng Công viên Công nghệ cao - kinh tế mở tại Hà nội, xây dựng cơ chế, chính sách cho việc quản lý và hoạt động của mô hình này.

- Thống nhất một môi trường pháp lý chung về đầu tư giữa ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất với sở Kế hoạch và Đầu tư của thành phố, mọi cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu tiên thu hút FDI đều phải do Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất ban hành, tránh tình trạng do cạnh tranh để thu hút đầu tư giữa hai khu vực dẫn đến vi phạm luật. Thành phố công khai công bố trước các điều kiện và thủ tục đăng ký, để các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, chỉ cần đăng ký không cần phải xin giấy phép (đối với những dự án thuộc loại không bắt buộc phải có giấy phép).

- Hà Nội được phép phê duyệt các dự án có vốn FDI tới 100 triệu USD (trừ danh mục cấm hoặc danh mục được qui định do Thủ tướng chính phủ phê duyệt), các dự án ODA có tổng mức đầu tư đến 35 triệu USD (nếu thành phố tự cân đối được nguồn trả nợ). Bởi lẽ, với một dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, thương mại và công nghệ cao, công nghệ nguồn thường có vốn đầu tư rất lớn.

h. Một số gợi ý nhằm tăng cường triển khai Nghị định 108/2006/NĐ/CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư đối với Hà Nội:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vai trò của FDI đối với sự phát triển kinh tế ở Thủ đô, để từ đó có sự chỉ đạo thống nhất từ thành phố tới các cơ sở, đặc biệt đối với mỗi người dân trong việc tuân thủ hệ thống pháp luật, tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, nhất quán nhằm thu hút nguồn vốn quan trọng này.

Cần từ bỏ suy nghĩ sợ thiệt, thất thu trước mắt mà cần nhìn nhận tính lâu dài từ lợi ích của việc thu hút FDI của các tập đoàn đầu tư quốc tế.

Thứ hai, thành lập các trung tâm tư vấn đặc biệt ở các khu vực trọng điểm, tập trung nhiều dự án FDI nhằm phổ biến cơ chế, chính sách và giải quyết nhanh chóng các thắc mắc của các nhà đầu tư, góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án.

Thứ ba, xây dựng quy chế giám định vốn nước ngoài, quy chế này nên để các công ty chuyên trách tiến hành giống như hoạt động của các công ty kiểm toán. Các công ty giám định phải có đủ nghiệp vụ và chứng chỉ, được quốc tế thừa nhận.

Thứ tư, các cơ chế, chính sách thu hút và ưu đãi đầu tư đối với FDI của thành phố phải được đặt trong mối quan hệ với thu hút đầu tư trong nước, đảm bảo tăng cường khai thác tiềm năng, thế mạnh của các tập đoàn đầu tư quốc tế về vốn, công nghệ nguồn, kinh nghiệm quản lý và mở rộng thị trường vừa đảm bảo sự tăng trưởng bền vững tất cả các nguồn đầu tư nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững, tránh sự phân biệt đối xử, thiếu công bằng.

Thứ năm, xây dựng chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn. Thành phố nên cho các doanh nghiệp được mở các trường dạy nghề tại chỗ và phối hợp với các trường dạy nghề, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài để có kế hoạch ngành, nghề cần đào tạo.

Thứ sáu, nghiên cứu cơ chế để mở rộng hình thức thu hút vốn FDI triển khai ở Hà Nội gồm: Công ty cổ phần trong nước có vốn đầu tư nước ngoài và cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để tăng tỷ lệ góp vốn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia cổ phần. Tăng cường thu hút các dự án FDI đầu tư vào hạ tầng, dựa trên việc xây dựng cơ chế đấu thầu phải đảm bảo tính công bằng, minh bạch, công khai để các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thiết kế và thi công hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông, cấp, thoát nước của Hà Nội, tránh độc quyền chỉ định thầu hiện nay.

Thứ bảy, mở rộng quyền cho nhà đầu tư nước ngoài tự do lựa chọn hình thức đầu tư (trên cơ sở triển khai Nghị định 108/NĐ/CP), cải tiến quy chế đầu

tư vào các khu công nghiệp và khu chế xuất ở Hà Nội nhằm giải quyết nhanh các thủ tục như: Cấp và điều chỉnh giấy phép đầu tư, giấy phép xuất, nhập khẩu, cấp và gia hạn giấy phép lao động theo nguyên tắc công khai về thủ tục, về thời gian giải quyết hồ sơ, về phí và lệ phí.

Thứ tám, để thực hiện tốt cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cần phải giải quyết tốt vấn đề con người, không phải là ở học vấn, trình độ văn hoá chung chung mà phải là con người có thể tham gia vào các hoạt động hợp tác đầu tư một cách có hiệu quả. Việc đào tạo phải tập chung vào nội dung: Chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, không nhất thiết phải qua các trường lớp mà theo các chương trình đào tạo sau đó cấp chứng chỉ hành nghề.

Thứ chín, để hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới một cách vững chắc, thành phố cần nhanh chóng nghiên cứu ban hành chính sách phát triển các trung tâm tài chính, tổ chức thương mại và ngành dịch vụ. Riêng về lĩnh vực công nghiệp nên chú trọng thu hút các ngành kinh tế mũi nhọn sử dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại, công nghệ sạch và tập trung vào vành đai ngoài cùng. Đồng thời, nhanh chóng di chuyển các cơ sở sản xuất trong thành phố ra vành đai tập trung phát triển công nghiệp ở ngoại thành.

Tóm lại: Chúng ta đã biết FDI có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là mục tiêu mà toàn Đảng, toàn dân ta đang theo đuổi. Cùng với cả nước, Thủ đô Hà Nội trong những năm qua đã có những bước tiến đáng kể trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, làm cơ sở cho việc thực hiện mục tiêu xây dựng thủ đô văn minh, hiện đại. Để có thể hoàn thành chương trình phát triển kinh tế đối ngoại đến năm 2020, thành uỷ Hà Nội đã có nhiều chủ trương, giải pháp khác nhau cho nhiều lĩnh vực, trong đó có chủ trương: *“Việc thu hút và sử dụng các nguồn đầu tư trực tiếp (FDI) phải được tập trung vào lĩnh vực: Sản xuất hàng xuất khẩu, thay thế nhập khẩu, đẩy mạnh tốc độ nội địa hoá sản phẩm, du lịch, dịch vụ thu ngoại tệ. Ưu tiên cho những dự án sản xuất có công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, thu hút nhiều lao động, những dự án kinh doanh dịch vụ có hiệu quả cao hoặc*

những dự án góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân Thủ đô”. Thực tế ở các nước trong khu vực, ở Việt Nam và ở Hà Nội cho thấy rằng việc sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng thời kỳ có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thu hút và sử dụng FDI. Tuy nhiên quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI không phải là việc làm đơn giản. Qua nghiên cứu thực trạng thu hút FDI của Hà nội ở các thời kỳ, xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nhu cầu vốn của Hà Nội, để thấy được tầm quan trọng của FDI đối với việc giải quyết khó khăn về vốn và tác động tích cực của nó đối với việc tăng trưởng kinh tế. Qua đánh giá các nhân tố tác động đến việc thu hút FDI, kết hợp với việc phân tích khả năng diễn biến về kinh tế - xã hội của Việt Nam và Hà Nội đến năm 2010, chương 3 luận án cố gắng trình bày một số quan điểm, phương hướng, giải pháp cho quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào Hà Nội đến năm 2010. Những giải pháp chính mà luận án đã trình bày trong chương, là nhằm góp phần khắc phục những bức xúc mà thực trạng thu hút và sử dụng FDI trong các giai đoạn vừa qua, cũng như để phù hợp với xu thế hội nhập. Để tận dụng những thuận lợi của việc gia nhập tổ chức WTO nhằm tăng cường thu hút FDI phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Hà Nội cần tập trung nghiên cứu tình hình thực tế trước mắt, học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực, các địa phương trong cả nước để có thêm nhiều giải pháp nhanh chóng hoàn thiện cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực này. Tuy nhiên, trong phạm vi nội dung của luận án, những giải pháp về vấn đề đó còn ở mức độ nhất định, cần phải tiếp tục nghiên cứu các quy định và yêu cầu của các tổ chức APEC, ASEAN, WTO,... đặt ra, đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng hoàn thiện cả về thể chế và bổ sung luật, cũng như sửa đổi nội dung cho đồng bộ trong hệ thống luật pháp.

KẾT LUẬN

Việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, nhằm phục vụ cho mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, không chỉ được Việt Nam mà còn được các nước trong khu vực rất quan tâm. Chính vì vậy, trong thời gian qua, cuộc cạnh tranh trên lĩnh vực này, đã diễn ra khá gay gắt giữa các nước trong khu vực. Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu, đề tài khoa học, luận án thạc sỹ, tiến sỹ đề cập đến vấn đề này (như đề tài cấp Bộ “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay; thực trạng và triển vọng”, do PGS TS Trần Quang Lâm làm chủ nhiệm, Luận án tiến sỹ kinh tế “Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam” của nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Kim Nhã,..). Qua nghiên cứu tìm hiểu cơ chế, chính sách thu hút FDI của Việt Nam và thực tế thu hút FDI của Hà Nội trong giai đoạn vừa qua tôi đã chọn đề tài “Hoàn thiện cơ chế chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hà Nội trong giai đoạn 2001- 2010” cho luận án tiến sỹ của mình, với mong muốn đóng góp một vài ý kiến nhằm tăng cường hơn nữa khả năng thu hút FDI vào Hà Nội trong thời gian tới. Chương 1 luận án đi sâu nghiên cứu thực chất của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI, đánh giá vai trò to lớn của nó đối với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội theo chiều hướng tích cực, phân tích ảnh hưởng của một số nhân tố quan trọng đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách và tác động của cơ chế, chính sách đến kết quả thu hút FDI trên cơ sở lý luận và thực tiễn ở các nước trong khu vực. Từ cơ sở phân tích này, cộng với những lý luận mang tính khoa học biện chứng, luận án đã nêu nên sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI. Chương 2 luận án đi sâu trình bày quá trình hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút FDI ở nước ta trong đó đặc biệt chú trọng đến quá trình sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật Đầu tư nước ngoài qua các giai đoạn từ khi ban hành 1987 đến năm 2005. Với các số liệu thực tế luận án đã làm rõ được tác động tích cực của việc hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với kết quả thu hút FDI. Bằng phương pháp phân tích dựa

trên các số liệu thu thập được, để đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Hà Nội trong các giai đoạn vừa qua, và cho rằng kết quả này chưa tương xứng với tiềm năng của Thủ đô. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do cơ chế, chính sách thu hút FDI của ta còn nhiều bất cập. Luận án cũng đã trình bày những hạn chế do cơ chế, chính sách gây ra làm cản trở đến kết quả thu hút và sử dụng FDI ở Hà Nội. Trên cơ sở phân tích các hạn chế này, chương 3 của luận án đi sâu trình bày phương hướng và đề ra một số giải pháp cho công tác hoàn thiện cơ chế, chính sách để tăng cường thu hút FDI vào Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2010. Về cơ bản luận án đã đúc rút được những vấn đề chính sau:

1. Về sự cần thiết phải hoàn thiện cơ chế, chính sách. *Một là*, ngày nay hầu hết các quốc gia đều phát triển nền kinh tế theo hướng thể chế thị trường mở cửa và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, để khắc phục những va chạm do sự khác biệt về thể chế kinh tế gây lên, các quốc gia buộc phải điều chỉnh thể chế sao cho phù hợp với nhau và với thông lệ của thể chế thị trường thế giới. *Hai là*, nếu các cơ chế, chính sách thu hút FDI của một quốc gia nào sai lệch với trào lưu mới của thị trường và thông lệ quốc tế, thì quốc gia đó sẽ thất bại trong việc giành được những khoản đầu tư trực tiếp để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển. *Ba là*, nếu cơ chế, chính sách chỉ thể hiện ý chí của các chính phủ mà không quan tâm đến những quy luật khách quan của thị trường và các thông lệ quốc tế, thì đáp lại là sự trừng phạt do chính cái logic của thị trường và ý chí của các tổ chức quốc tế.

2. Những vấn đề tồn tại về thực trạng cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Hà Nội cần phải hoàn thiện, trong đó đặc biệt cần quan tâm đến các vấn đề sau. *Một là*, việc thu hút FDI trong thời gian vừa qua là chưa tương xứng với khả năng và lợi thế của Hà Nội, mặc dù được Nhà nước tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng tốt hơn các địa phương khác, nhưng trong thực tế các dự án FDI đang có xu hướng chuyển dần sang các tỉnh lân cận (Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên,...), những địa phương này đã tạo được môi trường đầu tư thuận lợi và tận dụng được hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng của Hà Nội. *Hai là*, cơ chế quản lý hành chính của Hà Nội còn quá phức tạp, phải qua quá nhiều

ban ngành các nhà đầu tư mới có thể triển khai dự án được (sở quy hoạch kiến trúc đô thị, sở tài nguyên môi trường,...). *Ba là*, việc định giá đất của Hà Nội quá cao thường dựa theo khung giá đất đô thị để áp giá (trong khi các địa phương lân cận chỉ cách cột mốc giới lại áp giá đất nông nghiệp để thu hút đầu tư), việc giải phóng mặt bằng tiến hành chậm, thời gian giao đất cho các dự án thường bị kéo dài.

3. Đưa ra 5 phương hướng thu hút FDI nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh và phát huy mọi tiềm năng thế mạnh của Hà Nội, trong đó đặc biệt chú ý: *Một là*, tập trung thu hút các dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực tài chính, dịch vụ thương mại, thị trường chứng khoán nhằm phát triển Hà Nội thành trung tâm tài chính của toàn quốc. *Hai là*, do hạn chế về quỹ đất Hà Nội cần kết hợp với địa các tỉnh lân cận để xây dựng Công viên Công nghệ cao - Kinh tế mở ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi riêng nhằm thu hút các tập đoàn kinh tế quốc tế đầu tư và chuyển giao các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. *Ba là*, xúc tiến hợp tác với thủ đô các nước có nền kinh tế phát triển để thu hút FDI, đặc biệt các nước có nhiều tập đoàn đầu tư quốc tế về tất cả các lĩnh vực.

4. Chỉ rõ 4 phương hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào Hà Nội trong giai đoạn đến 2010, trong đó cần lưu ý: *Thứ nhất*, hoàn thiện theo hướng kiên quyết điều chỉnh những bất hợp lý hiện nay (như thiếu quy hoạch đồng bộ, cơ chế cấp đất, giá thuê đất, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, thuế,...), nhằm đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của AFTA, APEC, WTO để tạo được môi trường đầu tư hấp dẫn giúp các doanh nghiệp FDI kinh doanh đạt hiệu quả cao. *Thứ hai*, hệ thống cơ chế, chính sách sau khi hoàn thiện phải đảm bảo được tính đồng bộ, khả năng khả thi cao, rõ ràng, minh bạch, ổn định, nhất quán, có sự tham khảo kinh nghiệm của các nước đã thành công trong việc thu hút FDI, như Trung quốc, Singapore,...

5. Đề xuất 8 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI ở Hà Nội trong giai đoạn đến 2010. Trong đó đặc biệt lưu ý: *Thứ nhất*, do các dự án đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công nghệ cao thường đòi hỏi có thời gian hoạt động lâu dài, quy mô đầu tư lớn vì vậy để thu hút được

các tập đoàn kinh tế quốc tế đầu tư, Hà Nội cần có cơ chế riêng về thời gian cho thuê đất được kéo dài tới 90 năm và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội được quyền cấp phép cho các dự án FDI với quy mô 100 triệu USD. *Thứ hai*, cơ chế, chính sách thu hút FDI phải đặt trong mối quan hệ chặt chẽ gắn liền với các nguồn đầu tư đối ứng trong nước đảm bảo sự tăng trưởng bền vững tất cả các nguồn đầu tư ở Hà Nội nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển. *Thứ ba*, việc đào tạo nguồn nhân lực phải tập trung vào vấn đề chất lượng, đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu của hội nhập WTO và sự đòi hỏi về khả năng chuyên môn của các tập đoàn đầu tư quốc tế đặt ra. Có chính sách tạo điều kiện cho các tổ chức quốc tế, các tập đoàn đầu tư quốc tế đầu tư vào lĩnh vực đào tạo. *Thứ tư*, thành phố cần ban hành các chế tài nhằm thực hiện nghiêm túc việc công khai về thủ tục, thời gian cấp phép, phí và lệ phí cấp phép đầu tư. *Thứ năm*, cơ chế đấu thầu phải đảm bảo tính công bằng, minh bạch, công khai để các nhà ĐTNN trực tiếp tham gia thiết kế và thi công hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông, cấp, thoát nước của Hà Nội, tránh độc quyền chỉ định thầu hiện nay.

Các giải pháp mà luận án đưa ra với mục đích nhằm khắc phục những hạn chế đã được nêu ra, đồng thời phù hợp với Luật Đầu tư, phù hợp với thông lệ quốc tế nhất là các quy định của AFTA, APEC, WTO và các chính sách khuyến khích thu hút FDI của các nước trong khu vực. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI là một vấn đề hết sức rộng lớn, mặc dù tác giả của luận án đã hết sức cố gắng, song do nhiều lý do (như còn thiếu tài liệu chưa nghiên cứu do hạn chế về mặt khả năng ngoại ngữ có hạn, thiếu kinh nghiệm thực tế trước sự vận động và phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thế giới...) nên không tránh khỏi những khiếm khuyết. Mong rằng trong tương lai, đề tài này sẽ còn được tiếp tục nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện, để đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn đặt ra trong quá trình đẩy mạnh phát triển thủ đô Hà Nội hội nhập với nền kinh tế thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Nguyễn Kim Bảo (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc từ 1979 đến nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Bằng, chủ biên (2002), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Đỗ Đức Bình, chủ biên (2004), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tháng 9/1999), *Báo cáo tổng kết Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam*, Vụ quản lý dự án ĐTNN, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1998.) *Hướng dẫn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Những điểm khác nhau cơ bản giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài*, Vụ Pháp luật ĐTNN, Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Ưu đãi đầu tư của Việt Nam và một số nước châu Á*, Vụ Pháp luật ĐTNN, Hà Nội.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Dự thảo phương án sửa đổi, bổ sung Luật ĐTNN tại Việt Nam*, Vụ Pháp luật ĐTNN, Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tháng 12/2000), *Báo cáo tình hình ĐTNN tại Việt Nam năm 2002 và những giải pháp chính năm 2003*, Vụ quản lý dự án ĐTNN, Hà Nội.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), *Báo cáo tình hình thu hút ĐTNN năm 2004*, Cục ĐTNN, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN, vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*, Báo cáo tổng hợp Chương trình KH-CN cấp nhà nước, Đề tài KX01.05, Hà Nội.
12. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2005), *Tư liệu vùng Đồng Bằng Sông Hồng 1996 - 2004*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.

13. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2001), *Chuyên đề thực trạng và triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài - Vùng Đồng Bằng Sông Hồng giai đoạn 1995-2010*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
14. Bộ Tài Chính (2000), *Chiến lược đổi mới chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010*, Hà Nội.
15. Các Mác và Ph.Ăng Ghen toàn tập (1993), *tập 23*, Nxb Chính trị quốc gia ST, Hà Nội.
16. Các Mác và Ph.Ăng Ghen toàn tập (1995), *tập 26 phần I*, Nxb Chính trị quốc gia ST, Hà Nội.
17. Lê Văn Châu (1995), *Vốn đầu tư nước ngoài và chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Chu Văn Cấp và Nguyễn Khắc Thân (1996), *Những giải pháp chính trị, kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Nxb Chính trị QG, Hà Nội.
19. Phạm Ngọc Côn (1999), *Kinh tế học đô thị*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
20. Cục thống kê thành phố Hà Nội (1997), *Niên giám thống kê 1996*, Công ty in Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
21. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2001), *Niên giám thống kê 2000*, Công ty in Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
22. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2006), *Niên giám thống kê 2005*, Công ty in Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
23. Vũ Đình Cự - Đỗ Trung Tá (1999), *Khu công nghệ cao*, Nxb Bưu Điện, Hà Nội.
24. Mai Ngọc Cường (1999), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
25. Mai Ngọc Cường (2000), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư của nước ngoài ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

26. Tô Xuân Dân - Vũ Trọng Lâm (2003), *Cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thủ đô Hà Nội - Một số định hướng cơ bản*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.
27. Tô Xuân Dân (1999), *Giáo trình kinh tế học quốc tế*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Nxb Thống kê, Hà Nội.
28. Nghiêm Xuân Đạt (2005), *Những luận cứ khoa học thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô giai đoạn 2006-2010*, Báo cáo tổng hợp đề tài, Chương trình nghiên cứu khoa học 01X-13, Hà Nội.
29. Đoàn Thị Thu Hà - Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2000) *Giáo trình Chính sách kinh tế - xã hội*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
30. Lê Mạnh Hùng, chủ biên (1999), *Kinh tế Việt Nam 3 năm 1996 - 1998 và dự báo năm 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
31. Nguyễn Mạnh Hùng (2001), *Các dự án Đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
32. Xuân Hùng (2001), *Danh mục các dự án đầu tư ở Hà Nội đến 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
33. Trần Quang Lâm (2004), "Xu thế biến đổi thể chế kinh tế toàn cầu trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI", *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 39, 40 ra ngày 25 - 11 và 2 - 12, Hà Nội.
34. Trần Quang Lâm (2005), "Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và triển vọng", *Tổng quan khoa học đề tài cấp Bộ năm 2004*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
35. Lê Bộ Lĩnh (2005), *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 - 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1996), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Võ Đại Lực (2003), "Kinh tế đối ngoại nước ta hiện nay tình hình và giải pháp", *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, Viện Kinh tế thế giới, số tháng 1.

38. Nguyễn Anh Minh (2006), *Nghiên cứu chính sách thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc giai đoạn từ 1978 đến nay và gợi ý vận dụng đối với Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
39. Phùng Xuân Nhạ (2001), *Đầu tư quốc tế*, Nhà xuất bản quốc gia, Hà Nội.
40. Hoàng Thị Thanh Nhân (1997), *Công nghiệp hoá hướng ngoại “sự thần kỳ” của các NIE Châu Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Kim Ngọc (2004), *Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế*, Tài liệu bồi dưỡng kiến thức hội nhập Kinh tế quốc tế, Trường Cán bộ Thương mại Trung ương, Hà Nội.
42. Nghị định 108/2006/NĐ-CP (ngày 29/9/2006), *Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đầu tư tại Việt Nam năm 2005*.
43. Nguyễn Minh Phong (1997), *Kinh tế thế giới năm 1996 bức tranh toàn cảnh và triển vọng*, Thông tin phục vụ lãnh đạo số 122, Hà Nội.
44. Hồ Xuân Phương, chủ biên (2002), *Giáo trình Tài chính quốc tế*, Học viện Tài chính, Nxb Tài chính, Hà Nội.
45. Phạm Thu Phương (2002), *Quản trị chiến lược trong nền kinh tế toàn cầu*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
46. Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (năm 1992), *Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
47. Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (năm 2005), *Luật Đầu tư*, số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
48. Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (năm 2005), *Luật Doanh nghiệp*, số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
49. Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (năm 2005), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật thuế giá trị gia tăng*, số 57/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
50. Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (năm 2005), *Luật Thương mại*, số 36/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

51. Quốc Hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (năm 2005), *Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005.
52. Lê Văn Sang, chủ biên (2005), *Cục diện kinh tế thế giới hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb Thế giới, Hà Nội
53. Nguyễn Quang Thái, chủ biên (2004), *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
54. Nguyễn Huy Thám (1999), *Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
55. Phạm Đức Thành (1996), *Việt Nam - ASEAN*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Nguyễn Văn Thanh (2000), *Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế bền vững của các nước Đông Á và bài học đối với Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
57. Nguyễn Khắc Thanh (1994), *Những biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản trong thời kỳ 1960-1990*, Luận án phó tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
58. Nguyễn Vĩnh Thanh (2006), *Các nước đang phát triển với cơ chế giải quyết tranh chấp của tổ chức thương mại thế giới*, Nxb Lao động, Hà Nội.
59. Nguyễn Khắc Thân (1992), *Vai trò công ty xuyên quốc gia đối với nền kinh tế các nước ASEAN*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
60. Thông tấn xã Việt Nam (ngày 5 - 9 - 2004), “Thu hút trên 1,2 tỷ USD từ các dự án FDI mới”, *Kinh tế Việt Nam & thế giới*, 1684 (284), tr.5.
61. Nguyễn Xuân Thủy (1995), *Quản trị dự án đầu tư*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Võ Thanh Thu (1994), *Kinh tế đối ngoại*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
63. Đỗ Thị Thủy (2001), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá ở Việt Nam giai đoạn 1988 - 2005*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

64. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu (2001), *Giáo trình Quản lý học kinh tế quốc dân*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
65. Tổng cục thống kê (2000), *Niên giám thống kê 1999*
66. Tổng cục thống kê (2001), *Niên giám thống kê 2000*
67. Tổng cục thống kê (2002), *Niên giám thống kê 2001*
68. Tổng cục thống kê (2003), *Niên giám thống kê 2002*
69. Tổng cục thống kê (2004), *Niên giám thống kê 2003*
70. Tổng cục thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2005*
71. Bùi Anh Tuấn - Phan Thuỷ Chi - Phạm Thái Hưng (2002), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và vấn đề chuyển giao quản lý ở Việt Nam*, Đại học kinh tế quốc dân, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
72. Bùi Anh Tuấn (2000), *Tạo việc làm cho người lao động qua đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
73. Nguyễn Anh Tuấn - Phan Hữu Thắng - Hoàng Văn Huấn (1994), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, cơ sở pháp lý, hiện trạng, triển vọng*, NXB Thế giới, Hà Nội.
74. Đỗ Thế Tùng (1992), *Giáo trình kinh tế chính trị*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
75. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (2003), *Hà Nội tiềm năng và cơ hội đầu tư nước ngoài*, Nhà xuất bản Thông Tấn, Hà Nội.
76. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1987), NXB Sự thật, Hà Nội.
77. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991), NXB Sự thật, Hà Nội.
78. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996), NXB Sự thật, Hà Nội.
79. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001), NXB Sự thật, Hà Nội.
80. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006), NXB Sự thật, Hà Nội.
81. Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, *Chính sách phát triển Kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, CIEM, Dự án VIE 01/012/UNDP, Hà Nội.

82. Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2006), *Đánh giá chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài từ góc độ phát triển bền vững*, CIEM, Dự án VIE 01/021/UNDP, Hà Nội.
83. Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (1995), *Báo cáo về chuyển khảo sát cải cách kinh tế Trung Quốc*, Hà Nội.
84. Zhang Yansheng và Zhang Liqing (2003). *Kinh nghiệm Trung Quốc trong hoạt động ngoại thương kể từ năm 1979 - Chính sách Kinh tế đối ngoại: Kinh nghiệm Trung Quốc và bài học cho Việt nam*, Hà Nội.

B. Tiếng Anh.

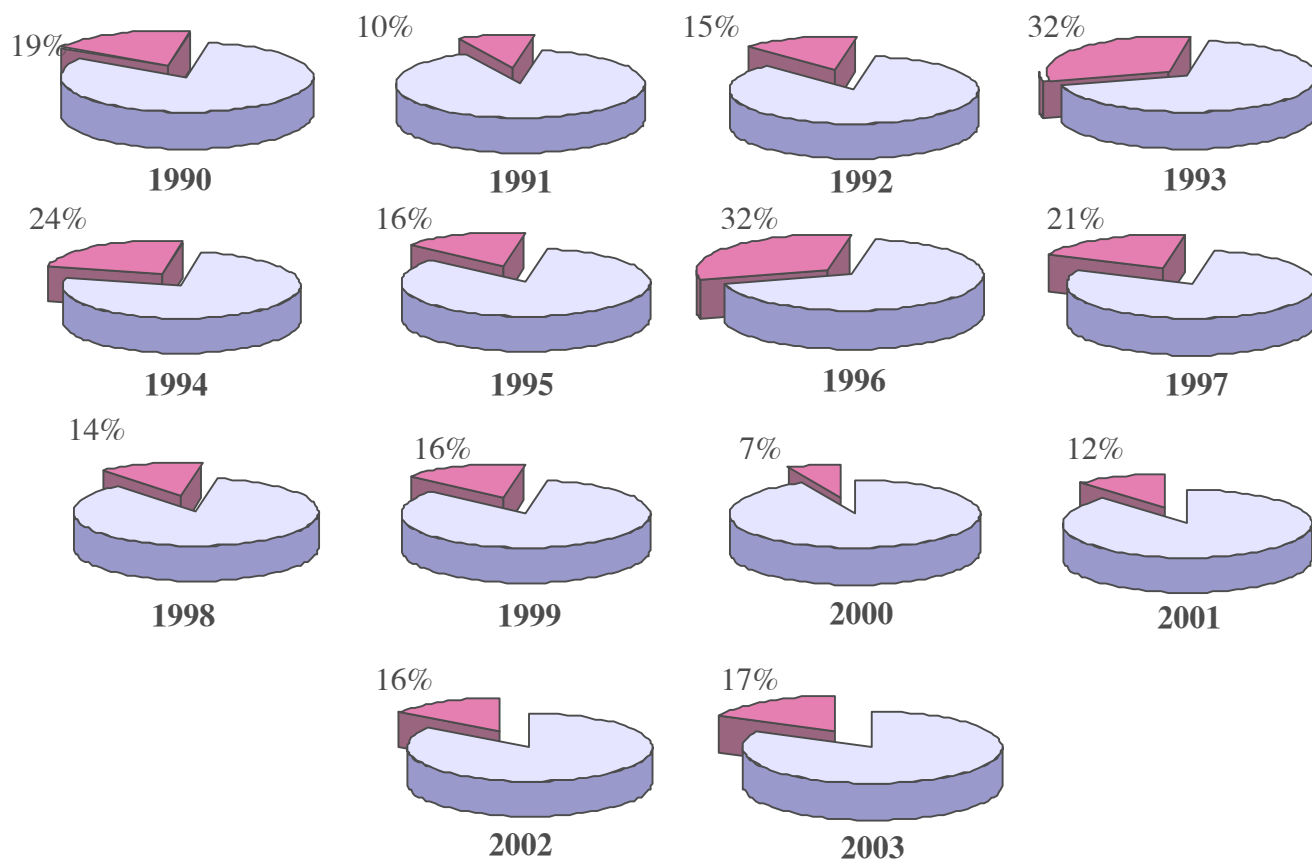
85. Finance Development, Dec 1995.
86. Managing Capital Flows in East, a world bank publication.
87. Jun Fu (2000), *Institutions and Investments - Fforeign Direct Investmen in China during an Era of Reforms*, The University of Michigan Press.
88. Jun Ma (2000), *The Chinese Economy in the 1990s*, MacMillan Press Ltd.
89. UNCTAD, World Investment Report 1991 - 2001.
90. UNCTAD, World Investment Report 2001: Country Fact Sheet.
91. World Bank (1999), *World Development Report 1998/99: Knowledge for Development*, Oxford University Press.
92. World Bank (2002), *Việt Nam's Exports: Challenges and Opportunities*, Report No. 25215-VN, December.
93. World Investment Report 1996 - United Nations, New York - 1996.
94. World Investment Report (1998, 1999) - United Nations, New York and Geneva.
95. WTO (2005), *Understanding the WTO*, <http://www.wto.org/english/thewto>
96. WTO (2005), *Trade Policy Review-People's Republic of China*, <http://www.wto.org/english/thewto>.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. (2001), "Một số điều về đầu trực tiếp nước ngoài", *Kinh tế và Phát triển*, Số chuyên đề về khoa Mac - Lênin tháng 11, Hà Nội.
2. (2002), "Đầu trực tiếp nước ngoài với sự phát triển kinh tế của nước ta hiện nay", *Kinh tế và Phát triển*, Số 65, tháng 11, Hà Nội.
3. (2006), "Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI trong tiến trình hội nhập WTO của Việt Nam", *Kinh tế và Phát triển*, Số Đặc san khoa Mác - Lênin, tháng 10, Hà Nội.

PHU LUC 1:**VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA HÀ NỘI SO VỚI CẢ NƯỚC*****Foreign direct investment capital in Hanoi compared to the whole country*****Đơn vị (Unit): Triệu USD - Million USD**

Vốn đầu tư Investment	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Cả nước Whole country	1582	1294	2036	2652	4071	6616	8258	4445	4830	2120	1500	1800	2299	2300
Hà Nội Hanoi City	300	126	301	857	989	1058	2641	913	673	345	100	216	362	400
So sánh (%) Hanoi compared to the whole country (%)	19	10	15	32	24	16	32	21	14	16	7	12	15,7	17,4

(Nguồn: [75])

PHU LUC 2:

VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA HÀ NỘI PHÂN THEO QUỐC GIA VÀ LÃNH THỔ
Foreign direct investment capital in Hanoi classified by nation and territory

Đơn vị (Unit): USD

STT (No.)	Quốc gia/Lãnh thổ (Nation/Territory)	Số dự án (Number of Project)	Vốn đầu tư (Investment capital)
1	Singapore	38	2.980.000.000
2	Japan	92	1.260.000.000
3	Rep. Of Korea	45	965.000.000
4	Hongkong	53	487.000.000
5	Thailand	18	425.500.000
6	Australia	22	395.336.000
7	Sweden	15	368.245.840
8	United Kingdom	21	358.000.000
9	Taiwan	30	261.000.000
10	France	25	193.958.460
11	USA	26	172.000.000
12	Malaysia	16	163.000.000
13	Philippines	3	99.700.000
14	Denmark	2	79.636.000
15	China	52	68.000.000
16	Indonesia	12	67.592.000
17	Holland	8	58.830.770
18	Switzerland	9	58.505.000
19	Germany	18	45.000.000
20	Panama	3	27.350.400
21	Poland	4	15.800.000
22	Argentina	3	14.073.932
23	Austria	8	14.000.000
24	Hungari	2	11.400.000
25	Russia	7	10.511.400
26	P.D.Rep of Korea	1	8.100.000
27	Luxembourg	3	7.619.400
28	Cuba	1	6.600.000
29	Czech	2	6.298.313
30	Newzealand	1	5.200.000
31	India	2	5.000.000
32	Israel	1	1.981.136
33	Italy	5	1.500.000
34	Laos	1	686.000
35	Other	52	476.533.809

(Nguồn: [75])

PHU LUC 3:**Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh một số nước trong khu vực ASEAN**

	Singapore	Brunei	Malaysia	Thái Lan	Philippines	Indonesia	Việt nam	Myanma	Lào	Campuchia
Sân bay	4,9	3,3	3,1	3,1	2,3	3,0	1,9	1,6	1,5	1,6
Bến cảng	4,9	3,0	3,1	2,5	2,4	2,4	2,0	1,5	-	1,5
Vận tải	4,6	3,3	2,7	1,6	1,9	2,3	1,9	1,6	1,5	1,8
Năng lượng	4,4	3,6	2,6	2,7	2,2	2,6	1,9	1,4	1,7	1,4
Viễn thông	4,7	3,5	3,2	3,0	2,7	2,7	2,2	1,4	1,5	1,4
Nguồn nhân lực	4,1	2,8	2,9	2,7	3,1	2,5	2,7	2,3	1,7	1,4
Công nghệ	3,8	2,6	3,0	2,6	2,8	2,2	1,9	1,8	1,5	1,3
Tài chính	4,6	3,3	3,0	2,5	2,6	2,0	1,6	1,6	1,3	1,2
Điều kiện sống	4,1	3,3	3,2	2,7	2,7	2,3	1,8	1,7	1,4	1,5
Hệ thống thuế	4,2	3,3	3,2	2,7	2,7	2,3	1,8	1,7	1,4	1,5
Hậu quả của bộ máy hành chính	4,5	3,0	3,0	2,3	2,4	1,9	1,4	1,6	1,3	1,1
Tính công minh của bộ máy hành chính	4,3	2,3	3,0	2,3	2,2	1,8	1,5	1,6	1,4	1,1
Trung bình	4,4	3,1	3,0	2,6	2,5	2,1	1,9	1,7	1,5	1,4
Xếp hạng trung bình từ tốt nhất đến xấu nhất	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Theo thang điểm 5 và điểm 5 là cao nhất										

(Nguồn: [75])

PHU LUC 4:**NHỮNG ĐIỂM TIẾN BỘ CỦA LUẬT ĐTNN TẠI VIỆT NAM SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG NĂM 1996 VÀ 2000**

Những điểm tiến bộ của Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996	Nét mới của Luật ĐTNN sửa đổi, bổ sung năm 2000
<p>So với Luật ĐTNN sửa đổi năm 1992, Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996 có một số điểm mới:</p> <p>❖ Khuyến khích hơn ĐTTTNN trên cơ sở quy định các ưu đãi về thuế thông thoáng hơn để thu hút FDI vào những lĩnh vực và địa bàn như sản xuất hàng xuất khẩu; nông, lâm, thủy sản; sử dụng công nghệ cao; xây dựng cơ sở hạ tầng; sử dụng nhiều lao động; địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa; những vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (Điều 39). Luật đã đa dạng hoá hơn phương thức đầu tư hơn (bổ sung thêm phương thức đầu tư BOT, BT, BTO) (Điều 19). Đồng thời, Luật cũng có các điều chỉnh về góp vốn đầu tư bằng tiền Việt Nam của nhà ĐTNN; bảo đảm việc hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho các công trình hạ tầng, sản xuất hàng hoá thay thế hàng nhập khẩu thiết yếu và các công trình quan trọng khác (Điều 33); thu hẹp đề mục phải biểu quyết theo nguyên tắc nhất trí.</p> <p>Luật sửa đổi cũng đã đưa ra các ưu đãi về tài chính được áp dụng với các tiêu chuẩn khuyến khích nhiều hơn, rõ ràng hơn về lĩnh vực, thời hạn và ngành nghề. Các dự án đầu tư được phân thành các nhóm khác nhau như: các dự án bình thường, các dự án khuyến khích đầu tư, các dự án có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư và các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.</p>	<p>❖ <i>Tiếp tục thu hẹp phạm vi quy định về nguyên tắc nhất trí trong Doanh nghiệp liên doanh.</i></p> <p>Thay vì từ 4 đề mục phải biểu quyết theo nguyên tắc nhất trí, Luật mới sửa đổi năm 2000 đã thu hẹp hơn và chỉ giữ lại 2 đề mục là bổ nhiệm, miễn nhiệm TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng; sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp (Điều 14). Quy định này là một điều chỉnh quan trọng, góp phần làm hài lòng các nhà ĐTNN hơn.</p> <p>❖ <i>Tạo điều kiện cho nhà ĐTNN tự do lựa chọn hình thức và chuyển nhượng vốn đầu tư phù hợp với thông lệ quốc tế hơn.</i></p> <p>Điều 19 Luật ĐTNN năm 1996 đã được bổ sung trong Luật mới: "Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trong quá trình hoạt động được tự do lựa chọn hình thức đầu tư, chia tách, sát nhập, hợp nhất doanh nghiệp". Đây là một bổ sung quan trọng tạo điều kiện cho các nhà ĐTNN sử dụng vốn một cách linh động hơn để tránh rủi ro cao.</p> <p>Tại điều 34 của Luật ĐTNN năm 1996 có quy định buộc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài phải ưu tiên chuyển nhượng vốn cho doanh nghiệp Việt Nam. Quy định này là biện pháp cần thiết để đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp Việt Nam nhưng đã bộc lộ một số hạn chế: vừa bó buộc cho ta, vừa gây phản ứng của các nhà ĐTNN. Luật năm 2000 đã khắc phục hạn chế này bằng cách Luật chỉ quy định "Nhà ĐTNN trong doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có quyền chuyển nhượng vốn của mình".</p>

Thời hạn miễn thuế lợi tức cũng được kéo dài tối đa 8 năm. Doanh nghiệp có quyền chuyển khoản lỗ của bất kỳ năm thuế nào sang năm tiếp theo và được bù khoản lỗ đó bằng lợi nhuận của những năm tiếp theo, nhưng không được quá 5 năm [23,81-88].

Bên cạnh việc miễn thuế và giảm thuế, việc hoàn thuế lợi tức cũng được chú trọng. Thuế lợi tức được hoàn trả đối với các dự án tái đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, vốn tái đầu tư được sử dụng từ 3 năm trở lên và đã góp đủ vốn pháp định. Tùy mức độ khuyến khích khác nhau mà mức hoàn thuế lợi tức có thể là 50%, 75% hoặc 100% (Nghị định số 10-1998/CP ngày 23-1-1998 tiếp tục các biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động ĐTTTNN tại Việt Nam có mở rộng diện miễn thuế lợi tức trong 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lãi, và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo như các dự án sản xuất các loại giống mới, giống lai đạt tiêu chuẩn quốc tế và hiệu quả kinh tế cao, sản xuất vật liệu mới, công nghệ điện tử, sinh học, viễn thông ...)

❖ *Quản lý nhà nước được quy định rõ hơn* khi phân cấp chức năng và thẩm quyền của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng bảo đảm sự phối hợp giữa các Bộ, ngành địa phương trong việc quản lý hoạt động ĐTTNN, tránh chồng chéo, tạo cơ sở pháp lý cần thiết để cải tiến mạnh mẽ thủ tục đầu tư, nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động đầu tư.

❖ *Cải cách một bước thủ tục hành chính* bằng việc rút ngắn thời gian cấp giấy phép đầu tư. Đây là bước cải cách quan trọng

❖ *Giảm bớt mức can thiệp của Nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong Doanh nghiệp liên doanh*

Điều 41 của Luật ĐTTNN năm 1996 quy định "sau khi nộp thuế lợi tức, doanh nghiệp liên doanh trích 5% lợi nhuận còn lại để lập quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng được giới hạn ở mức 10% vốn pháp định của doanh nghiệp. Quy định này của Luật năm 1996 đã giảm nhẹ nghĩa vụ phải trích lập quỹ dự phòng của doanh nghiệp liên doanh (giảm mức tối đa từ 25% theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung năm 1992 xuống mức tối đa không quá 10% vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh). Tuy nhiên quy định này còn thiếu cụ thể, chưa làm rõ mục đích cũng như cơ chế sử dụng quỹ dự phòng. Theo ý kiến của các nhà ĐTTNN quy định này đã can thiệp vào quyền chủ động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên doanh và làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của các bên trong liên doanh. Để khắc phục hạn chế này, Điều 41 của Luật mới đã sửa lại thành "việc trích lập quỹ dự phòng do doanh nghiệp quyết định". Quy định này cởi mở hơn và không can thiệp vào dx kinh doanh của doanh nghiệp như trước, đáp ứng được những yêu cầu về quyền chủ động sản xuất kinh doanh và bảo đảm cải thiện lợi nhuận cho các bên trong liên doanh.

❖ *Quy định về nguyên tắc "không hỏi tở" trong Nghị định 12/CP và Nghị định 101/1998/NĐ-CP đã được luật hoá.*

Vấn đề "không hỏi tở" đã được đưa vào Luật ĐTTNN tại Việt Nam năm 1992, nhưng chỉ quy định nguyên tắc chung là "Nhà nước Việt Nam có biện pháp giải quyết thoả đáng đối với quyền lợi của nhà đầu tư khi luật pháp thay đổi làm thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp đã được quy định tại giấy phép đầu tư". Để hướng dẫn thi hành quy định này, Điều 101 của Nghị định

nhằm từng bước hoàn thiện các thủ tục hành chính trong hoạt động thu hút FDI bởi vì yếu tố này thường làm nản lòng các nhà ĐTNN.

Với những nội dung đổi mới trên đây, Luật ĐTNN tại Việt Nam sửa đổi năm 1996 đã tiến bộ, thông thoáng, chặt chẽ và phù hợp thông lệ quốc tế hơn so với Luật cũ, là một đóng góp quan trọng để hoàn thiện môi trường pháp lý, cải thiện môi trường đầu tư nhằm mục tiêu thu hút FDI với số lượng nhiều hơn, chất lượng cao hơn, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường hội nhập kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tiếp theo Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996 Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và quyết định quan trọng (Nghị định 12/CP và Nghị định 10/1998/NĐ-CP của Chính phủ, Chỉ thị số 11/1998/CT-TTg và Quyết định số 53/1999/QQĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, định hướng và khuyến khích ĐTNN vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn cần thu hút vốn ĐTNN, được các nhà ĐTNN đánh giá cao. Chính phủ đã quyết định một loạt các biện pháp nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN hoạt động kinh doanh mà trọng tâm nhằm vào 3 hướng chủ yếu [21]:

+ Trực tiếp giảm bớt chi phí đầu tư cho các doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh;

+ Đơn giản hoá hơn nữa các thủ tục, giảm phiền hà và tháo gỡ các khó khăn cho các nhà ĐTNN;

12/CP ngày 18-2-1997 đã quy định một số "biện pháp giải quyết thoả đáng" gồm [13, 12]:

- Thay đổi mục tiêu của dự án;
- Giảm, miễn thuế trong khuôn khổ của pháp luật;
- Thiệt hại của nhà ĐTNN được coi là những khoản lỗ và được chuyển sang năm tiếp theo;
- Được xem xét bồi hoàn thoả đáng trong một số trường hợp cần thiết.

Nhằm cụ thể hoá hơn nữa Điều khoản nói trên, Điều 1 của Nghị định 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 đã khẳng định nguyên tắc: không áp dụng quy định của văn bản pháp luật mới nếu gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp đã được quy định tại giấy phép đầu tư, các ưu đãi hơn được ban hành sau khi doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư sẽ được cơ quan cấp giấy phép đầu tư điều chỉnh cho doanh nghiệp được hưởng theo quy định của Nghị định này. Các quy định nói trên là biện pháp đảm bảo đầu tư quan trọng phù hợp với thông lệ quốc tế và được các nhà đầu tư đánh giá cao. Tuy nhiên, do được quy định tại một Nghị định của Chính phủ, các biện pháp nói trên chưa có hiệu lực pháp lý cao và cũng chỉ được áp dụng hết sức hạn chế cả về phạm vi cũng như đối tượng điều chỉnh. Để khắc phục hạn chế này và phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định "không hồi tố" của Nghị định 12/CP và Nghị định 10/1998/NĐ-CP đã được Luật hoá tại Điều 21 của Luật ĐTNN sửa đổi, bổ sung năm 2000.

❖ *Một số quy định về tài chính, ngoại hối đã được sửa đổi hoặc luật hoá:*

** Về thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: Luật sửa đổi bổ sung mới đã điều chỉnh mức thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ 5%, 7% hoặc 10% xuống còn 3%, 5%, 7% (Điều 43).

<p>+ Mở ra các điều kiện ưu đãi mới dành cho các nhà đầu tư nào đạt được các tiêu chuẩn về tỷ lệ xuất khẩu cao, hàng xuất khẩu có hàm lượng nội địa hoá cao, sử dụng nhiều lao động.</p> <p>Mặc dù đã trải qua 3 lần sửa đổi, nhưng trước sự phát triển nhanh chóng của tình hình kinh tế - xã hội, nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển trong giai đoạn tới rất lớn, đặc biệt là môi trường đầu tư của các nước trên thế giới và khu vực cũng có nhiều thay đổi, đã xuất hiện các yêu cầu cấp bách cần sửa đổi Luật ĐTNN năm 1996 nhằm tăng cường tính cạnh tranh của môi trường đầu tư tại Việt Nam. Ngày 9-6-2000 tại Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật ĐTNN sửa đổi lần thứ 4</p>	<p>** Về đối tượng miễn giảm thuế nhập khẩu: các quy định tại Điều 10 của Nghị định 10 đã được luật hoá vào phân bổ sung của điều 47 của Luật mới năm 2000 để khuyến khích nhập khẩu các tài sản trên để không ngừng đổi mới công nghệ tiên tiến mà trong nước chưa sản xuất được.</p> <p>** Về quy định chuyển lỗ: Luật sửa đổi năm 2000 đã mở rộng phạm vi đối tượng điều chỉnh là cả doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, và doanh nghiệp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thay vì chỉ có doanh nghiệp liên doanh như trước (Điều 40).</p> <p>** Về quản lý ngoại hối: Tại Điều 33 của Luật ĐTNN năm 1996 quy định: doanh nghiệp có vốn ĐTNN, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự bảo đảm nhu cầu về tiền nước ngoài cho hoạt động của mình". Quy định này đặc các doanh nghiệp có vốn ĐTNN trước nhiều khó khăn, rủi ro trong việc bảo đảm ngoại tệ cho hoạt động của mình. Để khắc phục các hạn chế trên, Luật mới năm 2000 đã sửa lại Điều 33 của Luật ĐTNN năm 1996: doanh nghiệp có vốn ĐTNN, bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để đáp ứng cho các giao dịch vãng và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối".</p> <p>** Về thế chấp tài sản vay vốn: Luật mới năm 2000 (Điều 46) đã cho phép doanh nghiệp có vốn ĐTNN được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để đảm bảo vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam". Đây là nét mới bổ sung nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN mà Luật ĐTNN trước đây không đề cập đến.</p>
---	---

(Nguồn: [6])

PHU LUC 5:**MỘT SỐ KHOẢN ƯU ĐÃI VỀ ĐTNN CỦA VIỆT NAM
HẤP DẪN HƠN SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á**

<p>1. Ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp <p>Theo Luật ĐTNN tại Việt Nam sửa đổi năm 1996 và năm 2000, thuế suất thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN và bên nước ngoài tham gia hợp đồng HTKD là 25% (Điều 38 - Luật năm 1996; Điều 45 Nghị định số 24/2000-0/CP ngày 31-7-2000 hướng dẫn thi hành Luật bổ sung, sửa đổi năm 2000). Với mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp của các nước trên thế giới thường giao động trong khoảng 30% - 60% thì thuế suất này của Việt Nam là vào loại thấp. Ngay cả so với các nước trong khu vực, mức thuế suất của Việt Nam cũng được coi là hấp dẫn hơn, chẳng hạn thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Brunei 30%; Malaysia 28%; Myanmar 30%; Singapore 26%; Thái Lan 30%; Trung Quốc 30%, ngoài ra còn phải trả thuế thu nhập địa phương là 3%; còn Philippines thuế thu nhập của công ty giảm dần mức thuế từ 34% năm 1998, xuống 33% năm 1999, và 32% từ năm 2000 trở đi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. <p>Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam cũng được coi là hấp dẫn với các mức thuế suất ưu đãi là 20%, 15%, 10%, thời hạn miễn thuế tối đa là 8 năm. Mức thuế suất ưu đãi và thời hạn miễn giảm thuế phụ thuộc chủ yếu vào một số tiêu chí như lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư, tỷ lệ xuất khẩu, trình độ công nghệ, số lượng lao động sử dụng, mức độ sử dụng nguyên liệu, vật tư ... trong nước. Các dự án càng đáp ứng được nhiều tiêu chí càng được hưởng mức ưu đãi cao hơn. Chẳng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên cơ sở tiêu chí về lĩnh vực đầu tư: Theo quy định hiện hành của Việt Nam, các dự án đầu tư vào các ngành khuyến khích như chế biến nông, lâm, thủy sản, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng .. có thể được hưởng các mức thuế suất ưu đãi khác nhau là 10%, 20% và được miễn, giảm thuế với các mức khác nhau, tối đa là 8 năm. Trong khi đó Malaysia quy định các dự án đầu tư vào lĩnh vực mới được giảm 30% thuế và miễn thuế tối đa là 5 năm tính từ ngày sản xuất, còn Philippines
--	--

	<p>quy định miễn thuế tối đa là 6 năm kể từ lúc bắt đầu đi vào hoạt động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên cơ sở tiêu chí về địa bàn đầu tư: Việt Nam quy định: các dự án đầu tư vào vùng núi, vùng sâu, vùng xa được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế trong 4 năm tiếp theo.. Trung Quốc quy định các dự án đầu tư vào các khu vực xa xôi, kém phát triển được giảm 15-30% thuế, trong 10 năm tiếp theo sau thời hạn miễn thuế bình thường, còn Lào xem xét cho các dự án này hưởng thuế suất thu nhập công ty ưu đãi là 10-15% và việc miễn thuế chỉ xem xét cho một số trường hợp hãn hữu .v.v..
<p>2. Ưu đãi về miễn, giảm thuế nhập khẩu</p>	<p>Chính sách ưu đãi của Việt Nam trong miễn thuế nhập khẩu cơ bản là tương đối rộng. Về nguyên tắc, tất cả tài sản thuộc vốn đầu tư được miễn thuế nhập khẩu gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo TSCĐ của doanh nghiệp, linh kiện, chi tiết đi kèm, nguyên liệu, vật tư để chế tạo linh kiện, chi tiết ... - Vật tư xây dựng để tạo TSCĐ trong nước chưa sản xuất được. - Các dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và dự án đầu tư vào vùng núi, vùng sâu, vùng xa được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất. - Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. <p>Ưu đãi về miễn giảm thuế nhập khẩu cũng được nhiều nước trong khu vực áp dụng. Ngoài các yêu cầu chung rằng hàng hoá nhập khẩu phải thuộc vốn đầu tư và phải được trực tiếp sử dụng cho dự án, việc miễn, giảm thuế nhập khẩu thường phải được các nước xem xét kèm theo một số điều kiện nhất định khác. Chẳng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trung Quốc quy định từ 1-1-1998 một trong các điều kiện để được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu cho các dự án phải thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư. + Indonesia và Malaysia quy định hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Tuy nhiên Malaysia còn quy định, với các nguyên liệu có thuế suất nhập khẩu <3% thì không được xem xét miễn thuế nhập khẩu.

	<p>+ Ấn Độ không áp dụng ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị. Máy móc, thiết bị nói chung đều phải chịu thuế nhập khẩu từ 41,25% đến 47,5%. Một số ít dự án được xem xét giảm thuế nhập khẩu như dự án khai thác than là 20%, các dự án điện từ 22% - 37,89%.</p>
3. Ưu đãi về chuyển lỗ	<p>Luật ĐTNN tại Việt Nam quy định các doanh nghiệp có vốn ĐTNN được chuyển lỗ tối đa là 5 năm. Thời hạn cho phép chuyển lỗ này là mức trung bình khu vực. Trung Quốc, Thái Lan cũng quy định cho phép chuyển lỗ tối đa là 5 năm. Đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực mới từ sau 1-1-1991, Malaysia cho phép được chuyển lỗ vô thời hạn .v.v..</p>
4. Ưu đãi đối với tái đầu tư	<p>Theo quy định của Nghị định 12/CP ngày 18-2-1997, nhà ĐTNN dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư vào những dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư với điều kiện vốn tái đầu tư được sử dụng từ 3 năm trở lên và đã góp đủ vốn pháp định ghi trong giấy phép đầu tư được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp của số lợi nhuận tái đầu tư như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% đối với các dự án hưởng thuế suất ưu đãi 10%; - 75% đối với các dự án hưởng thuế suất ưu đãi 15%; - 50% đối với các dự án hưởng thuế suất ưu đãi 20%; <p>Có thể nói, quy định của Việt nam về hoàn thuế lợi tức trong trường hợp đầu tư là hấp dẫn nhất trong khu vực. Trung Quốc quy định, nếu lợi nhuận thu được từ đầu tư được dùng để mở rộng sản xuất thông qua việc tăng vốn hoặc để thành lập xí nghiệp mới với thời gian hoạt động không dưới 5 năm, thì tùy thuộc vào địa bàn và tính chất của dự án, được hoàn trả 40% thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho phần lợi nhuận được tái đầu tư đó. Nhà đầu tư sẽ được xem xét hoàn trả 100% thuế thu nhập công ty đã nộp đối với phần lợi nhuận tái đầu tư vào việc thành lập, hoặc mở rộng dự án xuất khẩu, hoặc sử dụng công nghệ tiên tiến, hoặc tái đầu tư lợi nhuận của dự án tại Đặc khu kinh tế Hải Nam vào các dự án phát triển cơ sở hạ tầng hoặc trồng trọt tại khu này. Indonesia, ấn Độ, Thái Lan không có các ưu đãi về tái đầu tư.</p>

Có thể nói, các ưu đãi về thuế của Việt Nam là tương đối hấp dẫn so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên đây không phải là yếu tố duy nhất tác động tới việc thu hút FDI [6].

PHU LUC 6:

**NHỮNG ĐIỂM NHÀ ĐTNN ĐƯỢC ƯU ĐÃI
HƠN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC Ở VIỆT NAM**

	Nhà đầu tư nước ngoài	Nhà đầu tư trong nước
A. Thuế lợi tức		
1- Thuế suất	<ul style="list-style-type: none"> • Thuế suất phổ thông: 25% • Thuế suất trong trường hợp khuyến khích đầu tư: 20% • Thuế suất trong trường hợp có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư: 15% • Thuế suất trong trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư: 10% (Điều 38 Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996)	<ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất chung là 32%. (Điều 10 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp)
2- Miễn giảm thuế:	Được miễn thuế lợi tức tối đa là 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi	Được miễn thuế lợi tức tối đa là 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong thời gian tối đa là 9 năm tiếp theo
3-Chuyển lỗ	Được chuyển khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào sang năm tính thuế tiếp theo, nhưng không được quá 5 năm. (Điều 11- NĐ 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998)	Được chuyển lỗ tối đa là 5 năm (Điều 22 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp)
B. Thuế thu nhập	Tất cả các dự án đều được miễn thuế nhập khẩu đối với: <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc tạo tài sản cố định của Hợp đồng hợp tác 	Theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và các Văn bản hướng dẫn thi hành (NĐ 07 của CP và TT 09/1998 của Bộ Thương mại): chỉ các dự án đầu tư và các lĩnh vực và địa bàn khuyến khích

	<p>kinh doanh (kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT. - Hàng hoá vật tư dùng cho dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quyết định của Chính phủ. - Các dự án thuộc Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư vào vùng núi, vùng sâu, vùng xa được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất. <p>(NĐ 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998)</p>	<p>được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu. Các hàng hoá này cũng gần tương tự như quy định đối với ĐTNN.</p>
C. Thuế thu nhập cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> • Được tính từ mức 5 triệu đồng trở lên • Mức thuế tối đa là 50% 	<ul style="list-style-type: none"> • Được tính từ mức 2 triệu đồng trở lên • Mức thuế tối đa là 60%
D. Bán sản phẩm cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu	<p>Doanh nghiệp bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất cho các doanh nghiệp khác trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu và thuế doanh thu tương ứng đối với số sản phẩm trên</p> <p>(Điều 13-NĐ 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998)</p>	<p>Không được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu và thuế doanh thu trong trường hợp bán sản phẩm cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.</p>

(Nguồn: [6])

Phụ lục 7

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC

Sau khi giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, chúng ta bước vào giai đoạn khôi phục lại nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Từ 1975 đến 1990 với những nỗ lực to lớn của toàn dân, kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, cụ thể là: “Hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu phát triển phong phú, đa dạng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế”, tốc độ lạm phát đã được kiềm chế. Tuy nhiên so với nhiều nước trong khu vực (như Thái lan, Singapore, Malaysia), kinh tế Việt nam vẫn còn chậm phát triển. Nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống của nhân dân, Đảng và Chính phủ chủ trương phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Xuất phát từ trình độ khoa học công nghệ còn lạc hậu, vốn đầu tư cho sản xuất thiếu nghiêm trọng nên việc thu hút đầu tư nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất yếu. Dựa vào đặc thù riêng của mình, nhiều địa phương trong cả nước đã vận dụng và triển khai cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn FDI đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao hơn. Sau đây là kinh nghiệm của một số địa phương đã đạt được kết quả khá khả quan trong lĩnh vực thu hút FDI, thông qua việc hoàn thiện cơ chế chính sách cho phù hợp với đặc điểm của từng thời kỳ.

Đồng nai: Là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm ở phía nam, Đồng Nai có nhiều thuận lợi để phát triển công nghiệp (cơ sở hạ tầng như: Điện, nước, giao thông, bưu chính viễn thông, ngân hàng tương đối tốt). Dựa vào đặc điểm này, tỉnh uỷ và uỷ ban nhân dân đã chủ trương xây dựng các khu công nghiệp nhằm mục đích: “thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tạo động lực lớn cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế”. Qua nhiều năm thực hiện chủ trương này chúng ta nhận thấy kết quả thu hút FDI ở từng thời kỳ là rất khác nhau. Theo báo cáo của sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh về tình hình thu hút FDI tại Đồng Nai với kết quả sau:

- Giai đoạn trước 1995: Tổng số giấy phép đã cấp còn hiệu lực 115 dự án, tổng vốn đăng ký 3.373 triệu USD.

- Giai đoạn 1996 - 2000: Tổng số giấy phép đã cấp còn hiệu lực 132, tổng vốn đăng ký mới 1.699 USD, tăng vốn 270 triệu USD, tổng cộng đạt 1.968 USD, giảm 50% so với giai đoạn 5 năm trước đó.

- Giai đoạn 2001 - 2005: Tổng số giấy phép đã cấp giai đoạn 2001 - 2004 là 353, vốn đăng ký mới 2.088 triệu USD và vốn đầu tư tăng thêm 1.134 triệu USD. Ước tính năm 2005 cấp 70 giấy phép, vốn đăng ký 350 triệu USD, vốn tăng thêm 250 triệu USD. Như vậy giai đoạn 2001 - 2005, dự kiến thu hút được khoảng 423 giấy phép đầu tư mới, với tổng vốn đăng ký mới và tăng vốn đạt khoảng 3.821 triệu USD, tăng 13% so với giai đoạn 1991 - 1995 và tăng 1,9 lần so với giai đoạn 1996 - 2000.

Kết quả trên chỉ ra rằng việc thu hút FDI luôn có biến động là do tình hình thế giới, trong nước hoặc khu vực có những thay đổi (thời kỳ 1996 -2000 là thời kỳ khủng hoảng kinh tế trong khu vực). Để thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI. Đồng Nai đã chú trọng việc hoàn thiện cơ chế chính sách cho lĩnh vực này. Cụ thể đã thực hiện, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế chính sách sau:

Đồng Nai thi hành cơ chế một cửa, tức là việc cấp phép đầu tư cho các hãng nước ngoài giao toàn quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp. Với cơ chế này đã giảm khá nhiều thủ tục hành chính rườm rà, tiết kiệm được chi phí ban đầu cho các nhà đầu tư và vì vậy đã hấp dẫn họ. Bên cạnh việc áp dụng cơ chế một cửa, Đồng Nai cũng ban hành trong từng thời kỳ cụ thể những qui định, chính sách phù hợp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI. Sau đây là một số giải pháp quan trọng mà tỉnh đã thực thi:

- Thực hiện các ưu đãi đầu tư đối với địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (như miễn giảm tiền thuê đất, miễn giảm thuế thu nhập).

- Tôn vinh các doanh nghiệp (tổ chức các buổi lễ long trọng để trao giấy phép đầu tư), thực hiện đối xử công bằng đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Thiết lập các mối quan hệ hợp tác song phương với các địa phương trong nước và nước ngoài nhằm quảng bá hình ảnh của Đồng Nai ra thế giới.

Nhận thấy vai trò to lớn của FDI đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh, tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Cụ thể sẽ thực hiện các chủ trương, giải pháp sau đây cho giai đoạn 2005 - 2010:

- Quy hoạch bổ sung quỹ đất, ưu tiên cấp đất cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các ngành sử dụng công nghệ cao (cơ khí, điện tử)

- Tiếp tục xây dựng và nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp (đường xá giao thông, hệ thống cấp điện, nước, viễn thông).

- Nâng cao chất lượng dự án đầu tư, thông qua việc ban hành các chính sách ưu đãi thích hợp cho lĩnh vực đầu tư công nghệ cao và khu công nghiệp chuyên ngành.

- Xây dựng danh mục ngành nghề khuyến khích đầu tư, giảm các dự án đầu tư gây ô nhiễm môi trường.

- Chuyển dần các dự án có vốn đầu tư nước ngoài về nông thôn để cân đối kinh tế vùng.

- Tăng cường áp dụng tin học vào quản lý, xây dựng phần mềm thông tin doanh nghiệp, để giúp các nhà đầu tư mới nắm được tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể.

- Chú trọng công tác đào tạo ngành nghề, đảm bảo cho các nhà đầu tư có thể dễ dàng tuyển dụng đội ngũ lao động có chất lượng chuyên môn cao.

Mặc dầu thu được một số kết quả khích lệ, song việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Đồng Nai vẫn còn nhiều hạn chế. Để có thể cạnh tranh với các nước khác trong khu vực, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI của Đồng Nai cần phải được tiến hành liên tục phù hợp với từng thời kỳ và đáp ứng được các nhu cầu chính đáng của các nhà đầu tư.

Thành phố Hồ Chí Minh: Là thành phố lớn nhất và là một trong những trung tâm kinh tế quan trọng của Việt nam, trong những năm qua thành phố

Hồ Chí Minh là địa phương đã thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài đạt hiệu quả cao nhất so với các địa phương khác trong toàn quốc. Tại thời điểm năm 2005 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 416 giấy phép chứng nhận dành cho các doanh nghiệp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư là 1.663,55 triệu USD. Trong năm 2004, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã xuất khẩu hơn 1,6 tỷ USD và nhập khẩu 1,015 tỷ USD. Để thu hút FDI Đạt hiệu quả cao, thành phố Hồ Chí Minh chú trọng xây dựng các khu chế xuất và các khu công nghiệp. Sau đây là một số kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh trên lĩnh vực này.

- Quy hoạch phát triển khu công nghiệp phải gắn liền với quy hoạch phát triển khu đô thị và song song tổ chức thực hiện.

Khu đô thị bao gồm khu thương mại, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí ..., được xây dựng đồng thời và gần khu công nghiệp tạo điều kiện cho các chuyên gia, công nhân có nơi ăn ở thoải mái và có thể dễ dàng đi bộ đến nơi làm việc. Do tiết kiệm được thời gian đi lại, công nhân có thêm điều kiện nghỉ ngơi, vui chơi giải trí để phục hồi sức khỏe sau thời gian làm việc và điều này giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp tăng lên.

- Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp

Các khu công nghiệp thường được xây dựng xa trung tâm thành phố, ở vùng hiệu suất sử dụng đất nông nghiệp thấp, vì vậy cần thiết phải tính đến việc xây dựng cầu đường giao thông, hệ thống cấp điện nước, viễn thông ... kéo đến sát hàng rào khu công nghiệp. Làm tốt điều này, tạo điều kiện cho khu công nghiệp sớm đi vào hoạt động, đảm bảo cho các nhà đầu tư thực hiện được kế hoạch kinh doanh của mình không để lỡ mất thời cơ .

- Xây dựng khu công nghiệp phải gắn liền với việc quan tâm công tác quản lý môi trường.

Các nhà đầu tư đặt lợi nhuận lên trên tất cả, vì vậy trong quá trình sản xuất kinh doanh việc chống gây ô nhiễm môi trường ít được quan tâm. Thực tế cho thấy khi môi trường bị ô nhiễm không chỉ làm tổn hại đến sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc trong khu công nghiệp, các hộ dân sống xung

quanh mà còn ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của cả vùng (ví dụ như khi nguồn nước bị ô nhiễm). Để khắc phục môi trường ô nhiễm nhiều khi những thiệt hại về kinh tế là rất lớn.

- Kiên trì cơ chế quản lý “một cửa - tại chỗ”.

Thực chất cơ chế quản lý “một cửa - tại chỗ” là việc giao quyền, uỷ quyền cho ban quản lý các khu công nghiệp trong việc giải quyết cấp phép cũng như các vấn đề nảy sinh khác trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thực hiện cơ chế này góp phần chống nạn quan liêu, tham nhũng, giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà qua đó tiết kiệm được chi phí và thời gian cho các nhà đầu tư, tạo hưng phấn cho họ nhanh chóng xuất vốn đầu tư vào lĩnh vực mà họ đang quan tâm.

- Trân trọng tất cả các nhà đầu tư, không phân biệt lớn hoặc nhỏ.

Đối xử công bằng với tất cả các nhà đầu tư không có nghĩa là áp dụng các chính sách như nhau đối với tất cả các lĩnh vực, khu vực đầu tư (bởi lẽ cần có chính sách ưu tiên cho các lĩnh vực, khu vực mà thành phố quan tâm, nhằm khai thác được tiềm năng lao động, đất đai và bảo đảm sự phát triển cân đối của nền kinh tế). Đối xử công bằng ở đây cần hiểu là không phân biệt nhà đầu tư lớn hay nhỏ, hễ họ gặp khó khăn, vướng mắc, ban quản lý và các bộ phận liên quan cần tận tình giải thích, hướng dẫn, giúp đỡ họ khắc phục kịp thời.

Một số kinh nghiệm thu hút FDI của thành phố Hồ Chí Minh nêu trên đây là rất bổ ích, tuy nhiên cần phải được bổ sung hoàn thiện thêm cho phù hợp với sự biến động về kinh tế - xã hội trong nước, trong khu vực và quốc tế thì mới đảm bảo khả năng cạnh tranh cao trong lĩnh vực thu hút vốn FDI.